

**QUÁN THỂ ÂM BỒ-TÁT
PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG KÝ**





Chùa Kỳ Viên Trung Nghĩa
Tủ Sách Tâm Thị

Quán
Thế
An
Bồ
Tát
Độ
Non
Phân
Giảng
Kỳ



QUÁN THỂ ÂM BỒ-TÁT PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG KÝ

Giảng và Chú thích

Pháp sư DIỄN BỒI

Ghi lời giảng

Thích Khoan Nghiêm

Biên-dịch

Nguyễn Chánh

Hoàng Minh

Chùa Kỳ Viên Trung Nghĩa

Tủ Sách Tâm Thị

160. Sinh Trung- Nha Trang- Khánh Hoà

ĐT: 0905202627 (Thầy Huệ Giáo)

Email: chuakyvientrungnghia@gmail.com







Lời Giới Thiệu

Niềm tin về đức Quán Thế Âm Bồ tát có thể nói là một niềm tin đặc biệt, một tín ngưỡng tâm linh sâu rộng trong quảng đại quần chúng, không luận Phật tử hay không phải là Phật tử. Danh hiệu của Ngài trở nên quen thuộc và ăn sâu trong tâm thức của người Á đông, đặc biệt Phật tử trong nhiều tông phái của đạo Phật tu học theo hệ kinh điển phát triển.

Thiết nghĩ, không phải tự nhiên, danh xưng, hình ảnh, hạnh nguyện và quả vị tu chứng của đức Quán thế âm được giới thiệu trang trọng trong nhiều bộ kinh lớn thuộc hệ bắc truyền, mà chính bởi bản nguyện từ bi rộng lớn của Ngài chia sẻ với tất cả chúng sanh, trong đạo lộ Bồ tát. Tâm hạnh bình đẳng, thể nhập viên thông căn – cảnh, nơi đâu có cầu thì nơi đó Ngài ứng hiện, tùy theo quốc độ, loại hình, căn cơ và tâm



tánh của từng đối tượng, nhằm mang lại động lực để giúp chúng sanh tạo dựng sự an lạc trong đời sống và sự bình an của tâm thức.

Tác Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm Giảng Ký do Pháp sư Diễn Bồi chủ giảng và chú thích, Tỳ kheo Thích Khoan Nghiêm ghi chép bằng Hán ngữ, Tỳ Kheo Thích Nguyên Chánh và Cư Sĩ Hoàng Minh biên dịch ra Việt ngữ là một trong rất nhiều tác phẩm được soạn giảng, viết và dịch về đức Quán Thế Âm đã có từ trước đến nay.

Với niềm tin sâu sắc của chúng sanh, bên cạnh hạnh nguyện độ tha của một vị Bồ tát, không chỉ nằm trong thời gian của quá khứ mà ngay hiện tại ước vọng và hạnh nguyện ấy vẫn luôn cấp thiết, cho đến một thời tương lai tiếp. Do vậy, sự tìm hiểu về đức Quán Thế Âm, để củng cố niềm tin chúng ta thêm vững chắc, ở một nơi chúng ta đang hướng về, đó là điều cần thiết.

Và như thế, chúng tôi được hân hạnh giới thiệu tác phẩm này đến với bạn đọc gần xa, nhất là những người Phật tử từng bước theo dấu chân hạnh nguyện của Ngài, hầu kiến tạo bình an chính mình và mang lại sự thịnh vượng cho gia đình và xã hội chúng ta đang sống.

Quán Thế Âm Bồ-Tát Phổ Môn Phẩm giảng ký

Phước đức gặt hái được từ biên dịch, khảo chính, nhuận sắc, ấn tống để hình thành tác phẩm này, xin hồi hướng và cầu nguyện đến hoà thượng Bổn sư của chúng con thượng Trí hạ Viên trụ trì Chùa Kỳ Viên Trung Nghĩa - Nha Trang, Thân tâm được khinh an - Tật bệnh thuyên giảm.

Trân trọng giới thiệu

Huệ giáo







LỜI TỰA

Phẩm Quán Âm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa và phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên trong kinh Hoa Nghiêm là hai phẩm được lưu hành phổ biến nhất ở Phật giáo Trung Quốc, nhưng sự đọc tụng lưu thông hồng truyền phẩm Phổ Môn thịnh hành phổ biến hơn. Nguyên nhân là do ngài Quan Âm Đại Sĩ hết tâm lòng Từ bi cùng với nhân duyên thắm thiết với thế giới Ta-bà này. Do vậy, tuy đã có thể biến hiện ở khắp cõi Phật khắp mười phương nhưng vẫn thường ứng hiện trong thế giới Ta-bà này để hóa độ chúng sanh.

Trong Kinh đức Phật dạy chúng ta rằng: Công đức của Đại sĩ Quán Âm rất sâu dày. Người tiểu trí, tiểu tuệ không thể nhìn thấy công đức đó trong muôn một được. Ngay cả Bồ-tát Phổ Hiền có hạnh nguyện rộng lớn cũng không thể suy đoán được dù chỉ một sợi



lông, một giọt nước. Phàm phu chúng ta bị khổ não ràng buộc mà sao lại có thể tuyên dương một phần trong trăm ngàn vạn ức công đức của Bồ-tát được chẳng? Nhưng vì nghĩ đến tâm niệm đại từ ân cần độ sanh, tâm thương xót cứu khổ cứu nạn rất cần mẫn của Bồ-tát đại từ cùng với công năng vĩ đại tầm thanh cứu khổ, tùy loại hiện hình của Quán Âm. Và lại đâu đến nỗi không được đem lòng ngưỡng mộ cao độ để mỗi khi xuất ngoại hoằng hóa thường xuyên tuyên dương công đức Đại sĩ, đồng thời thỉnh chúng cũng rất thích nghe thệ nguyện rộng lớn của ngài.

Mùa xuân năm Dân Quốc 50 (1961), đến lúc (tôi) lại tiếp tục đi hoằng hóa. Trụ trì chùa Vạn Phật ở Chợ Lớn (Sài Gòn) nhờ thỉnh giảng phẩm Phổ Môn, tôi mới đồng ý thuyết giảng cho đại chúng. Bấy giờ do cư sỹ Tịnh Thắng ghi chép lại làm bốn giảng ký, nhưng mấy năm nay vì bận giảng ở nước ngoài, bản thảo trước đây không biết ở phương nào, trong một thời gian dài tìm kiếm không được gì cho đến nay vẫn chưa xuất bản được.

Năm Dân quốc 56 (năm 1967), trong hội thuyết pháp hằng tuần ở Bồ-đề Lan Nhã tại Singapore, theo sự thỉnh cầu của thỉnh chúng, đặc biệt tuyên giảng phẩm Phổ Môn do Pháp sư Tịnh Khải dịch ra tiếng Quảng Đông, lời lẽ rất thâm thúy, đồng thời vị này

phát tâm mỗi tuần giảng rồi ghi chép lại rồi đưa cho tôi xem. Xem xong, nhận thấy ghi chép không sai, thêm vào phần chỉnh sửa, đến khi giảng xong là thành tuyển tập hơn mười vạn chữ. Bản giảng ký của tôi được hoàn thành, xét ra chẳng có gì đặc biệt, không dám đảm đương, nhưng chỉ muốn người thường được dễ hiểu nên tôi mới nhận làm việc này. Cảm thấy rất nhiều Phật tử Trung Quốc đọc tụng phẩm Phổ Môn, hiểu rõ được nội dung bản giảng nghĩa càng không phải ít người, đây chính là hiện tượng đáng mừng khó mà có được. Vì Phật pháp không chỉ là tín nhận, cũng lại cần phải thâm thấu. Không sai, về chú giải phẩm Phổ Môn từ xưa đến nay rất nhiều nhưng để mọi người xem hiểu được vẫn không nhiều. Lúc tôi giảng phẩm này, chỉ mong thánh chúng nghe hiểu được, cố gắng làm sao cho lời lẽ dễ hiểu, ký giả chép theo lời giảng của tôi, vận dụng ngòi bút văn chương trôi chảy của ký giả viết ra, để cho người xem dễ hiểu bốn giảng ký này.

Toàn phẩm Phổ Môn, Phật dạy tất cả chúng sanh nhất tâm xưng niệm Quán Âm. Một thân Quán Âm thôi nhưng vì chúng sanh khắp mười phương mà hiện nhiều loại sắc thân. Do đó, nam nữ khắp hàng cùng ngõ hẻm, thôn xóm trong nước tôi, không ai không biết đến đức hiệu của Đại sĩ. Như vậy đủ thấy rõ tâm



đại từ đại bi nhiếp thu rộng các căn cơ chúng sanh và phổ lợi khắp trời-người của ngài Quán Thế Âm rộng lớn thế nào. Bồ-tát Quán Thế Âm ở thế giới Ta-bà này, bất cứ thời khắc nào, không kể xung quanh trước sau, trái phải chúng ta đều có thể tôn xưng. Vấn đề là xem sự thành kính của chúng ta đối với Bồ-tát như thế nào? Người thành kính với Bồ-tát được một phần thì người đó có thể tiếp cận một phần Bồ-tát. Đây là việc tất yếu, không cho phép chúng ta ẩn dấu chút hoài nghi nào. Vì vậy tôi nguyện mọi người trong thế giới, vào mùa Thu đầy trăng trở này, hãy cùng xưng niệm Thánh hiệu Quán Âm để cầu Bồ-tát gia hộ, hiện sinh thân tâm khỏe mạnh, tương lai được hoàn toàn giải thoát.

(Viết lời tựa tại Giảng đường Linh Phong Bát-nhã ở Singapore vào ngày 10 tháng 8 Phật lịch 2511)





KHÁI LƯỢC TIỀN ĐỀ

Thưa chư vị Pháp sư! Quý vị Cư-sỹ! Thời gian trôi qua thật nhanh, xuân mới vừa qua độ một năm, nay đã trở thành quá khứ. Từ ngày hôm nay, tôi lại có dịp trở lại cùng với các vị để giảng Phật pháp. Năm ngoái tôi giảng kinh Thắng Man cho quý vị, về mặt lý luận thì có phần sâu hơn một chút, nghe xong cảm thấy có chút suy ngẫm. Năm nay tôi chọn riêng phẩm Phổ Môn giảng cho quý vị. Phẩm này mọi người thường tụng đọc, nghe xong nhất định sẽ dễ hiểu. Kỳ thật, kinh Thắng Man và kinh Pháp Hoa đều là đại pháp Nhất thừa, đều là kinh nói cho căn cơ thượng thừa, kẻ không có trí tuệ tương ứng thì không dễ gì tiếp thụ được; Nhưng giảng về phẩm Phổ Môn có tính thực tế nên sẽ thấy dễ hiểu hơn.

Năm nay giảng phẩm Phổ Môn Bồ-tát Quán Thế Âm cho quý vị, tôi cho rằng rất có ý nghĩa ngay chính thời đại hôm nay. Sống trong thời đại bây giờ, mọi người đều dính vào chỗ mê hoặc, những nhân duyên



cận kề sự hủy diệt nên thiết thực cần phải có Đại bi của Bồ-tát Quán Thế Âm để cứu tế. Và lại, cũng chỉ có chủng tánh Đại bi không tư lợi của Bồ-tát Quán Thế Âm mới có thể cứu giúp nhân loại trong thế giới hiện tại. Phẩm Phổ Môn, chuyên nói về tinh thần đại Vô úy cứu khổ cứu nạn của đức Bồ-tát Quán Thế Âm. Vậy nên, sau khi chúng ta nghe xong, một mặt chí thành khẩn thiết nhớ nghĩ về bi nguyện của đức Quán Âm, mặt khác lại cần phải nhận chân thật tướng bi nguyện của chính mình, để cho bi nguyện chính mình với bi nguyện của Bồ-tát kết hợp làm một, làm cho thế giới trùng trùng khổ nạn đều có thị hiện của Quán Âm, đều có sự cứu tế của Quán Âm cùng khắp, kiếp khổ của nhân loại thế giới có thể nhân đây mà được tiêu trừ.

Nói đến Bồ-tát Quán Thế Âm, đệ tử Phật chúng ta không ai không biết đến, như hai câu khẩu hiệu: “Nhà nhà Di-đà Phật, người người Quán Thế Âm” lưu hành ở nước tôi (Trung Quốc) thì biết được tín ngưỡng Quán Âm đi vào lòng người như thế nào! Ban đầu tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm là xưng niệm Bồ-tát Quán Thế Âm, lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm rất là phổ biến, không chỉ ở Trung Quốc mà còn ở Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, cùng với kiêu bào một số nước lân cận, rải rác khắp các châu lục đều rất phổ biến.

Có thể nói đây là tín ngưỡng chung giữa các vùng lưu hành Phật giáo Đại thừa. Chúng ta thử đi một số nước, mình dễ nhận thấy, từ thành thị đến nông thôn, trên núi cao xuống bên nước; nói chung, bất cứ chỗ nào dân chúng ở thì đều có người phụng cúng thánh tượng Bồ-tát Quán Âm, xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Âm. Không chỉ riêng người tín Phật mà có cả người không tín Phật trong chỗ bất tri bất giác cũng luôn luôn xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Âm. Đồng thời, chúng tôi đã giới thiệu rất nhiều danh hiệu Bồ-tát trong kinh Đại thừa. Đặc biệt là tám mươi ngàn vị Bồ-tát đã nói trong Kinh Pháp Hoa. Thậm chí trong Kinh Pháp Hoa nêu ra 18 vị Bồ-tát đứng đầu để xem, rốt cuộc hiện tại người niệm nằm lòng biết được mấy vị? Ngoại trừ Ngài Văn Thù, Di-lặc được người xưng niệm, còn có vị được người xưng niệm rất nhiều thì không thể không tính đến vị Đại Bi Bồ-tát Quán Thế Âm này. Những vị đại Bồ-tát khác, không những không có người phụng cúng xưng niệm mà danh hiệu của những vị ấy cũng ít được mọi người biết đến. Từ đó cho chúng ta thấy được rằng Bồ-tát Quán Âm có duyên đặc biệt với chúng sanh ở cõi thế giới Ta-Bà này như thế nào! Mọi quan hệ của Bồ-tát thân thiết lại nhiều đến thế nào! Cho nên chúng ta phải xưng niệm thật nhiều thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm. Chúng ta lẽ nào phụ lòng từ bi cứu tế của Bồ-tát Quán Âm ban



cho chúng ta. Chúng ta nên thực hành hạnh cứu tế đại bi rộng lớn trong mọi thời gian đồng hành cùng với Bồ-tát Quán Thế Âm.

I- GÓC TÍCH BỒ-TÁT QUÁN THẾ ÂM

Bồ-tát Quán Thế Âm và chúng sanh trong thế giới Ta-bà đã có nhân duyên thâm thiết. Vấn đề tiếp theo là rốt cuộc Bồ-tát Quán Thế Âm là người ở đâu? Đạo tràng mà ngài hành hóa ở nơi nào? Nhân vì mọi người thường nghi vấn về điều này nên bây giờ tôi giải thích sơ lược điều cần thiết đó. Chỉ khi dẹp bỏ được nghi vấn trong tâm mọi người thì sự tín ngưỡng của chúng ta đối với Quán Âm mới kiên định, mới có thể khiến người khác chí thành tụng thánh hiệu Quán Âm. Bồ-tát Quán Âm rốt cuộc là người ở đâu? Điều này không thể dùng thôn nào đó, làng nào đó, tỉnh nào đó, nước nào đó trong thế giới Ta-bà này để nói rõ. Dựa theo giới thiệu của nhiều kinh điển Đại thừa thì Bồ-tát Quán Âm là một trong hai vị đại Bồ-tát lân cận đức Phật A-di-đà nơi thế giới Cực-lạc, cách ngoài mười vạn triệu quốc độ Phật (thập vạn ức Phật độ), đồng thời cũng là đại Bồ-tát trợ giúp Phật A-di-đà hoằng dương Phật pháp. Hiện tại là đại sỹ Nhất Sanh Bồ Xứ. Thời quá khứ làm Như Lai, hiệu là Chánh Pháp Minh. Tương lai thừa kế Phật A-di-đà thành Phật nơi thế giới Cực Lạc, hiệu Phổ Quang Công Đức Sơn Vương

Phật. Vì vậy, hiện tại chúng ta chỉ có thể nói Ngài là một vị Bồ-tát vĩ đại, gồm đầy đủ đại trí huệ, đại từ bi, ở thế giới Tây Phương Cực Lạc, mà không nhất thiết đưa ra nơi chốn đản sanh xác thực của Ngài trong cõi thế giới Ta-bà này.

Về đạo tràng hành hóa của Bồ-tát Quán Âm, đại thể phân làm hai loại là căn bản đạo tràng và hóa hiện đạo tràng. Căn bản đạo tràng là nói về thế giới Cực Lạc, vì Quán Âm là đại Bồ-tát nơi thế giới Cực lạc. Đạo tràng căn bản này, phàm là Phật tử đều tin qua thì sẽ không phát sinh hoài nghi về đạo tràng đó. Hóa hiện đạo tràng là nơi nào thường có Bồ-tát Quán Âm giáo hóa trong tất cả thế giới khắp mười phương thì nơi đó có đạo tràng hóa hiện của Bồ-tát Quán Âm. Như thế thì đạo tràng đó rất nhiều, khắp nơi là đạo tràng Quán Âm. Chẳng qua chỉ nói trong phạm vi thế giới Ta-bà thì Kinh Hoa Nghiêm nói cho chúng ta biết có một ngọn núi Phổ-đà-lạc-già ven bờ biển lớn ở phía Nam Ấn Độ là đạo tràng thị hiện đầu tiên của Bồ-tát Quán Âm nơi thế giới Ta-bà này. Nhưng đạo tràng này, không chỉ các Phật học giả Trung hoa chưa biết và cũng ít ai biết đường đến đó. Đạo tràng Bồ-tát Quán Âm được người Trung Quốc biết đến là Phổ Đà sơn vùng Nam Hải ở Triết Giang, trong quá khứ rất nhiều người đến Phổ Đà lễ bái Quán Âm hằng năm.



Nam hải Phổ Đà sơn được người Trung Quốc công nhận là đạo tràng Bồ-tát Quán Thế Âm đã thị hiện, hơn nữa vang danh khắp thế giới, nhân duyên này đương nhiên là có gốc tích. Bây giờ, không ngại giới thiệu sơ lược về núi Phổ Đà:

Vào khoảng giữa năm Trinh Nguyên đời Lương, thời đại Nam Bắc triều (*Năm 502-Nhâm Ngọ; PL.1046; Niên hiệu Thiên Giám (502-519), đời Vũ Đế (502-549), nhà Lương (502-557) của Trung Quốc-Thích Hạnh Thành: Biên Niên Sử Phật Giáo Trung Quốc, NXB Phương Đông, 2009*), có Pháp sư Huệ Ngạc từ Nhật Bản đến Trung Quốc để cầu Pháp, rất chí thành tín mộ Bồ-tát Quán Thế Âm. Sau khi xong khóa học trở về Nhật Bản, ngoại trừ mang nhiều kinh thư, đặc biệt vị này còn thỉnh một tượng Bồ-tát Quán Âm trở về nước để cúng dường. Giao thông thời xưa không thuận tiện như bây giờ, đương nhiên ngồi bằng thuyền gỗ, nhưng sau khi pháp sư Huệ Ngạc đã thỉnh Quán Âm ngồi trên thuyền gỗ, thuyền đi được chưa bao lâu, trong biển bỗng nổi sóng to gió lớn, khiến thuyền ông ngồi không biết cách nào vẫn không thể tiến về phía trước. Ngay tình huống bức bách bất đắc dĩ này, thích hợp nhất là thỉnh Bồ-tát Quán Âm lên một hòn đảo, đồng thời dựng ngôi nhà tranh trên đảo để phụng cúng Bồ-tát Quán Âm. Về sau, mọi người trên

biển nơi hòn đảo nhỏ này và người dân xung quanh từ các nơi khác thường đến thắp hương lễ bái, phát sinh nhiều điều linh cảm không thể nghĩ bàn. Từ đó, người đến thắp hương lễ bái ngày càng nhiều, mà hòn đảo nhỏ này cũng chính thế phát đạt lên từng ngày. Thế là đôi đảo tên Mai Lĩnh thành Phổ Đà sơn. Núi này cũng trở thành đạo tràng Bồ-tát Quán Âm. Sau này cùng với đạo tràng ngài Văn Thù thuộc núi Ngũ Đài ở Sơn Tây, đạo tràng Phổ Hiền thuộc núi Nga Mi ở Tứ Xuyên, đạo tràng Địa Tạng ở núi Cửu Hoa tại An Huy hình thành Tứ đại danh sơn, trở thành những trấn địa quan trọng trong Phật giáo Trung Quốc.

Bắt đầu từ núi Phổ Đà thành đạo tràng Bồ-tát Quán Âm, về sau có rất nhiều địa phương Quán Âm Bồ-tát thị hiện linh cảm, đều gọi là đạo tràng Bồ-tát Quán Âm. Nói cao hơn nữa, phạm nơi nào tin Bồ-tát Quán Âm thì đều được gọi là đạo tràng Bồ-tát Quán Âm. Vì Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới, đúng thật là không nơi nào không hiện thân (vô sát bất hiện thân). Bất luận nơi nào, bất luận loại chúng sanh nào, lúc cần Bồ-tát đi hóa độ, Bồ-tát vẫn dùng phân thân giống như thế để đi hóa độ. Đó gọi là “Ai cần thân nào để độ được thì liền hiện thân ấy để thuyết pháp”. Đây chính là sự hiển lộ của tinh thần. Kinh văn sau đây nói về thời gian đến



du hóa các quốc độ, sẽ có giới thiệu cụ thể.

Căn cứ Phật pháp Đại thừa mà nói, phàm là Bồ-tát tu lâu Bồ-tát hạnh, đặc biệt là thân sau cùng nhất được làm Nhất Sanh Bồ Xứ đều đạt đến “Vô sát bất hiện thân” (Không nơi nào không hiện được thân), đều giáo hóa chúng sanh trong mọi thời khắc. Bây giờ tôi đưa ra dẫn chứng thật nổi tiếng về Di-lặc Bồ-tát. Di-lặc tương lai thành Phật tại thế giới Ta-Bà này. Cổ đức có bài kệ rằng:

“Di-lặc thật Di-lặc

Hóa thân trăm nghìn ức

Cạnh người khắp mọi nơi

Mọi người không nhận biết”

Có người cho rằng, niệm danh hiệu chư Bồ-tát, căn bản không hữu dụng vì trước giờ chúng ta chưa gặp qua Bồ-tát. Đây là quan niệm sai lầm. Thành thật nói cho các vị biết, lòng bi mẫn của Bồ-tát sâu tận cốt tủy, mọi lúc đều hiện ngay trước mặt chúng ta. Như Di-lặc sở dĩ là Di-lặc, không phải đơn giản, là Ngài hóa thân nhiều đến trăm nghìn triệu thân, dùng thân biến hóa nhiều dạng khác nhau, hoặc thị hiện thân Phật, hoặc thị hiện thân Tỳ-kheo, hoặc thị hiện thân Cư-sĩ, thời thời khắc khắc luôn luôn không ngừng thị hiện trước

tất cả mỗi người cần được hóa độ. Chỉ tiếc rằng, chính là người lúc ấy không biết được sự hiển hiện của Bồ-tát. Người ta chỉ có thể trách bản thân không hay biết Bồ-tát hiện tại trước mặt mình, nhưng không thể nói Bồ-tát không thị hiện tại nhân gian rộng lớn này.

Sự thị hiện của Ngài Di-lặc là thế, nên biết Quán Âm cũng như thế. Theo như lời kệ trên, chúng ta có thể nói:

*“Quán Âm thật Quán Âm,
Hóa thân trăm nghìn triệu
Cạnh người khắp mọi nơi
Mọi người không nhận biết”.*

Như chư vị ngài trong đạo tràng này, ai là Bồ-tát Quán Âm, ai là Di-lặc Bồ-tát, chúng ta cũng không nhận biết được một người, nhưng không thể vì vậy mà nói trong đạo tràng này không có sự ẩn hiện của Quán Âm và Di-lặc. Đối với điểm này, là người Phật tử nên có tín niệm vững chắc!

II- BIỆT TÁNH CỦA BỒ-TÁT QUÁN ÂM

Nơi xuất thân và đạo tràng của Bồ-tát Quán Âm đã nói rõ điều cơ bản. Bây giờ còn có một vấn đề cần giải đáp, đó là Bồ-tát Quán Âm đầy đủ Đại từ



bi, đầy đủ đại trí huệ, đầy đủ nguyện lực, đầy đủ đại công đức, rốt cuộc là nam hay nữ? Vì hiện tại Bồ-tát Quán Âm đã thấy qua đều là tướng nữ. Cho nên có người thường hỏi về vấn đề này. Ở phương diện căn bản, chúng ta nên nói Bồ-tát Quán Âm là Nam. Hơn nữa, triều đại nhà Đường trước đây ở Trung Quốc, tất cả tượng vẽ, hoặc tượng xây của Bồ-tát Quán Âm đều thuộc tướng mạo người Nam. Bồ-tát Quán Âm là tướng người Nam, có căn cứ không? Có. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Dũng mãnh trượng phu Quán Tự Tại”. Quán Tự Tại chính là Quán Thế Âm, trong kinh xưng là “Dũng mãnh trượng phu”, chứng minh Quán Âm vốn là đàn ông. Nhưng nói theo phương diện thị hiện của Quán Âm, thế thì khó để quyết định Ngài là Nam hay Nữ. Vì sự thị hiện của đại Bồ-tát để độ sanh chứ không phải trò đùa. Chúng sanh cần Bồ-tát thị hiện thân tướng nào thì Bồ-tát vì chúng sanh mà thị hiện thân tướng thế đó. Như có chúng sanh cần Bồ-tát Quán Thế Âm thị hiện tướng người Nam để hóa độ thì Bồ-tát vì họ mà hiện tướng người Nam. Ngoài ra, có chúng sanh cần Bồ-tát Quán Âm hiện tướng nữ để hóa độ thì Bồ-tát vì người đó mà hiện tướng nữ. Chúng ta rất khó xác định thân tướng Ngài như thế nào. Vì đây không phải là vấn đề bản thân Bồ-tát mà là tùy nhu cầu của chúng sanh thị hiện. Tự nó không hề có được định dạng thân hình như thế nào cả. Cho

đến, phần nhiều Bồ-tát Quán Âm hiện thân nữ trong thế giới này, chính Ngài cũng có đạo lý bên trong đó. Những vấn đề này đợi phần sau nói tiếp. Bây giờ, trước hết nói về sự tích Bồ-tát Quán Âm thị hiện thân nữ hóa độ chúng sanh cho quý vị biết.

Vào triều đại nhà Đường Trung Quốc, Bồ-tát thị hiện tướng nữ là một thiếu phụ bán cá, bên eo phải bờ sông Kim. Thiếu phụ bán cá này lớn lên rất xinh đẹp. Vào mỗi sớm, cô mang theo một giỏ cá bán ở một làng nọ. Thanh niên làng đó thấy dung nhan cô gái trẻ đẹp thì không ngừng theo đuổi cô ta. Mỗi người trai trẻ đều mong muốn có được nàng kết hôn với mình. Do nhiều người theo đuổi khiến cô gái không cách nào ứng phó. Cô ta liền nghĩ ra một cách nói với trai trẻ làng đó rằng: Các anh nhiều đến thế, tôi chỉ có một thân nữ này đương nhiên không thể thỏa mãn tâm nguyện của mỗi người các anh. Bây giờ tôi đưa ra một điều kiện không khó lắm, ai trong các anh làm được thì tôi hứa cưới người đó, mọi người không cần phải vọng tưởng theo đuổi nữa! Các chàng trai không đợi được nữa, vội hỏi: Điều kiện thế nào? Cô gái bán cá trả lời: Trong Phật giáo có bốn kinh, tên là Phổ Môn, trong ba ngày có ai trong các anh đọc thuộc thì tôi kết hôn với người đó. Kết quả trong ba ngày có đến bốn, năm mươi người đọc thuộc Phổ Môn phẩm. Cô



gái bán cá lại nói: Tôi vẫn chỉ là một thân, các anh lại nhiều người đến thế, sao quyết định gả cho ai được? Nói cho các anh biết, Phật giáo còn có một bộ kinh tên là kinh Kim Cương, kinh văn dài hơn so với phẩm Phổ Môn, nội năm ngày có ai trong các anh đọc thuộc thì tôi xuất giá theo người đó. Bởi sức mạnh tình yêu, các chàng trai đã xong kỳ hạn năm ngày, vẫn có hơn mười người đọc thuộc kinh Kim Cương. Kết quả vấn đề vẫn chưa giải quyết được. Do đó, cô gái bán cá nói với những người đó rằng: Phật giáo có một bộ kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa, nội bảy ngày có ai trong các anh đọc thuộc thì tôi chắc chắn xuất giá theo người đó. Các vị nghĩ xem, Kinh Pháp Hoa có bảy quyển, hai mươi tám phẩm nhiều đến thế, đọc thuộc chỉ trong bảy ngày, thực tế là không dễ dàng, cho nên kết quả chỉ có một thanh niên họ Mã đọc thuộc.

Theo lời hứa đó, đương nhiên cô gái bán cá xuất giá theo chàng trai họ Mã, không cần phải nói bản thân chàng trai họ Mã vui mừng trong lòng, người khác cũng an ủi cho anh ta lấy được một cô gái đẹp như hoa tợ ngọc. Nhưng đến hôm động phòng hoa chúc, sau khi vui vầy cùng khách dự tiệc, cô gái bỗng dưng đau bụng mà chết! Không cần nói, nỗi đau thương lúc này không ai đau thương bằng chàng trai họ Mã đó. Vì anh ta dùng độc hết lòng mới có

được người phụ nữ xinh đẹp nhưng giờ đây bỗng nhiên trở nên trống vắng, không đau thương muốn chết được sao? Nhưng người chết thì không thể sống dậy, đau xót có tác dụng gì chứ? Dựa theo tục lệ, việc cần làm là an táng người chết, ngoài việc này ra còn cách nào khác đâu?

Nói ra đúng thật kỳ lạ, linh cửu đưa đến nửa đường, bỗng gặp một vị lão Tăng. Lão Tăng nói với vị thanh niên họ Mã: Nghe nói tối qua người đã cử hành đại lễ kết hôn, thế sao hôm nay lại cử hành nghi thức mai táng chứ? Chàng thanh niên họ Mã xấu hổ nức nở khóc nói: Đây là người con gái đẹp con yêu nhất, đã vắt kiệt nguồn tâm mới cưới được nàng làm vợ, không ngờ một cô gái xinh đẹp, hoạt bát, trong chốc lát bỗng trở thành một thân chết vô tri, bảo sao con không đau lòng chứ? Lão tăng trông bộ dạng thương đau của anh ta, liền chỉ anh ta rằng: Các người tuổi còn trẻ, chỉ biết nói chuyện yêu đương mà không biết truy cầu chân lý. Nên biết, cô gái đẹp mà ngươi đã cưới tối qua hoàn toàn không phải là người nữ thế gian mà là Bồ-tát Quán Thế Âm thị hiện để hóa độ các ngươi. Vì Quán Âm có Bi tâm sâu nặng, biết già trẻ trong thôn trang. Các người không hiểu được việc tín phụng Tam-bảo, đặc biệt phương tiện thị hiện thân nữ để hóa độ cho các người, nếu không tin thì các người có thể mở nắp



quan tài để xem. Mọi người muốn chứng minh điều đó, liền mở nắp quan tài ra, vừa xem thì biết được thi thể cô gái bỏ vào lúc đầu đã không còn trong đó nữa. Đến đây không thể tin là BỒ-tát vận dụng thần thông rời khỏi, nhưng quay đầu nhìn lại Lão tăng đó thì cũng đã không biết Lão tăng đâu nữa. Từ đây biết được rằng: Không những cô gái bán cá là sự thị hiện của BỒ-tát Quán Âm mà ngay cả Lão tăng cũng là sự thị hiện của Quán Âm. Mục đích là khiến người trong thôn trang này thấy đều khởi tín Phật và BỒ-tát để quy y Tam-bảo. Đây là phương tiện lớn nhất của BỒ-tát độ sanh. Thể hiện qua hai câu trong Phật giáo: “Tiên dĩ dục câu khiên, hậu linh nhập Phật trí” (*Trước dùng dục dẫn dắt, sau làm cho họ vào nơi trí Phật; Kinh Pháp Hoa-Nd*).

Việc BỒ-tát Quán Âm sở dĩ luôn luôn thị hiện thân nữ để giáo hóa chúng sanh, suy cứu ra thì có hai nguyên nhân. Bây giờ tôi lược nói như sau:

1/ Chuyên vì chúng sanh nhiều khổ nạn làm đối tượng cứu giúp, nỗi khổ đau của nhân loại chúng sanh rất nhiều. Thời đại trọng nam khinh nữ trong quá khứ, nỗi đau khổ của người nữ quả thực rất nhiều so với người nam. Vì thời đại đó, người nữ chịu nhiều hạn chế. Như con gái trong nhà trước khi lấy chồng, nhất định nghe theo mệnh lệnh của cha mẹ. Sau khi

xuất giá theo gia đình nhà chồng, nhất định nghe theo mệnh lệnh chồng. Đến khi già có con cái, nhất định phải nghe lời con cái. Nỗi thống khổ của người nữ trên đời quả thực rất nhiều. Quán Âm Bồ-tát đã lấy việc cứu khổ chúng sanh làm mục đích. Đương nhiên, trước tiên vì cứu độ người nữ nhiều đau khổ, cho nên đa phần chỉ riêng thị hiện thân nữ. Bồ-tát kết bạn cùng người nữ. Sau đó, từ tất cả những nỗi đau khổ nơi thân, dần dần dẫn dắt họ đi trên đường lớn tu học Phật pháp, giải trừ tất cả khổ đau, để thân tâm được giải thoát.

2/ Tuy nói các khổ đau người nữ so ra nhiều, nhưng sự từ ái nhu hòa bên trong tâm lại vượt hơn cả người Nam. Như cha mẹ ở đời, yêu thương sâu đậm con cái chính mình. Chắc chắn là như thế, nhưng nếu so ra thì người mẹ yêu thương con cái thấm thiết hơn nhiều. Tôi thường nói: Nếu như cha mẹ cùng ngồi một chỗ, các con trai gái chạy đến xin tiền cha mẹ mua đậu phụng hoặc mua kẹo ăn thì người làm cha bảo: Các con mãi cần tiền làm gì? Hôm nay không có tiền cho các con, nói xong mặc kệ, không cho một đồng nào. Người làm mẹ không như thế, một mặt trách con không nên thường dùng tiền, mặt khác lại móc túi tiền cạnh hông ra cho các con, rồi còn vỗ về yêu thương nói với con cái, đi nhanh đi con, lần sau không đòi tiền nữa nhé!



Nói thì nói vậy, đến lúc con cái trở lại xin tiền, vẫn cho con tiền như cũ. Vì thế, người mẹ yêu thương con cái hơn hẳn người cha. Cho nên, Bồ-tát Quán Âm là bậc đại từ đại bi thị hiện thân nữ, chẳng qua là ban phát sự hóa độ thanh tịnh rộng lớn của bậc làm cha mẹ ở thế gian mà thành tựu đại bi.

Sự yêu thương của người mẹ nơi thế gian, tuy nói là chân chất nhưng phạm vi rất hẹp, chỉ biết yêu thương giúp đỡ con cái chính mình chứ không biết yêu thương giúp đỡ con cái của người khác. Hơn nữa, bên trong còn ẩn chứa thành phần ô nhiễm. Bình thường tuy nói cha mẹ yêu thương con cái là vô điều kiện, kỳ thực trong chỗ vô điều kiện lại có điều kiện của họ. Như người Trung Quốc có câu: “Tích cốc phòng cơ, dưỡng nhi phòng lão” (*Tích lương thực phòng đói, nuôi trẻ phòng khi già*), đây không phải điều kiện là gì? Cho nên, thực chất có hai điểm khác nhau giữa từ ái của cha mẹ và từ bi của Bồ-tát: Một là không quảng đại, hai là không phải không có điều kiện. Từ bi của Bồ-tát Quán Âm có thể mang tình yêu thương của người mẹ nơi thế gian để làm thanh tịnh hóa độ rộng khắp chúng sanh. Từ bi với tất cả chúng sanh, không phải từ bi một phần chúng sanh. Do đó, từ bi của Bồ-tát là vĩ đại, tình yêu thương của người mẹ nơi thế gian không thể so sánh được. Bồ-tát Quán Âm biết rõ

khó có được tình yêu thương của người mẹ ở đời nên thị hiện thân nữ khắp mọi nơi, mong dùng thân phận người nữ cảm hóa nhiều người nữ ở đời, không để họ lún trong tình yêu thương của người mẹ nhỏ hẹp ở đời mà nên dùng tinh thần yêu thương của người mẹ để yêu thương tất cả chúng sanh. Ngài mong muốn mỗi một chúng sanh đều lia khổ được vui, đều thoát khỏi sanh tử, đều trở thành bậc Đẳng Chánh-giác.

Như trên nói hai nguyên nhân chính của Bồ-tát Quán Âm thị hiện thân nữ. Nhưng tôi (Pháp sư Diễn Bôi) đây chỉ mong các vị ghi nhớ rõ, việc đó chỉ là sự thị hiện của Bồ-tát, tuyệt đối không thể cho Bồ-tát vốn là thân nữ.

III- NGHÌN TAY NGHÌN MẮT CỦA QUÁN ÂM

Bồ-tát Quán Âm tùy loại hóa thân mà thị hiện nhiều thân khác nhau. Như Quán Âm bán giỏ cá, Quán Âm tiễn con, Quán Âm áo trắng, Quán Âm chân đứng trên đầu con Ngao, Quán Âm tám tay, Quán Âm mười sáu tay, Quán Âm nghìn tay nghìn mắt... điều này mọi người đều đã biết. Trong đó, Quán Âm nghìn tay nghìn mắt có rất nhiều người không biết rõ nên giờ đây tôi nói tóm lược. Bình thường ai cũng biết một người chỉ có hai tay hai mắt. Giả sử một người có bản lĩnh tài cán, giống như ba đầu sáu tay



thì chúng ta không nói họ nữa. Nghe nói người có đủ ba đầu sáu tay có năng lực phi thường nhưng Bồ-tát Quán Âm có đủ nghìn tay nghìn mắt nhiều đến thế thì sức mạnh Ngài đương nhiên là rất lớn. Cho nên, có người hỏi: Vì sao Bồ-tát Quán Âm có đến nghìn tay nghìn mắt? Rốt cuộc ý nghĩa đó biểu trưng điều gì? Nội dung cốt yếu này, tôi sẽ giải thích sơ lược. Nếu không thì khi có người hỏi đến, không biết trả lời ra sao. Ngay chính đối với điều này mà vẫn còn hoài nghi rất lớn thì sẽ không như Pháp chí thành xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Âm.

Vấn đề này, trước tiên nói từ truyền thuyết rồi sau mới tiếp tục giải thích hợp lí. Căn cứ tài liệu ghi chép, theo sách Nhữ Châu Chí ghi rằng: Trong thời quá khứ, có công chúa thứ ba của Sở Trang Vương, tên là Diệu Thiện, là hiếu nữ. Đương lúc Sở Trang Vương lâm bệnh nguy cấp, thầy thuốc nói để bệnh mau lành thì cần có tay, mắt của thân nhân. Công chúa Diệu Thiện nghe xong liền cắt tay khoét mắt cứu trọng bệnh của phụ thân mà không chút biến sắc để bệnh phụ thân thuyên giảm. Đến khi bệnh phụ thân tiến triển tốt, chính là lúc công chúa tọa hóa (*qua đời trong tư thế ngồi*). Thầy thuốc nói, Công chúa đó là Bồ-tát đại bi. Thầy thuốc nói xong cũng liền biến mất. Từ đó, Sở Trang Vương sắc phong công chúa là Đại bi Bồ-tát,

rồi xây dựng chùa Hương Sơn, tạc tượng ngàn tay ngàn mắt. Có người nói: Sở Trang vương ra lệnh tạc tượng toàn tay toàn mắt, nhưng bệ tôi nhầm làm ngàn tay ngàn mắt, mới có Quán Âm Ngàn tay Ngàn mắt. Nhưng theo sách Nhữ Châu Chí đã nói thì được ghi chép trong quyển Cảm Thông Lục. Truyền thuyết này đương nhiên là không thể dựa vào. Còn dựa theo Tục truyền thì Đại sỹ là công chúa thứ ba của Sở Trang vương, tên là Diệu Thiện, vì xả bỏ tay và mắt để chữa lành bệnh cho cha liền hiển hiện thân tướng ngàn tay ngàn mắt. Trong quyển Biên Niên Thông Luận nói, đây là do Ngài Thiên Thần đã thuật cho Đạo Tuyên Luật sư ở Nam Sơn. Hiển nhiên, đó cũng là truyền thuyết mà thôi.

Nếu dựa vào kinh Đại Bi Tâm Đà-la-ni nói: Thời quá khứ, khi Bồ-tát Quán Thế Âm bên cạnh đức Phật Thiên Quang Vương Tĩnh Trụ Như Lai. Đức Tĩnh Trụ Như Lai thường thuyết giảng cho Bồ-tát một bộ “Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà-la-ni”, còn bảo Ngài trì thần chú này để làm lợi lạc lớn cho khắp tất cả chúng sanh trong đời ác thế ở vị lai. Khi đó Bồ-tát Quán Âm nghe xong thần chú này, liền phát ra lời thệ nguyện rộng lớn: “Nếu đời vị lai, tôi làm được lợi lạc cho khắp tất cả chúng sanh thì khiến thân tôi liền sanh ngàn tay ngàn mắt”. Nguyện lớn



này vừa phát, quả thật lúc đó thân sinh ra ngàn tay ngàn mắt. Và lại, khi đó khắp cả mười phương đất trời nhân đây mà chấn động, mười phương Như Lai cũng đều phóng ra vô lượng ánh sáng chiếu rộng khắp khắp vô biên thế giới trong mười phương. Đó là nguyên do đặt tên Bồ-tát Quán Âm ngàn tay ngàn mắt, nhưng đây chỉ là biểu thị mang tính tượng trưng. Bây giờ tôi lược nói rõ đôi chút như sau: Nghìn tay là tượng trưng cho sức mạnh vĩ đại cứu độ chúng sanh của Bồ-tát Quán Âm. Như bình thường giúp đỡ mọi người làm việc gì thì dùng một tay nhắc cũng không nhắc nổi, kéo cũng kéo không đi; Người khác bảo, anh dùng hai tay ra sức thì nhắc đi được. Điều này chứng tỏ rằng, thêm một cánh tay thì thêm một phần sức mạnh. Lại như thường nghe người ta nói: Một người khi cảm thấy rất bận thì thường biểu thị hiện tại bận không hết việc, không có biện pháp nào; Nếu có thêm nhiều tay chân, hoặc nhiều trợ thủ, tình huống sẽ dễ làm hơn, thế thì nhẹ nhàng rất nhiều. Điều này cũng đủ chứng minh nhiều tay con người thì sức mạnh càng lớn, làm được nhiều việc. Phối hợp điều này với việc nghìn tay của Bồ-tát Quán Âm để giảng, ý nghĩa đó là: Chúng sanh được Bồ-tát Quán Âm giáo hóa rất nhiều và người theo Bồ-tát tu học Phật pháp cũng nhiều. Đến khi năng lực tu học tương đối cao thì được phái đến chỗ này chỗ kia để giáo hóa chúng sanh, mà sức phân

hóa đã phát sinh ở các phương, ngang với sự phân tán của sức mạnh Bồ-tát. Cho nên, ý nghĩa ngàn tay hoàn toàn là biểu thị sức mạnh vĩ đại, cứu độ chúng sanh của Bồ-tát Quán Âm, không nhất thiết giữ cách nhìn cứng nhắc Quán Âm phải đủ ngàn tay.

Nói về Thiên Nhãn (*ngàn mắt*) là tượng trưng cho trí tuệ thâm sâu không thể nghĩ bàn của Bồ-tát Quán Âm. Như bình thường mọi người khi nhìn đồ vật, một mắt nhìn không rõ, hai mắt nhìn sáng rõ hơn, bất luận trước mặt là vật gì đều thấy được rõ ràng. Hai con mắt nhìn vật so ra vẫn thấy rõ hơn, nghìn mắt nhìn vật đương nhiên rất rõ ràng. Nhưng Bồ-tát Quán Âm nhìn vật, không như con người dùng mắt sáng để nhìn, mà dùng con mắt trí tuệ quán sát sâu sắc, phân tích thấu triệt. Cho nên, trí tuệ Bồ-tát Quán Âm rất thâm diệu, đủ thấu rõ được tướng chân thật của tất cả các tướng trong vũ trụ, đủ quán sát được nhu cầu và căn tánh của nhiều chủng loại khác nhau của chúng sanh. Tùy theo nhu cầu và căn tánh của chúng sanh mà đưa ra nhiều sự điều phục và dẫn dắt hóa độ khác nhau. Giả như không đủ trí tuệ, tuy có tâm hóa độ chúng sanh nhưng đối với tất cả chúng sanh chỉ có thể nói một loại pháp, không thể dùng để làm lợi rộng khắp. Vì trí huệ Bồ-tát Quán Âm thâm sâu vi diệu, có thể thuyết nhiều loại giáo pháp khác nhau cho nhiều loại chúng sanh, cho



nên ngàn mắt là tượng trưng cho trí huệ của Bồ-tát.

Phối hợp như trên để giảng thì thấy được ngàn tay ngàn mắt là tượng trưng cho sức mạnh lớn, trí huệ lớn của Quán Âm. Sức mạnh lớn, trí huệ lớn này không phải người bình thường có được, chỉ có đại Bồ-tát mới đầy đủ, cho nên xưng là Thiên Thủ Thiên Nhãn Bồ-tát Quán Thế Âm.

IV- NGUYÊN NHÂN LƯU THÔNG PHẨM PHỔ MÔN

Chữ Phẩm trong phẩm Phổ Môn nghĩa là loại. Rất nhiều kinh điển Đại thừa đều có phân chia phẩm, thường giống nhau một loại thì đem nó hợp làm một phẩm. Phẩm này là nói về nhiều sự việc, nhiều loại cứu tế của Bồ-tát Quán Âm, nhưng nhiều loại cứu tế và thị hiện đều tập trung ở toàn bộ phần kinh văn này để giảng, cho nên gọi là Phẩm.

Kinh Pháp Hoa có cả thảy hai mươi tám phẩm. Phẩm này thuộc phẩm thứ hai mươi lăm trong hai mươi tám phẩm. Bây giờ, chúng tôi nêu ra câu hỏi thế này: Toàn bộ kinh Pháp Hoa này đã có hai mươi tám phẩm, nhiều đến thế nhưng vì sao chỉ có phẩm này được đọc tụng, giảng nói, giải thích và lưu thông nhiều đến vậy? Về điểm này, đương nhiên là có nhân duyên của nó. Nguyên nhân chủ yếu là Bồ-tát Quán

Âm với chúng sanh cõi này, đặc biệt là có nhân duyên thâm thiết với nhân dân Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc. Ngoài ra, còn có một số nguyên nhân hoằng thông đặc biệt khác. Đó là vào thời đại chiến loạn Ngũ Hồ, theo lịch sử Trung Quốc, mười sáu nước trong thời đại Ngũ Hồ, có một nước nhỏ tên là Bắc Lương, Quốc chủ tên là Thư-cừ-mông-tôn. Có lần ông ta lâm bệnh nặng nghiêm trọng. Tất cả các thầy thuốc đều bó tay, trăm loại thuốc đều vô hiệu, ngoài việc chờ chết thì ông ta không còn cách nào khác. Nhưng chính ngay thời điểm đó có Tam Tạng Pháp sư Đàm Vô Sấm đi hoằng hóa, đến phía Bắc Trung Quốc, nghe nói Quốc chủ có bệnh thì tự động đi nói với mọi người rằng: Căn bệnh hại Quốc chủ các người không phải bệnh thuộc sinh lý bình thường mà là bệnh nghiệp chướng, thuộc tâm lý, chữa trị bằng thuốc thế gian sẽ không khỏi bệnh. Nhưng theo tôi quan sát, tuổi thọ Quốc chủ vẫn chưa hết, có cách cứu chữa khỏi. Bây giờ, tôi nói cho các người biết: Phật giáo có bộ kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa. Trong kinh có một phẩm Phổ Môn Bồ-tát Quán Thế Âm, nếu Quốc chủ có thể chí thành tha thiết đọc tụng, được sự từ bi gia hộ của Bồ-tát Quán Âm thì khiến ông được tiêu trừ bệnh chướng, thân thể sẽ khôi phục khỏe mạnh. Đại thần trong nước nghe nói như thế, lập tức thượng tấu Quốc chủ. Quốc chủ cùng các đại



thần vì cầu được khỏi bệnh liền tuân chiếu chỉ pháp sư Đàm Vô Sâm, rất chí thành tha thiết niệm tụng Bồ-tát Quán Thế Âm Phổ Môn Phẩm. Nói đến đây, thật là linh nghiệm, không bao lâu sau, bệnh của Quốc chủ quả nhiên thuyên giảm, khôi phục sức khỏe như xưa. Từ đây, không những Quốc chủ dạy mọi người tụng phẩm Phổ Môn mà rất nhiều nhân dân cũng tự động tụng Phổ Môn phẩm để tiêu trừ bệnh nghiệp chướng. Từ đó mãi đến nay, phẩm Phổ Môn này đặc biệt lưu thông rất rộng ở Trung Quốc, giảng thuyết đặc biệt nhiều, đông người đọc tụng, mà người giải thích cũng không ít. Phẩm Phổ Môn đặc biệt lưu thông duy nhất, nền tảng hoàn toàn nằm ở nguyên nhân này.

Trung Quốc rất nhiều người tụng Phẩm Phổ Môn được cảm ứng. Như góa phụ thứ 16, nhà họ Đào ở tuổi hai mươi sáu thường trì niệm Phổ Môn Quán Âm phẩm thì bỗng nhiên mộng thấy một người mặc áo trắng tay cầm một đóa sen cho cô ta ăn, trải qua ba năm thấy ánh sáng đức Phật, bên trong có chứa đốm lửa lớn như móng tay. Cô ta sợ quá dùng tay móc ra thì được một viên xá-lợi, đến lúc mệnh chung thì được đức Phật đến đón, từ giã mọi người rồi biến hóa không thấy đâu nữa.

V- GIẢI THÍCH SƠ LƯỢC VỀ TỰA ĐỀ PHẨM PHỔ MÔN

Phẩm này tên là “Bồ-tát Quán Thế Âm Phổ Môn Phẩm”, tổng cộng tám chữ. Bồ-tát Quán Thế Âm là Nhân, Phổ Môn phẩm là Pháp. Quán Âm là bậc Năng chứng, Phổ Môn là pháp Sở chứng (*pháp đã chứng được*), cho nên phẩm này là Nhân-Pháp lập đề.

Năm chữ Bồ-tát Quán Thế Âm là nhân đề. Ba chữ trước là biệt danh, chỉ có Quán Thế Âm được xưng hô như thế. Hai chữ sau là thông xưng, phàm ai phát Bồ-đề tâm hành Bồ-tát đạo đều được gọi là Bồ-tát, không phải dùng chuyên xưng bất cứ người nào.

Quán Thế Âm là đức hiệu của Bồ-tát, có khi gọi là Quang Thế Âm, có khi gọi là Quán Tự Tại, cũng có lúc giảng lược gọi là Quán Âm. Quán Thế Âm là do ngài pháp sư Tam tạng Cưu-ma-la-thập phiên dịch. Quang Thế Âm là Tam tạng pháp sư Trúc Pháp Hộ phiên dịch. Quán Tự Tại là Tam tạng Huyền Trang phiên dịch, còn gọi là Quán Thế Tự Tại, hoặc Thánh Quán Tự Tại. Quán Tự Tại, lược theo Tâm kinh trong pháp tạng thì có hai giải thích: Thứ nhất là theo góc độ trí để giải thích thì đó là trí huệ của Quán Âm, ở nơi cảnh sự, lý vô ngại đã quán, đạt đến tự do tự tại, không chút vướng ngại nào. Thứ hai là giải thích theo



góc độ Bi, tức là ở nơi các loại căn cơ đã hóa độ, đương lúc đi đến trước mặt họ cứu giúp cũng đã đạt đến chỗ tự do tự tại, không có gì cảm thấy vướng ngại ràng buộc. Như quán sát thế giới mà cứu khổ ban vui được tự tại thì gọi là Quán Thế Tự Tại. Về ý nghĩa Quán Thế Âm, ngài Cưu-ma-la-thập đã dịch lúc giảng kinh văn, phần sau trở lại nói rõ hơn. Tuy có nhiều tên gọi khác nhau nhưng kỳ thực là một người. Theo cách nói của Pháp sư Huyền Trang và Pháp sư Cưu-ma-la-thập thì một bên trọng ở ý dịch, một bên trọng ở Trực dịch, cho nên phiên dịch có sự khác nhau, không thể nói ai đúng ai không đúng. Nhưng người Trung Quốc xưng niệm là Quán Thế Âm, hoặc Bồ-tát Quán Thế Âm. Bồ-tát gọi đầy đủ là Bồ-đề Tát-đỏa, Trung Quốc dịch là Giác hữu-tình, tức là chúng sanh có đại tâm. Trên cầu đại-giác là tác dụng của đại-trí, dưới giáo hóa hữu tình (*chúng sanh*) là tác dụng của đại-bi. Cho nên, phàm là Bồ-tát vận dụng cả hai tâm Bi và Trí. Nhưng Bồ-tát được nói trong Phật giáo, không phải chuyên chỉ các vị đại Bồ-tát được thờ cúng trên đại điện mà chỉ Bồ-tát sống ở Nhân gian, phát tâm và đang hành Bồ-tát đạo.

Ba chữ Phổ Môn Phẩm là Pháp đề (*Đề mục Pháp*). Bây giờ nói tiếp, Phẩm có nghĩa là loại, tức là loại nào quy về một loại đó. Nghĩa là dùng loại

để gom tụ lại thì gọi tên là Phẩm. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật đem tất cả những gì thuộc Bồ-tát Quán Âm thì đều quy kết đến chỗ này để giảng, cho nên gọi là Phẩm. Phổ có nghĩa là phổ biến (*trải rộng khắp*). Môn là năng thông (*thông ra được*). Như cánh cửa lớn phía trước mặt chúng ta nhìn thấy, đã có cánh cửa lớn trên con đường này thì bất cứ ai cũng được vào ra thông suốt tự tại. Giả dụ căn phòng này không có cửa, từ bên ngoài muốn vào thì chắc chắn không cách nào vào được, muốn từ bên trong đi ra cũng không có cách nào ra được.

Nói về Môn trong Phật pháp, từ địa ngục đến thành Phật, toàn bộ có mười đạo môn (cánh cửa thông ra mười con đường). Chìa khóa mỗi đạo môn đều giữ chặt trong tay của chúng ta. Chúng ta tiến đến cửa nào thì mở được cửa đường đó, không mở cửa thì không tiến vào được. Nói ví dụ: Thí như cửa địa ngục luôn luôn đóng kín, sao có thể vào được? Vấn đề rất đơn giản, chỉ cần người tạo nghiệp tội thập ác, ngũ nghịch thì người đó có được chìa khóa đến cửa địa ngục, đã có chìa khóa này, tùy lúc có thể mở được cửa địa ngục, tự nhiên sẽ tiến vào nơi địa ngục, nếu như không có chìa khóa này, bất luận người muốn vào như thế nào, kết quả vẫn không vào được cánh cửa đó. Từ bên ngoài cửa vào bên trong cửa, sự khổ vui bên



trong cửa ấy là khác biệt cách nhau rất lớn. Nói theo thế gian có chỗ bên trong cửa rất vui sướng như Thiên đường, thường tẩm gội trong Định lạc (lạc thú nơi Thiên định) và Dục-lạc (*thú vui tham dục*). Có chỗ bên trong cánh cửa lại rất đau khổ như ba đường ác, hoặc chịu nỗi khổ đau nóng lạnh, hoặc chịu thống khổ tàn sát, hoặc chịu nỗi khổ đau đói khát, nhưng mọi chìa khóa đều nắm giữ nơi tay mình, cần phải tiến vào bên trong đó thì quyền hạn ấy ở nơi bản thân mình.

Có điều là trong mười cõi Pháp thì có mười con đường để vào, riêng gọi là Phổ Môn thì chỉ có một Phổ Môn trong Phật đạo. Ví như cánh cửa vào sáu đường của thế gian là thuộc cánh cửa Hữu lậu; muốn vào thông Vô lậu thì không thể tự nhiên vào được, cho nên không được gọi là Phổ Môn. Cánh cửa Nhị thừa của hàng xuất thế, thông thường gọi là Không môn, chỉ có thể thoát khỏi một nửa đối với phiền não sanh tử, cho nên Môn (cánh cửa) đó không được gọi là Phổ (phổ biến rộng lớn). Cho đến, cánh cửa Bồ-tát, lạc vào hai bên Có-Không. Không và Có chẳng thể dung hòa nhau, cũng không được gọi là Phổ Môn. Sở dĩ Phật gọi là Phổ Môn vì Phật sau khi thành đạo, do bản nguyện đại bi của Ngài cần phải đến Địa ngục giáo hóa chúng sanh. Tuy nói cửa Địa ngục đóng chặt nhưng dùng sức đại bi, muốn vào thì vào được, không

một chút trở ngại nào. Vào cửa Địa ngục là như vậy, vào các cửa Ngạ quỷ, Súc sanh cũng như thế, vẫn ra vào tự nhiên, tự tại vô ngại cho nên gọi là Phổ Môn.

Về điều này, nếu có người hỏi: Nếu đã thành Phật mới gọi là Phổ Môn, Bồ-tát Quán Thế Âm vẫn chưa thành Phật thì sao có thể gọi là Phổ Môn chứ? Theo Dấu tích và Bản tích thì điều này không trở ngại gì. Có hai phương diện: Nói theo Bản tích thì Quán Âm sớm đã thành Phật, hiệu Chánh Pháp Minh Như Lai, đầy đủ bi nguyện của Phật nên phải gọi là Phổ Môn. Nói theo dấu tích (hiện giờ) thì Quán Âm vẫn chưa thành Phật nhưng đã đạt địa vị Bồ Xứ, đầy đủ công đức của Phật, có thể du hóa được các môn đệ độ sanh cho nên được gọi là Phổ Môn.

VI- GIẢI THÍCH VỀ PHỔ MÔN

Tuy đã lược giải hai chữ Phổ Môn trong phần đề mục nhưng vẫn còn ý nghĩa quan trọng cần phải nói riêng, vì vậy nay quay lại phân biệt như sau:

1- Từ bi Phổ môn: Từ bi là pháp môn quan trọng trong Phật pháp, là câu cửa miệng của đệ tử Phật thường nói. Như nhờ một người nào đó giúp đỡ một việc, nếu mọi người nói không rành thì chúng ta nói mong anh Từ bi một chút, hoặc người khác có việc mời thỉnh đệ tử Phật thì nói đệ tử Phật quý ngài lấy



Từ bi làm gốc, tin chắc sẽ giúp được sự mong cầu của tôi. Ngoài ra vẫn có rất nhiều chỗ vận dụng từ Từ bi cho nên Từ bi là trung tâm Phật giáo và việc cứu khổ ban vui là nghĩa gốc của Từ bi, tuy gọi Từ bi như nhau nhưng mức sâu cạn khác nhau, đại thể Phật pháp phân làm ba loại:

a/ Ái kiến Từ bi: Trong Kinh có chỗ gọi là Sanh duyên Từ bi. Có thể nói người đời đều có tâm từ bi này. Như người làm cha mẹ, yêu thương chăm sóc con cái mình thì có thể nói đó chính là bộc lộ loại Từ bi này. Nhưng Từ bi này không những không phổ biến quảng đại mà bên trong còn chứa tâm phân biệt và tánh nhiễm ô, không thể cứu giúp rộng khắp tất cả chúng sanh, là có sự giới hạn cho nên không được gọi là Phổ Môn.

b/ Pháp Duyên Từ bi: Từ bi này không thuộc nhiều người thế gian có được, mà hàng thánh giả Nhị thừa mới có được. Hàng Nhị thừa thông đạt các pháp vạn vật và bản thể sinh mệnh của mình, đều do loại nhân duyên hòa hợp mà thành, duyên sanh vô tánh, pháp pháp (vạn vật) đều không, nhưng họ (Nhị thừa) chỉ biết cái không của Pháp, không biết được cái Bất không (chẳng phải không), chỉ có thể tùy duyên hóa độ, không thể giáo hóa rộng khắp tất cả chúng sanh, cho nên Từ bi của hàng Nhị thừa vẫn không phải Phổ Môn.

c/ Vô Duyên Từ bi: Đây là Từ bi của Phật, Bồ-tát mới đáng xưng là Phổ Môn. Từ bi như thế, phân tích để nói đây chính là Vô duyên đại từ, Đồng thể đại bi, bất luận là Phật hay Bồ-tát đều hiểu rõ đạo lý này. Chúng sanh là chúng sanh trong tâm của Phật, Bồ-tát. Dùng nhãn quang của chư Phật, Bồ-tát để nhìn thì chúng sanh và bản thân nguyên là một thể. Vì thế mọi đau khổ của chúng sanh cũng chính là mọi đau khổ của bản thân. Chúng sanh không có niềm vui thì đối với chính mình cũng không có niềm vui. Như câu: “Ưu kỳ sở ưu, lạc kỳ sở lạc” (Lo nỗi lo của thiên hạ, vui niềm vui của thiên hạ) mà Nho gia Trung quốc thường nói. Ở lập trường của Phật, Bồ-tát vốn không có cái gọi là lo khổ, cũng không có cái gọi là vui sướng. Thấy chúng sanh giải thoát thì giống như chính quý Ngài giải thoát. Trong mắt tâm của Phật và Bồ-tát là chỉ có chúng sanh, không có bản thân.

Chính vì vậy, ở nơi Phật và Bồ-tát tuyệt đối không thấy có sự khác biệt về tướng người, tướng ta (Nhân tướng, Ngã tướng). Cho nên, suốt ngày độ sanh mà không thấy một người nào mình đã được độ. Dem bản thân chúng sanh dung hợp thành một thể, không phân biệt ai là năng độ, ai là sở độ. Tuy không thấy có năng độ và sở độ nhưng vẫn không thấy gián đoạn, liên tục tinh tiến không biếng trễ, hóa độ tất cả chúng sanh



trong mười phương thế giới không một chúng sanh nào không được sự cứu độ của chư Phật và Bồ-tát. Đó là Vô duyên đại từ, đồng thể đại bi, cũng chính là Từ bi Phổ Môn.

2/ Thuyết Pháp Phổ Môn:

Sự việc Bồ-tát xuất hiện ở đời đa phần vì chúng sanh, vì chúng sanh thì cần phải thuyết Pháp, không phải vì bản thân Ngài. Phật thuyết rất nhiều loại pháp vì chúng sanh. Đó gọi là Pháp Đại thừa, Pháp Tiểu thừa, Pháp Không, Pháp có, Quyền pháp, Thật pháp, có nhiều loại khác nhau. Người bình thường thuyết Pháp độ sanh, vì không có trí huệ phân biệt căn tánh của chúng sanh cho nên lúc giảng pháp Đại thừa không thể kiêm giảng pháp Tiểu thừa. Nếu như khi giảng pháp Tiểu thừa không thể kiêm giảng pháp Đại thừa thì giảng các pháp Không, Hữu, Quyền, Thật cũng như thế. Việc thuyết pháp không được phổ biến nên không gọi đó là Phổ Môn. Bồ-tát Quán Thế Âm đầy đủ trí tuệ thâm diệu, trong lúc thuyết pháp, trong cùng một pháp hội, thuyết nhiều loại pháp khác nhau khiến cho thính chúng trong Pháp hội cảm thấy giống như nói cho chính mình, đều đạt đến thọ dụng thực tế trong Phật pháp cho nên gọi là thuyết pháp Phổ Môn.

Lại nữa, ngôn ngữ đã dùng trong lúc thuyết pháp

thì phàm phu và Bồ-tát cũng có sự khác biệt lớn. Lời nói, mỗi vùng mỗi khác nhau, có sự khác biệt trong sáu đường. Như tôi (Diễn Bồi pháp sư-nd) sẽ không dùng tiếng địa phương như Quảng Đông, Phúc Kiến,... vì lúc thuyết pháp cho người Quảng Đông thì cần dịch sang tiếng Quảng, lúc thuyết pháp cho người Mân thì dịch thành tiếng Mân, không như thế thì người ở những địa phương này nghe không hiểu tôi nói gì cho nên không được gọi là Phổ Môn.

Bồ-tát Quán Thế Âm đã chứng được Tam-muội ngôn ngữ, “Năng dĩ nhất âm diễn thuyết pháp, chúng sanh các đắc tùy loại giải”. (*Dùng một âm thanh diễn nói pháp, tùy loại chúng sanh đều hiểu được*). Đây là việc không dễ dàng! Bồ-tát chỉ phát ra một âm thanh nhưng nhiều chúng sanh khác nhau đến nghe, đều cảm thấy rất giống nói tiếng chính mình; Như người Mân Nam nghe tiếng Mân Nam, người Quảng Đông nghe tiếng Quảng Đông, tám bộ Trời, Rồng nghe theo tiếng tám bộ Trời, Rồng, không phải Phật và Bồ-tát sao có thể làm được như vậy? Đó là thuyết pháp Phổ Môn.

VII- PHẨM TỶ-MUỘI CỦA PHỔ MÔN

Phẩm Phổ Môn được rút ra từ Kinh Pháp Hoa đặc biệt lưu thông, tất nhiên làm hiển xuất tánh quan trọng của phẩm đó. Nhưng kinh Pháp Hoa là luận bàn



đến cùng cực về việc Như-lai khai quyền trí, hiển thật trí là hiển bày thông suốt đại pháp Nhất thừa rốt ráo. Cho nên khi luận về điều quan trọng của kinh Pháp Hoa thì toàn kinh có 28 phẩm, mỗi phẩm đều rất quan trọng, không thể nói phẩm khác, không quan hệ gì với yếu chỉ hoằng truyền. Tuy nói như thế, nhưng các bậc Đại đức từ xưa đến nay đặc biệt rút ra bốn phẩm: Phẩm Phương Tiện, Phẩm An Lạc Hạnh, Phẩm Như Lai Thọ Lượng, Phẩm Phổ Môn Bồ-tát Quán Thế Âm là bốn phẩm cực kỳ quan trọng trong kinh Pháp Hoa. Hơn nữa, mỗi phẩm đại diện cho một ý nghĩa đặc thù.

Căn cứ theo sự phân biệt của người xưa thì Phẩm phương tiện hiển thị việc bắt đầu phát tâm chính thức của một người. Phát tâm thường gọi đó là động cơ, bất luận làm điều gì, trước hết đều phải phát tâm hoặc trước tiên cần có động cơ. Rốt cuộc anh cần theo bước đường nào trong Phật pháp thì xem anh phát tâm như thế đó. Phật pháp Đại thừa lấy Bồ-đề tâm làm chủ. Phẩm An Lạc Hạnh là hiển thị từ chỗ phát tâm mà tu hành như Pháp của một người. Tu hành là tất cả những gì được gọi là thực tiễn, tất nhiên sẽ không uổng công, tất nhiên có hiệu quả (sở đắc). Chẳng hạn như phẩm Phổ Môn hiện giờ đang giảng thì hiển thị Đại-bát Niết-bàn Vô-trụ của một người đã chứng đắc được. Cho nên có thể độ sanh mà không trụ nơi sanh

tử, không trụ nơi Niết-bàn. Như sự độ sanh của Bồ-tát Quán Âm đã biểu hiện là thuyết minh hoàn hảo nhất về Đại-bát Niết-bàn Vô-trụ.

Lấy ba thứ lớp của một người tu học Phật pháp để nói, đây chính là Phát tâm, Tu hành và Chứng quả. Nhưng vì quả vị rất ráo của Đại thừa đã chứng đắc thì có hai loại là Đại Bồ-đề quả và Đại-bát Niết-bàn quả. Cho nên phân làm bốn loại: Căn cứ vào đây thì chúng biết được bốn phẩm này là bốn phẩm quan trọng nhất trong toàn bộ kinh Pháp Hoa cũng tức là phẩm Tử Muội của Phẩm Phổ Môn.

Phẩm Phổ môn thuộc phẩm thứ hai mươi lăm trong hai mươi tám phẩm thuộc Kinh Pháp Hoa. Ở trên đã chỉ ra bốn phẩm quan trọng nhất. Bây giờ không ngại nói về nội dung của hai mươi tám phẩm lần nữa, dựa theo sự phân biệt phán giáo của cổ đức thì hai mươi tám phẩm được phân làm hai bộ môn lớn, tức là Tích môn và Bồn môn. Bây giờ chiếu theo thứ tự ấy mà nói rõ như sau: Mười bốn phẩm đầu là Tích môn, mười bốn phẩm sau là Bồn môn. Hai danh từ Tích môn và Bồn môn đã nói, nhiều người nghe đến đây không những thấy bỡ ngỡ, hơn nữa còn khó hiểu ắt cần phải giải nói sơ lược đôi chút.

Bồn có nghĩa là căn bồn. Từ trên căn bồn để nhìn



đức Thích Ca Mâu Ni thì đức Thích Ca Mâu Ni sớm đã thành Phật. Việc sớm thành Phật là khởi xuất từ sự tương tượng của chúng tôi. Ở phẩm thứ 16, phẩm Như Lai Thọ Lượng trong Kinh Pháp Hoa có đoạn nói thế này: *“Tất cả Trời, Người cùng A-la-hán, đều nói đức Phật Thích Ca Mâu Ni hiện giờ, ngồi nơi đạo tràng chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, được sinh ra từ nơi hoàng cung thuộc dòng họ Thích, cách thành Già-da không xa. Nay, Thiện nam tử! Từ khi ta thành Phật đến nay, vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức Na-do-tha kiếp, thí như năm trăm ngàn vạn ức Na-do-tha A-tăng-kỳ Tam thiên đại thiên thế giới, giả sử có người bị nghiền nát làm thành vi trần (hạt bụi nhỏ), trải qua năm trăm ngàn ức Na-do-tha quốc độ ở cõi phương Đông, bèn bỏ xuống một hạt bụi, đi như thế về hết cõi phương Đông, rải hết số vi trần,... Các thế giới đó, hoặc dính bụi, hoặc không dính bụi, đem tận hết số bụi nhỏ đó, cứ một hạt bụi là một kiếp, thì từ lúc ta thành Phật đến nay, lại vượt hơn năm trăm ngàn vạn ức Na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp này”*. Do vậy biết được Phật-đà đã thành Phật trước đây rất lâu xa là sự thật, tuyệt đối không phải như đức Phật Thích Ca trước đây hơn 2000 năm mới thành Phật, mà đa số mọi người đều biết.

Tích có nghĩa là gốc tích thị hiện, tức là đức Thế

Tôn Thích-ca sau khi thành Phật ở kiếp lâu xa trước đây, thường thị hiện giáo hóa chúng sanh trong các thế giới. Phạm nơi Phật đã thị hiện đều gọi là Tích. Tích là nơi gốc phát ra, phát tích từ nơi gốc, đương nhiên không phải căn bản. Kinh Phạm Võng nói: *“Ta đã trở lại thế giới này đến nay được tám ngàn lần, vì thế giới Ta-bà này, ngôi tòa Kim Cương Hoa Quang Vương...”*, nhất định nói theo sự thù tích (rủ lòng thị hiện dấu tích). Kinh Pháp Hoa nói: *“Từ đó đến nay, Ta thường thuyết Pháp giáo hóa tại thế giới Ta-bà này, cũng làm đạo sư chúng sanh ở các cõi khác được tám ngàn vạn ức Na-do-tha A-tăng-kỳ quốc độ. Nay, các Thiện Nam! Trong khoảng giữa đó, ta nói về Phật Nhiên Đăng,...lại nói về việc Ngài ấy vào nơi Niết-bàn, như thế đều dùng phương tiện phân biệt”* cũng lại là Tích không phải là Bản.

Tóm lại, Thích-ca Mâu-ni được mọi người đã biết đều là sự việc trên phương diện Tích Môn. Về phương diện Bản Môn thì sự việc đó rất lâu xa, chúng ta không thể nào đoán biết được. Vì sao Phật thường thị hiện mà không trụ lâu nơi thế gian để hóa độ? Phải biết điều này cũng có nỗi ưu bi bất đắc dĩ nơi Phật. Nguyên nhân phần lớn chúng sanh đều có tập tánh, chính là thường thường thấy Phật, cho là Phật rất bình thường, không chịu dựa theo Phật nói để tu như Pháp.



Phẩm Như Lai Thọ Lượng trong kinh Pháp Hoa nói: *“Nếu Phật trụ lâu ở đời thì người đức mỏng không chịu trồng căn lành, bần cùng hạ tiện, tham đắm năm thứ dục lạc, lọt vào trong mạng lưới ý nghĩ vọng kiến. Nếu thấy Như Lai hiện hữu không nhập diệt, bèn khởi lòng kiêu mạn rồi áp ủ sự nhàm chán, lười biếng, không sanh tâm cung kính, khởi ý nghĩ khó gặp”*. Cho nên Phật không thể không nhiều lần thị hiện đản sanh, nhiều lần thị hiện Nhập diệt nhằm đề cao sự cảnh giác của chúng sanh.

VIII- GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Phẩm đề đã lược nói qua, tiếp tục lược giải nói đề Kinh. Bốn chữ Diệu Pháp Liên Hoa thật sự đề giảng là rất rộng. Đại sư Trí Giả thuộc tông Thiên Thai giảng riêng một chữ Diệu đã mất chín mươi ngày. Đó gọi là “Cửu tuần đàm Diệu”. Sớm trở thành giai thoại người giảng kinh nổi tiếng trong lịch sử giảng kinh ở Trung Quốc. Cho nên trong thời gian ngắn ngủi để giải thích cụ thể đương nhiên là không thể nào, chỉ nói giản lược thôi.

Chữ Pháp trong Diệu Pháp là chỉ tất cả các pháp. Như pháp Thế-gian và pháp Xuất thế gian, pháp Hữu lậu và pháp Vô lậu, pháp phàm phu và pháp thánh

nhân... không pháp nào không bao hàm trong đó. Nói rõ từng loại các pháp như thế, sự thật chắc chắn không thể được, thực tế cũng không cần thiết. Cho nên Phật pháp đem vô lượng vô biên pháp, quy nạp thành ba loại lớn chính là tâm pháp, chúng sanh pháp, Phật pháp. Bất luận loại pháp nào cùng cực đều là Diệu pháp, tức tâm pháp là diệu, chúng sanh pháp là diệu, Phật pháp là diệu. Phân biệt mỗi loại ra để nói chắc chắn là diệu, ba pháp không sai biệt càng diệu. Đó gọi là “Tâm, Phật và chúng sanh, ba pháp đó không khác” chính là ý này. Lý lẽ này rất sâu, tuy không dễ nghe hiểu nhưng diệu pháp không thể nghĩ bàn này lại vốn đầy đủ nơi mỗi người, tuyệt đối đó không phải là cách nhìn thoáng chốc. Sở dĩ chúng sanh là chúng sanh là vì đã mê đắm nơi diệu pháp này. Sở dĩ chư Phật là chư Phật là vì đã ngộ diệu Pháp này. Cho nên bây giờ có điểm tất yếu lược làm phân biệt. Vì sao Tâm pháp là diệu, phải giải thích rõ điều này. Đầu tiên phải hiểu rõ mười cõi pháp trên phương diện nói Mười cõi pháp (*Thập pháp giới*) là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A-tu-la, Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật. Mười cõi Pháp này chia ra để giảng, sự khác biệt không giống nhau dễ dàng hiểu rõ. Cõi cõi đầy đủ qua lại với nhau, sự sâu rộng của nghĩa đó thì khó rõ ràng. Chỗ gọi là cõi cõi đầy đủ hỗ tương lẫn nhau, nghĩa là trong mỗi một cõi đều đầy đủ chín cõi khác



còn lại. Như nói cõi pháp Địa Ngục, không chỉ là cõi pháp địa ngục mà còn đầy đủ chín cõi pháp trong đó. Cho đến nói Pháp giới Phật, không chỉ là một pháp giới Phật mà còn có chín cõi pháp khác. Mỗi cõi có đủ mười cõi, tổng cộng tức thành trăm cõi. Hơn nữa, trăm cõi này có đầy đủ ngay trong một niệm của con người. Như lấy cõi Người mà nói là lấy tâm nhất niệm hiện tiền làm trung tâm. Phạm người có tâm thì không ai không khởi tâm động niệm. Tâm niệm đã khởi thời khắc không giống nhau, có lúc động khởi tâm nhất niệm sân hận thì rơi vào cõi pháp Địa ngục. Lúc khởi tâm nhất niệm tham lam thì rơi vào cõi pháp ngã quý. Lúc khởi tâm nhất niệm ngu si thì rơi vào cõi pháp súc sanh. Lúc khởi tâm nhất niệm ganh ghét thì rơi vào cõi pháp A-tu-la. Lúc động khởi nhất niệm giới thiện thì rơi vào cõi người. Lúc động khởi niệm Thập thiện và Tứ thiên Bát định thì rơi vào cõi pháp trên trời. Lúc động khởi nhất niệm chân không thì rơi vào cõi pháp Thanh văn. Lúc động khởi nhất niệm Duyên-giác thì rơi vào cõi pháp Duyên giác. Lúc động khởi nhất niệm đại Bồ-đề tâm thì rơi vào pháp giới Bồ-tát. Lúc động khởi tâm nhất niệm Từ bi bình đẳng thì rơi vào pháp giới Phật. Cõi người đầy đủ như mười cõi này, chín cõi khác giống nhau cũng đầy đủ mười cõi này. Các cõi đầy đủ qua lại lẫn nhau thành ra trăm cõi. Trăm cõi ngay tại trong nhất niệm tâm này. Tâm pháp

không thể nghĩ bàn cho nên xưng là Tâm diệu pháp.

Trong tâm nhất niệm của chúng sanh đã đầy đủ mười cõi pháp, nghĩa là có thể thấy đức Phật Di-đà, đức Phật Thích-ca đầy đủ ngay tại trong tâm chúng ta. Cho nên Phật pháp Đại thừa nói: “Thị tâm tác Phật, thị tâm thị Phật” (*Tâm đó làm Phật, Tâm đó là Phật*). Tức là biểu thị rõ ràng Nhất niệm tâm của chúng sanh về sau này chính là Phật, hoặc tâm nhất niệm của chúng sanh có thể tu hành rồi thành Phật. Căn cứ vào điều này cũng có thể nói “Thị tâm thị BỒ-tát, thị tâm tác BỒ-tát” (*Tâm đó là BỒ-tát, tâm đó làm BỒ-tát*). BỒ-tát là do tâm nhất niệm của con người đã tạo thành, chỉ cần con người nghĩ đến làm BỒ-tát thì về sau được làm BỒ-tát. Không những thế, tâm đó chính là BỒ-tát. BỒ-tát không ngoài tâm của chúng sanh. Đây là đứng trên lập trường thánh vị của xuất thế gian mà nói cho nên xưng là Tâm Diệu Pháp. Nếu giảng theo lập trường của pháp thế gian thì như nhau biểu hiện rõ được lý này. Như Thiên đường, Địa ngục thành tựu ra làm sao? Thiên đường, Địa ngục vốn không có lối, chỉ có con người tự tạo nó mà thôi. Đi vào đường lớn rực rỡ của Thiên đường là do bản thân mở ra. Vào lối đen tối nơi Địa ngục cũng tự bản thân mình vào đó. Người khác không thể nhắc anh lên Thiên đường, đẩy anh xuống Địa ngục. “*Tâm đó đầy Địa ngục thì tâm*



đó tạo địa ngục; tâm đó đầy Thiên đường thì tâm đó tạo Thiên đường”. Thiên đường, Địa ngục nếu đã đều do con người tạo thì đã chứng minh tâm nhất niệm của con người là không thể nghĩ bàn, cho nên nói là Tâm Diệu Pháp.

Làm thế nào biết các Pháp đều do tâm sinh ra? Kinh Lăng Nghiêm nói *“Tâm sanh thì nhiều loại Pháp sanh, Tâm diệt thì nhiều loại Pháp diệt”*. Từ đó vốn chứng minh biết được tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian đều do sự sanh khởi nơi tâm mà sanh ra. Nếu không có cái tâm này hiện tiền thì tất cả pháp đều không thể có được. Đáng tiếc, hằng ngày mọi người dùng cái tâm niệm này mà hoàn toàn không nhận thức đúng cái tâm niệm này. Giả như nói tất cả vấn đề đều giải quyết được. Cổ đức hình dung điểm trọng yếu của tâm mà nói *“Nhược nhận thức đặc tâm, đại địa không vô thốn thổ”*. (*Nếu ai biết được tâm, đại địa không tác đất*). Vì vậy, người sanh ở đời, điều quan trọng là đừng bỏ qua việc nhận thức tâm nơi chính mình. Tuy tâm hiện mọi lúc tồn tại rõ ràng, chỉ cần nhận biết nó, không dễ dàng tưởng tượng ra nó như thế nào. Vì chân tướng của tâm niệm người ta vốn có từ vô thủy đến nay là một vật gì đó, mờ lung, mờ ảo; nếu không trải qua công phu rèn luyện tận lực thì không cách nào nhận biết được chân tướng của tâm, cho nên

Phật pháp nói cần phải tu tâm.

Vì sao chúng sanh pháp là diệu? Vì chúng sanh là nói về mỗi hữu tình chúng ta. Hoạt động của mỗi một hữu tình trên thế gian không ngoài ba nghiệp thân, miệng và ý. Bất luận chỉ về phương diện nào đều nghe theo sự chỉ huy của phiền não, cho nên đã tạo rất nhiều nghiệp hữu lậu thiện và bất thiện. Từ chỗ sự dẫn dắt của nghiệp thiện và bất thiện thì rơi vào trong luân hồi sanh tử, lãnh chịu nhiều loại đau khổ. Dựa vào đây biết được không có gì khác biệt giữa chúng sanh trong thế gian này, chỉ là sự luân chuyển của ba thứ Cảm, Nghiệp và Khổ. Từ ba chỗ này quan sát chỉ có thể nói đó là phần thô, sao có thể xưng đó là Diệu được? Không sai, như giảng theo phương diện khác không trở ngại có thể nói là “Thô tức thành Diệu”. Lời này giảng như thế nào chứ? Như Phật quả tối cao vô thượng đã gồm đủ ba đức Pháp thân, Giải thoát và Bát nhã là từ chỗ nào mà ra? Vẫn chẳng phải đến từ ba đường Nghiệp, Hoặc và Khổ. Ba đường Khổ, Nghiệp và Hoặc ngược lại thành ba đức Pháp thân, Giải thoát và Bát nhã; Nghĩa là từ Thô thành Diệu vậy.

Ba thứ Hoặc, Nghiệp và Khổ rõ ràng là sự việc cận kề sanh tử, sao được gọi là Ba đức? Xác thực về vấn đề này cần phải giải thích thêm chút nữa.



Những thứ phiền não Tham, Sân, Si mà người ta vẫn cho nó là thật có, hơn nữa, bị kìm hãm trong rừng phiền não không ra được. Kỳ thật tánh thực tại của phiền não là gì? Vẫn không phải do nhiều mối quan hệ kích động sanh ra. Chỉ cần nhân duyên bên ngoài khiến phiền não sanh khởi không còn thì phiền não thực tại bên trong làm sao có được? Nếu như hiểu rõ phiền não vốn không có tự tánh thì ngay lập tức phiền não chính là trí tuệ. Cho nên suy tìm tự thể của trí tuệ thì chính xét ngay bên trong phiền não. Lìa phiền não đi tìm trí tuệ thì trí tuệ tìm nơi đâu? Căn bản là không thể có nên trong kinh thường nói phiền não tức là Bồ-đề. Đa số nói cầu trí tuệ bên ngoài phiền não là do không hiểu rõ tánh không của phiền não mà nói. Nếu khéo biết rõ tâm nhất niệm của chính mình, hiểu thấu triệt phiền não không có tự thể thực tại thì bản thân sẽ nhận biết được phiền não tức là đức Bát Nhã.

Vì sao nói nghiệp lực tức là giải thoát? Nghiệp lực thiện ác của con người có được là từ chỗ phiền não tác động tạo ra. Nhưng tất cả các hành vi hoạt động đều chẳng phải đơn độc mà phát sinh tác dụng được, giống nhau đều ở chỗ nhiều loại điều kiện hòa hợp phát sinh ra. Như nghiệp thiện làm bồ thí, nếu không có người nhận bố thí sao có thể thành tựu nghiệp bố thí của người kia được? Như nghiệp ác giết hại chúng

sanh, nếu không có người bị sát hại thì sao có thể thành nghiệp giết của người kia được? Các nghiệp hữu lậu khác như trì giới, tu định,... không nghiệp nào không như thế cả. Thời điểm nghiệp lực thành thực thì đi thọ sanh, lúc nghiệp lực tiêu tán thì lại tận diệt. Nhìn trên phương diện chúng sanh thì hữu tình vẫn lệ thuộc vào sự sanh diệt của nghiệp lực mà có. Phương Đông, phương Tây, trên trời, dưới đất đều tùy thuộc vào sự dẫn dắt của nghiệp lực nên không được tự tại. Hơn nữa, không biết đó là vọng tưởng phân biệt, thực tế là tánh nghiệp vốn không. Không hiểu rõ tánh nghiệp vốn không, tựa hồ bị nghiệp lực ràng buộc thì không được tự do tự tại. Nếu biết rõ tánh nghiệp rỗng không vắng lặng thì liền được tự tại giải thoát. Cho nên nghiệp tức là đức Giải thoát. Vì sao nói khổ báo tức là Pháp thân? Quả báo sinh mệnh tồn tại thế gian như thế nào biết là khổ? Kinh Phật nói “*Sanh diệt là khổ, Vô thường nên khổ*”. Do sinh mệnh không phải là vĩnh hằng, từng thời khắc không ngừng diễn tiến thay đổi nên có sự biến thiên lưu chuyển vô thường của dòng sanh-diệt, diệt-sanh, vì vậy không ngừng phải chịu cảnh bị quán rứt trong chiếc lồng đau khổ. Sự lưu chuyển của chúng sanh từ vô thi đến nay chính là sanh rồi diệt, diệt rồi sanh, cấu thành sự tồn tại không ngừng của một đời chúng sanh. Sanh diệt diệt sanh như có tự tánh chân thật,



đau khổ từ chỗ sanh diệt mà có thì sanh không phải là thật sanh, diệt cũng không phải là thật diệt. Sanh diệt là rỗng không, không có tự tánh. Sanh từ chỗ vô sanh, diệt từ chỗ vô diệt thì sanh diệt như thế chính là pháp thân Như Lai. Pháp thân Như Lai chứng đắc chính là chứng đắc tự thể bất sanh bất diệt. Từ đó đủ chứng minh rằng sanh-diệt mà chúng sanh đã có ở trên, sau này chính là đức Pháp thân của Như Lai. Do Nghiệp, Hoặc và Khổ của chúng sanh có được chính là ba đức Pháp thân, Bát Nhã và Giải Thoát của Như Lai có được cho nên chúng sanh pháp Diệu.

Tâm pháp diệu và chúng sanh pháp diệu đã giảng qua, sau cùng giảng tiếp Phật pháp diệu. Phật tức là Phật-đà chứng đắc Vô Thượng Bồ-đề tối cao. Phật-đà là bậc đại thánh, chứng đắc giải thoát cứu cánh, giải quyết hai loại sanh tử, dứt sạch tất cả phiền não. Dùng Phật nhãn để quán sát tất cả thì tất cả không đâu là không vi diệu, không thể nghĩ bàn. Chúng sanh đích thực là chúng sanh trong tâm Phật. Pháp pháp đều là thật tướng, Pháp pháp đều là Bát-nhã thì còn có sự khác biệt nào giữa pháp nọ pháp kia chứ? Cho nên Pháp của Phật hoàn toàn không có sự phân biệt. Tất cả pháp đã chứng đắc cũng chỉ là tâm pháp của chúng sanh. Ý nghĩa của tâm đó là Phật, tâm đó làm Phật cũng chính là ý này. Nghĩa căn bản của Phật là không

mê, ý cũng tức là giác. Nhất niệm tâm hiện tiền của con người thì chỉ cần không bị trần cảnh khách quan làm mê hoặc, ngay lúc đó chính là Phật. Kinh nói “*Nhất niệm bất sanh, tức như như Phật*”, chính là ý này, cho nên Phật pháp Diệu.

Tổng hợp Phật pháp diệu, chúng sanh diệu, tâm pháp diệu gọi là Diệu pháp. Diệu pháp này không thể hiểu rõ được từ chỗ suy nghĩ phân biệt. Đồng thời Diệu pháp, Không pháp bên ngoài là pháp vốn đầy đủ. Phàm người có tâm thì không ai không có Diệu pháp này, chẳng qua chúng sanh chưa chứng đắc mà thôi. Làm thế nào mới chứng được diệu pháp này? Nói về điều này thì xem việc khác nhau giữa sự tu hành của mỗi người. Có người nói Diệu pháp rất dễ chứng đắc, có người nói Diệu pháp rất khó chứng đắc, có người nói Diệu pháp chứng đắc không dễ không khó. Ba cách nói khác nhau, bây giờ đưa ra ví dụ nói về vợ chồng Bàn cư sỹ và con cái của họ trong truyền thuyết Phật giáo Trung Quốc. Bàn cư sỹ là người có danh tiếng ở Trung Quốc trước đây nhà rất giàu, có thể nói trên cả trăm vạn phú ông, nhưng từ khi ông ta hiểu rõ Phật pháp thì đem báu vật tiền tài đã có trong nhà bỏ xuống sông Hán Dương. Cả nhà trải qua cuộc sống rất đạm bạc, chuyên tâm toàn ý tu học Phật pháp. Có ngày nọ, mọi người tập họp lại



thảo luận vấn đề khó dễ trong quá trình tu học. Họ thảo luận như sau, Bàn cư sỹ nói trước: Dụng công không phải là việc nhỏ, muốn chứng diệu pháp không thể nghĩ bàn vốn đầy đủ cũng khó. Mức khó khăn đó rốt cuộc thế nào? Ông ta nói: “Khó! Khó! Khó! Như gieo mìn hộc mè trên cây!”. Mỗi một hạt mè gieo ở mặt đất phơi nắng đương nhiên là dễ dàng, nếu muốn gieo trên cây cao thì đây là việc khó biết bao? Ý đó là người ta bình thường khởi tâm động niệm thì đều là thuận theo hư vọng phân biệt, tiến hành theo lối mòn tham ái chấp trước, bản thân rất dễ dao động. Bây giờ muốn đem cái Nhất niệm tâm này chuyển ngược trở lại, đi trên con đường tu chứng thì đó là con đường mà trước giờ chưa từng đi qua, cho nên đi không tránh khỏi cảm giác rất khó khăn! Quả thực là như vậy, vì tâm thức con người không dễ định được. Anh buộc nó thế này thì nó biến đổi theo thế khác, anh bảo nó hướng về Đông thì nó lại hướng về Tây, anh bảo nó chuyên chú trên một cảnh giới thì nó lại không ngừng chạy đuổi ra bên ngoài, cho nên trên bước đường tu hành rất khó!

Sau khi Bàn cư sỹ đã biểu thị qua việc tu chứng, tiếp theo vợ Bàn Cư sỹ cũng biểu thị ý kiến rằng: Trong quá trình tu hành của tôi, hoàn toàn không thấy khó như ông cảm giác mà cảm thấy rất dễ. Bà ta nói:

“Dễ! Dễ! Dễ! Trên đầu trăm cỏ ý Tổ sư, muốn lấy đều có thể. Hoa vàng, trúc biếc không đâu không là Bát-nhã” (*Bách thảo đầu thượng tổ sư ý, chiếm lai vô bất thị, thúy trúc hoàng hoa, vô phi Bát-nhã*). Ý đó là khai mở những gì đã nhìn thấy thì không một pháp nào không là ý của tổ sư, vật lấy được từ tay thì không vật nào không là Diệu pháp. Như phấn bút cầm trong tay xem ra không có ý nghĩa gì, nhưng nếu như hiểu rõ tánh duyên khởi của nó là không thì ngay sau đó chính là Thật tánh, cũng tức là Diệu pháp. Thấu hiểu như thế thì có gì là khó khăn nữa? Cho nên theo chỗ tôi nhận thấy việc tu chứng rất dễ. Như không tìm thấy được ý tổ sư trên đầu trăm thảo mộc, cho rằng đây là thảo mộc bình thường thì rất khó chứng ngộ. Nếu lãnh hội được, mắt thấy tai nghe thì một nhánh cây, một cọng cỏ đều là diệu pháp, thế có gì khó khăn? Sau khi vợ Bàng cư sỹ biểu thị ý kiến thì Linh Chiếu con gái của họ cũng đưa ra kiến giải rằng: Theo kinh nghiệm tu hành của con có được, đã không giống với việc ba nói khó, cũng không giống như mẹ nói dễ, mà là “cũng không khó cũng không dễ, đói thì ăn cơm, mệt thì đi ngủ”. Việc này con trẻ nói cho vui, “đói thì ăn cơm, mệt thì đi ngủ”. Điều đó không biết được sao? Còn nói công dụng tu hành ngắn gọn là ù ù cạc cạc! Lẽ nào không biết bên trong ấy ẩn chứa đạo lý lớn, không phải chỉ để nói đùa. Bây giờ dẫn một công



án “đói thì ăn, mệt liền ngủ” để làm chú giải thêm.

Có lần Luật sư Hữu Nguyên đi gặp thiền sư Huệ Hải Đại Châu hỏi đạo:

“Hòa thượng tu đạo, vẫn dụng công chăng?”

Đại Châu đáp thế này “Đói thì ăn cơm, mệt thì liền ngủ”, “Không phải mọi người đều dụng công giống sư phụ chứ?”

“*Không giống!*”

“*Vì sao không giống?*”

“*Họ ăn cơm thì không chịu ăn cơm, chọn lựa trăm loại thức ăn; Lúc ngủ thì không chịu đi ngủ, suy tính nghìn mối, cho nên không giống.*”

Chúng sanh chúng ta thực tế bị hoại ở chỗ “*Chọn lựa trăm loại thức ăn, suy tính nghìn mối*” thì dẫn đến việc ăn cơm ngủ nghỉ đều không được an ổn, việc tu đạo đương nhiên càng phải bàn luận không ngừng. Mục đích việc tu đạo là ở chỗ nhận ra được bản tánh của chính mình, “đói thì ăn cơm, mệt thì cần ngủ nghỉ” cũng là một trong những bản tánh của chính mình, chỉ vì đã có việc chọn lựa thức ăn, suy tính cho nên bị che lấp mà không nhận ra được. Nếu như dẹp bỏ việc chọn thức ăn, việc suy tính ăn cơm, ngủ nghỉ thì sao

không thể ném được vị tu đạo kiến tánh được? Do đó, Thiền sư Huệ Hải nói “Người giải thoát là đi, đứng, nằm, ngoài không đâu không là đạo; Người ngộ pháp tung hoành tự tại, không đâu không là pháp”. Gốc ở ý chỉ này, cái gọi là “đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ nghỉ” chính là thời điểm hành giả tu đạo.

Người tu hành nếu như một mặt dụng công tu đạo, một mặt chọn thức ăn, suy tính, đương nhiên lấy làm khó khăn trên nẻo đường tu. Nếu có thể làm được, suốt ngày ăn cơm, không cắn qua một hạt gạo; Suốt ngày ngủ nghỉ, không khởi vọng tưởng điên đảo, ngay lúc đó chính là Diệu pháp. Câu “đói thì ăn, mệt thì ngủ” của con gái Linh Chiếu xác thực việc bàn luận kinh nghiệm tu hành của cô ta, cũng là cảnh giới đặc thù của cô ta đã chứng ngộ.

Diệu pháp là mỗi con người vốn có đầy đủ, vấn đề là ở chúng ta nhận ra được hay không. Giả như thu hoạch được chứng ngộ từ chỗ công dụng tu hành thì ngay đó chính là Diệu Pháp, căn bản không cầu bên ngoài. Nếu như không khéo khế hợp nhau với sự dụng công tu hành thì Diệu pháp rất xa cách, căn bản không cách nào gặp được. Tuy nói như thế, nhưng từ trước tới nay chưa mất đi, là trước sau tồn tại như trước sau, chỉ cần tự tâm quán chiếu lại, tùy thời đều có thể thu hoạch được.



Lý Diệu pháp đã giảng như trên thật rất vi diệu, không thể lí giải. Cho nên đặc biệt nêu ra hoa sen làm ví dụ là phù hợp nhất, không hình ảnh nào qua được. Hoa sen này gồm đủ nét đặc sắc lớn nhất mà Thiên Thai tông dùng ba pháp biểu thị chỗ đặc biệt của hoa sen:

1/ Vì có hạt sen nên có hoa sen: Sen là hạt sen cũng tức là quả. Hoa sen vì sao nở được chứ? Đó là từ hạt sen mà có được hoa. Hơ nữa sen và hoa là đồng thời. Đây là ẩn dụ đức Phật từ nơi thật trí thể hiện quyền trí. Đức Phật chứng ngộ Diệu pháp thật tướng dưới gốc cây Bồ-đề. Ngài không muốn giữ lại sở chứng của mình mà muốn đem nói cho chúng sanh nghe, nhưng vì pháp cao sâu rất vi diệu, chúng sanh không thể tiếp thu nên không dám tuyên lập tông pháp liền. Kinh Pháp Hoa nói *“Pháp ta rất diệu sâu, không tin sao hiểu được”*. Muốn hiểu rõ diệu pháp thì trước tiên phải có tín tâm, nếu không có tín tâm thì sao có thể hiểu được? Không hiểu cũng không sao, nếu vì không hiểu mà khởi tâm hủy báng, không những vô ích đối với chúng sanh mà còn mang điều bất lợi rất lớn. Do vậy trong thời điểm đó, Phật đối với việc thuyết Pháp hay không thuyết pháp mà đã tư duy đắn đo tìm cách. Qua thời khắc suy nghĩ thích hợp, cảm thấy không thuyết pháp thì không đem lại lợi ích

cho chúng sanh, cho nên từ chỗ không có biện pháp nào, miễn cưỡng vận dụng phương tiện khéo léo thì trước tiên là thuyết pháp thích hợp với sự tiếp thu của chúng sanh. Như Nhân, Thiên thừa pháp, Nhị thừa thánh giả pháp đều là Phật vì chúng sanh mà phương tiện thuyết pháp. Vì sao Phật thuyết Quyền pháp? Đó là thật pháp nhưng hiện hành quyền pháp. Bên trong ấy, tuy nói nhiều loại phương tiện nhưng mục đích sau cùng vẫn là vì pháp Chân thật. Kinh Pháp Hoa nói “*Tuy thuyết chúng chúng đạo, kỳ thật vi Phật thừa*”. (*Tuy nói nhiều đạo pháp, kỳ thật là Phật thừa*) là cách nói rõ nhất vì thật pháp mà thi triển quyền pháp.

2/ Hoa sen nở hiện hạt sen: Hạt sen trong hoa sen vào thời điểm nào hiển lộ được ra ngoài? Lúc vừa nở hoa thì hạt sen hiển hiện ngay bên trong hoa sen, hoàn toàn không phải đợi hoa nở rồi mới có hạt sen xuất hiện. Điều này dụ cho Phật khai mở quyền trí để hiển bày thật trí. Như Lai dùng nhiều phương tiện khéo léo thuyết pháp cho chúng sanh, điều phục căn tánh chúng sanh dần dần chín muồi, đến lúc căn duyên chúng sanh thành thực, xét thấy chúng sanh tiếp thu diệu pháp liền đến trên hội Pháp Hoa, Phật bèn khai bày quyền trí để hiển lộ thật trí. Nói với đại chúng trong pháp hội biết, tất cả những pháp đã nói trong quá khứ đều là phương tiện, đều là vì Nhất thừa



Phật mà tu bỏ Chánh đạo. Đích thực là Phật pháp chân chánh mà rốt ráo, chỉ có một Phật thừa, không có Nhị thừa, Tam-thừa, cho nên kinh Pháp Hoa nói “Duy hữu nhất Phật thừa, Vô nhị diệc vô tam”. (*Chỉ có một thừa Phật, không hai cũng không ba*). “Nhược hữu văn pháp giả, vô nhất bất thành Phật”. (*Nếu có người nghe pháp, không ai không thành Phật*). Hiện thị triệt để yếu chỉ rốt ráo của Diệu Pháp Nhất thừa là cần phải trừ bỏ hết. Tất cả phương tiện khéo léo đã giảng nói trong quá khứ đó là khai quyền trí để hiển bày thật trí. Chư Phật chứng diệu pháp này mà thành Phật, chúng sanh mê diệu Pháp này mà làm chúng sanh. Diệu pháp đó trong chúng sanh và Phật đã cùng đầy đủ, đương nhiên chúng sanh có thể thành Phật. Kinh Pháp Hoa là khai hiển chân lý này cho nên gọi là Diệu Pháp.

3/ Hoa lạc liên thành (*Hoa rụng tạo thành sen*): Đến thời điểm hoa sen chính thức rụng đi thì hạt sen cũng chính là lúc hoàn toàn thành thực có thể dùng ăn được. Điều này dụ cho việc đức Phật phế bỏ quyền trí lập nên thật trí. Quyền là phương tiện không thật, Thật là chân thật rốt ráo. Thật trong chân thật rốt ráo nên kiến lập trở lại. Phương tiện quyền trí không thật, nên gom nó để phế trừ, đó là phế quyền trí lập thật trí. Kỳ thực, Phật ở nơi quyền trí cư ngụ thật trí. Quyền

trí ấy chính là thật trí, lìa khỏi quyền trí thì bên trong ấy sao có được thật trí? Nếu quyền trí đã là thật trí, có thể thấy ngoài thật trí không có quyền trí, cho nên tất cả chúng sanh đều được thành Phật,

Diệu pháp là pháp, Liên hoa là dụ. Diệu Pháp Liên Hoa hợp nói, tức là pháp dụ cho việc lập tên gọi. Kinh là theo ý dịch, tiếng Ấn-độ xưa dịch là Tu-đa-la, điều này giải thích như thường, không nói lại rườm rà. Năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là tên gọi chung của toàn bộ Kinh. Tám chữ Bồ-tát Quán Thế Âm Phổ Môn Phẩm là tên phẩm của một phẩm trong Kinh Pháp Hoa.

IX- GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ SỰ THẬT LỊCH SỬ CỦA DỊCH GIẢ

Kinh đề và Phẩm đề đều đã lược giảng qua. Bây giờ tôi giới thiệu đơn giản về sự thật lịch sử của dịch giả một chút. Trong lịch sử dịch Kinh ở Trung Quốc thì dịch giả Kinh này là Pháp sư Cưu-ma-la-thập, là nhà phiên dịch rất xuất sắc. Ngài Cưu-ma-la-thập là người nước Quy-tur, cha ngài là Cưu-ma-la-viêm. Vốn là người miền Trung Ấn-độ, vì đi du lịch đến nước Quy tur, quốc vương ngưỡng mộ tài học rộng đạo cao của Ngài nên đặc biệt gả em gái mình cho ngài làm vợ. Sau này sinh ra Pháp sư Cưu-ma-la-thập.



Lúc Pháp sư còn trẻ, không chỉ thông minh vượt hơn các đứa trẻ bình thường lại còn phong độ, cũng lại là thiếu niên già dặn cho nên tên ngài dịch là Đồng Thọ.

Lúc Cưu-ma-la-thập lên bảy tuổi, vì mẫu thân xuất gia nên cũng theo bà phát tâm xuất gia. Vì mẹ là em gái của vua, sau khi xuất gia nhận được sự cúng dường của rất nhiều người, cảm thấy vượt qua không nổi phiền lo ấy, trở ngại cho việc tu đạo nghiệp, do đó dẫn theo Cưu-ma-la-thập đến nước Kế-Tân cầu Pháp. Có một ngày, mẹ ngài đến ngôi chùa nọ ở nước Kế Tân lễ Phật. Cưu-ma-la-thập cũng đi theo, thấy trên đại điện có một chiếc bát bằng sắt, vì thích vui đùa bèn đem chiếc bát sắt đội lên đầu mà không cảm thấy nặng chút nào. Sau đó, nghĩ rằng chiếc bát sắt to lớn như thế, mình thì nhỏ bé như thế sao có thể đặt đứng được trên đỉnh đầu chứ? Vì khởi ý nghĩ vọng tưởng này liền cảm thấy áp lực rất nặng. Do đó mà ngộ được tất cả tùy nơi tâm đã chuyển biến, không có tâm phân biệt thì không có quan niệm nặng nhẹ. Đã có tâm phân biệt thì quan hệ nặng nhẹ theo đó mà sanh ra. Sống ở nước Kế Tân ba năm, người mẹ lại dẫn Cưu-ma-la-thập trở về nước. Đi qua một ngọn núi cao, trên núi có một thánh giả A-la-hán nhìn thấy ngài Cưu-ma-la-thập là Pháp khí, vị này nói với mẹ cậu ta rằng “*Bà phải chăm sóc tốt Sa-di nhỏ này đến*

35 tuổi, nếu như vẫn chưa phá cấm giới của Như Lai thì có thể độ vô lượng vô biên chúng sanh.”

Kế Tân là đại bản doanh của Phật giáo Tiểu thừa. Pháp mà Cru-ma-la-thập đã học ở Kế Tân đương nhiên là pháp Tiểu thừa. Sau này đi qua nước Sa-lặc, vương tử của quốc vương tên gọi là Sa-xa, xuất gia học tập Phật pháp, chuyên nghiên cứu Phật pháp Đại thừa. Có một ngày đọc kinh Bát-nhã trong chùa thì ngài ấy niệm đọc “Không” không thể có được. Ngài Cru-ma-la-thập nghe xong cảm thấy rất lạ, tôi học ở nước Kế Tân rằng năm uẩn là có, mười hai xứ là có, mười tám giới là có. Giờ đây vị Pháp sư này sao có thể niệm năm uẩn là không, mười hai xứ là không, mười tám giới là không,... tất cả đều không, đây là đạo lý gì? Do đó liền qua hỏi vị Pháp sư vì sao nói “Không bất khả đắc” (*Nơi cái Không cũng không chứng đắc*). Vì thế hai bên triển khai luận chiến về Đại thừa và Tiểu thừa. Kết quả ngài Cru-ma-la-thập đã thất bại. Chính từ đó Cru-ma-la-thập theo ngài Sa-xa học tập Đại thừa Bát-nhã tánh không. Không chỉ nhiều người khác nhận được sự cảm hóa từ ngài La-thập mà ngay cả những vị Thầy đồng nghiệp cùng học tập Tiểu thừa nơi đó cũng được ngài Cru-ma-la-thập chuyển hóa sang tín phụng Đại thừa.

Sau này mẹ của Ngài La-thập lại từ nước Quy tư đi



sang Ấn-độ. Trên đường đi, bà nói với La-thập rằng “Bây giờ con phải rời xa mẹ rồi, có mấy câu mẹ cần nói với con một chút. Đại thừa Phật pháp lưu hành đến phương Đông, có lợi ích lớn đối với chúng sanh phương Đông, nhưng để truyền đi đến đó thì chỉ riêng con có khả năng này. Đối với mọi người thì có lợi ích, nhưng đối với con lại có bất lợi lớn. Vì bản thân con, mẹ không tán thành cho con đi, vì việc hóa đạo mọi người, lại không thể không cho con đi, cho nên mẹ không biết như thế nào là tốt?”

Ngài Cưu-ma-la-thập nghe xong lời mẹ, đáp trả không chút do dự “*Đại trượng phu xả thân vì người khác, chỉ cần có ích lợi cho chúng sanh, thế thì bản thân sợ gì cái khổ nước sôi lửa bỏng cơ chứ? Cho đến hi sinh cả thân mệnh mình thì cũng không tiếc chút nào*”!

Sau khi mẹ La-thập nghe xong lời cậu ta nói thì rất an tâm rời xa La-thập. Tinh thần “bỏ mình vì người”, từ những câu nói này có thể biểu lộ khí chất sẵn sàng hết lòng mình. Hành giả Phật pháp Đại thừa phải nên có tinh thần này.

Năm thứ 3, niên hiệu Hoằng Thi đời Diêu Tần, ngài Cưu-ma-la-thập đến Trung Quốc. Tần là một trong mười sáu nước thuộc thời đại loạn lạc Ngũ Hồ

ở Trung Quốc. Nói rõ tiêu đề Diêu Tàn, giản biệt không phải là Tàn thuộc Tàn Thi Hoàng, cũng không phải Tàn thuộc Phù Kiên đời Tiên Tàn mà là Tàn thuộc Diêu Hưng đương triều đời Hậu Tàn. Ngài Cru-ma-la-thập đến Trung Quốc đương thời là Phù Kiên đời tiên Tàn. Vị này nghe danh ngài La-thập thì rất ngưỡng mộ, đặc biệt phái đại tướng quân Lữ Quang đi sang nước Quy Tư xa xăm để nghinh tiếp ngài đến. Lữ Quang thỉnh được La-thập, trên đường về đến Kinh Châu bỗng nghe tin Phù Kiên chết trong chiến trận. Đời Tàn về sau, Diêu Trường Tàm lấy hiệu Quan Trung. Do đó Lữ Quang bèn tuyên cáo độc lập tại Kinh Châu, lấy Quốc hiệu là Lương. Vì ngài La-thập túc trí đa mưu, e ngài Diêu Trường dùng đến đành thúc thủ cúng dường tại Kinh Châu, không để ông ta (Lữ Quang) đón đến Quan Trung. Về sau, Diêu Hưng kế vị, do tin sâu Phật pháp, ngưỡng mộ đức học của ngài La-thập bèn phái binh Tây phạt Lữ Long (hậu duệ của Lữ Quang), đành cưỡng nghinh ngài La-thập về Quan Trung, đánh lễ tôn làm Quốc sư. Cúng dường trong vườn Tiêu Dao để ngài La-thập chuyên tâm nhất ý phiên dịch Kinh điển. Ngài Cru-ma-la-thập đã dịch được ba bốn trăm quyển.

Đặc điểm lớn nhất trong việc dịch Kinh của Ngài La-thập là văn bút trôi chảy, ý tứ hoàn thiện như các



kinh Pháp Hoa, kinh Di-đà, kinh Duy Ma... văn tự rất ưu mỹ, được nhiều người thích đọc tụng. Chiếu là phụng chiếu dịch, là chiếu thư của Hoàng Đế. Ý là ngài La-thập dịch bộ Kinh này là phụng theo chiếu chỉ của vua Diêu Hưng. Trong lịch sử dịch Kinh ở Trung Quốc thì có bốn nhà phiên dịch lớn nhưng nổi bậc nhất trong giới phiên dịch là ngài Cưu-ma-la-thập và ngài Huyền Trang. Phật Giáo Trung Quốc hoàn bị phong phú, không thể không quy công cho hai bậc thầy phiên dịch lớn này. Tuy nhiên, Phật giáo Trung Quốc như trước không có ngài La-thập và về sau không có Ngài Huyền Trang thì sẽ không rục rở thế này, đó là dám dùng lời cảm khái mà suy đoán thôi vậy.

Kinh Phật mà ngài La-thập dịch, bản thân ngài tự tin không có sai sót, cho nên sau khi viên tịch hỏa hóa thì lưỡi của ngài vẫn không bị cháy hoại. Vì vậy, chúng ta đối với sự phiên dịch của ngài La-thập nên như Pháp phụng hành, tin sâu không nghi ngờ. Tam Tạng Pháp Sư là nói ngài La-thập một mặt dùng giáo pháp Tam-tạng hóa độ chúng sanh làm thầy người khác, mặt khác Ngài nghiên cứu sâu Tam-tạng, tự phụng đại pháp làm thầy chính mình cho nên gọi là Tam-tạng pháp sư.



CHÍNH THỨC GIẢI THÍCH KINH VĂN

A- BIỂU THỊ RIÊNG VỀ TRƯỜNG HÀNG

I - Hỏi đáp về danh hiệu

1- Đại diện thánh chúng đứng lên thỉnh hỏi về danh hiệu.

“Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ-Tát, tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hiệp chưởng hướng Phật, nhi tác thị ngôn: Thế Tôn! Bồ-tát Quán Thế Âm dĩ hà nhân duyên, danh Quán Thế Âm?” (*Lúc bấy giờ, Bồ-tát Vô Tận Ý liền từ tòa đứng dậy, lệch áo bày vai phải, chấp tay hướng Phật, rồi nói lời rằng: “Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà Bồ-tát Quán Âm được gọi là Quán Thế Âm?”*)

Toàn văn phẩm này chia làm hai đoạn: **1/Trường hàng** là dùng thể tài tản văn để tuyên thuyết nghĩa



Kinh. 2/ **Kệ tụng** là dùng thể tài văn vần để tuyên thuyết nghĩa Kinh. Nội dung giữa Trường hàng và Kệ tụng không khác nhau mấy, chỉ là cách vận dụng thể tài văn tự không giống nhau mà thôi. Trong hai đoạn chính, trước tiên giảng Trường hàng, sau đó giảng Kệ tụng.

Hai chữ “Nhĩ thời” có nhiều cách giải thích không giống nhau. Trước đây (tôi) đã từng nói qua một lần. Phẩm này là phẩm thứ Hai mươi lăm trong Kinh Pháp Hoa. Trước phẩm này là phẩm thứ Hai mươi bốn, gọi là phẩm Diệu Âm Bồ-tát. Nói từ “Nhĩ thời” (lúc bấy giờ) là thời điểm vừa nói xong phẩm Diệu Âm Bồ-tát thì tiếp theo cần tuyên thuyết phẩm Phổ Môn Bồ-tát Quán Thế Âm.

Phần sau cùng ở phẩm Diệu Âm Bồ-tát có mấy câu *“Lúc nói đến Phẩm Diệu Âm Bồ-tát thì có đến bốn vạn hai ngàn thiên tử chứng đắc Vô sanh nhẫn. Hoa Đức Bồ-tát chứng đắc Tam-muội Pháp Hoa”*. Từ đó biết được lúc Phật thuyết phẩm Diệu Âm Bồ-tát xong khiến rất nhiều chúng sanh được ích lợi về Pháp. Vì đại chúng nghe pháp được ích lợi, cho nên cần phải cầu Phật tiếp tục tuyên thuyết Diệu Pháp. “Lúc bấy giờ” như đã nói, có thể đó là thời điểm có rất nhiều chúng sanh mong đức Như Lai thuyết pháp.

Căn cứ vào Kinh Pháp Hoa giới thiệu thì Diệu Âm Bồ-tát là bậc đại Bồ-tát trong cõi nước Nhất Thiết Tịnh Quang Trang Nghiêm ở cõi phương Đông. Bồ-tát Quán Thế Âm như mọi người biết rõ là bậc đại Bồ-tát nơi thế giới Cự Lạc ở phương Tây. Diệu Âm Bồ-tát ở phương Đông đã chứng đắc “Hiện Nhất Thiết Sắc Thân Tam-muội”, cho nên có thể tùy ý tự tại, tùy loại hiện thân để giáo hóa chúng sanh ở đời. Nghĩa là cần thân tướng như thế nào để hóa độ chúng sanh thì Ngài có thể hiện thân tướng như thế đó. Bồ-tát Quán Thế Âm ở phương Tây như đoạn sau phẩm này giới thiệu “*Cần dùng thân nào độ được người thì liền hiện thân như thế mà vì họ thuyết pháp*”. Có thể nói, Bồ-tát Quán Thế Âm giống với việc đắc Nhất Thiết Sắc Thân Tam-muội. Cho nên bậc cổ đức đem hai phẩm này làm “Phẩm Tỷ Muội”. Hiện thị hai vị Bồ-tát này có ý nghĩa và giá trị ngang nhau. Hoặc nói sau khi đại chúng nghe được công đức thù thắng của Diệu Âm Bồ-tát ở cõi phương Đông thì nghĩ đến Bồ-tát Quán Âm ở cõi phương Tây cũng là một vị đại Bồ-tát không thể nghĩ bàn, nhưng công đức tự chứng ngộ rồi hóa độ người khác của Ngài rốt cuộc như thế nào? Đại chúng trong Pháp hội vẫn chưa biết đến, bởi thế mong Phật vì đó mà tuyên nói về sự tích Quán Âm. Ngay lúc mà đại chúng ngưỡng mong Phật tuyên thuyết như thế thì gọi là “Nhĩ thời” (*Lúc bấy giờ*).



“Vô Tận Ý Bồ-tát” là vị đại diện hỏi Pháp trong phẩm này. Lúc Phật giảng xong phẩm Diệu Âm Bồ-tát, có vị Bồ-tát Vô Tận Ý đứng dậy thỉnh Pháp. Ngài Vô Tận Ý là đại Bồ-tát ở thế giới Bất Tuân cõi phương Đông. Vị giáo chủ của thế giới Bất Tuân là Phổ Hiền Như Lai. Bồ-tát Quán Thế Âm tương lai thành Phật ở thế giới Tây phương Cực Lạc, kế thừa Phật A-di-đà. Nên biết Bồ-tát Vô Tận Ý tương lai thành Phật ở thế giới Bất Tuân cõi phương Đông, kế thừa Phổ Hiền Như Lai. Vô Tận Ý đã là vị đại Bồ-tát cõi phương Đông, sao biết được mà đến thế giới Ta-bà nghe đức Thích-ca thuyết pháp? Là vâng theo mệnh lệnh Phổ Hiền Như Lai mà đến! Phật thuyết kinh Pháp Hoa, là đàm thuyết về bốn hoài, cho nên, chư Phật mười phương, đều phái Bồ-tát đứng đầu của chư Phật mười phương, đến nghe Phật thuyết Diệu Pháp. Từ lúc Phật bắt đầu thuyết kinh Pháp Hoa, thì Vô Tận Ý Bồ-tát dưới tòa tĩnh lặng nghe giảng, đến lúc Phật thuyết xong phẩm Diệu Âm Bồ-tát, vì muốn thỉnh Pháp, cho nên liền từ tòa đứng dậy.

Thánh hiệu Phật và Bồ-tát đều từ tất cả các công đức của Phật và Bồ-tát mà an lập? Điều này có thể từ ba phương diện (thế giới, chúng sanh và bi nguyện) để nói rõ thêm. Trước tiên phải hiểu phương diện thế giới. Thế giới rộng lớn giống cõi thế giới Ta-bà như

thế là có rất nhiều thế giới vô cùng vô tận, vô lượng vô biên mà Kinh Phật gọi là thế giới vô tận. Trong thế giới nhiều đến thế, nếu lấy thế giới Ta-bà mà nói thì riêng người của Nam Thiệm Bộ Châu đã nhiều không xuể rồi. Nếu như lấy người trong bốn đại Bộ Châu tổng hợp để nói thì đương nhiên càng nhiều. Ngoài trừ loài người còn có các chúng sanh khác, chúng sanh đúng thật rất nhiều không thể tính đếm. Không những chúng sanh của một thế giới là như thế mà chúng sanh của mỗi thế giới đều như vậy, cho nên nói chúng sanh vô tận. Vì Bồ-tát này lúc quan sát thế giới đã vận dụng trí tuệ của Ngài mà phát hiện có vô tận thế giới. Trong thế giới vô tận, có vô tận chúng sanh hoạt động. Đúng thật là đến một cõi có một thế giới, đến một thế giới có một thế giới chúng sanh. Hơn nữa, các chúng sanh bị sự sai khiến bởi phiền não trôi chìm trong biển nghiệp, lún ngập trong luân hồi, chịu các khổ bức bách, vĩnh viễn không kỳ giải thoát! Vô Tận Ý Bồ-tát không nhẫn thấy chúng sanh vô cùng tận trường kỳ chịu các khổ nạn nên liền từ chỗ sâu tận đáy lòng mà phát khởi bi nguyện vô tận, nguyện độ vô tận chúng sanh trong vô tận thế giới, làm cho vô tận chúng sanh thành Phật, rồi sau đó mình mới thành Phật, vì vậy xưng tên ngài là Vô Tận Ý.

Giải thích danh hiệu Vô Tận Ý thì cổ đức dùng bốn



câu kệ hình dung nói:

“Thế giới vô biên trần nhiễu nhiễu

Chúng sanh vô tận nghiệp mang mang

Ái hà vô để lãng thao thao

Thị cố hiệu vi Vô Tận Ý”

(Thế giới vô biên bụi mịt mù

Chúng sanh vô tận nghiệp mênh mông

Sông Ái không đáy sóng cuộn cuộn

Bởi thế gọi là Vô Tận Ý)

Đại ý nói thế giới vô tận là không sai nhưng trong vô tận thế giới có thế giới thanh tịnh, có chỗ là thế giới uest trước mà thế giới uest trước nhiều hơn thế giới thanh tịnh, cho nên thế giới vô cùng vô tận, phần lớn đều là cảnh ô uest bất tịnh, chết chóc bất kham, bụi trần ô nhiễm. Chúng sanh trong thế giới, bất luận nhiều thế nào, phần lớn đều bị sự dẫn dắt của nghiệp lực nơi biển nghiệp mênh mông. Nghiệp lực dẫn dắt anh đến thiên đường thì anh đến thiên đường, nghiệp lực dẫn dắt anh xuống địa ngục thì anh xuống địa ngục, bản thân không làm chủ chút nào. Sở dĩ chúng sanh không nơi nương tựa trong biển nghiệp mênh mông,

nguyên nhân căn bản là bị chìm đắm theo luồng sóng trôi lãng chảy xiết không ngừng, trong con sông ái tình không đáy, cho nên biển khổ không bờ. Chúng sanh không ngừng tuần hoàn trong Nghiệp, Hoặc, Khổ như thế, do đó trong tâm Bồ-tát bèn nghĩ: Chúng sanh chịu khổ như thế, nếu như ta không phát tâm đi giáo hóa cứu độ thì ai đi làm việc này chứ? Do đó mới phát bi nguyện vô tận, nên gọi là Vô Tận Ý. Vì ngài Vô Tận Ý và đại chúng muốn hiểu rõ về công đức của Bồ-tát Quán Âm nhưng thấy chưa vị nào thỉnh hỏi, do đó tự mình từ tòa đứng dậy thay mặt đại chúng thỉnh hỏi Phật-đà. Câu “từ tòa đứng dậy” này, xét từ phương diện chữ nghĩa vốn rất đơn giản nhưng dùng Quán Tâm thuộc Thiên Thai tông để giải thích thì gồm đủ ý nghĩa sâu xa. Cái gọi là tòa không phải là tòa bình thường. Đó là tòa pháp Không, cũng tức là “Chư pháp Không vi tòa”. Lấy pháp “Không” làm tòa không những không chấp vào các pháp cũng không thể chấp vướng các pháp Không. Nếu như chấp vướng vào Không thì không hiểu rõ cái Không đích thật ấy. Vô Tận Ý từ tòa đứng dậy là biểu thị ngài không nhiễm trước nơi Không, cho nên nói các pháp Không làm tòa. Tuy chẳng nhiễm Không nhưng không phải không có gì. Đây có thể chứng minh được chính là Bồ-tát từ tòa pháp Không đứng dậy thỉnh hỏi Pháp. Nếu như thật sự không có gì hà tất lại phải đứng



dậy hỏi pháp? Hà tất lại phải giảng kinh thuyết pháp? Bởi vì Không nhưng không phải Không nên vẫn từ tòa pháp Không đứng dậy thỉnh Phật khai thị. Như thế, câu “Từ tòa đứng dậy” là xác thật hàm chứa ý nghĩa không chấp vướng vào chỗ Có và Không, vượt thoát ra chỗ Có-Không là chính thức chứng được chỗ nghĩa thâm sâu của thật tướng Diệu pháp.

“Thiên đản hữu kiên” (*Lệch áo lộ bày vai phải*) là nghi thức sử dụng nhất định của đệ tử Phật xuất gia đứng dậy hỏi Pháp. Thời Phật tại thế thì Cà-sa mà Tỳ-kheo đắp giống với Tăng nhân phái Nam truyền hiện giờ. Theo quy củ Phật giáo, bình thường Tỳ-kheo không lẽ Phật không thuyết Pháp thì hai vai trái phải đắp y kín không để lộ ra bên ngoài. Khi gặp Phật, lẽ Phật vì biểu thị sự cung kính thì chỉ để vai phải để lộ ra ngoài. Bồ-tát Vô Tận Ý muốn hỏi Pháp, vì tỏ bày tôn trọng đối với Phật nên trước tiên hạ Cà-sa mình xuống để lộ vai bên phải của mình ra ngoài. Lệch áo lộ vai phải, che kín vai trái vốn được giải thích ở sách Quán Tâm, cũng có ý nghĩa sâu xa của nó. Người tu học Phật pháp khi đến trình độ tương đương thì đầy đủ hai loại trí tuệ. Một là trí chân thật chứng ngộ chân lý tánh không của các pháp, không thể dùng ngôn ngữ biểu đạt nó ra được, cho nên như che kín vai trái không để lộ ra bên ngoài. Một là từ nơi trí chân thật khai phát

ra bên ngoài, có thể quán sát tất cả ở thế tục, có thể thuyết pháp cho các chúng sanh, có thể chỉ thị ra một trí phương tiện của con đường tu hành, hoặc gọi là quyền xảo trí, giống như vai phải lộ ra bên ngoài để mọi người nhìn thấy được rõ ràng. Trí phương tiện như vai phải, trí chân thật như vai trái, một bên che kín, một bên lộ bày mới thích hợp đại biểu cho hai trí Quyền và Thật. Vô Tận Ý là vị đại Bồ-tát, che kín vai trái biểu thị ngài có đầy đủ trí chân thật chứng ngộ thật tướng các pháp; lộ áo vai phải biểu thị ngài có thể vận dụng trí phương tiện khéo léo. Phương tiện trí là hóa độ thế tục. Chân thật trí là khế hợp Chân như. Hai trí đều dùng hiển thị chân trí đó nhưng lại là thật trí, tục trí đó lại là chân trí, đạt đến cảnh giới tối cao dung hòa giao nhau giữa chân trí và tục trí.

“Hiệp chưởng hướng Phật” là chấp hai tay chấp lại hướng về Phật-đà, là lễ tiết người bình thường của Ấn-độ khi giao tiếp đối với bề trên. Nếu giải thích theo Quán Tâm thì hai tay có mười đầu ngón tay, khi mở ra thì mười ngón tay độc lập nhau biểu thị mười cõi Pháp đã nói ở phần trước. Hiện đem mười ngón tay chấp lại ngang ngực là biểu thị tâm nhất niệm của mỗi người, hoàn toàn không phải lìa tâm nhất niệm mà có được.

“Nhi tác thị ngôn” (mà nói lời rằng) nghĩa là sau



khi Vô Tận Ý biểu hiện lễ tiết cần thiết rồi mới nói ra lời thỉnh Phật khai thị về sự tích của Bồ-tát Quán Âm.

Mấy câu trên thực chất hiển thị hoạt động của ba nghiệp thân, khẩu, ý. *Từ tòa đứng dậy* là thân nghiệp; *bạch lời rằng* là khẩu nghiệp; *chắp tay hướng Phật* là ý nghiệp. Sự chuyên tâm nhất ý lúc này biểu hiện bề mặt rất giống thân nghiệp nhưng thực tế thuộc ý nghiệp. Mỗi người đều có hoạt động của ba nghiệp. Vấn đề là xem hoạt động hướng phương diện nào mới là hoạt động hợp lý tương đương. Ba nghiệp của chúng sanh về phương diện hoạt động đại thể là hướng ác. Giả như có lúc là thiện thì cũng thuộc về hữu lậu. Hoạt động ba nghiệp của Vô Tận Ý, bất luận là đến mười phương thế giới gặp Phật nghe Pháp, bất luận là hóa hiện tùy loại cho chúng sanh đều là thuần thiện vô lậu, thanh tịnh vô nhiễm.

“*Bạch Thế Tôn! Bồ-tát Quán Thế Âm do nhân duyên gì gọi là Quán Thế Âm?*” đây là vấn đề chính mà Vô Tận Ý đã đề xuất. Vấn đề này người bình thường mới học Phật cũng có khả năng đề xuất. Như người mới bắt đầu tín Phật, bảo họ phát tâm niệm nhiều thánh hiệu Quán Âm thì thường họ sẽ nói: Bảo tôi niệm Thánh hiệu đương nhiên rất tốt nhưng thế nào gọi là Bồ-tát Quán Thế Âm? Vô Tận Ý là vị đại sỹ Nhất sanh Bồ Xứ, không lâu sẽ thành Phật, thế thì

sẽ không hiểu được thánh hiệu của Quán Âm? Sở dĩ Ngài đưa ra vấn đề này là đại diện cho người chưa hiểu rõ công đức của Quán Âm nên mới đặc biệt thỉnh hỏi là vì chúng sanh thời đại Mạt pháp. Như chúng ta bây giờ hiểu rõ sự vĩ đại và bi tâm sâu rộng của Bồ-tát Quán Âm chính là nhờ sự thỉnh hỏi của ngài Vô Tận Ý thời đó mà có được.

“Thế Tôn” là một trong những đức hiệu của Phật. Ý nói là Đại thánh Phật-đà được tất cả mọi người thế gian và xuất thế gian cùng tôn kính, cho nên xưng là Thế Tôn. Vì thỉnh đại pháp thì trước tiên xưng một tiếng Thế Tôn. Chúng ta thường nghe đến đại danh của Bồ-tát Quán Âm nhưng rốt cuộc vì Bồ-tát Quán Thế Âm vì nhân duyên gì gọi là Bồ-tát Quán Thế Âm? Hiện tại đại chúng trong pháp hội đối với điều này vẫn chưa hề biết, mong Phật-đà vì đại chúng mà khai thị lược qua.

2- Như Lai chuẩn bị hiển thị sự cảm ứng.

2.1- Chính thức đáp nguyên do đặt tên

2.1.1-Tổng nói về tâm thanh cứu khổ.

“Phật cáo Vô Tận Ý Bồ-tát: Thiện nam tử! Nhược hữu vô lượng bá thiên vạn ức chúng sanh, thọ chur khổ não, văn thị Bồ-tát Quán Thế Âm,



nhất tâm xưng danh Bồ-tát Quán Thế Âm, tức thời quán kỳ âm thanh giai đặc giải thoát!” (Phật bảo Bồ-tát Vô Tận Ý: Nay Thiện Nam! Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh chịu các khổ não, nghe tên Bồ-tát Quán Thế Âm mà một lòng xưng danh Bồ-tát Quán Thế Âm, ngay lúc đó Bồ-tát quán biết âm thanh người đó, đều làm cho họ được giải thoát!)

Đoạn văn trên là sự thỉnh hỏi của Vô Tận Ý. Đoạn văn dưới là sự giải đáp của Phật Thích Ca. Phần này là Phật đáp tổng quát, là phần quan trọng trong toàn phẩm hoặc có thể nói là cương yếu của toàn phẩm, hoặc có thể nói là trung tâm của toàn phẩm. Vì có sự quan hệ với bi tâm sâu dày và thệ nguyện rộng lớn của Quán Âm, biểu đạt hoàn toàn ra bên ngoài ở đoạn kinh văn này. Bồ-tát Quán Âm sở dĩ đặt tên là Bồ-tát Quán Âm là có nguyên lai của danh hiệu đó cũng biểu lộ ở đoạn kinh văn này. Có lợi ích đạt được và phương pháp xưng niệm danh hiệu của chúng sanh cũng đều biểu đạt rõ ràng bên trong mấy câu này. Cho nên đây là trung tâm hoặc tổng cương của toàn phẩm. Bên trong ấy có ba câu nói rất quan trọng. Chính là nghe ngài Bồ-tát Quán Thế Âm mà một lòng xưng danh hiệu ngài thì đều được giải thoát. Có thể nói đây là cương yếu trong đoạn văn này.

“Phật bảo Bồ-tát Vô Tận Ý: Nay Thiện nam!”. Đây

là từ Phật gọi Vô Tận Ý. Người nam là đối với người nữ nói. Người này đầy đủ tánh nam gọi là người nam, đầy đủ tánh nữ gọi là người nữ. “Thiện nam tử” là biểu thị không phải là người nam bình thường mà là người đầy đủ căn lành sâu dày thì gọi là người thiện nam; Người nữ đầy đủ thiện căn sâu dày thì gọi là người thiện nữ. *Thiện* là do vun trồng căn lành mà có được chứ không phải do trời sinh ra. Như nghe Kinh pháp, bố thí, trì giới đều là phương tiện lớn nhất để duy trì căn lành, người thường xuyên học Phật đều có căn lành, chỉ có điều phải cày vun trồng nhiều hơn nữa.

“*Nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh, chịu các khổ não*” là nêu ra đối tượng mà Quán Âm muốn cứu giúp. Vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh là hình dung rất nhiều chúng sanh. Chúng sanh nhiều như thể sinh sống trên thế gian này hoàn toàn không phải hưởng thụ các khoái lạc mà thường nhận lãnh sự bức bách từ các khổ phiền não. Như chúng sanh cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh không chúng sanh nào không có nhiều loại khổ. Những khổ não này nói tường tận thì không thể nói hết. Hơn nữa, theo góc độ nhân loại thì khổ não cũng có nhiều loại, nhiều dạng, như tám loại khổ thường nói thì nhân loại không tránh khỏi. Tám khổ được chia làm ba loại. Như Sanh, già, bệnh, chết là đau khổ thuộc thân tâm; Như Ái biệt li (*yêu*



nhau rời xa cách), Oán tăng hội (oán ghét lại gặp nhau) là khổ đau chốn xã hội; như Cầu bắt đắc khổ (*cầu mong không được thì khổ*) là khổ đau thuộc cõi tự nhiên. “Như luận từ căn bản suy ra thì đức Thế Tôn Thích-ca tổng kết bảy loại khổ. Lược nói “Ngũ uẩn chức thịnh khổ” *năm uẩn thiêu nhau khổ*. Nghĩa là các nỗi khổ phát sinh của hữu tình, vấn đề là từ bản thân (*năm uẩn là tố chất che lấp hữu tình*). Có năm uẩn này, nó lại nung đốt giống như lửa, cho nên biển khổ không bờ là vậy.” Khổ đau đến thì bị ràng buộc, thân tâm bị phiền não ai mà không muốn giải trừ ngay. Vả lại, bất luận người nào khi có đau khổ đến thì trong miệng không ngừng kêu gào, nội tâm bắt đầu cảm giác tiêu mòn sự thư thái. Nay đức Phật bảo chúng ta biết rằng, khi chúng sanh chịu khổ bức bách, không cần phải kêu rên vô vị, tốt nhất chuyên tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu đức Bồ-tát Quán Thế Âm. Cho nên nói “Nghe Bồ-tát Quán Thế Âm ấy rồi, một lòng xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm. Ngay lúc đó Ngài quán thấy âm thanh người niệm ấy thì đều làm cho họ được giải thoát”. Đây là hiển thị nguyên do đặt tên Quán Thế Âm, là do nghe âm thanh của chúng sanh xưng niệm danh hiệu mà tìm đến âm thanh để cứu khổ. Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn quả thật gọi đó là không khổ nào không cứu, không chúng sanh nào không độ.

Cho nên lúc chúng sanh chịu khổ mà nghe được thánh hiệu của Quán Âm, nếu có thể xưng niệm danh hiệu nhất tâm nhất ý thì Bồ-tát Quán Thế Âm quán thấy âm thanh xưng danh hiệu của chúng sanh liền đến giải trừ đau khổ của họ, khiến họ được giải thoát, không còn chịu đau khổ ràng buộc nữa.

Chữ “nghe” này rất quan trọng. Vì chúng sanh nghe tiếng danh hiệu của Quán Âm, Quán Âm cũng nghe âm thanh của chúng sanh mà tìm âm thanh đến cứu khổ, nghe qua lại lẫn nhau mới có thể tương ứng tương cảm. Nghĩa là chúng sanh nghe Thánh hiệu ngài mà xưng dương và Bồ-tát cũng nghe chúng sanh ấy xưng danh hiệu mà cứu giúp. Đó gọi là chúng sanh nghe Quán Âm, Quán Âm nghe chúng sanh. Chúng sanh nghe Quán Âm là có sở cầu, Quán Âm nghe chúng sanh là có sở ứng, cảm ứng đạo giao như thế thì chúng sanh liền được giải thoát. Vì Quán Âm là tận cội hư không, khắp cả pháp giới, bất luận lúc nào, bất luận chỗ nào chỉ cần nghe đến âm thanh yêu cầu giải khổ của chúng sanh thì ngay lập tức Bồ-tát đại từ đại bi thị hiện ngay trước mặt chúng sanh để giải cứu đau khổ của chúng sanh, khiến họ được giải thoát. Cho nên bên trong sự nghe này thực ra rất đặc biệt quan trọng.

Chúng sanh nghe Quán Âm, Quán Âm nghe chúng sanh đều là dùng tai để nghe, vì sao không gọi là Văn



Quán Âm (Quán Âm nghe) mà gọi tên là Quán Thế Âm? Sáu căn của chúng sanh không thể sử dụng qua lại lẫn nhau, cho nên chỉ có thể mắt thấy tai nghe. Sáu căn của Bồ-tát sử dụng qua lại lẫn nhau được, cho nên mắt không chỉ nhìn thấy mà còn nghe được, tai không chỉ nghe mà còn quán thấy được. Quán Âm sở dĩ được gọi là Quán Thế Âm, vì có thể quán thấy âm thanh của chúng sanh mà tìm đến âm thanh để cứu khổ. Hoặc giải thích chữ Quán ở trên là trí tuệ Năng quán của Bồ-tát, Thế Âm là cảnh giới sở quán của Bồ-tát. Bồ-tát dùng trí tuệ năng quán để quán sát âm thanh của tất cả hữu tình cầu cứu khổ não, rồi sau đó mới từ bi nguyện, thệ nguyện rộng sâu đó của mình đến giải trừ đau khổ của chúng sanh, ban cho chúng sanh điều cát tường, không khổ nào không nhờ, không nạn nào không cứu, cho nên xưng là Quán Thế Âm. Không chỉ như thế, đương lúc ngài dùng trí năng quán, lúc quán âm thanh của chúng sanh yêu cầu giải cứu khổ nạn ở thế giới chúng sanh thì cảnh trí chỉ tại nhất tâm, cho nên xưng là Quán Thế Âm.

Căn cứ Kinh Bi Hoa đề giới thiệu về ngôi nhân của Quán Thế Âm thì ngài đã trải qua sự phát tâm như sau. Vô lượng kiếp trước ở quá khứ ngài từng làm Thái tử cả của Chuyển Luân Thánh vương. Khi đó có đức Phật Bảo Tạng xuất hiện ở đời, Thái tử đối với

Tam-bảo rất kính tín, hết lòng phát tâm cúng dường Phật Tăng ba tháng và đến trước Phật Bảo Tạng phát Đại Bồ-đề tâm, lập đại thệ nguyện rằng: “*Như có chúng sanh khổ não trong thế giới, mong cầu giải cứu đau khổ, xưng niệm danh hiệu của con, rồi được thiên nhãn của con đã nhìn thấy, thiên nhĩ của con đã nghe thấy, nếu không cứu thoát được nỗi khổ chúng sanh đó thì con thề không thành Phật.*” Bảo Tạng Phật thấy Thái tử phát đại nguyện như vậy, cảm thấy rất khó được, cho nên đối với thệ nguyện rộng lớn bạt khổ ban vui của Thái tử vô cùng tán thán rồi đặt tên là Quán Thế Âm. Từ sự giới thiệu ở Kinh Bi Hoa, biết được việc đặt tên Quán Thế Âm là từ chỗ phát tâm mà có, là do đức Phật Bảo Tạng vì sự phát tâm của Thái Tử đó mà an lập.

Bốn Kinh giải thích Quán Thế Âm là nói theo sự lợi tha. Kinh Lăng Nghiêm giải thích Quán Thế Âm là nói theo sự tự lợi. Tự lợi là trí, lợi tha là bi, cho nên có danh hiệu Quán Thế Âm. Ý nghĩa thực sự bên trong ấy là Bi và trí cùng vận hành chứa đựng sự tự lợi và lợi tha. Về Kinh Lăng Nghiêm giải thích như thế nào, xin đọc kinh Lăng Nghiêm biết rõ. Việc nghe danh hiệu xưng niệm mà được giải thoát, bây giờ sẽ nêu ra một chuyện cảm ứng để chứng minh. Nơi vùng đất Thượng Ngu trên sông Triết Giang ở Trung Quốc, quá



khứ có người buôn gạo rất chí thành phụng thờ Quán Âm thánh hiệu, trong nhà chỉ có hai vợ chồng. Người buôn gạo rất lương thiện, khi rảnh thường niệm thánh hiệu Quán Âm, thậm chí trong mộng cũng ghi nhớ niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Âm. Có một ngày ngủ dậy muộn, Bồ-tát thác mộng cho ông ấy nói ông sắp có nạn lớn xảy đến. Vì giải cứu nạn lớn cho ông, ta có bốn câu nói cho ông biết, ông phải thuộc nằm lòng:

“Phùng kiều mạc đình chu

Ngộ du tức mạt đầu.

Đầu cốc tam thăng mễ,

Thương nặng bổng bút đầu”

(Gặp cầu chớ dừng thuyền

Thấy đầu bơi lên đầu

Đầu lúa ba thăng gạo

Ruồi xanh nâng đầu bút)

Bốn câu nằm mộng thấy đến ngày thứ hai vẫn nhớ rõ ràng, không giống với giấc mộng bình thường. Người buôn gạo cũng thấy rất kỳ lạ, không biết dự đoán điềm gì, vì tin Quán Âm bèn ghi nhớ thuộc lòng. Đã qua một ngày, phu thuyền đi đến nơi khác buôn

bán gạo, thuyền đi chưa được bao lâu bỗng gặp mưa to gió lớn. Người chèo thuyền thấy xa xa có một cây cầu lớn thì muốn dừng thuyền trú bên dưới cây cầu, tránh tạm mưa gió. Lúc thuyền gần đến cầu, người buôn gạo bỗng chợt nhớ “Phùng kiều mạc đình chu” (*Gặp cầu chớ dừng thuyền*) lập tức bảo phu chèo đưa thuyền tránh ra. Nói xong chèo vượt ra rất nhanh, cả thuyền vừa vượt ra khỏi cầu thì cây cầu đứt gãy đổ sập xuống. Nếu như thuyền không rời cầu thì chắc chắn người không còn mạng. Người buôn gạo thấy tình hình này biết là Bồ-tát cứu giúp, do đó Nhất niệm tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm thì càng chí thành mà thêm tinh tiến. Về sau, vào buổi chiều nọ ông ta lễ bái Quán Âm tại nhà, lúc bái xuống vẫn còn chưa đứng dậy thì đèn lưu ly treo ở Phật đường hốt nhiên trật nhào xuống, dầu tung tóe đầy khắp đất. Người buôn gạo nghĩ đến sự linh nghiệm của câu thứ nhất, nghĩ đến câu thứ hai nhất định có lý do trong đó, cho nên thấy mặt đất toàn dầu thì rõ ràng phải đem dầu bôi lên đầu mình. Qua một hồi thì đi ngủ, không ngờ đến khuya chợt tỉnh dậy, ngủ thấy trong phòng có mùi máu tanh liền đứng dậy thắp đèn quan sát thì phát hiện vợ mình bị người ta giết hại. Tuy cảm thấy mơ hồ, nhưng cũng không còn cách nào, tốt nhất đành đi báo tin cho cha vợ biết. Cha vợ có hỏi anh ta đã xảy ra nguyên nhân gì, anh ta nói không hề biết chút



nguyên nhân nào, ông bèn đi điều tra trong nhà người buôn gạo, phát hiện con rể là người tín Phật, con gái không tín Phật, vì hoài nghi tình cảm hai vợ chồng họ không tốt, đoán chắc con gái bị con rể giết hại bèn đi đến sảnh đường báo quan. Quan phủ phán rằng, mệnh người liên quan đến trời bèn truyền người buôn gạo tra hỏi, nhưng thấy người buôn gạo thành thật không giống với tội phạm giết người, liền hỏi: *Vào buổi chiều ấy, vợ người bị giết, trong nhà có mất mát tài vật gì không?*

Người buôn gạo nói không có, chứng minh không phải kẻ cướp giết hại.

Quan hỏi tiếp:

Người có thù oán với ai trong làng xóm lân cận không?

Người buôn gạo đáp: *Cũng không có.*

Người thẩm án tra hỏi đến chỗ này cảm thấy vụ án giết người rất kỳ lạ, đã chẳng phải thù địch giết, sự việc lại xảy ra giữa đêm khuya, không phải chính người buôn gạo giết thì là ai đây? Vì vậy, quan biện án bèn đề bút chuẩn bị phán người buôn gạo tử hình. Ngay then chót quan trọng đó, bỗng dưng xuất hiện một bầy ruồi xanh lớn bay đến tụ tập quanh quần trên

đầu bút. Lúc đó pháp quan thì cảm thấy rất kỳ lạ, còn người buôn gạo, vui mừng như điên và lớn tiếng thốt: Thật tuyệt! Thật tuyệt! “Thương nặng bổng bút đầu” (*Ruồi xanh nâng đầu bút*), lại ứng nghiệm thật rồi! Pháp quan nghe xong lời thốt biết chắc bên trong đó tất có lý lẽ liền hỏi người buôn gạo vì sao mừng vui như thế? Người buôn gạo nghĩ đến bốn câu thơ đã có ba câu ứng nghiệm rồi, Bồ-tát nhất định sẽ gia bị cho tôi vì thế đem tình hình giấc mộng đã thấy và nói cho Pháp quan biết. Pháp quan là người có học vấn, trải qua nghiên cứu lẫn nhau với mọi người ngẫm nghĩ bốn câu thì then chốt nằm ở câu thứ ba đã thông hiểu câu: “Đầu cốc tam thăng mễ” là một đấu thóc có ba thăng gạo, phần còn lại tự nhiên là Khang (*cám*), vì thế mà nhận ra được hung phạm không phải là Khang Thất mà chính là Thất Khang. Qua bí mật điều tra thì có người tên Thất Khang đó bắt lại hỏi mấy câu. Khang Thất không thể không nhận mình là kẻ giết người. Vì sao Khang Thất phải giết cô ta? Nguyên nhân Khang Thất và cô ta có giao tình vốn muốn giết chết người buôn gạo, vì trong đêm tối sờ thấy đầu dầu cho là vợ của người buôn gạo, cho nên liền bỏ người trên đầu dính dầu mà giết người trên đầu không dính dầu. Như thế biết được rõ ràng là giết nhầm. Chân tướng hung án tự nhiên sáng tỏ. Pháp quan liền phán Khang Thất tử hình, người buôn gạo vô tội và



phóng thích trở về nhà. Người buôn gạo trải qua biến cố này đã cảm nhận sự từ bi quảng đại của Bồ-tát, lại cảm thấy đời người hư dối không thật nên phát tâm xuất gia, rồi đắc đạo quả. Pháp quan cũng cảm được sự linh ứng quảng đại của Bồ-tát, từ đó tin sâu Phật Pháp. Vì vậy sự xưng niệm Bồ-tát Quán Thế Âm là có thể nhận được sự cứu tế và giải thoát.

Ở chỗ này, có người hỏi rằng: Quán Âm là đại từ đại bi. Người niệm Quán Âm cũng rất nhiều nhưng vì sao rất ít người được giải thoát? Then chốt ở chỗ phương pháp niệm ra sao? “*Nhất tâm xưng niệm*” mà bản văn đã nói là điểm rất quan trọng. Xưng niệm không thể không nhất tâm nhất ý, bất luận niệm bao nhiêu hiệu quả đều rất nhỏ. Cổ đức nói:

“Khẩu niệm Phật-đà tâm tán loạn

Hàm phá hầu long dã đồ nhiên”

(Miệng niệm Phật-đà tâm tán loạn

Hét to rát họng cũng uống công).

Niệm Phật như vậy niệm Quán Âm cũng như thế, chúng ta không cần từ sáng đến tối luôn niệm Quán Âm, cũng không cần cho rằng cùng niệm Quán Âm với rất nhiều người. Nếu như miệng niệm mà tâm tán loạn, tâm và miệng không tương ứng thì niệm xong

khó được giải thoát! Cho nên nhất tâm xưng danh, tức là niệm chuyên tâm nhất ý, tập trung toàn tinh thần vào Thánh hiệu Quán Thế Âm, trong lòng không dung chứa đan xen bất kỳ tạp niệm nào, từng câu nói tiếp từng câu tịnh niệm liền nhau, quên hết tất cả mọi sự bên ngoài. Nếu năng niệm của chính mình dung hòa với sở niệm Quán Âm làm một thì mới có thể nói là Nhất tâm xưng danh. Nhất tâm xưng danh như thế, niệm được thời gian rất lâu thì bản thân có được lợi ích, tự nhiên nhận được sự giải thoát. Chúng sanh đắm chìm trong sanh tử, bị các loại khổ bức bách vẫn mãi không được tự do tự tại. Nếu muốn miễn trừ luân hồi, không bị các loại khổ bức bách, để thân tâm ta tự do trở lại thì trong thời Mạt pháp này phương tiện tốt nhất là không gì qua Nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, tin chắc Bồ-tát đại từ đại bi sẽ tìm âm thanh đến cứu khổ, khiến chúng ta nhận được sự giải thoát.

2.1.2- Biểu thị riêng về trì danh cảm ứng

2.1.2a- Cứu nạn lửa

“Nhược hữu trì thị Bồ-tát Quán Thế Âm danh giả, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu, do thị Bồ-tát, oai thần lực cố.” (Như có người nào trì niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, nếu vào lửa lớn thì lửa không thiêu cháy. Đó là do nơi sức oai thần của Bồ-tát.)



Đoạn văn trên ý là Phật vì Vô Tận Ý mà trả lời tổng quát. Phần sau tiếp tục nói rõ điều lợi ích. Như phẩm này nói Quán Âm lợi ích chúng sanh đại thể có hai phương diện. Một là “minh ích” (*Lợi ích trong chỗ u tịch huyền bí*), tức trong chỗ u tịch huyền diệu mà ban lợi ích cho chúng sanh. Hai là “hiển ích” (*Lợi ích hiển hiện*), tức là ban lợi ích hiển lộ rõ ràng cho chúng sanh. Trong hai loại lợi ích lớn, bây giờ nói về “minh ích” trước. Bên trong này lại chia làm ba đoạn: **1/ Cứu bảy nạn; 2/ Giải ba độc; 3/ Ứng nhĩ cầu.**

Bảy nạn là nạn lửa, nạn nước, nạn hắc phong (*Gió độc*), nạn dao cây đánh, nạn la-sát, nạn gông cùm, nạn giặc oán. Nạn lửa cháy ở thế gian rất nhiều nhưng quan trọng hơn so với bảy nạn kể trên. Trong bảy nạn thì nạn lửa là số một. Nạn lửa chính là từ nguồn lửa lớn sanh ra, gặp nạn lửa như thế nếu như quyết niệm thánh hiệu Quán Âm thì nhận được sự giải thoát. Ở thế gian bất luận là đi đến chốn nào, bất luận vào thời điểm nào mà khi chúng ta đều gặp phải một đại hỏa nạn, nhỏ thì có thể khiến chúng ta tiêu gia bại sản, lớn thì có thể khiến chúng ta táng thân mất mạng. Cho nên bất luận người nào cũng đều sợ gặp nạn lửa. Sợ lửa là một việc, lửa đến lại là một việc. Hơn nữa, giả như không mong muốn lửa, đôi lúc do không cẩn thận thì đốm lửa nhỏ có thể trở thành nguồn cháy. Nếu như

lúc gặp nạn lửa cháy lớn này thì phải nên làm gì? Nói theo thể tục, nên vận động tối đa người tìm cách để dập lửa. Ngoài ra nội tâm phải trấn tĩnh, không cần lo sợ thái quá. Vì chỉ có nội tâm trấn tĩnh thì mới không dễ xảy ra tổn thất lớn, nếu tâm không trấn tĩnh mà kinh hoảng mất hồn ắt sẽ lãnh chịu tổn thất rất lớn. Cho nên lúc nhìn thấy nạn lửa lớn thì việc quan trọng nhất là trấn tĩnh không hoảng sợ. Nếu như tâm hoảng ý loạn thì sự việc không những không cứu giúp được mà còn tổn hại, nhớ để mà tránh.

Nói theo Phật giáo, còn có một biện pháp tốt hơn nữa chính là nhất tâm xưng niệm Thánh hiệu Quán Âm. Cho nên nói “*Như có người trì niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm ấy, nếu vào lửa lớn, lửa chẳng thể thiêu*”. Chữ *trì* ở đây rất quan trọng. Như “nhất tâm” nói ở phần văn trước, chữ *trì* (nắm giữ) giảng bình thường như nắm vật gì trong tay, xiết giữ chắc không buông thì gọi là chấp trì. Bây giờ vận dụng sự chấp trì đó để niệm tụng thánh hiệu Quán Âm thì gọi là chấp trì danh hiệu. Vật mà nhiều người chấp giữ không buông, phần lớn đều là vật quý trọng nhưng báu vật quan trọng nhất thế gian không gì qua Phật và Bồ-tát. Cho nên xưng niệm danh hiệu Phật và Bồ-tát thì phải chấp trì chuyên chú vững chắc. Thế nào mới gọi là chấp trì? Tức niệm trước niệm sau liên tiếp nối



nhau thì gọi là chấp trì. Chấp trì như thế nội tâm chắc chắn rất chí thành. Nội tâm chí thành thì được Bồ-tát cảm ứng. Giả như không cẩn thận rơi vào lửa lớn, lửa lớn sẽ không thiêu cháy người niệm. Vì sao lửa không thể thiêu cháy? Vì sức oai đức thần thông của Bồ-tát Quán Âm trong chỗ u tịch huyền ảo gia bị cho người niệm, cho nên nói “*Do sức oai thần ấy của Bồ-tát*”.

Điều này có thể từ hai phương diện sự thật và đạo lý nói rõ. Theo phương diện sự thật, như đệ tử Phật đương nhiên là tin nhưng không phải đệ tử Phật thì có thể sẽ không tin. Bất luận tin hay không tin, sự linh cảm của Bồ-tát Quán Thế Âm đích thực là có. Vào thời đại Mãn Thanh ở Trung Quốc, có một viên quan vận chuyển lương thực tên là Tế Ân Nhượng. Chỗ ông ta trú ngụ gần với nhà dân, bốn phía không khoảng cách trống. Có lần người làng xóm hốt nhiên sợ ý để lửa cháy, mọi người trong xóm đó ai cũng chạy cứu lấy đồ vật, chỉ riêng vị Quan lương thực này ngồi ngay ngắn bất động trong nhà, có người khuyên ông ta cũng không ra ngoài, hết như sống chết cùng ngôi nhà. Kể ra cũng kỳ lạ, lửa từ nhà này cháy sang nhà khác, các nhà lân cận xung quanh đều bị lửa thiêu nhưng chỉ có nhà ông ta không bị cháy chút nào. Sau sự việc đó, có người hỏi ông ta vì sao như vậy? Ông ta nói “*trong lúc lửa lớn thiêu cháy, tôi nhất tâm nhất*

ý niệm chú Đại bi”. Và lại, mỗi đời đều có sự linh nghiệm không thể nghĩ bàn, thoát được nhiều tai nạn khác nhau. Cá nhân tôi niệm chú Đại bi đã được một, hai chục năm. Mỗi lần gặp nạn gì khẩn cấp tôi đều được hóa hiểm làm lành. Tình huống này đây, trong quá khứ đã từng trải nghiệm cũng do niệm chú Đại bi mà tránh được tai nạn lửa này. Vì tôi có tín niệm như thế, tin chắc Bồ-tát nhất định trong chỗ u tịch huyền ảo (*Minh minh chi trung*) sẽ gia bị. Cho nên mọi người nên tin vào Bồ-tát, niệm nhiều thánh hiệu của Bồ-tát Quán Âm.

Lại nữa, thời Diêu Tần ở Trung Quốc, có vị Pháp sư Pháp Trí luôn chuyên tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Có lần vì công việc phải đến vùng khác, con đường đã đi phải thông qua bụi rậm, lau sậy um tùm. Ngay thời điểm đó có người dùng lửa đốt bụi cỏ, lửa từ bốn bề cháy tới. Pháp sư bị lưới lửa bao trùm, không luận thế nào, không cách gì chạy ra khỏi biển lửa. Do nhờ tinh tâm nhất tướng, tôi tín phụng Quán Âm, giờ đây phó thác sinh mệnh giao cho Quán Âm. Ông ta bèn ngồi ngay ngắn trong lùm rậm lau sậy nhất tâm nhất ý niệm thánh hiệu Quán Âm. Niệm ít lâu sau thì lửa lớn dần dần áp sát người, bị khói xông ngạt làm hôn mê, ngỡ là mạng sống từ đây kết thúc, nhưng đợi đến lúc lửa lớn tắt đi thì một luồng gió mát thổi



đến, rồi dần dần tỉnh lại nhìn xem xung quanh thấy toàn bộ cỏ hoang bị thiêu cháy sạch, chỉ riêng cây cỏ xung quanh mình cách chừng một thước không bị cháy đến, vì thế mà (*Pháp sư*) chưa bị thiêu chết. Căn cứ những sự thật này để thấy, chúng tôi biết được niệm thánh hiệu Quán Âm là giải trừ được tai nạn. Các vị chớ cho rằng niệm rồi không thấy linh cảm, vấn đề ở chỗ có nhất tâm xung danh không.

Lại từ đạo lý này nói, giả như vào ngọn lửa cháy lớn không cần phải nhìn thấy ngọn lửa tạo thành có hình có tướng mà nên xem đó là ngọn lửa không hình không tướng, cũng như là ngọn lửa sân hận thường giảng, không phải là lửa bên ngoài mà là lửa nội tâm. Lửa nóng của nội tâm cũng có công dụng đốt cháy, như nói “Sân nhuế chi hỏa, năng thiêu công đức chi lâm” (*Lửa sân giận có thể thiêu cháy rừng công đức*). Điều này rất là đáng sợ! Kinh Diệu Huệ Đồng Nữ nói “**Sân hoại thiện căn vật tăng trưởng**” (*Sân hận phá hoại căn lành làm cho không tăng trưởng được*). Người bình thường chỉ biết sự lợi hại của ngọn lửa bên ngoài, có thể đốt cháy cây cối, phòng ốc chứ chưa nghĩ đến lửa giận nơi nội tâm còn vượt hơn cả lửa lớn bên ngoài. Lửa bên ngoài cháy hoại vật ngoài thân, tôi đã cũng chỉ thiêu cháy thân thể. Đối với thiện căn công đức đã tu tích được, bất luận thế nào cũng không

thieu cháy được, thieu cháy trụi công đức thiện căn thì chỉ có lửa sân hận bên trong tâm chính mình. Cho nên lửa bên ngoài đương nhiên phải đề phòng nhưng lửa bên trong càng phòng ngừa hơn nữa. Làm thế nào phòng ngừa phạm vi của lửa bên trong? Tức đương lúc tâm đang phát hỏa thì liền nghĩ đến Quán Âm đại sỹ, chí thành niệm thánh hiệu Quán Âm. Đó chính như một thau nước lạnh rót vào nội tâm dập tắt lửa sân, tự nhiên sẽ không thieu hoại thiện căn và rừng công đức. “Nếu vào lửa lớn, lửa không thể thieu” há chẳng phải rất hợp lý sao? Người không tin Phật pháp lẽ nào cũng không tin? Cho nên Phật pháp là thực tế, rất hợp tình hợp lý, không cần dùng câu chuyện giảng để phóng đại.

Lửa sân đốt cháy tất cả. Sân hận đối với con người không có lợi. Trong rất nhiều Kinh đều có nói đến. Giờ dẫn Kinh Di Giáo nói **“Sân nhuế chi hại, tác phá chư thiện pháp, hoại hảo danh văn, kim thế hậu thế nhân bất hỷ kiến, đương tri sân tâm, thậm u mãnh hỏa, thường đương phòng hộ vô lệnh đắc nhập.”** (*Độc hại của sân giận, phá các pháp lành, hủy hoại tiếng tăm, người đời nay đời sau không thích gặp, nên biết tâm sân hận hơn cả mãnh hỏa, thường phải phòng hộ không để lọt vào*).



Đúng thật, người hay phát tức giận, giả như phương diện của người đó rất tốt nhưng mọi người cũng không muốn gặp. Chúng ta thường nói *Người nào làm việc quá sức, hay giúp đỡ người khác thường hay nóng giận. Nói nhiều, hay viết vẽ chính là đặc điểm lớn của chứng tức giận.* Nếu có ai muốn đi gặp người đó thì họ nói tôi không muốn gặp người ấy, vì người ấy tức giận thái quá. Cho nên lửa giận rất có hại. Kỳ thực có lúc tức giận không nên sinh giận nhưng bản thân không kiềm chế được bỗng tự nhiên bộc phát ra nổi hung giận. Lúc này nếu như người đó có thể nghĩ đến Bồ-tát Quán Thế Âm ắt hẳn sân giận liền dập tắt. Trước đây có người đặt vấn đề hỏi Pháp sư: *“Thưa Pháp sư! Tôi luôn có một loại bệnh mà không ai chữa khỏi, không biết Pháp sư có thể chữa được không?”*

Pháp sư hỏi: *Ông bệnh gì?*

Người đó bộc bạch: *Thật sự nói ra về mặt sinh lý thì tôi không có bệnh, chỉ hay phát chứng tức giận, lúc tức giận giống như sấm động, người khác thấy đều sợ. Tôi không muốn phát tức giận nhưng tình cảnh đến lúc đó thì tự nhiên phát tác, giống như bầm sinh muốn phát ra thì phát ra, thật không còn cách nào”.*

Pháp sư nói với ông ta: *Lạ thật! Tôi nghe qua rất*

nhiều bệnh nhưng chưa từng nghe qua chứng bệnh như ông.

“Thế Hòa thượng ngài không hiểu về bệnh tức giận sao?”

Pháp sư nói: “Không phải là không hiểu, ông nói bệnh tức giận là do trời sanh, không ngại thì anh lấy ra cho tôi xem!”

- Người kia nghe lời đó, vẫn ngờ nghệch và nói: “Bệnh cầm ra cho ngài nhìn xem, dù nội tâm tuy có bệnh này nhưng làm thế nào mà cầm ra cho người khác xem được chứ?”

- Nghĩ đi nghĩ lại vẫn không cách nào cầm ra được cho nên nói với Pháp sư: “Ngài bảo tôi đem bệnh ra cho ngài xem, sao làm được?”

Vì vậy, Pháp sư nói: “Không cách nào mang bệnh ra cho người ta xem, ông nói do trời sinh ra, tự nhiên dựa vào đó là không tồn tại rồi!”

“Đúng! Trời sinh ra như thế lẽ ra lấy cho người khác xem được, vì không phải trời sinh ra cho nên phải chú ý nhiều hơn nữa về thân mình!”

Ông ta hiểu rõ bệnh tức giận không phải do trời sinh chỉ có kiểm soát tình cảm của mình từ việc tu



dưỡng, không để cho bệnh tức giận lạm phát thì tức giận tự nhiên không phát ra. Do vậy hầu hết bệnh tức giận của người đời thì không cần dùng thuốc mà cũng thuyên giảm. Đúng thật, làm người ở đời không luận gặp phải việc gì chỉ cần nghĩ lại một chút thì bệnh tức giận lớn bầm sinh, cũng sẽ không phát tác. Nguồn gốc tức giận chẳng phải nguyên nhân nào khác, phần lớn do không thể kiềm chế được tình cảm; Nếu kiềm chế được tình cảm thì bệnh tức giận nhất định sẽ không loạn phát. Không chế lửa sân giận không để thiêu cháy thì hãy niệm thánh hiệu Quán Âm là biện pháp tốt nhất. Ngoài ra phương pháp không chế sự nổi giận bộc phát thì phần lớn cơn tức giận vì người ta mà phát sinh. Như có người đến chọc giận, phê bình, châm biếm, lăng mạ... rất dễ khiến người ta tức giận. Lúc này ông nên dùng phương pháp dưới đây thì sẽ không để phát sinh tức giận. Trước tiên quán sát những lời nói này thuộc hạng người nào, là quân tử hay tiểu nhân? Nếu là bậc quân tử có cốt cách thì bản thân được phản tỉnh. Quân tử không tùy tiện phê bình người khác, hiện tại đến phê bình ta thì nhất định là ta có nhiều khuyết điểm, còn không thì quân tử tuyệt đối sẽ không phê bình ta. Ta nên tiếp nhận sự phê bình của người đó, sửa đổi khuyết điểm của mình sao lại phát tức giận với ông ta chứ? Phát tức giận trước mặt người quân tử thì sẽ gặp nhiều việc khó khăn thêm!

Nếu là sự phê bình của tiểu nhân, lời nói tiểu nhân hà tất phải tính toán? Như tính toán với tiểu nhân, bản thân há lẽ cũng trở thành tiểu nhân sao? Thậm chí không bằng tiểu nhân! Nghĩ như thế, lúc đang phát tức giận thì tức giận cũng không nổi lên. Tóm lại, quan sát đối phương, bất luận quân tử hay tiểu nhân đều không nên phát tức giận.

2.1.2b- Cứu nạn thủy

“Nhược vi đại thủy sở phiêu, xưng kỳ danh hiệu, tức đắc thiên xứ.” (*Nếu bị nước lớn cuốn chìm mà niệm danh hiệu ngài Bồ-tát Quán Âm thì liền được giải thoát*).

Đây là nạn thứ hai trong bảy nạn. Nước lớn quả thực cũng như nạn lửa lớn không thể tả. Như năm Dân quốc thứ 48 xảy ra một trận lũ lớn “Bát thất” tại Đài Loan. và năm thứ 49 cũng lại có thêm trận lũ “Bát nhất” tại Đài Loan đều là tai nạn thảm khốc trước đây chưa từng có. Các vị xem trên báo chí chỉ biết tai nạn rất nặng, rốt cuộc nặng đến mức nào e là khó tưởng tượng được.

Trận đại thủy tai “Bát thất” xảy ra vào năm thứ 48. Khi đó tôi đang ở Đài Trung, lúc thủy tai đến thì toàn bộ nhà cửa bị nước cuốn trôi, toàn bộ cây cối bị nước cuốn bật gốc, ruộng lúa màu mỡ rộng lớn bị



nước lũ cuốn biển thành ruộng hoang, đất đá ngổn ngang, đường sắt bị cuốn gãy, cầu sắt bị cuốn trôi mất, trâu bò gia súc theo nước trôi đi, người bị nước nhận chìm chết. Cho nên lúc tai họa đại thủy đến có thể làm cho con người khuyh gia bại sản, sẽ khiến con người ta táng thân mất mạng, không ai không sợ thủy tai. Thủy tai của thiên nhiên đôi khi không cách gì phòng trị nhưng gặp tai họa đại thủy, ngoài trừ dốc tận sức người ra thì không thể tránh khỏi. Phật pháp cho rằng, thích hợp nhất là chí thành niệm Quán Âm. Cho nên kinh nói *“Nếu bị nước lớn cuốn trôi mà chí tâm xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Âm thì liền được giải thoát”*. Lúc mỗi người bị đại thủy cuốn trôi dạt, sinh mệnh rất là nguy hiểm. Trong thời khắc quan trọng này, nếu nhất tâm xưng niệm được thánh hiệu Bồ-tát thì ngay lập tức sẽ đến cứu sinh, từ chỗ rất sâu đến nơi cạn nhất, thoát khỏi nguy hiểm. Cho nên lúc bị nước lớn cuốn trôi, điều quan trọng nhất là không được quên Đại từ Đại bi Bồ-tát Quán Thế Âm.

Trước tiên, từ sự tương đưa ví dụ để nói rõ cách tránh thủy nạn. Căn cứ Pháp Hoa Cảm Thông nói rằng: Vào triều nhà Đường (Trung quốc) có người tên Lĩnh Cảnh Nhân, từ nhỏ thường đọc phẩm Phổ Môn. Có lần vì công việc theo thuyền đi Tô Châu, thuyền đi chưa được bao lâu thì cả thuyền bỗng dưng lật úp.

Mọi người đều bị rơi xuống nước, riêng Lĩnh Cảnh Nhân bên trong nước nghe được có người đang nói: “Thường ngày niệm tụng phẩm Phổ Môn, bây giờ người nhất định thoát được thủy nạn”. Nghe cả thầy ba lần âm thanh như thế rồi sau đó bản thân nổi lên trên mặt nước, trôi dạt đến gần bờ, đã thoát được thủy nạn. Sự việc giống thế ở Trung quốc có rất nhiều, chúng tôi không thể không tin. Thủy tai tùy lúc tùy nơi đều có thể phát sinh. Về mặt tâm lý chúng ta nên có sự chuẩn bị như thế, càng phải nên tín niệm như thế, ngộ nhỡ gặp phải thủy tai thì trong muôn một cũng ghi nhớ đến thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm.

Kế tiếp giảng về mặt nghĩa lý Đại thủy không chỉ là nước lớn sóng cuộn ngất trời ở bên ngoài mà còn nói về nước ái dục trong tâm mỗi người. Nhân loại chúng sanh có rất nhiều người chìm đắm trong nước ái dục này mà táng thân mất mạng. Phật Pháp nói “**Ái hà thiên xích lãng, khổ hải vạn trùng ba**” (*Sông ái cuộn cuộn nghìn dặm, biển khổ sóng xô vạn trùng*), có thể biết được sức mạnh của Ái dục như thế nào rồi. Thí như biết thấy nhiều thanh niên nam nữ mà trái ý với cha mẹ và những người có mối quan hệ khác, vật vã lặn ngụp trong sông ái không đạt mục đích thì không ngừng, thậm chí cùng nhau tự sát. Bởi thế nên biết đại thủy đó là nước tham ái. Như chúng sanh



chìm đắm trong nước ái dục, Phật bảo cho chúng ta biết biện pháp cứu rỗi, chỉ có cách phát khởi chánh ý nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, cầu mong khơi mở trí tuệ rồi sau đó dùng lửa trí tuệ nung cạn nước ái dục thì cứu rỗi được sự hi sinh không cần thiết. Bởi vậy người tu học Phật pháp nên thường niệm Bồ-tát Quán Thế Âm. Điều này tuyệt đối có ích đối với chúng ta.

Phật Pháp nói ái dục là cội gốc của sanh tử. Chúng sanh sở dĩ không thoát khỏi bàn tay ôm chặt của sanh tử thì căn bệnh chính là từ ái dục. Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói **“Nhân hoại ái dục, bất kiến đạo giả, thí như trùng thủy, trí thủ nhiều chi, chúng nhân cộng lâm, vô hữu đồ kỳ hình giả; nhân dĩ ái dục giao tích, tâm trung trực hưng, cố bất kiến đạo. Nhữ đẳng Sa-môn, đương xả ái dục, ái dục cấu tận, đạo khả kiến hỷ.”** (Người ôm lòng ái dục thì không thấy được Đạo. Giống như nước lắng trong dùng tay nhiều quậy, nhiều người đến xem không thấy hình họ. Người nào bị ái dục tác động thì tâm sanh uế trược nên không thấy được Đạo. Sa-môn các ông nên bỏ ái dục. Ai sạch bản ái dục thì thấy được Đạo thôi).

Người đời bị ái dục làm mê hoặc, cho nên suốt đời không thấy được chân lý, không cách nào thoát khỏi sanh tử! Như chậu nước trong vốn soi thấy mặt

nhưng bị người dùng tay khuấy nhiễu tạo ra nhiều cặn bọt, cho nên bất luận ai đến trước mặt nước đều không thấy được dung mạo chính mình. Nhất niệm tâm của mọi người mà bị ái dục làm mê mờ, suốt ngày vọng tưởng mộng lung thì sao có thể thấy được chân lý? Chính vì vậy không những Sa-môn xuất gia mà còn mỗi người học Phật đều nên xả bỏ ái dục, khôi phục bản tâm thanh tịnh rồi thấy chân lý và sẽ được giải thoát.

2.1.2c- Cứu nạn La-sát.

“Nhược hữu bách thiên vạn ức chúng sanh, vị cầu kim ngân, lưu-ly, xà-cừ, mã-nã, san-hô, hổ-phách, trân-châu đẳng bảo, nhập u đại hải, giả sử hắc phong xuy kỳ thuyền phướng, phiêu đọa la-sát quỷ quốc, kỳ trung nhược hữu nữ chí nhất nhân, xưng Bồ-tát Quán Thế Âm danh giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc giải thoát la-sát chi nạn”. *(Nếu có trăm nghìn vạn triệu chúng sanh vì cầu các thứ châu báu như kim-ngân, lưu-ly, xà-cừ, mã-nã, san-hô, hổ-phách, trân châu,... mà vào nơi biển lớn tìm lấy, giả như gió lốc thổi thuyền đó trôi chìm nơi nước quỷ La-sát. Trong đó cho đến dù chỉ một người xưng danh hiệu Bồ-tát Quán Âm thì những người kia đều được giải thoát quỷ nạn La-sát.)*



Đây là nạn nước quý La-sát thứ ba trong bảy nạn. Trong Kinh điển gọi Phong tai (*tai họa gió*) là hắc phong. Hắc phong rớt cuộc là loại gió như thế nào đa phần không biết được. Cần phải biết được sự nghiêm trọng của tai họa gió để phòng tránh. “Nhược hữu bá thiên vạn ức chúng sanh” (*Nếu có trăm nghìn vạn triệu chúng sanh*), đây là hình dung rất nhiều chúng sanh. Chúng sanh nhiều như thế “Vì mong tìm các thứ báu vật như “kim-ngân, lưu-ly, xà-cừ, mã-nã, san-hô, hổ-phách, trân châu... mà vào nơi biển lớn.” Những vật đã nói này chính là bảy món báu. Kim là vàng ròng, ngân là bạc trắng, lưu-ly là bảo vật màu xanh, xà-cừ là báu vật màu trắng, mã-nã là báu vật màu đỏ, hình báu vật san-hô giống như nhánh cây, hổ phách là nhựa tùng ngàn năm đã biến tạo thành, châu châu là châu báu từng viên từng viên một. Thất bảo (*bảy báu*) phần lớn đều sản sinh trong biển, cho nên người tìm báu vật luôn luôn kết đội thành nhiều người đi vào trong biển lớn tìm châu báu. Vào biển tìm báu vật thì chắc chắn phải ngồi thuyền. Trăm ngàn vạn ức chúng sanh này tìm báu vật theo thuyền vào nơi biển lớn, thuyền đi chưa được bao lâu, nếu gặp hắc phong cuốn thổi thuyền đó trôi chìm vào nước quý La-sát”. Quý La-sát tương truyền là quý ăn người, sống ở vùng Cù-la-o cạnh biển, chuyên môn ăn thịt những người đến đó. Hình trạng quý La-sát được miêu tả “*Miêng*

như chấu máu, mắt như chuông đồng, tay như kích sắt, mặt xanh răng đen”, xem ra khiến người ta rất sợ. Do hành động quỷ đó mau lẹ nên gọi là Tiệp tạt quỷ (loài quỷ có hành động nhanh như chớp).

Người tìm báu vật không may gặp phải hắc phong thổi tới nước quỷ La-sát thì đương nhiên rất nguy hiểm cho sinh mệnh. Chính ngay lúc này, nếu nhiều người hoặc chỉ một người trong đoàn đó nhất tâm xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì những người kia đều được thoát khỏi nạn quỷ La-sát. Có người hỏi: *Một người niệm Quán Âm, một người thoát nạn thì điều này còn tin được. Một người niệm Quán Âm mà trăm ngàn vạn ức chúng sanh thoát nạn, khiến người ta không thể không hoài nghi?* Kỳ thật điều này không có gì đáng nghi. Một người trong cơn nạn khẩn cấp hoảng sợ chỉ cần nghe thấy một người đang niệm thì vô hình trung cùng được lợi ích thoát khỏi khổ nạn. Bây giờ người ta ra đường, bất luận đi bằng công cụ giao thông gì mà có thể nhất tâm niệm Quán Thế Âm khiến người khác nghe thấy, để lại ấn tượng của Bồ-tát, dần dần cảm họ phát tâm học Phật. Đây cũng là một công đức lớn.

Xưng niệm Quán Âm tránh được nạn quỷ La-sát, bây giờ tôi kể một câu chuyện sau. Trong quá khứ có một chủ buôn đi tìm châu báu dẫn theo năm trăm



thương nhân vào biển lớn dò tìm châu báu, đúng thật bị Hắc phong thổi thuyền cuốn chìm đến nước quỷ La-sát. Trong đó, bốn trăm chín mươi chín người đều tín ngưỡng Quán Âm, thấy nạn lớn xảy ra trước mặt không nghĩ ra được cách tốt nào, chỉ có nhất tâm xưng niệm Bồ-tát Quán Thế Âm. La-sát quỷ muốn bắt họ để ăn nhưng trước sau không hề thấy người nào. Còn người không tín niệm Quán Âm kia, miệng đã không niệm lại còn cho rằng lâm nạn lớn này mà niệm Quán Âm liệu có tác dụng gì? Chính lúc người đó động niệm liền bị quỷ La-sát bắt gặp và tóm người đó đi. Bây giờ, mới nghĩ đến sự quan trọng của Quán Âm, gấp gấp lớn tiếng niệm Quán Thế Âm. Quỷ La-sát nghe anh ta niệm Quán Thế Âm, đem tay túm tóc nhưng lại không thấy người đó. Mọi người đều được thoát khỏi nạn La-sát. Cho nên trên sự tướng, gặp việc gì nguy nan mà xưng niệm thánh hiệu Quán Thế Âm thì chắc chắn là có diệu dụng không thể nghĩ bàn.

Biển lớn là biển lớn Phật pháp. Bảy báu là bảy Thánh tài mà Phật pháp đã nói. Hắc phong là chỉ vô minh. La-sát là chỉ tâm giết hại. Thuyền buồm là chỉ thể sinh mệnh của chúng sanh. Ý nói rằng, mỗi người vào trong biển lớn Phật pháp muốn cầu tu tích bảy thánh tài, nếu bỗng dưng gặp phải gió lốc vô minh động khởi niệm sát hại, do đó khiến cho hồn lìa khỏi

xác. Về điều này thì Trung Quốc luôn có tích chuyện: Trong quá khứ có vị tể tướng đến tham quan một ngôi chùa. Trong chùa có một vị Tăng tu hành rất tinh cần, mỗi ngày đều niệm phẩm Phổ Môn. Tể tướng tham quan được một hồi rồi đứng đằng sau vị Tăng nghe ông ta tụng Kinh. Đương lúc vị Tăng tụng đến câu “*Giả sử hắc phong cuốn thổi thuyền buồm trôi xuống nước quý La-sát*”.

Tể tướng bỗng hỏi vị Tăng: “*Ông vừa niệm hai câu kinh ấy có ý nghĩa gì? Xin thích giải cho tôi nghe*”.

Vị Tăng biết ông ta là Tể tướng nên cố ý nói với ông ta: “*Ông này thật không hiểu biết, người xuất gia đang niệm kinh niệm đến gần nhập định sao đưa ra câu hỏi quấy nhiễu tôi chứ? Muốn hỏi đợi tôi niệm xong kinh rồi hỏi*”.

Tể tướng nhìn vị Tăng như thế không còn nể ông ta, trong lòng vô cùng bực bội liền ra lệnh tùy tùng bắt Tăng nhân về phủ buộc xử tử hình.

Lúc bấy giờ Tăng nhân ha hả cười lớn và nói: “*Tôi thật sự bị hắc phong thổi cuốn thuyền buồm và nhận chìm nó đến nước quý La-sát rồi!*”

Tể tướng nghe Tăng nhân nói như thế cảm thấy rất kỳ lạ bèn tiến đến hỏi: “*Vì sao cười nói như thế?*”



Tăng nhân đáp: “Ông không buông xả thì gió Vô-minh động chính là hắc phong. Ông động tâm giết hại thì chính là quỷ La-sát. Cho nên tôi nói gặp phải hắc phong, trôi chìm nước quỷ La-sát”.

Tể tướng nghe giải thích như thế không những hiểu rõ ý nghĩa trong kinh lại cũng hiểu rõ dụng ý của Tăng nhân. Vì vậy, không những không giết Tăng nhân mà ngược lại rất cung kính đối với ông ta, đích thân tiễn vị Tăng về chùa. Vị Tăng nhân việc này có thể nói là rất khéo thuyết pháp. Giả như đương lúc đó giải thích bất cứ điều gì với ông ta thì hiểu hay không hiểu rõ là một vấn đề, còn tin hay không tin nhận cũng là vấn đề. Vì Tể tướng mà hiện thân thuyết pháp như thế không những hiểu được chân thật, tín ngưỡng lại thêm tha thiết.

2.1.3- Tổng kết nguyên do đặt tên.

“Dĩ thị nhân duyên, danh Quán Thế Âm”. (Do nhân duyên đó nên gọi là Quán Thế Âm).

Vô Tận Ý hỏi nguyên nhân đặt tên Quán Thế Âm, trong kinh có nhiều sự giải thích có do nhiều loại nhân duyên nên đặt tên là Quán Thế Âm. Hiểu rõ nhân duyên đặt tên của Bồ-tát thì sẽ không còn hoài nghi đối với Bồ-tát. Hết nghi thì sanh niềm tin đối với việc niệm Thánh hiệu Bồ-tát tất sẽ tha thiết và chân thành.

2.2- Hiện nói rộng việc xưng danh hiệu được cảm ứng.

2.2.1- Thoát được bốn nạn.

2.2.1a- Nói riêng về thoát nạn

2.2.1a1- Thoát được nạn giáo kích.

“Nhược phục hữu nhân, lâm dương bị hại, xưng niệm Bồ-tát Quán Thế Âm danh giả, bĩ sở chấp đao trượng, tầm đoạn đoạn hoại, nhi đắc giải thoát”.
(Nếu lại có người lúc đang bị hại mà xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì đao gậy người cầm kia gãy là từng đoạn, rồi được giải thoát.)

Đây là nạn đao gậy thứ tư trong bảy nạn. Đao tức là dao bén, có thể chém chặt sinh mệnh. Trượng là loại gậy gộc, nhẹ thì làm tổn thương thân thể, nặng thì thương hại sinh mệnh. Cho nên mọi người bất luận đi đến nơi nào nếu thấy có người múa đao hươu gậy luôn tránh thật xa sợ đụng đến đao gậy mà hại tới sinh mệnh. Như đã phạm quốc pháp thì phải chịu chế tài luật pháp, nếu xử cực hình, thời xưa gọi đó là tội chém đầu thì phải động đến đao, nếu phạm pháp nhẹ hơn hoặc dùng gậy đánh hoặc dùng côn kẹp đều gọi là trượng. Chịu hình phạt đao gậy thì đồng nghĩa với việc gặp tai nạn cho nên phải tìm cách tránh khỏi,



không ai mà không sợ đến dao gậy. Nếu gặp những tình huống này thì phải nên thế nào? Kinh nói: “*Nếu lại có người*” hoặc bị hại vô cớ, hoặc chịu hình phạt vì phạm pháp, hoặc gặp phải kẻ cướp mạnh mà bị đánh. Tóm lại, ngay lúc người đó “đang bị lâm hại mà nhất tâm nhất ý xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì dao gậy trong tay của kẻ muốn sát hại người kia đã cầm sẽ gãy thành từng đoạn, rồi khiến người đó được giải thoát. *Tâm* có nghĩa là rất nhanh chóng và ngay lập tức. Dao gậy đều là hung khí, như thật sự đánh vào thân thì sinh mệnh người đó nhất định phải chịu tổn thương hại mệnh. Hiện thời do niệm thánh hiệu Quán Âm thì dao gậy đó lập tức bị gãy thành từng đoạn, mất đi tác dụng tổn hại và cũng không gây tổn hại đến sinh mệnh nên sẽ được giải thoát. Những người thường gặp nạn dao gậy đều thuộc nhân duyên ác nghiệp do đời này đã tạo hoặc quá khứ đã tạo. Nói theo thông thường, đã có loại nghiệp ác này vốn ở trong kiếp nạn thì không chạy trốn khỏi nghiệp lực. Bây giờ vì sức nhân duyên thiện nghiệp niệm thánh hiệu Quán Thế Âm vượt hơn sức nhân duyên ác nghiệp đã tạo cho nên tiêu trừ được đối với tất cả ác nghiệp. Ác nghiệp đối trừ rồi, giả sử dùng dao gậy xâm hại thì cũng không xâm hại đến nên được giải thoát.

Đao trượng (*Dao gậy*) có thể nói là dao gậy hữu hình và dao gậy vô hình. Về dao gậy hữu hình thì lịch sử Phật giáo Trung Quốc có một câu chuyện sau. Vào triều đại nhà Đường có thiền sư Trí Giác trước kia chưa xuất gia đã từng làm quan Thái thú. Lúc ông ta đương làm Thái thú, trong hạt gặp phải nạn đói lớn chưa từng có trước đây, không chỉ bách tính đói không có gạo ăn thậm chí ngay cả cỏ cây cũng không có gặm, đúng là khổ đến cực điểm. Nhưng lúa trong kho của chính phủ tồn trữ rất nhiều lương thực. Quốc gia tồn trữ lương thực vốn dùng để cứu đói, nhưng cần dùng đến thì trước tiên thỉnh được chỉ thị của Hoàng thượng. Thái thú sợ lúc tấu thỉnh nhu cầu đói thánh chỉ đến e rằng bách tính đã chết đói do bị tâm động khởi mà phát lúa gạo cứu tế trước rồi tấu trình Hoàng thượng sau. Dụng tâm đương nhiên là tốt nhưng không được Hoàng thượng cho phép thì vẫn phải phạm pháp, do đó Hoàng thượng trừ bỏ quan chức của ông ta và giải đến kinh đô ban cho hình phạt xử tội chém đầu. Do Thái thú này là thanh quan, Quốc vương biết tố chất người đó trong sạch cho nên đến lúc lâm hình thì đặc biệt chiếu cố người hành hình, chú ý thái độ ngôn hành của Thái thú. Làm quan đương nhiên biết làm như thế là phạm pháp nhưng vì cấp cứu lão bách tính lâm cảnh đói, biết rõ là phạm, sớm đã bỏ ngoài sự sống chết, cho nên lúc chuẩn bị



thọ hình, không chỉ không bộc lộ sự thống khổ mà còn rất vui mừng nói: “Đem thân mệnh này cúng dường chúng sanh”. Đao phủ nghe nói lời như thế cảm thấy rất kỳ lạ thì không giết ông ta mà đi báo với Quốc vương. Quốc vương nghe tấu lập tức cho gọi ông ta đến hỏi: “Vì sao ông làm như vậy? Ông ta trả lời rất gan dạ: “Không có nhân duyên nào khác, chỉ không nỡ thấy bách tính chịu khổ đói kém, xuất phát từ một niệm tâm đồng tình mà thôi”. Quốc vương biết ông ta là tốt miễn sạch phạm tội của ông ta.

Thái thú trải qua việc này cảm thấy nhân sinh không có ý nghĩa, do đó phát tâm xuất gia với pháp danh là Trí Giác. Từ đó biết được một người đương lúc bị hại chỉ cần sinh khởi một tâm niệm thiện hoặc tâm từ bi thì tâm người đó tương ứng với tâm Bồ-tát và được Bồ-tát cứu tế mà tránh được nạn đao trượng. Kể tiếp một câu chuyện vì niệm Quán Thế Âm mà thoát nạn như sau. Trong quá khứ có một cặp người ở vùng nọ, tình cảm vợ chồng rất tốt. Người vợ ngoài việc lo lắng tốt mọi việc trong gia đình còn thường chuyên môn niệm thánh hiệu Quán Âm. Người chồng đối với vợ cũng rất tốt, đi làm ăn bên ngoài mỗi lần cùng bạn bè nói đến người vợ thì luôn khen ngợi hết lời nói về người vợ hiền thực như thế nào, trinh tiết như thế nào, đầy đủ đạo làm vợ như thế nào. Có người bạn trêu đùa

anh ta nên mượn cơ đến nhà anh ta. Người vợ thấy bạn của chồng mình đến thăm hỏi chiêu đãi rất hoan nghênh và có phép tắc. Y phục cổ xưa người phụ nữ mặc cổ tay áo rất rộng, tay một khi cử động thì cổ tay áo hướng lên, bên cánh tay lộ ra một vết sẹo bị người bạn này nhìn trộm thấy. Người bạn đó sau khi trở về thấy chồng cô ta mà nói đùa với anh ta rằng: “Ông bình thường nói vợ ông hiền lương mà giữ đạo làm vợ, nhưng cánh tay vợ ông chỗ nào có vết sẹo đen, tôi đã biết rõ cả rồi thì vợ ông đã giữ đạo làm vợ như thế nào? Người chồng nghe xong việc đó rồi, lòng nghĩ ta tin tưởng vợ như thế thì ra cô ta là dạng người như vậy lẽ nào thật có việc này sao. Do đó ông ta nổi giận đùng đùng, nửa đêm cầm dao trở về gọi vợ mở cửa, không hỏi lí do sự tình mà nhìn thấy vợ thì cho một dao, giết xong bỏ chạy tránh bị quan bắt. Trong thời gian chạy trốn, nghĩ đến sự trinh tiết hiền lương của người vợ sẽ không có hành vi như vậy, biết là bị người ta trêu chọc nên nội tâm vô cùng hối hận. Sau nhiều ngày không thấy tin tức bắt tội phạm giết người nữa thì len lén trở về nhà xem. Về đến nhà thấy vợ mình đang niệm thánh hiệu Quán Âm, cảm thấy kỳ lạ do đó liền hỏi: “Mấy hôm tối trước đây có ai đến nhà gõ cửa không?”. Người vợ trả lời: “Gần đây nhất không có ai đến gõ cửa, mỗi tối tôi đều niệm Quán Âm ở Phật đường sao biết mà đi mở cửa?”. Người



chồng nghe xong rất lấy làm lạ bèn đem sự tình đã trải qua kể tường tận cho vợ nghe. Cả chồng vợ cùng cho rằng do sự cảm ứng của Quán Âm, liền lấy bức tượng Quán Âm đã thờ cúng ra xem, quả nhiên thấy trên cổ Quán Âm có một vết dao rất rõ, chứng thật là Quán Âm đến mở cửa để cứu nạn. Từ đó vợ chồng càng chí thành xưng niệm Bồ-tát Quán Âm.

Nói theo đạo tượng vô hình thì đạo tượng chỉ về tâm lý oán hận náo loạn cùng với tật đố chướng ngại ẩn chứa nơi nội tâm mỗi người. Tâm tật đố (ganh ghét) chính là một con dao rất lợi hại. Như thấy người khác có gì vượt trội hơn mình, hoặc tiền tài nhiều hơn hoặc địa vị cao hơn hoặc danh dự lớn hơn thì tự nhiên bản thân sinh lòng ganh ghét, khó chịu giống như dao kiếm cắt vào thân thể chính mình. Cho nên nói ganh ghét giống như dao. Phần hận phiền nảo là từ trong tâm sân hận khởi lên. Đã có sự phần nảo thiêu đốt bên trong tâm, một khi gặp phải việc không như ý, không có biện pháp nào đối phó thì chỉ còn cách chứa đựng phiền nảo, phần hận trong lòng mình. Cũng giống như chịu phải kiếm bén cắt vào thân thể cho nên nói phần nảo như đao. Có loại tâm lý này mà có thể chí thành niệm Quán Âm thì phần nảo ganh ghét lập tức tan theo mây khói. Đồng thời nghĩ thêm rằng, chúng sanh và ta có quan hệ mật thiết nhau thì sao ta phải

phần nào ganh ghét đối với họ? Nghĩ như thế rồi thì tâm lòng rộng mở và sẽ được giải thoát.

Trong Kinh Pháp Hoa có vị Bồ-tát Thường Bất Khinh rất có thể làm mực thước cho chúng ta. Lúc Thường Bất Khinh hành Bồ-tát đạo, bất luận gặp ai cũng bái lạy và còn nói: “Tôi chẳng dám khinh các người, các người đều sẽ làm Phật”. Chúng sanh nghe rồi không những không tin lại rất khinh ghét, nhưng Bồ-tát vẫn nói như thế. Do đó mọi người không khách khí dùng gạch đá ngói quăng ném đáp trả sự cung kính của Bồ-tát. Bồ-tát chạy tránh ra xa nhưng vẫn vui mừng nói lời như vậy: “Tôi chẳng dám khinh các người, các người đều sẽ làm Phật”. Đây là sự tôn trọng nhân cách của mỗi một người, không phải nói để cho vui. Mỗi người nếu như đều tôn trọng nhân cách của đối phương, không những sẽ không sinh sự phần hận ganh ghét, hơn nữa đối với người càng thêm tôn trọng. Bình thường sở dĩ phần hận ganh ghét đối với người khác là bệnh ở chỗ không tôn trọng nhân cách của con người. Thường Bất Khinh tuy gặp phải người ta dùng dao gậy gạch đá ngói quăng ném, nhưng vì tôn trọng mối quan hệ của con người nên kết quả tất cả những người từng tiếp xúc qua với Ngài đều được Ngài cảm hóa và hướng đến tín phụng Phật pháp. Ở đời hay nói “Nhu khắc được Cương”. Dao gậy là đại



biểu cho sự cương cường, chỉ có sự nhu hòa nhẫn nhục có thể đối phó được. Do đó dao gậy tuy thuộc vũ khí sắc bén lợi hại, nhưng trước mặt người nhu hòa nhẫn nhục thì hoàn toàn mất đi hiệu dụng của nó nên bị gãy thành từng đoạn. Có tâm phần hận ganh ghét làm lùi một bước suy nghĩ “dùng nhu khắc cương thì tự nhiên được giải thoát”.

2.2.1a2- Thoát được nạn quỷ

“Nhược Tam-thiên Đại-thiên quốc độ, mãn trung Dạ-xoa, La-sát, dục lai não nhân, văn kỳ xưng Quán Thế Âm Bồ-tát danh giả, thị chư ác quỷ thượng bất năng dĩ ác nhãn thị chi, hướng phục gia hại?” (Như trong Tam thiên Đại thiên cõi nước, trong đó đầy khắp Dạ-xoa, La-sát, muốn đến hại người, nhưng nghe thấy người xưng niệm danh hiệu Quán Thế Âm thì các ác quỷ đó còn không thể dùng mắt ác nhìn người đó hướng gì gây hại?).

Đây là nạn ác quỷ thứ năm trong bảy nạn. Phong nạn phần trước tuy có La-sát nhưng trọng tâm ở chỗ hắc phong. Hoặc trước đây chỉ nói theo một loại, bây giờ nói theo nhiều loại. Dạ-xoa tiếng Tàu dịch là Tiệp tật quỷ, là không chỉ phi hành trên mặt đất mà còn có thể bay trên hư không. Đi trên mặt đất gọi là địa hành Dạ-xoa, bay trên trời gọi là hông hành Dạ-xoa.

La-sát như đã nói qua ở phần trước, là quỷ ăn người cũng dịch là Bạo ác quỷ. Nếu quốc độ khắp cả Tam thiên Đại thiên đều là Dạ-xoa La-sát thì mọi lúc mọi nơi luôn luôn bị chúng nhiễu hại. Người bị nhiễu loạn đó chỉ cần nhất tâm xưng niệm Quán Thế Âm thì Dạ-xoa La-sát kia nghe thấy người xưng niệm danh hiệu Quán Thế Âm thì các ác quỷ kia không dám dùng con mắt ác nhìn ngó người đó, sao còn dám sát hại nữa chứ? Cho nên nói: “còn không dám dùng mắt ác nhìn người đó, huống gì gây hại?”.

Từ góc độ thế gian để nói, trong quá khứ tương truyền có một đất nước gần sát ranh giới nước quỷ La-sát vì thế mà quỷ La-sát thường thường vượt ranh giới bắt người đi ăn thịt, khiến đất nước này thường có người dân mất tích. Quốc vương tuy thương yêu nhân dân nhưng cũng không còn cách nào. Về sau, quốc vương nghĩ ra một cách, đó là thương lượng với quỷ La-sát mỗi ngày tiễn một người đến nước quỷ La-sát cung cấp La-sát nhận dung. Vua quỷ La-sát cảm thấy rất tốt, tiếp nhận điều kiện này. Do đó Quốc vương chiếu theo môn bài, mỗi ngày tiễn đi một người. Có một ngày nọ, quan binh được phái đến tiễn đưa con một nhà nọ, người mẹ không những yêu con sâu đậm, hơn nữa từ đó tuyệt tử tuyệt tôn, vấn đề này không đơn giản. Bởi thế đi cầu Quốc vương, phái con



của gia đình khác chưa được quốc vương cho phép chỉ còn cách tiễn đưa con đi. May mà người mẹ tin sâu Quán Âm, an ủi con mình đừng khóc nữa không phải sợ, nhất tâm nhất ý niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm. Đứa con rất ngoan ngoãn vâng theo lời mẹ đi niệm, đến lúc La-sát tới bắt người nhưng bắt luận như thế nào cũng không thấy được người. Không cần nói, sau khi người mẹ tiễn con đi, ở nhà không nghĩ điều gì khác, cũng nhất tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Thế Âm. Mẹ con tin tưởng chí thành niệm như thế sẽ được Quán Âm gia hộ mà thoát nạn quỷ La-sát. Cho nên đến sáng sớm ngày thứ hai, người mẹ đến chỗ trước đây tiễn con đi để ngóng trông thì nghe tiếng gọi mẹ từ rất xa, biết được con mình không bị quỷ bắt đi nên rất vui mừng đón con trở về, vả lại đem sự việc đã trải qua bẩm báo Quốc vương. Vua nghe được tin tức rất tốt này, lập tức hạ lệnh nhân dân toàn quốc từ nay về sau đồng thanh xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Qua trận như thế, quỷ La-sát thật không dám trở lại nhiều loạn nước đó. Nhân dân nước ấy đều được sống an vui tự do như trước, không bị sự uy hiếp của quỷ La-sát nữa. Cho nên xưng niệm thánh hiệu Quán Âm quả thực là tránh được nạn này.

Nói về mặt đạo lý, trong thế giới nhân loại cái gọi là Dạ-xoa La-sát, đúng thật khắp nơi đều là thế, mọi

lúc thấy được. Như người đàn ông rất hung tợn, thích đánh người chửi người thì chúng ta nói ông ta là Ác La-sát. Như người đàn bà cay độc, khóc chửi làm náo loạn đều xảy ra thì chúng ta nói bà ta là Mẫu Dạ-xoa. Cho nên trên thế gian này quả thực là có Dạ-xoa La-sát. Hơn nữa, mỗi người đều có thể trở thành Dạ-xoa La-sát, nhưng đương lúc người có biểu hiện này, tốt nhất nghĩ đến Quán Âm, thành tâm thành ý xưng niệm, không những bản thân không biến thành Dạ-xoa La-sát mà Dạ-xoa La-sát cũng không dám đến hại người. Đồng thời thông thường nói quý, gọi là quý quý làm bạn với nhau, đều đi trong bóng đêm. Nếu con người quý kẻ đa đoan, dụng tâm cơ lập mưu kế để siểm hại như thế không được, lại nghĩ ra cách khác siểm hại, không phải Dạ-xoa La-sát thì là gì nữa? Chúng ta gặp loại người này nên niệm Bồ-tát Quán Thế Âm để được phát ra ánh sáng trí tuệ thì có thể soi rõ gian kế của họ, khiến họ không thực thi được và chúng ta cũng không bị họ làm hại, được giải thoát tự tại.

2.2.1a3- Thoát được nạn luật hình

“Thiết phục hữu nhân, nhược hữu tội, nhược vô tội, nữ-giới, già-tổa, kiểm hệ kỳ thân, xưng Bồ-tát Quán Thế Âm danh giả, giai tất đoạn hoại, tức đắc giải thoát.” *(Nếu lại có người hoặc có tội hoặc không có tội mà bị gông cùm xiềng khóa, xiết*



chặt nơi thân, nếu người đó xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì gông cùm ấy thấy đều hư gãy mà liền được giải thoát).

Đây là nạn gông cùm xiềng xích thứ sáu trong bảy nạn. *Nữu* (còng) là cùm tay; *giới* là xiềng chân; *già* là bảng gỗ cùm đầu cổ; *Tỏa* là xích sắt quấn thân. Như người ta không có vật gì vướng buộc trên thân thì hành động tự do, nếu bị gông cùm thì bất luận làm gì đều cảm thấy bất tiện, cho nên ai cũng không muốn gặp phải tai nạn này. “Giả như có” một “người” như thế, bất luận là “có tội” hay “không có tội”. Có tội chính là việc bản thân đã từng vi phạm luật pháp quốc gia. Vô tội chính là chưa hề phạm tội mà bị người ta vu khống. Do đó cơ quan chấp pháp của quốc gia xem tội người đó phạm nặng hay nhẹ rồi dùng hình phạt trói buộc gông cùm, quấn vào thân người đó. *Kiểm* là trói chặt; *hệ* là quấn buộc. Thân người vốn hoạt động tự do, vì thân bị trói buộc nên thân thể không được tự do. Nhưng đương lúc người gặp cảnh này mà người đó có thể chí thành xưng niệm danh hiệu Quán Thế Âm thì tất cả gông cùm xiềng xích quấn buộc nơi thân thấy đều gãy đứt khiến người đó liền được giải thoát.

Theo sự tương mà nói, tương truyền trong quá khứ có đôi vợ chồng là Phật tử quy y Tam bảo, bình thường rất tin Quán Thế Âm. Về sau chồng bị người

ta siểm hại, nói ông ta từng là tên trộm, do đó quan phủ bắt ông ta, buộc thân mang tội. Nhưng ông ta nghe được tin này, biết là không còn tác dụng gì nữa, chỉ còn cách bỏ trốn, vì quan phủ bắt không được tội phạm chính thì bắt vợ ông ta đi chịu tội thay thế, cùm tay xích chân rồi nhốt trong ngục cùng các phạm nhân khác. Có một ngày lao ngục bỗng dung nổi lửa, phạm nhân bị áp giải dời ra bên ngoài. Ngay thời điểm đó vừa lúc có vị Tăng đi qua, vì người vợ tin Phật giáo liền gọi Sư phụ xin từ bi cứu tôi. Nói xong, thật kỳ lạ, vị Tăng này chính là Thầy quy y cho người phụ nữ đó. Vị Sư bèn nói với bà ta rằng, “con cần thầy cứu con, thật tại thầy không có cách nào, con thường tin sâu Quán Âm thì nên giữ vững tín niệm nhất tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, tự sẽ có linh nghiệm không thể nghĩ bàn khiến con được giải thoát”. Từ đấy, người này ở trong ngục buông bỏ mọi thứ, một lòng xưng niệm danh hiệu, niệm xong ba ngày đêm thì gông cùm trên thân thể tự nhiên thấy đều hư gãy. Tuy có thể đi lại tự do nhưng vì trong ngục có người canh giữ ngoài cửa, không dám đi ra ngoài như thế. Chính đang lúc trừ trừ như vậy thì chợt nghe trong hư không có tiếng gọi bà ta lập tức ra khỏi ngục không một chút do dự. Mở mắt nhìn xem bốn phía, cửa ngục quả nhiên mở rộng liền chạy ra khỏi ngục. Chạy nhẹ nhàng khoảng hai ba mươi dặm thì trên đường gặp được



chồng mình. Hai người gặp nhau trong hoạn nạn thì vui mừng không nói thành lời. Từ sự thực này đã chứng tỏ biết được xung niệm thánh hiệu Quán Âm quả thực giải thoát được tai nạn gông cùm xiềng xích.

Gông cùm xiềng xích hữu hình chắc chắn khiến mọi người không được tự do. Gông cùm xiềng xích vô hình quần buộc chặt họ mà họ không hề hay biết. “Danh cương lợi tảo” (*cương danh khóa lợi*) đã nói, không phải là ràng buộc quần riết người đời sao? Thí như nhìn thấy người đời có mấy ai không bị danh lợi dẫn dụ chứ? Danh lợi dẫn dắt đến đông thì đến đông, danh lợi dẫn dắt đến tây thì đến tây. Vì cầu danh nên chỗ nào có danh thì đi đến nơi đó, vì cầu lợi nên chỗ nào có lợi thì đi đến nơi đó. Bản thân không làm chủ được mình, còn bàn gì đến tự do nữa chứ? Tham danh thì bị danh ràng buộc nên gọi là cương danh. Cầu lợi thì bị lợi khóa buộc nên gọi là lợi tảo. Nói về sự gông cùm nơi ái tình nam nữ yêu nhau, nam tham yêu nữ kết làm vợ chồng. Theo tổ chức gia đình thì đàn ông là trụ cột. Đàn bà phụ thuộc nơi đàn ông, không ai tách rời ai, đây không phải là gông thì là gì? Giới nói sâu thêm một chút là ngã chấp của mỗi người. Vì chấp có bản thân chính mình thực tại, suốt ngày vì cái ta mà rong ruổi, lúc cần tìm lại chính mình thì tiêu mất không như ý mình nên đừng đừng nổi giận.

Vì vậy ngã chấp là giới (*cùm*). Căn cứ điểm này thì người sinh tồn ở thế gian dựa vào Phật pháp mà nói, bị sự ràng buộc của công cùm xiềng xích hữu hình chỉ là vấn đề nhỏ, nhưng bị sự ràng buộc của công cùm xiềng xích vô hình mới là vấn đề lớn. Hơn nữa, công xiềng hữu hình người khác đem lại cho ta còn có thời hạn giải thoát, nhưng công xiềng vô hình là tự mình buộc lấy chính mình. Chính mình mà không kiếm cách giải trừ thì người khác không ai giải trừ cho chính mình được. Chính mình giải trừ sự trói buộc công xiềng của chính mình thì Phật đã vốn chỉ cho chúng ta rất nhiều phương pháp. Nhưng hiện giờ theo phẩm Phổ Môn đã giảng thì chúng ta nhận thấy rằng phương pháp đơn giản nhất mà lại hiệu quả nhất chính là nhất tâm xưng niệm Đại Bi Bồ-tát Quán Thế Âm để cầu sớm có ngày thoát rời khỏi thế giới Ta-bà này. Trong tâm chứa ý niệm như thế thì đối với danh lợi thế gian, đối với sự yêu đương trai gái, đối với sự chấp trước của bản thân tự nhiên sống đạm bạc mà không khởi ý vọng tưởng tham đắm nữa. Ràng buộc là do chính mình, giải thoát cũng do chính mình, căn bản không cần cầu bên ngoài.

2.2.1a4- Thoát được nạn giặc cướp

“Nhược Tam thiên Đại thiên quốc độ, mãn trung oán tặc, hữu nhất thương chủ, tương chư



thương nhân, tề trì trọng bảo, kinh quá hiểm lộ, kỳ trung nhất nhân, tác thị xướng ngôn: “Chư thiện nam tử! Vật đắc khủng bố! Nhữ đẳng ưng đương nhất tâm xưng Bồ-tát Quán Thế Âm danh hiệu, thị Bồ-tát năng dĩ vô úy thí ư chúng sanh; Nhữ đẳng nhược xưng danh giả, ư thử oán tặc, đương đắc giải thoát”! Chúng thương nhân văn, câu phát thanh ngôn: “Nam mô Bồ-tát Quán Thế Âm”! Xưng kỳ danh cố, tức đắc giải thoát.” (Như trong Tam-thiên Đại-thiên thế giới đầy khắp giặc oán. Có một chủ buôn dẫn theo các người buôn mang theo nhiều châu báu, đi qua đường nguy hiểm, trong đoàn có một người nói lên lời rằng: “Này các thiện nam! Chớ nên lo sợ! Các người phải nên nhất tâm xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì Bồ-tát thường lấy sức Vô-úy ban cho chúng sanh. Nếu các ông xưng niệm danh hiệu nếu gặp nơi oán tặc này, sẽ được giải thoát”. Những người buôn nghe xong, đều phát tiếng nói: “Nam mô Bồ-tát Quán Thế Âm”! Vì xưng danh hiệu nên liền được giải thoát.)

Đây là nạn sau cùng trong bảy nạn, gọi là nạn giặc oán. Oán là oan gia và tặc là trộm cướp thì đối với bản thân đều bất lợi. Như ai gặp phải nạn này, nếu không phải đòi mạng mình thì cũng đòi tiền mình, cuối cùng khiến mình không được yên ổn. Trong Tam thiên Đại

thiên quốc độ đương nhiên đầy khắp oán gia giặc cướp. Không cần nói quốc độ đó rất là nguy hiểm, nhiều người không dám đi qua chỗ có giặc cướp đông tợ như số lượng hạt mè. Có thể nói bây giờ “có một chủ buôn” dẫn theo rất nhiều người buôn, mỗi một người buôn mang theo trân bảo cực kỳ quan trọng. Tất cả phải đi qua con đường nguy hiểm này. Mọi người vốn nơm nớp cẩn thận nên phát sinh nỗi sợ gặp phải giặc oán cướp đoạt tài bảo của mình, làm tổn hại sinh mệnh chính mình. Đương lúc mọi người để tâm lo lắng việc sắp tới thì trong số đó bỗng có một người nói ra lời rằng: “Các vị thiện nam! Bây giờ chúng ta đã tiến vào con đường vô cùng nguy hiểm, nhưng mọi người chớ nên sinh lòng lo sợ, lo sợ không có tác dụng gì cả. Các người ngay lúc này đây không còn biện pháp nào khác chỉ còn cách phải nên nhất tâm nhất ý xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, chỉ có Bồ-tát mới giải cứu khổ nạn của chúng ta, khiến chúng ta an toàn qua con đường hiểm nguy này. Vì Bồ-tát Quán Thế Âm đó tại thế gian này thường luôn dùng sức Vô úy ban cho chúng sanh. Các người nếu có thể nhất tâm nhất ý xưng niệm danh hiệu Ngài thì ở trong chỗ giặc oán đầy khắp Tam thiên Đại thiên thế giới này sẽ được giải thoát, sẽ không tổn thương bản thân chút nào”. “Mọi người buôn nghe” nói niệm Bồ-tát Quán Thế Âm có chỗ tốt như thế, do đó đều nói lên



rằng “Nam mô Bồ-tát Quán Thế Âm”. Vì nhờ xưng danh hiệu ấy mà sau đó liền được giải thoát nạn giặc oán, tự do tự tại đi thông qua con đường nguy hiểm.

Biện pháp đối phó với giặc oán không phải quyết đấu với họ mà dùng đức cảm hóa. Quyết đấu không chỉ không khiến họ quay đầu mà chỉ có thể làm tăng thêm dũng khí làm cướp của họ. Dùng đức cảm hóa mới khiến họ quay đầu để họ không tiếp tục làm nghề phá nhà cướp của nữa. Trong quá khứ, ở Trung Quốc có một vị Hòa thượng tên Hằng Thuận từng gặp một tên cướp. Cướp thấy ông ta, câu đầu tiên chúng hỏi “Đem hết tiền ra đây!”. Hòa thượng Hằng Thuận chẳng nói chẳng rằng ngồi ngay chỗ đó. Tên cướp rất tức rút dao ra trước mặt ông ta ngang ngược nói “Lấy ra hay không lấy ra!”. Hòa thượng Hằng Thuận không nói một câu, đem toàn bộ bao tiền giao cho tên cướp. Tên cướp được tiền liền bỏ chạy đi. Hòa thượng Hằng Thuận lúc này mới mở miệng hét lớn: “Khoan đi!”. Hai tiếng này mạnh như sấm sét làm cho kẻ cướp nghe xong giật mình đứng lại, thật không dám chạy tiếp. Hòa thượng Hằng Thuận nói với ông ta: “*Người sống trên đời, bất luận là ai đều nên nói đạo lý. Tiền ta đã cho ngươi đều dùng cúng dường Phật, bây giờ ngươi lấy đi rồi thì lẽ ra phải hướng về Phật cảm ơn chứ!*”. Kẻ cướp bỡ ngỡ cho rằng sự việc

có gì là trọng đại. Bây giờ nghe nói chỉ hướng Phật cảm ơn nên cũng rất sáng khoái hướng Phật nói lời cảm ơn rồi lập tức rút chân bỏ chạy. Sự tình trong quá khứ vốn không tính nữa, nhưng sau này tên trộm lại đến trộm vật chỗ khác rồi bị quan chính phủ bắt. Lúc tra hỏi, cơ quan trị an hỏi rằng: “*Vì sao người ăn trộm đồ vật người khác? Lần trước tiền của Hòa thượng Hằng Thuận cũng bị người lấy đi, vì sao tánh ăn trộm như thế của người vẫn không thay đổi chứ?*”

Tên trộm nói: “*Tôi không có cưỡng đoạt tiền Hòa thượng, không tin thì ngài đi hỏi Hòa thượng đó!*”

Liên đó cảnh sát bắt tên trộm đi hỏi Hòa thượng Hằng Thuận. Hòa thượng Hằng Thuận đáp rất từ bi: “*Anh ta không cưỡng buộc tôi đưa tiền, là tôi đồng ý đưa cho ông ta. Từ chỗ này có thể chứng minh được gì? Vì lúc đang đi đường, từng hướng Phật nói lời cảm tạ cho nên chứng minh chẳng phải ông ta ngoan cố ép buộc!*”

Cảnh sát nghe xong, biết là Hòa Thượng từ bi, không cần phán tội người đó, nhưng anh ta đến rất nhiều nơi phạm án, không thể vì Hòa thượng từ bi thì không phán tội đó nữa, vẫn phải bắt kẻ trộm ném trả mùi song sắt. Lúc chuẩn bị đi, Hòa thượng Hằng Thuận nắm giữ tay tên trộm lại nói: “*Lần trước người*



đến chỗ này, tôi rất hết lòng đem hết tiền của tôi cho ông. Cho rằng có thể cảm động được ông để khiến ông từ đây không ăn trộm nữa, thế mới biết được đạo đức của tôi không đủ, không thể cảm động ông khiến ông đã phạm quốc pháp, phải chịu chế tài của phép nước, ngoài việc tôi thấy hổ thẹn còn nói được lời gì nữa!”. Sau khi tên trộm bị bắt giam vào lao ngục, mỗi lần nghĩ đến lời của Hòa thượng Hằng Thuận nói với ông ta thì trong lòng ray rức không nói thành lời. Do đó hẳn ta hạ quyết tâm phát lời thề từ nay về sau không tái phạm việc trộm cắp. Sau này ra tù, điều đầu tiên chính là muốn gặp Hòa thượng Hằng Thuận và bày tỏ với Hòa thượng từ nay về sau sẽ không trở lại làm việc như thế, nguyện mong Hòa thượng chứng minh hứa nhận sự sám hối của ông ta, do đó trở thành một người tốt.

Lại nữa, ở vùng đất Dương Châu quê cũ của tôi (*Diễn Bồi pháp sư*) cũng có một câu chuyện tương tự như thế. Đó là có một cư sỹ tín Phật, người nhà cả thầy mười bảy người. Đương lúc giặc trộm tại quê nhà gây náo loạn không thể tránh được, họ suy nghĩ nhưng không có cách nào khác có thể tránh được tai nạn này, do đó chỉ có tin vào Quán Âm nên cả nhà xưng niệm thánh hiệu của Bồ-tát Quán Âm. Vào đêm nọ, chàng cư sỹ có một giấc mộng thấy Quán Âm nói với anh ta

rằng: “Cả nhà các người chí thành trì niệm thánh hiệu thật là điều rất khó được nên mười sáu người còn lại chắc chắn vì đây mà tránh khỏi cướp, nhưng bản thân người lại không thể tránh được tai nạn lần này vì định nghiệp là rất khó tránh. Giặc cướp ngày mai đến nhà của người, trong đó có người tên Vương Ma Tử. Tên này ở đời trước đã từng bị người chém mười sáu nhát dao. Bây giờ do nhân duyên hội hợp, người nhất định bị tên đầu đàn giết mười sáu nhát dao nhưng do người chân thành thì có thể thoát được hết nạn lần này!” Đến ngày thứ hai, cư sỹ bảo người nhà mình núp bên trong phòng kín, riêng bản thân thì chuẩn bị một trát cơm rau phong phú để tiện chiêu đãi Vương ma tử. Ngày thứ hai, quả nhiên Vương ma tử đến nhà anh ta. Cư sỹ hỏi: “*Người có phải là Vương ma tử? Nếu đúng là vậy thì đời trước ta nợ người mười sáu nhát dao thì đời nay lẽ ra phải trả nợ cho ông. Nhưng mà trước hết hi vọng người ăn bữa cơm này rồi sau đó tiếp tục giết tôi mười sáu dao để kết thúc nợ oán giữa chúng ta!*”. Vương ma tử nghe xong cảm thấy rất kỳ lạ, đồng thời hỏi rằng: “*Sao người lại biết tên gọi này của ta?*”.

Cư sỹ trả lời: “*Tôi là người tin Bồ-tát Quán Âm, trong mộng Bồ-tát báo cho tôi biết, cho nên biết được mối quan hệ ta và người trong quá khứ.*” “*Nhân quả*



nếu đã báo ứng như thế không sai chút nào. Trong quá khứ người giết ta mười sáu dao, bây giờ tôi lại giết ông mười sáu dao như thế cứ giết qua giết lại thì nợ oán giữa chúng ta biết bao giờ dứt? Điều đó như vậy, không bằng bây giờ kết thúc nợ oán cho xong”. Vương Ma tử nói như thế rồi thì cầm ngược sống dao nhá chém lên thân thể cư sỹ mười sáu lần để đền trả mười sáu nhát dao trong đời trước khiến cư sỹ đã thoát khỏi kiếp nạn lần này và oán cừu giữa họ cũng đã chấm dứt. Cho nên niệm Bồ-tát Quán Thế Âm quả thật là có chỗ tốt. Nếu trước đây là oán gia, biến cố qua rồi thì trở thành bạn rất tốt. Nếu trước đây là giặc trộm, biến cố qua rồi thì sau này thành người rất tốt, nên biết đó đều là cảm ứng không thể nghĩ bàn của Bồ-tát Quán Âm.

2.2.1b- Tổng kết thân lực

“Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm Ma-ha-tát, oai thần chi lực, nguy nguy như thị!” (*Vô Tận Ý! Sức oai thần của đại Bồ-tát Quán Thế Âm thật to lớn như thế!*)

Phật đà nói đến chỗ này, tiếp tục đem bốn nạn thoát được để tổng kết lại. Phật gọi Vô Tận Ý và nói với Bồ-tát đó rằng: *“Sức oai thần của đại Bồ-tát Quán Thế Âm thật to lớn như thế”*. “Nguy nguy” tức là sự vĩ

đại như thế, sao không chịu thành khẩn thường niệm Bồ-tát Quán Thế Âm chứ? Nguy nguy tả dáng cao lớn, là hình dung sự quảng đại vô biên nơi bi trí và nguyện lực của Bồ-tát độ thoát được vô biên tai nạn và khổ ách của chúng sanh.

2.2.2- Lìa được ba độc

2.2.2a- Nói rõ về lìa độc.

“Nhược hữu chúng sanh đa u thâm dục, thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm, tiện đắc ly dục. Nhược đa sân nhuế, thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm, tiện đắc ly sân. Nhược đa ngu si, thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm, tiện đắc ly si.” *(Nếu chúng sanh nào có nhiều thâm dục mà thường cung kính niệm Bồ-tát Quán Thế Âm thì sẽ lìa được dục. Nếu nhiều sân giận mà thường cung kính niệm Bồ-tát Quán Thế Âm thì sẽ lìa được sân hận. Nếu nhiều ngu si mà thường cung kính niệm Bồ-tát Quán Thế Âm thì sẽ lìa được si mê.)*

Bảy loại nạn trên tuy có thể nói là phiền não nội tại nhưng nhìn từ bề mặt bên ngoài thì rất cuộc thuộc ngoại duyên. Ba độc hiện tại đã giảng mới đích thật thuộc nơi nội tâm cũng chính là phiền não chủ yếu trong tâm chúng sanh. Tất cả phiền não của chúng sanh, theo số mục để nói thì có thể gọi đó là vô lượng



vô biên, nhiều như cát bụi. Và lại, hình trạng của phiền não cũng rất sâu kín không dễ biết được, nhưng từ chỗ thô cạn mà dễ hiểu để nói thì không ra ngoài phiền não ba độc. Hơn nữa, đây là căn bản của tất cả phiền não vì vô lượng vô biên phiền não đều từ đây mà phát sinh. Người tu học Phật pháp nếu xa lìa được ba độc thì phiền não của họ cũng theo đó giải trừ. Do vậy có thể nghĩ đến, muốn đoạn trừ phiền não thì chủ yếu là lìa phiền não căn bản của ba độc. Cho nên phẩm này đặc biệt đưa ra ba độc để nói, và lại xác thực nói rõ cho chúng ta biết, như thế nào mới đích thực lìa được ba độc.

Ba độc chính là ba loại phiền não tham sân si. Ba phiền não này vì sao gọi nó là độc? Vì ba loại này hoạt động trong thân tâm, thường gây độc hại cho người tu hành, khiến người tu hành không thể tiến tu như pháp. Như người bị rắn độc hoặc rồng độc đã cắn thì sẽ có mối nguy hiểm đến sự sống chết của sinh mệnh không thể nào tiếp tục sinh tồn được nữa. Tam độc cũng giống như thế, nó có thể gây độc hại pháp thân huệ mệnh của chúng sanh, khiến pháp thân không tăng trưởng được thì huệ mệnh không cách nào khai triển. Vì vậy gọi là tam độc. Tự đầu độc mình rồi gây độc cho người khác thì quả thực là bệnh nặng sâu dày. Phẩm Sư Tử Hống trong kinh Niết-bàn nói

“Độc trung chi độc, bất quá tam độc” (*Độc trong các loại độc, không qua được Ba độc*). Cho nên chất độc ở thế gian không đáng làm người ta sợ. Ba độc thuộc độc trong các loại độc đích thật mới khiến người ta đáng sợ. Cho nên người tu học Phật pháp thì chủ yếu là phải đoạn trừ ba độc này. Xin xem Kinh Quán Âm nói “Tịnh ư tam độc căn, thành Phật đạo vô nghi” (*Dứt sạch gốc ba độc thì chắc chắn thành Phật đạo*). Người tu Phật pháp, nếu nhổ sạch gốc rễ ba độc thì không những chứng quả Thanh văn, Duyên Giác và làm Bồ-tát không thành vấn đề mà ngay cả thành tựu Phật quả tối cao cũng không nghi hoặc. Bởi thế, dứt trừ ba độc phiền não là bài học duy nhất làm người. Ba độc như gốc cây, gốc bị nhổ đi rồi thì cành lá tự nhiên khô héo vì công năng của gốc đã mất đi. Cho nên tu hành dứt trừ phiền não thì cần phải hạ thủ từ gốc. Chính vì vậy, bốn Kinh chỉ giảng về phiền não căn bản quan trọng.

Tên gọi của phiền não ba độc thì trong Kinh có khi nói đơn lẻ tham sân si; Có lúc gộp lại nói tham dục, sân nhuế và ngu si. Kinh này cũng nói theo cách gộp ấy. Giải thích theo cách gọi gộp thì người xưa phân biệt thế này “Tự ái là dục, ái tha là sân” (*Yêu bản thân mình là dục, Yêu người khác là Sân*). Con người cùng tất cả chúng sanh, không ai không yêu



bản thân mình. Đắm yêu cái thân thể sinh mệnh của chính mình, mong muốn mạng sống của chính mình sinh tồn thì gọi là Dục (ham muốn). Trong cuộc sống hiện thực này, sự yêu nhau giữa trai gái, giữa người nọ người kia ân ái hành dâm thì gọi đó là dâm. Tự tức giận là nhuế; giận người khác là sân. Như chính mình phát bực chính mình, tự mình bồng dung chửi chính mình thì gọi đó là nhuế. Như con người phát tức giận với người khác, luôn cho rằng người khác là không đúng, chán ghét tức giận đối với người đó thì gọi đó là sân. Tự mê hoặc là ngu, mê hoặc người khác là si. Tự mình u mê chính mình, rõ ràng không phải như thế mà mình cho nó là như thế nên gọi là ngu. Dùng phương pháp không chính đáng để mê hoặc người khác, khiến người ta như rơi vào chôn mê cung thì gọi đó là si. Tuy có thể giải thoát tam độc (ba loại độc) gộp từ hai phương diện tự tha (mình và người khác), nhưng đó thật là phiền não căn bản bên trong của chúng sanh. Đối trị phiền não tam độc thì từ mỗi độc có mỗi cách khác nhau. Nếu chúng sanh nhiều tham thì tu quán Bất tịnh, chúng sanh sân nhiều thì tu quán Từ bi, chúng sanh si nhiều thì tu quán Nhân Duyên. Bất luận Đại thừa hay Tiểu thừa đều như thế cả. Quán Bất tịnh, Quán Từ bi, Quán Nhân Duyên, tuy là pháp bậc nhất đối trị Tam độc nhưng phần nhiều chúng sanh không dễ tu. Tu không đúng như

Pháp thì không chỉ không dứt mê hoặc mà ngược lại còn tăng thêm phiền não. Phật-đà đại từ đại bi mở riêng pháp môn phương tiện nói chúng sanh tham dục, sân nhuế, ngu si nặng nề mà không thể tu pháp Quán Bất Tịnh... thì chỉ cần thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm cũng lia được tam độc.

Ở đây có người phát sinh hoài nghi như thế này: Vì sao hiện tại nói xưng danh hiệu Bồ-tát thì lia được tham sân si? Điều đáng chú ý ở đây là hai chữ “thường niệm” trong kinh. Thường niệm chính là chánh niệm, dựa vào đó có thể thấu đạt được tánh của phiền não tự nó vốn không. An trụ trong phiền não chính là an trụ trong chỗ Thật tế. Lý thể của thật tế không *năng* không *sở* mà tự tánh niệm thanh tịnh. Giống chánh niệm như thế không phải trí huệ thì là gì? Lia chỗ (*phiền não*) này thì đi đâu tìm trí huệ chứ? Trí huệ không lia phiền não thì còn có gì lia được phiền não? Giả sử dùng riêng trí tuệ để đoạn trừ phiền não, thế thì có sự đối lập giữa trí huệ năng đoạn và phiền não sở đoạn. Như thế sẽ xảy ra không chỉ không thể đoạn trừ phiền não mà trí huệ cũng trở thành phiền não. Chỗ đó còn có thể gọi là trí huệ đoạn trừ mê hoặc? Bởi thế nên biết chánh niệm ngay đó chính là trí huệ, nên nếu thường niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì có thể dùng chánh niệm trừ khử tam độc. Đó là đạo dễ thực hành



mà đức Phật đặc biệt khai thị cho chúng sanh.

Thế gian này nếu có chúng sanh nào mà tâm dâm dục rất nặng, đặc biệt đa dâm, tuy nói là điều yêu thích của chúng sanh nhưng hậu quả của nó sinh ra tai họa không cùng. Do đó bậc hiền thánh ở thế gian hoặc bậc đại thánh xuất thế mà đối với điều này đặc biệt xem trọng. Từ nhiều phương diện cảnh báo khuyên răn người ta, khiến người ta đối với điều này khiếp sợ nhiều cảnh giác. Như Kiệt Dục Văn của Ngụy Văn Đế nói “thủ ác mạc như sắc dục, dị phạm đa thị tà dâm” (Điều ác đứng đầu không gì qua sắc dục, điều dễ phạm phần nhiều là tà dâm). Lại như đời thường nói “vạn ác dâm vi thủ” (*Dâm đứng đầu trong vạn điều ác*), càng nhìn thấy ra được lỗi lầm của nó. Kinh Phật đối với sự quả trách sắc dục, càng không chừa sót chút nào. Như nói sự hại người của sắc dục hơn cả mãnh thú hoành hành thì có thể thấy được tội ác sâu nặng của nó.

Dâm dục là sự việc giữa hai bên nam nữ, không do một bên, cho nên đối với sự quả trách sắc dục thì nên quả trách nam nữ giống nhau. Nhưng Ấn-độ thời xưa trọng nam khinh nữ. Thêm vào đó, đối tượng thuyết Pháp của đức Phật, lấy tính Nam làm chủ thể, do đó tội ác dâm dục trong Kinh nói phần lớn quy nhiều nơi người nữ. Như Kinh Ha Dục (*Kinh Trách*

sắc dục) nói: “**Nữ sắc giả, thế gian già-tỏa, phàm phu luyện trước, bất năng tự bạt; Nữ sắc giả, thế gian trọng hoạn, phàm phu nhân chi, chí tử bất miễn; Nữ sắc giả, thế gian suy họa, phàm phu tao chi, vô nguy bất chí. Hành giả ký đắc ly chi, nhược phục cố niệm, thị tòng địa ngục xuất, hoàn phục tu nhập**”. (Nữ sắc là gông cùm của thế gian. Phàm phu luyện ái thì không thể tự rút. Nữ sắc là bệnh nặng của thế gian, phàm phu vì đó đến chết không tránh khỏi. Nữ sắc là họa suy của thế gian, phàm phu gặp nó thì không nguy hiểm nào không đến. Người tu hành đã lìa được nó rồi, nếu lại nghĩ quay trở lại nữa là từ nơi địa ngục ra lại còn muốn nghĩ vào lại”. Từ đoạn Kinh văn này có thể nhìn thấy mối họa lớn của nữ sắc, nếu như đứng ở một lập trường khác mà nói, đem nữ sắc chuyển làm nam sắc thì hoạn bệnh lớn của nam sắc vẫn chẳng phải giống nhau đó sao? Cho nên điều này không thể quy lỗi ở một bên nữ giới.

Trong Kinh luận hiện thời thường hay nói rằng: “Trong tất cả các điều suy hoại thì nữ suy hoại là số một; Trong tất cả các bệnh thì bệnh nữ là rất nặng; Trong tất cả ràng buộc thì sự ràng buộc của người nữ là rất chặt”. Một người như bị con gái níu giữ ràng buộc, nghĩ cách giải thoát khỏi cô ta thì thực là rất khó. Cho nên từ xưa đến nay không biết bao nhiêu



người chìm đắm trong đó, bản thân không cách gì tự rút khỏi. Chính vì sự ràng buộc rất chặt của nữ giới nên Phật, Bồ-tát khai thị cho chúng ta rằng: Dao, lửa, rắn độc, lôi điện sấm chớp tuy nói là những thứ hung tàn không thể tiếp xúc nhưng vẫn có thể tự cho thân cận tạm thời. Chỉ người nữ dâm dục có sự tranh đấu, ích kỷ, ganh ghét, sân giận, hiểm độc, gian trá, dơ dáy, tuyệt đối nhất thời cũng không thể thân cận. Nếu thân cận rồi, thế thì bệnh hoạn người đó không kể hết được. Nói một cách nghiêm trọng, dâm dục là cội gốc của sanh tử. Vì tánh yêu trợ phát từ nơi dâm dục, do đó khiến chúng sanh sinh tử nối nhau. Ở người thế gian hiện thực mà nói thì không tránh khỏi dâm dục, chỉ cần có sự đối nhau giữa nam và nữ ở thế gian thì tất nhiên sẽ kết thành mối quan hệ vợ chồng. Đã có sự kết hợp vợ chồng mà sao có thể không phát sinh dâm dục? Sở dĩ Phật nhắc trách nhiều về sắc dục là muốn người ta không phải suốt ngày lún chìm trong lạc thú dâm dục không thể tự cứu, càng không để làm ra hành vi tà dâm phi lễ. Cho nên sự quan hệ vợ chồng bình thường của người học Phật tại gia, Phật hoàn toàn không cấm. Nếu như chìm đắm nhiều ở chỗ dâm dục này thì không chỉ tổn hại thân thể của chính mình cũng làm hoang phế sự nghiệp của chính mình. Đây thực tại là cực không sáng suốt. Nhìn xem các hoàng đế, tể tướng, anh hùng, hào kiệt thời xưa vì nó mà

thân bại danh liệt, tan nhà mất nước không biết bao nhiêu. Như vậy không đáng để người ta sợ mà cảnh giác sao? Hơn nữa, đây là nguồn của mọi điều khổ, là gốc làm chướng ngại đạo, cho nên Phật-đà cấm cản nghiêm khắc.

Tuy nói tất cả chúng sanh đều lấy dâm dục để làm tròn tính mệnh nhưng nhân loại đó dễ phạm một căn bệnh lớn. Vì nó đồng hành với cuộc sống tức cũng là “tánh háo sắc” mà Nho gia nói, nếu không phạm thì rất khó. Nhưng người nào giữ tâm cẩn thận cảnh giới trong mọi lúc mọi nơi, dè dặt lo sợ, nhận biết dâm dục là bất tịnh nhất cũng đáng sợ nhất, vì thế ý nghĩ dục của người đó tự lắng đọng thậm chí không khởi phát. Rất nhiều người vì dâm dục mà đi tới con đường bị kịch. Nguyên nhân căn bản là do nơi không sợ, cho rằng đây là sự hưởng thụ mà đòi người đáng có? Có mối quan hệ nào mà không thể phát sinh tính dục? Từ sự sai lầm của ý nghĩ này mà đúc thành lỗi lầm suốt cả đời. Cái gọi là “**Nhất thất tức thành thiên cổ hận**” (*Một bước sa chân nghìn thu ân hận*) chính là ý này. Một người tu hành Phật pháp nếu tham đắm dục lạc thì không cách nào tiến nơi đạo. Cho nên phải biết tội lỗi của sắc dục tìm cách để tránh khỏi, không cần tiếp cận với nhiều người khác phái thì vấn đề tự nhiên được giảm thiểu. Nhiều người



bấy giờ muốn làm thế nào để khiến người ta lìa dục hoặc sắc dục? Nếu tâm niệm phát triển hướng theo phương diện này thì tự nhiên khó tránh bị dục niệm dẫn dắt, nhưng nếu như đem tâm niệm đặt nơi thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm mà thường nhất tâm xưng niệm Bồ-tát Quán Thế Âm. Hơn nữa, chỉ có chánh niệm Bồ-tát Quán Thế Âm không còn một tạp niệm nào khác trong tâm lý người đó thì tự nhiên được Bồ-tát cảm ứng và khiến dục niệm của người đó tiêu trừ. Đồng thời nếu như người đó có thể đem người con gái trước mặt ấy, xem như không phải người con gái bình thường mà là sự thị hiện của Bồ-tát Quán Thế Âm, ngay lập tức cũng giảm đi dục niệm trong tâm của người đó. Tương truyền trong quá khứ có một vị tu hành bỗng nhiên bị dục niệm kích động muốn giao cấu với một người nữ. Người nữ bảo ông ta đem bức tượng Bồ-tát Quán Âm gắn trên đầu giường rồi sau đó đáp ứng điều mong muốn của ông ta. Chính lúc này người tu hành tỉnh ngộ trở lại, biết điều này là làm không được, do vậy từ đó xa lìa dục niệm. Phật đà biết sâu căn bệnh đang có của chúng sanh cho nên đặc biệt khai thị: “Thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm, tiện đắc ly dục”. Hai chữ *thường niệm* ở đoạn này rất quan trọng. Chính là cần làm đích thực như chặt cây lấy lửa, giống như gà ấp trứng, niệm không ngừng một khoảnh khắc nào mới

phát sinh công hiệu. Giả như niệm rồi không niệm, không niệm rồi lại niệm thì cũng khó đạt hiệu quả.

Ngoài ra, nếu có chúng sanh nào có tâm sân giận vô cùng nặng, đặc biệt có tâm đa sân thì có biện pháp nào đối trị? Theo cách thường nói đương nhiên là tu quán Từ bi vì Từ bi là đối trị sân nhuế. Tức giận là bệnh nặng. Từ bi là liều thuốc Phật pháp rất có công hiệu, cho dù tâm sân giận của anh lớn nặng bao nhiêu mà chỉ cần như Pháp tu hành Từ bi quán thì không có chuyện không trị được gốc sân giận. Nói theo phương tiện Đạo, như có thể “thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ được lia sân”. Bồ-tát Quán Thế Âm lấy đại từ đại bi làm điểm đặc sắc lớn nhất, cho nên thường luôn xưng niệm thì tương ứng với Từ bi của Bồ-tát Quán Âm, tự nhiên sẽ không sinh khởi tâm sân giận. Ví như nhìn thấy người đời cho dù họ tức giận đến cỡ nào mà chỉ cần họ nhất tâm niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì cơn giận to bằng trời cũng hóa thành không. Đây là phương pháp đơn giản nhất mà lại dễ làm. Như lúc các vị phát tức giận, không ngại thử dùng một lần xem, tất cả quý vị sẽ có được hiệu dụng đặc biệt. Không nói thường xưng niệm lia được sân giận mà đôi khi nhìn thánh dung đoan nghiêm từ hòa của Bồ-tát cũng khiến cho cơn tức giận không còn nguyên do phát khởi. Vì mặt đối diện với



thánh dung từ hòa liền cảm thấy mình phát tức giận không có ý nghĩa. Phật-đà biết sâu tâm lý của chúng sanh, vì khiến chúng sanh không dễ phát khởi sân giận, đặc biệt bảo các chúng sanh thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm.

Tức giận là hiện tượng tâm lý rất bạo ác không bình thường bên trong tâm chúng sanh, một khi phát tác ra thì tội lỗi rất nghiêm trọng. Kinh Hoa Nghiêm nói “Nhất niệm sân nhuế khởi, chướng bách pháp minh môn” (*Một niệm sân hận khởi thì chướng ngại trăm minh Pháp*). Đại Tập Kinh nói “Nhất niệm khởi sân, nhất thiết ma quỷ đắc tiện” (*Một niệm sân khởi thì sẽ tạo thuận lợi cho tất cả ma quỷ*). Chính người tu hành nói Môn Bách Pháp Minh vốn có thể sanh được nhưng vì một niệm sân nhuế làm che lấp khiến không sanh được. Ma quỷ đối với người tu hành vốn không cách nào nhiễu loạn nhưng vì một niệm sân khởi nên ma quỷ có thể mượn cơ hội này đến để nhiễu loạn, khiến họ không cách gì tu hành. Nghĩ xem sự sân giận ảnh hưởng to lớn bao nhiêu đối với người tu hành? Trở lại với mọi người nói, nếu tâm sân giận người ta lớn, hễ động liền bị tức giận, nhỏ thì có thể làm người khác đau đớn, lớn thì đủ có thể giết đoạt sinh mệnh của người khác. Thế gian phát sinh rất nhiều bi kịch đều gắn liền với một niệm tâm sân

giận không nhẫn được dẫn khởi. Nên Phật pháp cho rằng, sân giận là điều cần nhất không được có.

Nguyên nhân sinh khởi sân giận đương nhiên là rất nhiều, hễ có chút nào không vừa ý thì có thể sinh tức giận dữ dội. Cho nên thực tế trong thế gian khắp nơi đều ngập tràn nước mắt. Không những kinh Phật đem nhiều loại sân giận quy nạp lại nhưng cũng có lúc nói làm ba loại như sau.

Một là *Thuận lý sân*, nghĩa là bản thân từ trước đến giờ chưa mắc tội với người, cũng từ trước tới giờ chưa ác ý phê bình người khác càng không có gì để xin lỗi mọi người mà tự nhiên vô tình vô cớ chịu sự làm nhục của người khác, bị người khác mắng chửi, bị người ta hủy báng, gặp người phá hoại, thậm chí vô tình còn đem đến sự ầu đả. Trước tình hình thế này, bất kỳ người nào dù có sự tu hành cũng khó tránh được phát sinh tức giận. Phát tức giận giống như thế, về tình lý tựa có thể nói cho qua được; tức là về tình cũng có nguyên do mà gần với lý lẽ thì gọi là Thuận lý sân. Nhưng đứng trên lập trường của Phật pháp để nói thì phát tức giận như vậy vẫn không cần thiết. Vì tuy vô duyên vô cớ mà bị chửi bị đánh nhưng có thể nhẫn lại lấy nhẫn làm trên hết. Phải biết được người đánh chửi bạn cũng không phải bản thân anh ta muốn làm điều đó mà bị sự sai khiến của phiền não,



căn bản là anh ta không làm chủ được bản thân nên tại sao ta phải tức giận đối với anh ta chứ? Nghĩ như thế, không chỉ không tức giận đối với ta ta mà còn đồng tình với tâm trạng anh ta, cảm thấy anh ta rất đáng thương. Như thế sẽ biến nước mắt thành sự yên hòa tốt đẹp, thân tâm họ và ta được thanh thản.

Hai là *Phi lý sân*, đó gọi là căn bản không có nguyên nhân gì, nổi giận vô duyên vô cớ. Như có một số người vốn rất tốt, có người đã từng không xâm phạm người khác, cũng không có cảnh nghịch gây nhiều loạn người khác nhưng đột nhiên bùng bùng nổi giận khiến người ta không biết lí do gì. Hiện tượng này, không chỉ thường thấy nhiều trong xã hội mà người tu hành trong Phật pháp cũng thấy nhiều không sót. Như có một ông lão tu hành sống trong căn nhà tranh, tự nấu tự ăn, vốn không ai quấy nhiễu ông ta nhưng bỗng nhiên gặp phải trời mưa củi ướt không nhen được lửa vì thế mà buồn bã bức tức, thậm chí giận đến nổi ngay cả cơm cũng không ăn. Nên biết đây chính là Phi lý sân. Đem Phật pháp ra để nói thì điều này càng không nên có. Vì phát tức giận có đối tượng thì có thể nói còn cho qua được nhưng bản thân tức giận chính mình, theo lý thì nói sao suông được? Chẳng qua là làm trò cười cho chính mình mà thôi. Các vị như tức giận đến nổi cơm cũng không ăn, thử

hỏi đối với bản thân có chỗ nào tốt chứ? Vì sao phải trói buộc bản thân mình như thế? Cho nên Phi lý sân, Phật càng chỉ trách rất nghiêm, muốn chúng ta không được sinh *Phi lý sân*.

Ba là *Tranh luận sân*, nghĩa là giống như có năm ba người bạn tốt đương lúc cùng thảo luận chung vấn đề. Mới đầu đàm luận rất tình đầu ý hợp nhưng trải qua một lúc, do chỗ anh nói ra tôi bác bỏ đi, mỗi người chấp giữ ý kiến của mình, người này sai người kia sai không nhường lẫn nhau. Như thế tranh đến nổi đỏ mặt tía tai thậm chí đấu nhau cãi âm ỉ nhau thì đây gọi là *tranh luận sân*. Tình hình này ở thế gian thực tế vẫn có khắp nơi đều thấy có. Kỳ thật đây không phải là điều tất yếu của sân giận. Nên biết bất luận là tranh luận vấn đề gì thì càng biện càng vẫn luôn sáng tỏ chân lý, hà tất phải tạo ra sự tranh luận không cần thiết? Có gì phải tức giận vì điều này? Nói về nghĩa bất cập sự tranh luận như thế thì càng không có ý nghĩa gì, làm mất đi tình hữu nghị hai bên là điều càng không có giá trị. Cho nên vì sân mà tranh, vì tranh mà sân là điều không cần thiết. Thử nghĩ xem, vì thảo luận một vấn đề tự dung mạo phạm tới ngọn lửa sân giận cao ba trượng khiến cho mình và người khác đều cảm thấy bất an, còn khổ nào hơn thế? Vì vậy, Phật pháp cũng không cho rằng cái sân này là đúng mà nên dẹp trừ



nó. Tất cả sân giận, không ngoài ba loại này mà bất kỳ loại nào đều là không tốt, không thể để nó tiếp tục sinh khởi, phải biết tác hại của sân giận rất lớn. Như nói “Khởi nhất niệm sân, năng thiêu tận Bồ-đề chi chủng” (*Khởi một niệm giận thì nó sẽ đốt cháy hết hạt giống Bồ-đề*). Do đó sân sẽ làm mất đi cội gốc của Phật pháp, là nhân duyên đọa vào đường ác, là oán gia của toa thuốc Phật pháp, là giặc lớn của lòng thiện, không chỉ hành giả tu học Phật pháp không nên nổi sân mà mọi người bình thường chúng ta cũng không nên nổi sân. Nếu như lúc sân giận nổi lên ngay lập tức mình xưng niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm thì sân giận đó được lìa xa. Về điều này, bây giờ tôi kể một câu chuyện thật như sau. Trong quá khứ, ở Trung Hoa có vị tiên sinh Cao Phiên rất thông minh và có tài học. Lúc mười bốn tuổi thì đã đậu Tú tài. Vào năm nhận chức quan cưới vợ họ Phàn, tên Hồng Thành, tuy rất đẹp như hoa, nhưng tánh tình bạo ác nên Tú tài có chỗ rất sợ cô ta và có nỗi đau khổ không thể nói ra được đến nỗi thân thể suy nhược từng ngày một. Về sau nhờ người mẹ biết được, không chấp nhận những việc làm của con mình, vô cùng đồng tình với con rể của mình nhưng không còn cách nào khác, chỉ còn cách cầu nguyện Bồ-tát Quán Thế Âm. Do sự chí thành của mẹ vợ, có một đêm Bồ-tát hiển mộng cho bà ta và nói rằng “Con gái ngươi đời trước là chuột Trường

sinh, đã được Tăng nhân trong chùa nuôi dưỡng. Đòi trước con rẻ của người đã từng đọc sách trong chùa, rồi giỡn chọc chuột trường sinh cho đến chết. Bây giờ một báo trả một báo, con gái của người không ngừng dày vò con rẻ nên không có cách nào cứu được. Nếu muốn thật cứu con rẻ của người thì chỉ có chí thành niệm phẩm Phổ Môn. Mẹ vợ được sự khai thị này, không chỉ bản thân mình chí thành niệm mà lại bảo cha mẹ con rẻ cùng cả nhà trì niệm. Trải qua mấy tháng chí thành trì tụng như thế nhưng không có một chút cảm ứng nào. Tuy nhiên tín tâm của mẹ vợ rất kiên định, không những bản thân không ngừng niệm, càng bảo con rẻ phát tâm cùng niệm. Oan nghiệp của chính mình là phải tự mình tiêu trừ, vì nhờ tú tài cũng tham gia tụng niệm, trải qua không bao lâu thì có một lão Tăng đến. Vị lão Tăng này không những biết rõ sâu về nhân quả mà còn tinh thông tướng thuật. Cho nên rất nhiều người trong làng đều đến cầu hỏi lão Tăng. Có vợ họ Phàn của Tú tài cũng đi thỉnh cầu lão Tăng chỉ điểm bấn mê cho cô ta. Lúc đó lão Tăng nói cho cô ta biết rằng “Đừng sân nữa, đừng sân nữa! Đòi trước đã chẳng giả, đời này cũng chẳng chân, hừm! Chuột đời trước mất đầu, chớ sai mè con tìm”. Nói xong sáu câu này, lại dùng ly nước rảy tưới trên mặt cô ta. Mọi người trong làng xúm lại biết người họ Phàn bị thúc ép, bây giờ thấy lão Tăng xem cô ta như



vậy, mọi người đều toát mồ hôi vì lão Tăng, cho rằng cô họ Phàn sẽ nổi trận lôi đình. Nhưng thật kỳ lạ, sau khi họ Phàn nghe xong như đã ngộ được, không chỉ không phát giận mà tánh giận thay đổi hoàn toàn, trở thành người mẹ tốt vợ hiền. Cho nên có thể thấy, niệm Bồ-tát Quán Thế Âm thì xa lìa được sân giận. Nếu lại có chúng sanh vô cùng ngu si, đặc biệt đa ngu si. Ngu si chính là sự ngu muội, mê hoặc không nhận thức rõ ràng đối với sự lý. Người không nhận thức rõ ràng đối với sự lý, không nhất định là hoàn toàn không có tri thức. Có người thậm chí tri thức rất rộng lớn, học vấn cao thâm nhưng không tin nhân quả thiện ác, không tin Phật pháp thì gọi là ngu si. Ngược lại, có một hạng người tuy không có học thức gì nhưng hết mực tin sâu nhân quả, tin sâu Phật pháp thì nói là có trí tuệ. Ngu si ấy không phải là ngu si, không thuộc thành phần không có tri thức ở trên mà thuộc thành phần tin hay không tin nhân quả. Tin sâu nhân quả chính là người có trí tuệ, không tin nhân quả chính là người ngu si. Cho nên trong Phật pháp tin nhân quả là điều rất quan trọng. Có người cho rằng không nhìn thấy thì không tin, lại không biết rằng Nhân quả mà Phật pháp đã nói là thông cả ba đời, không phải vì không thấy mà phải bỏ sự tồn tại của nó. Có người hiện tại làm rất nhiều điều ác, nhìn sự hưởng thụ bên ngoài rất tốt nhưng đằng sau họ có nỗi khổ lớn. Chúng ta

không cần ngưỡng mộ người đó, càng không thể bắt chước theo việc làm người đó. Có người hiện tại làm rất nhiều việc thiện nhưng hoàn cảnh sống rất nghèo đói nên cho rằng làm việc tốt không có quả báo tốt. Kỳ thực quả báo vui sướng của người đó chưa tới, chắc chắn sẽ không bị mai một. Không phải vì đó mà chúng ta thối tâm mà lại càng phải bắt chước làm điều thiện thích bố thí giống người đó. Hiểu rõ tận tường nhân quả ba đời, thế thì mình không dám làm các điều ác mà làm các việc lành. Đáng tiếc mỗi người không biết rõ lý này nên cho rằng Phật pháp không linh, lại hoặc oán trời trách người. Nói theo Phật pháp thì đó chính là ngu si. Đã tồn tại ngu si phải làm cách nào cho hết? Có thể tu quán Nhân Duyên, tốt nhất tu quán Nhân duyên, không tu quán Nhân duyên được, nếu luôn “Thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm” thì cũng sẽ được lìa ngu si. Niệm Bồ-tát Quán Thế Âm có thể lìa si mê được trí tuệ là được phổ biến tin sâu trong giới Phật giáo Trung Quốc. Như trong quá khứ, các chùa miếu ở Trung Quốc thu nhận tiểu Hòa thượng thì việc đầu tiên Sư phụ dạy cho các tiểu Hòa thượng trước khi đi ngủ nên lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm một nén hương và miệng niệm thế này: “Đệ tử tên họ là gì đó, cầu thông minh, bái Trí Huệ Quảng Đại Linh Cảm Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Cứu Nạn Bồ-tát Quán Thế Âm”. Niệm một lần và lạy một lạy. Trái



qua lễ bái nhiều lần sẽ được rất nhiều cảm ứng từ nơi Bồ-tát. Vốn rất ngốc nghếch nhưng về sau lại thông minh. Bây giờ không ngại nói về sự thực cảm ứng có được khi lễ bái Quán Âm.

Trong quá khứ, có một tiểu Sa-di lúc chưa xuất gia hay bị ngu xuẩn. Lão Hòa thượng dạy cậu ta niệm Kinh nhưng bất luận niệm khổ nhọc thế nào cũng không cách gì ghi nhớ được. Về sau người thầy không còn cách gì để giúp cậu ta bèn dạy cậu ta ngày ngày bái niệm Quán Âm để chờ ngày tiêu trừ nghiệp chướng mà khai mở trí tuệ. Quy định thời gian mỗi ngày bái một nén nhang đến khi sư phụ lắc một tiếng linh làm hiệu, khi chưa nghe tiếng linh thì không được đi ngủ. Nhưng phát tiếng linh rồi không thấy động tĩnh gì hưởng ứng. Tiểu Hòa thượng nghe tiếng linh đương nhiên thì đi ngủ nhưng sau đó sư phụ lại trách và nói cậu ta không tuân theo hiệu lệnh tiếng linh để đi ngủ, vì vậy có ý sao lãng. Tiểu Hòa thượng thưa thầy: Không phải con sao lãng, nghe tiếng linh xong mới ngủ. Lúc đó Sư phụ nghĩ thầm, ta chưa lắc chuông linh thì làm sao có tiếng linh được? Lạ thật, ngày kế tiếp tiểu Hòa thượng bái xong một nén nhang thì tiếng linh lại tự nhiên vọng tới. Sư phụ biết là có sự chí thành cảm ứng thì không quy định thời gian lễ bái của tiểu hòa thượng nữa. Tiểu hòa thượng từ

chỗ niệm kinh không những mọi thứ nhìn thấy qua đều không quên lại còn hiểu được ý nghĩa của nó và đã trở thành một vị Pháp sư giảng kinh nổi tiếng. Vì vậy, nếu có chúng sanh biết chính mình ngu si thì nên thường niệm thánh hiệu Quán Âm ắt sẽ được trí tuệ. Vấn đề ở chỗ người thế gian, phần lớn đều cho mình là thông minh, căn bản không nhận chính mình là ngu si, cho nên mình khuyên người khác niệm Quán Âm khó tránh khỏi vấn đề. Là người tốt nhất không cần tự cho mình là thông minh mà nên thừa nhận trí tuệ mình có hạn, cần thỉnh cầu sự gia bị của Bồ-tát Quán Thế Âm, niệm nhiều thánh hiệu của Bồ-tát Quán Thế Âm và tin chắc Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ ban cho trí tuệ để chúng ta lìa xa ngu si. Ngu si chính là thứ che lấp trí tuệ. Người học Phật là truy cầu trí tuệ. Vì vậy mỗi người học Phật đều nên xua phá bóng tối của ngu si và sống trong ánh sáng trí tuệ.

2.2.2b- Tổng kết quy nơi Thần lực.

“Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm, hữu như thị đẳng đại oai thần lực, đa sở nhiều ích, thị cố chúng sanh, thường ưng tâm niệm.” (*Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm có những sức oai thần như vậy, làm nhiều lợi ích, vì vậy chúng sanh nên thường tâm niệm về Ngài*).



Phật nói đến đây lại gọi Vô Tận Ý mà bảo rằng: “*Bồ-tát Quán Thế Âm* có những sức oai thần lớn như thế”, cho nên làm được nhiều lợi ích đối với chúng sanh ở thế gian. Như làm chúng sanh lìa xa dâm dục, lìa xa sân giận, lìa xa ngu si, điều này không phải lợi ích là gì chứ? Ba thứ độc còn gọi là ba gốc bất thiện. Hiện tại chỉ vì niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì có thể chuyển thành chánh định, thanh tịnh không tham, chuyển sân giận thành từ bi không sân, chuyển ngu si thành trí tuệ vô si. Nhờ đi sự ác độc của ba gốc bất thiện, đủ tạo thành đức hạnh của ba gốc lành, được hài hòa và phát triển quân bình. Nếu không có sự gia bị từ oai thần lực của Bồ-tát thì thử hỏi làm sao đạt đến điểm này? Chúng sanh nơi thế gian có một tâm lý chung, tức là đối với việc không có lợi ích cho bản thân mình thì không mong muốn đi làm; nếu có lợi ích thiết thực cho bản thân mình thì rất thích đi làm. Quán Âm đầy đủ sức oai đức thần thông làm lợi khắp chúng sanh. Ở đây, Phật đà đặc biệt khuyên bảo chúng ta: “*Bởi thế, chúng sanh thường nên tâm niệm*”

Đáng chú ý trong đoạn văn này là hai chữ “Tâm niệm”. Bình thường mọi người niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm đều là khẩu niệm (niệm bằng miệng). Nếu lúc niệm tâm và miệng tương ứng thì tự nhiên rất tốt; nếu miệng niệm thánh hiệu mà tâm nghĩ này

ngã nọ, tuy không thể nói hoàn toàn không có chỗ tốt nhưng công đức đạt được rất ít, muốn tự nhiên cảm ứng càng khó hơn. Không lạ khi rất nhiều người niệm Bồ-tát Quán Thế Âm mà rất ít người được Bồ-tát cảm ứng. Nên biết, miệng đang niệm, tâm lại không đặt trên thánh hiệu, không đặt trên sức oai thần công đức của Bồ-tát, muốn có được cảm ứng là điều không thể. Cho nên hai chữ “Tâm niệm” ở đây rất quan trọng. Không những tâm niệm mà phải thường niệm; Nếu lúc cao hứng thì niệm, lúc không cao hứng thì không niệm là điều không được. Niệm tất phải luôn luôn, lúc niệm cần phải miệng niệm, tai nghe, tâm tưởng thì mới cảm ứng được sức oai thần của Bồ-tát.

2.2.3- Ứng được hai điều mong cầu

2.2.3a- Nói rõ về sự cầu ứng

“Nhược hữu nữ nhân, thiết dục cầu nam, lễ bái cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm, tiện sanh phước đức trí huệ chi nam; Thiết dục cầu nữ, tiện sanh đoan chánh hữu tướng chi nữ, túc thực đức bổn, chúng nhân ái kính.” *(Như có người nữ muốn cầu con trai thì nên lễ bái cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm, sẽ sanh con trai phước đức trí huệ; nếu cầu con gái sẽ sanh con gái xinh đẹp đoan chánh, quá khứ trông gốc đức được mọi người cung kính).*



Cứu bảy nạn, lia ba độc đều đã giảng qua. Bây giờ nói về việc ứng hai điều mong cầu rồi ban cho đầy đủ hai điều tương đương. Chỗ gọi là cầu hai điều, chính là cầu con trai và cầu con gái. “Cầu trai được trai, cầu gái được gái”, đó là ứng hai điều mong cầu. Chúng sanh thế gian không ai không hi vọng sanh con trai, nuôi con gái, vì mỗi quan hệ phải truyền tông tiếp đại (*tiếp nối dòng tộc*). Nếu như nhà ai tuyệt tử tuyệt tôn, ở lập trường thế tục mà nói thì rất bi thảm. Nhưng nói theo Phật pháp thì con gái là người nhiều khổ não, đặc biệt đối với sự tu hành, do nơi nhi nữ tình trường, không thuận lợi lắm trên bước đường tu. Lại nói nguyên do con gái, không ngoài hai loại. Một là đến để trả nợ, như hiếu thuận cha mẹ, yêu thương giúp đỡ con cái trong gia đình; hai là đến đòi nợ, như con cái ngỗ nghịch bất hiếu, tiêu hao tài sản. Cho nên, tu hành chân chánh không nhất định muốn con gái, nhưng vì thích ứng sở cầu của chúng sanh thế gian nên Phật Bô-tát từ bi cũng có thể đáp ứng đầy đủ mong cầu của chúng sanh. Do đó, trong việc Quán Âm đã thị hiện cũng còn có Quán Âm tống tử (Quán Âm tiễn con),...

“Nếu có người nữ muốn cầu con trai”, câu này ý là nhiều gia đình ở đời hay nói đến vợ chồng đều giống nhau muốn có con trai con gái, nhưng vì sao ở đây chỉ nói người nữ cầu trai cầu gái mà thôi? Nên biết

lòng cầu con trai, con gái của người nữ thắm thiết hơn nhiều so với người chồng mong cầu. Cho nên trong Kinh đặc biệt chỉ ra người nữ cầu con trai con gái. Lòng cầu trai gái thắm thiết hơn so với chồng, đại khái có ba nguyên nhân: 1/ Lí do cưới dâu của người làm ông làm bà thì phần lớn vì lòng da diết ôm cháu. Như làm dâu lâu ngày không có con thì không tránh được thất vọng thậm chí sinh lòng hiềm ghét đối với con dâu. Cho nên người nữ mong muốn sớm sanh con cái để đón nhận lòng vui mừng của ông bà. 2/ Sở dĩ làm chồng cưới vợ là vì không ngừng hương khói cho gia tộc, vì thế mà suốt ngày bận bịu vất vả, không lúc nào không vì gia đình con cái. Nếu như người vợ lâu ngày không sinh con, không chỉ sẽ mất đi sự thương yêu của người chồng, thậm chí đủ tạo thành việc người chồng cưới người mới khác bên ngoài, do đó lòng cầu con đặc biệt ân cần tha thiết. 3/ Sau khi con gái kết hôn, nếu như không sinh được con gái thì không những ông bà hiềm ghét mà chồng sinh chán, ngay cả giữa bạn bè thân thích cũng sẽ cười nhạo. Cho nên lòng cầu con của người nữ quả thực rất chân thành tha thiết hơn so với người nam. Ở đời có người nữ như thế, nếu thật mong cầu được một con trai thì cần có biện pháp gì? Trong kinh nói với chúng ta chỉ cần “lễ bái cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm thì sẽ sanh được con trai phước đức trí huệ”. Lễ bái chính là năm



vóc sát đất khăn thiết chí thành như lễ Phật vậy. Cúng dường chính là dùng các thứ phẩm vật như hương, hoa,... cúng dường. Nói theo phương diện Bồ-tát, đối với người vốn không có điều mong cầu thì còn nói gì cúng dường? Nhưng vì cầu phước hoặc cầu con thì không thể không biểu thị chút tâm ý của chúng ta. Sự cúng dường trong Phật pháp đã nói không nhất định là tài vật mà chỉ có thể thân lễ bái cung kính, miệng xưng niệm danh hiệu trong lòng quán tưởng thánh dung (*dung mạo Bồ-tát*) cúng dường ba nghiệp như thế là cúng dường bậc nhất. Đủ được như vậy thì Bồ-tát Quán Âm sẽ ban cho người đó một con trai đầy đủ phước huệ. Sống làm người thì phước đức và trí huệ là quan trọng ngang nhau. Có phước mà không có trí tuệ thì như kẻ ngốc sống ở nhà giàu sang, tuy hưởng thụ được tất cả những điều tốt đẹp nhưng không hiểu biết thứ gì. Có phước mà không có huệ như thế thì chỉ có thể nói là phước si (*ngốc*). Có trí tuệ mà không có phước thì như Tú tài sống ở nhà nghèo khổ bần cùng, tuy có văn chương kinh luân đầy bụng, nhưng cuộc sống rất nguy khốn. Có huệ mà không có phước như thế thì chỉ có thể nói là cuồng huệ (*trí tuệ dại*). Đây đều là điều không lý tưởng. Cho nên mong cầu con trai thì nên phải mong được con trai phước huệ song toàn, không cần mong con trai phước huệ si cuồng. Đó là nghĩa đích thật cầu con được con. Bây giờ đưa

ra ví dụ có thật như sau. Trong quá khứ, ở Trung quốc có một cư sỹ học Phật tại gia tên là Đàm Hạt Hương. Nhà anh ta rất giàu có, lại còn có thê thiếp nhưng đến lúc 50 tuổi mà thê thiếp đều chưa có con. Riêng tài sản của người đó rất nhiều, cuối cùng phát sinh ra mấy người cháu cùng nhà vì tranh làm con thừa kế mong có được tài sản của anh ta nên đã sinh ra tranh luận không ngừng. Đàm Hạt Hương biết được tin tức này, cảm nhận mệt mỏi khác thường, cảm thấy người ta còn đó mà đã tranh đoạt tài sản. Đàm là người rất tin Quán Âm. Nghĩ đến Quán Âm đại từ đại bi do đó phát tâm lấy năm ngàn đồng lập dựng sám đàn Đại bi, chí thành lễ sám đại bi bốn mươi chín ngày. Không lâu sau người thiếp anh ta mang thai, đến kỳ sinh ra một một bé trai trắng trẻo thông minh lanh lợi, mi thanh mục tú. Vợ anh ta trông thấy lễ niệm Quán Âm quả có linh nghiệm, cũng phát tâm gom một ngàn đồng lập ra lầu Đại bi phụng cúng Quán Âm Đại sỹ thành tâm lễ bái cúng dường và sau này cũng sinh ra một bé trai phước đức trí huệ. Từ đây rất nhiều gia đình (*người hầu*) nhà họ Đàm nhận biết được lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm là khiến anh ta sinh ra con trai thông tuệ, chỉ mong các vị tin sâu điều này. Không chỉ cầu con trai được con trai mà có người “nếu muốn cầu con gái thì sẽ sinh con gái sắc đẹp đoan chánh. Đó là nói trong thời gian một người nữ cầu nguyện Bồ-tát



Quán Thế Âm mong muốn sinh một bé gái thì Bồ-tát cũng làm cho người đó mãn nguyện. Bốn chữ có tướng đoan chánh ở đây quan trọng khác thường, vì một người con gái sinh ra ở đời, sự trang nghiêm đoan chánh nơi thân tướng được xem trọng hơn so với con trai, tuyệt đối không thể có những khiếm khuyết. Thế gian nói “ngũ quan đoan chánh” (*năm tướng đoan chánh*), Phật pháp nói “lục căn cụ túc” (*đầy đủ sáu căn*) đều là chỉ sự đoan nghiêm nơi thân tướng. Con người sinh ra ở đời bất luận trai gái, không ai muốn tướng mạo chính mình xấu xí khó coi, tất cả mong muốn mình sinh ra có được tướng đoan trang. Cái gọi là “đoan chánh hữu tướng” là biểu thị làm người con gái cần phẩm hạnh đoan chánh, hơn thế nữa hành vi phải đoan trang. Nếu như tướng mạo đoan nghiêm mà hành vi câu thả thì điều này tuyệt đối không thích hợp. Nếu một người con gái có tướng mạo đoan chánh nhưng hành vi không câu thả thì không những cha mẹ sinh lòng vui mừng đối với con gái họ mà người khác nhìn thấy cũng vui mừng. Theo thế gian hiện thực có thể nhìn ra rằng, một bé gái hai ba tuổi, nếu như dễ nhìn thì mọi người sẽ vui thích công bé chơi, nếu như vừa dơ vừa hôi thì sẽ không có người nào thích bé. Cho nên xinh đẹp đoan chánh là điều kiện không thể thiếu của người nữ. Xinh đẹp đoan chánh, theo Phật pháp nói là quả, có quả tất có nhân, không nhân mà

có quả là điều không thể có. Vì sao sẽ sinh được bé gái xinh đẹp đoan chánh? Vì người đó “túc thực đức bản” (*Trong quá khứ gieo trồng gốc đức*). Túc là chỉ quá khứ, nghĩa là trong đời quá khứ làm người chân chánh, đức hạnh cao siêu, phẩm cách thanh nhã, lại làm nhiều việc thiện căn công đức ích lợi cho nhiều người trong xã hội nên mới có thể cảm được quả báo đoan chánh xinh đẹp. Đầy đủ quả báo như thế đương nhiên được “chúng nhân ái kính” (*mọi người yêu mến kính trọng*). Hai chữ ái kính ở chỗ này cũng rất quan trọng. Một người nữ sinh tại thế gian được mọi người ái kính, thực tại là rất lý tưởng ắt cũng là người đoan trang trí huệ hiện thực. Nói thật tình, một người con gái nếu được mọi người yêu mến mà không nhận được sự kính trọng thể tất nhiên cô ta rất hạ tiện. Ngược lại, nếu được người ta kính trọng mà không được yêu mến thì đó gọi là kính mà cách xa người đó, dần dần sẽ trở thành một người cô độc, bản thân điều này cũng không phải lý tưởng. Lý tưởng nhất là một mặt được mọi người yêu mến mặt khác nhận được sự kính trọng của mọi người. Nói cách khác, trong chỗ yêu mến có chứa sự kính trọng bên trong đó, tức là sẽ không bị người khác khinh khi tùy tiện hoặc khiến người khác mang vọng niệm không tốt. Một người như được mọi người yêu kính thì tự nhiên cũng được sự cảm thích của mọi người. Cho nên ở đây đặc biệt dùng hai chữ



“ái kính” để chỉ người con gái này tài đức song toàn.

Cầu trai mà được con trai phước đức trí tuệ cũng cần đoan chánh hữu tướng. Tướng mạo xinh đẹp thì không những là niềm mong muốn của con gái mà cũng là sự mong cầu của người con trai. Ở đời không có người con trai nào mong muốn mình sinh ra xấu xí, vì yêu thích cái đẹp là bản tánh tự nhiên của loài người. Cũng vậy, nếu như con gái xinh đẹp đoan chánh mà không có phước đức trí huệ thì đời người cũng không mỹ mãn. Như ngôn ngữ Trung quốc nói “Hồng nhan đa bạc mệnh” chính là chỉ người xinh đẹp đoan chánh mà không có phước đức trí huệ. Cho nên con gái cũng cần đầy đủ phước đức trí huệ. Nếu phân biệt để nói thì con trai xem trọng phước huệ, con gái xem trọng tướng đẹp. Thực tế nên nói cầu trai sẽ sinh được con trai đoan chánh hữu tướng phước đức trí huệ, cầu gái sẽ sinh được con gái phước đức trí huệ đoan chánh hữu tướng. Kinh Diệu Huệ Đồng Nữ nói “thân tướng đoan nghiêm” chính là nói đoan chánh hữu tướng bên trong. “Phú quý tôn than” chính là nói phước đức trí huệ bên trong. Có thể nói làm người chính phước trí và hữu tướng là quan trọng ngang nhau.

Về việc cầu con gái được con gái thì giờ cũng đưa ra một việc thật nói rõ. Trong quá khứ, ở Trung Hoa có một người tên là Hoa Đôn đã kết hôn gần hai mươi

năm nhưng vợ anh ta vẫn mãi chưa sinh được đứa trai gái nào nên vợ chồng không tránh khỏi cảm thấy lo nghĩ u sầu. Nhưng họ đều là người tin Phật, lại nữa đối với Bồ-tát Quán Thế Âm càng tin hơn nữa, do đó bắt đầu khẩn thiết cầu nguyện Bồ-tát Quán Thế Âm và chí thành lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm. Chính nhờ sự chí thành khẩn thiết cầu nguyện của họ thì quả nhiên được sự cảm ứng của Bồ-tát. Trải qua khoảng một tuần, người vợ anh ta mộng thấy Bồ-tát Quán Thế Âm nói với cô ta rằng “Ta thấy các người chí thành cầu ta như thế, để các người không thấy thất vọng nên bây giờ đặc biệt cho vợ chồng người một trai một gái, hi vọng các người an tâm, đừng vì việc này mà lo nghĩ u sầu”. Người vợ nằm mộng không bao lâu, quả thật năm sau sinh được một con trai và qua một năm nữa sinh một con gái. Do vậy chứng minh được rằng, chỉ cần thành tâm thành ý cầu Bồ-tát Quán Thế Âm thì Bồ-tát không điều gì không đáp ứng những mong cầu của chúng sanh, toại tâm nguyện chúng sanh. Chúng ta nên tin tưởng những sự thật này vì đó chính là Phật đích thân đã nói trên pháp hội Pháp Hoa, tuyệt đối không lừa mọi người.

“Cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái”, về mặt thực tế mà nói chắc chắn như vậy, về mặt đạo lý cũng nên nói qua cho rõ. Nên biết người nam



đã nói ở đây là đại biểu cho trí tuệ, người nữ đại biểu cho thiên định hoặc đại biểu cho từ bi. Giờ đây chúng ta phân biệt như sau: Sở dĩ nam đại biểu cho trí tuệ là từ góc nhìn thế gian có thể thấy được vì sức quyết định lựa chọn của người nam đối với sự lý quả thực là vượt hơn người nữ. Khi có vụ việc gì phát sinh thì người con gái thường quả đoán chần chừ, không biết đi xử lý như thế nào mới tốt nhưng người con trai luôn luôn đưa ra phán đoán ngay sau đó, nên như thế nào thì lập tức như thế ấy. Điều này chứng minh rằng trí tuệ người nữ kém hơn so với người nam. Nhưng nhìn từ hành vi hoạt động thì lại phát hiện rõ ràng, người nữ tánh tình so ra an định nhàn tĩnh hơn, bất luận ở trường hợp nào đều có biểu hiện nét đẹp hơn so với người nam. Cho nên mọi người nói nam thích động nữ thích tĩnh. Hơn nữa, thời xưa thường lấy sự u nhàn trình tĩnh làm đức tính đẹp của người phụ nữ cho nên riêng lấy phụ nữ thí dụ thiên định. Nhưng việc cầu con trai, con gái trong Phật pháp đã nói là nên cầu con trai trí tuệ, con gái thiên định. Từ kinh Phật đã nói điều ấy, thực tế có thể hiểu rõ điểm này. Như ở cõi trời Dục giới là do tâm tán loạn rất nặng, tuy có trí tuệ nhưng thiếu thiên định như Pháp, vì thế mà trí tuệ có được là cuồng tuệ, nếu nói là nam tức là cuồng nam. Cho đến chỗ trời Phi tướng phi phi tướng cõi Vô sắc, tuy có định tâm vi tế nhưng vì mỗi tâm lực quá

nhỏ bé do đó chỉ có định mà không có huệ. Định mà không có huệ thì chỉ có thể nói là khô định, nếu nói là nữ tức là si nữ. Cho đến trời Tứ thiên ở cõi Sắc và ba trời trước thuộc cõi Vô sắc, tuy nói là có định có huệ đầy đủ định huệ nhưng nữ định này không thể sanh ra người nam vô lậu huệ, không thể giải quyết nhiều loại phiền não. Định huệ hữu lậu như thế chỉ có thể nói là si nam (*Nam si đại*); thạch nữ (*Gái khô cứng*) vẫn không được mỹ mãn, không phải là pháp môn cầu con trai con gái mà người tu Phật pháp nên cầu. Cho đến định huệ mà bậc thánh giả Nhị thừa xuất thế đã có, vì thoát ra khỏi sanh tử cho nên gọi là định huệ vô lậu. “Nhưng người nam trí tuệ này cũng chỉ đoạn trừ được phiền não kiến hoặc và tư hoặc, không dứt trừ được vô minh căn bản. Định nữ (*con gái thiên định*) tuy sanh vô lậu nhưng không thể vào nơi trung đạo. Cho nên mọi người nên cầu nam trí tuệ trung đạo, cầu nữ phước đức trung đạo, không chấp vướng vào chỗ Có-Không. Huệ thuộc Định ấy gọi là nam trí tuệ có phước. Định thuộc huệ ấy gọi là nữ có phước đức có huệ. Huệ là trí đức trang nghiêm, Định là phước đức trang nghiêm. Đầy đủ phước huệ thì đạt đến quả vị Phật, cho nên xưng là Lương túc tôn. (*Bậc tôn quý đầy đủ Phước đức và Trí tuệ*). Thân sắc màu vàng ròng và tướng tốt rạng người không ai sánh bằng, tức là túc phước; Tứ biện bát âm (*tứ biện hay gọi là tứ vô ngại*



giải: pháp, nghĩa, từ và lạc thuyết vô ngại; bát âm: cực hảo, nhu nhuyễn, hòa thích, tôn tuệ, bất an, bất ngộ, thâm viễn và vô kiệt âm), nhìn thấu căn cơ thiết lập giáo pháp tức là huệ túc. Con người vì không có được phước huệ trang nghiêm nơi trung đạo, cho nên trôi vào sanh tử mà làm chúng sanh. Ngạn ngữ nói: “Nhân yếu y xuyên, Phật yếu kim xuyên” (Làm người mặc áo, làm Phật mặc y vàng), trang nghiêm cực kỳ quan trọng cho nên tất phải cầu phước cầu huệ, và lại phải tu cả hai môn phước và huệ. Tự tánh là sở trang nghiêm, phước huệ là năng trang nghiêm. Năng sở không còn hai thì gọi đó là Diệu trang nghiêm đầy đủ diệu nam diệu nữ. Có thể thấy việc cầu nam cầu nữ trong phẩm này đã nói, không thể xem đó là nam nữ phổ biến ở đời thường mà nên xem đó là người nam trí tuệ người nữ thiền định. Hay cách nói khác, nam biểu thị trí tuệ, nữ biểu thị từ bi. Nhìn từ cá tính nam nữ bình thường, tánh tình người nữ ôn hòa, tâm đồng tình lớn, hơn nữa là biểu hiện của tình yêu thương của mẹ càng vượt hơn người nam, vì vậy lấy người nữ đại biểu cho từ bi. Cho nên cầu nam chính là cầu trí huệ, cầu nữ chính là cầu từ bi. Chỉ vận hành hai loại Bi, Trí như thế mới có thể đạt đến đầy đủ Bi Trí. Đầy đủ Bi Trí rồi liền tương ứng với Bi Trí của Bồ-tát Quán Âm, đương nhiên được oai lực của Bồ-tát gia bị khiến cho từ bi trí tuệ của chúng ta nhân đó mà mỗi ngày mỗi

tăng trưởng. Bi trí cũng vậy định huệ cũng vậy, đầy đủ là món mà hành giả Phật pháp nên cầu, cho nên người tu hành như việc cầu nam cầu nữ chẳng qua là cầu nam trí tuệ và cầu nữ thiên định từ bi mà thôi.

2.2.3b- Tổng kết thân lực

“Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm, như thị thân lực.” (*Vô Tận Ý! Thân lực của Bồ-tát Quán Thế Âm như thế đó*).

Phật nói đến đây lại gọi Vô Tận Ý rằng: “Bồ-tát Quán Thế Âm” có sức oai đức thần thông vĩ đại như thế có thể khiến người cầu nam được nam, cầu nữ được nữ, không để chúng sanh thất vọng chút nào.

2.2.4- Có được nhiều phước

2.2.4a- So sánh việc khuyến trì niệm.

“Nhược hữu chúng sanh, cung kính lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm, phước bất đường quên. Thị cố chúng sanh, giai ưng thọ trì Bồ-tát Quán Thế Âm danh hiệu.” (*Nếu có chúng sanh cung kính lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm thì phước không tổn hoại. Bởi thế chúng sanh đều nên thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm*).

Phần văn sau nói về việc thường trì niệm được



nhiều phước. Đầu tiên khuyên trì niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm và so sánh sự nhiều ít nơi công đức. Phật nói “nếu có chúng sanh” thế gian phát tâm “cung kính lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm” thì phước đức mà người đó có được chắc chắn sẽ không hư tổn. Đường là rộng không, *quyên* là xả bỏ; *Bát đường quyên* tức là hiển thị việc không chạy theo sự lao nhọc vô ích. Vì vậy việc cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ-tát, có người cho rằng đối với bản thân không có chỗ tốt, kỳ thật cung kính có phước đức của cung kính, lễ bái có phước đức của lễ bái, tuyệt đối không phải rộng không, lãng phí đi thời gian. Có người cho rằng bản thân ngày ngày lễ bái Quán Thế Âm, xưng niệm Quán Thế Âm nhưng vẫn chưa được sự cảm ứng của Quán Thế Âm. Do đó cho rằng bái niệm Quán Thế Âm không có tác dụng vì thế nên đã không sinh ra trí tuệ cũng không tăng trưởng từ bi càng không có được thiên định. Chẳng khác nào cách nghĩ này là sai lệch, cho nên ở đây Phật bảo chúng ta biết: “Nếu chân thành xưng niệm cung kính lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm thì tuyệt đối sẽ không uổng công, “cho nên chúng sanh đều nên thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm”. Thọ là lãnh thọ, là chú trọng duy trì sức mạnh niềm tin; Trì là ức trì (*khắc ghi*), là chú trọng ở ký ức của niệm lực. Lãnh thọ nơi tâm, chấp trì không lãng quên thì gọi là thọ trì. Cho nên thọ trì danh hiệu của Bồ-tát là điều mà

mỗi người nên tuân thủ khắc ghi vững chắc.

Bây giờ nêu ra một vị Đại đức được cảm ứng trong Cao Tăng Truyện làm chứng. Vào triều đại nhà Tấn, ở vùng Trung sơn nước Trung Hoa có vị Tăng nhân hiệu Pháp Kiêu. Thời còn nhỏ, vị này ham thích tụng kinh nhưng không biết nguyên nhân gì khiến giọng nói vẫn có chút ngọng nghịu không thông. Pháp Kiêu cảm nhận nghiệp chướng của mình sâu nặng bèn thực hành tuyệt thực kiên định và khấn thiết chí thành sám hối. Trong bảy ngày bảy đêm chí thành cung kính mong cầu Bồ-tát Quán Thế Âm mong rằng được Bồ-tát Quán Thế Âm gia hộ để cho tiếng tụng kinh của mình được thông suốt mà không bị ngọng nghịu. Những Pháp sư khác thấy ông ta khổ tu không ăn không ngủ nên cảm thấy không có lợi cho thân thể bèn khuyên ông ta không cần làm khổ thân mình như thế, nhưng ông ta vẫn làm y như thế, không thay đổi ý ban đầu của mình chút nào. Đúng thật cái gọi là người có thành tâm thì có sự cảm ứng của Phật Bồ-tát, cho nên đến ngày thứ bảy ấy trong cỗ họng bỗng nhiên cảm thấy nhẹ nhàng trở lại. Biết đó là sự cảm ứng của Bồ-tát, bèn thế dùng nước súc miệng đợi đến lúc niệm kinh trở lại, tiếng vang xa ngoài ba dặm. Người khắp xa gần nghe thấy đều cảm thấy rất kỳ lạ. Người, gia súc đều đến nghe tiếng tụng kinh của ông ta. Mãi cho



đến chín mươi tuổi tiếng giọng đều không thay đổi. Chúng tôi biết được cung kính lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm là có linh cảm sẽ không uổng phí công sức.

“Vô Tận Ý! Nhược hữu nhân thọ trì lục thập nhị ức hằng hà sa Bồ-tát danh tự, phục tận hình cúng dường ẩm thực, y phục, ngọa cụ, y dược, u nhữ ý vân hà? Thị thiện nam tử, thiện nữ nhân công đức đa bất? Vô Tận Ý ngôn: Thập đa! Thế Tôn! Phật ngôn: Nhược phục hữu nhân thọ trì Bồ-tát Quán Thế Âm danh hiệu, nãi chí nhất thời lễ bái cúng dường, thị nhị nhân phước, chánh đẳng vô dị, u bá thiên vạn ức kiếp, bất khả cùng tận”.

(Vô Tận Ý! Nếu có người thọ trì sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ-tát và hết mình cúng dường ẩm thực, y phục, giường nằm, thuốc men khắp mọi nơi? Ý ông nghĩ sao? Công đức của thiện nam thiện nữ đó có nhiều không? Vô Tận Ý nói: Rất nhiều, thưa Thế tôn! Phật nói: Nếu lại có người thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm cho đến thỉnh thoảng lễ bái cúng dường thì phước của hai người đó bằng nhau không khác, trong trăm ngàn vạn ức kiếp không thể cùng tận).

Phần trên là khuyến trì niệm, bây giờ so sánh đức. Bình thường người ta trì niệm Quán Thế Âm cuối cùng có được công đức gì? Công đức có được là lớn hay nhỏ không cách nào biết được, chỉ có so sánh từ

trong đó thì biết được. Tức công đức đã có từ chỗ thọ trì danh hiệu của những vị Bồ-tát khác với công đức có được từ chỗ thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm. So sánh qua lại hai chỗ lẫn nhau thì liền biết được sự lớn nhỏ của công đức ấy.

Phật nói với Bồ-tát Vô Tận Ý: “Nếu như có người phát tâm thọ trì sáu mươi hai ức hằng hà sa danh hiệu Bồ-tát nhiều như thế. Hằng Hà tức là con sông lớn của Ấn-độ kéo dài nhiều ngàn dặm, rộng bốn mươi dặm nhưng nước rất cạn. Cát trong sông Hằng rất nhỏ mịn, trong kinh Phật mỗi khi đem cát sông Hằng làm ví dụ là chỉ về số nhiều. Nếu dùng tay hốt một nắm cát thì số cát ấy đã nhiều đến nỗi không thể tính đếm. Tất cả cát của con sông Hằng lớn thì càng nhiều khó mà hình dung là bao nhiêu. Một hạt cát tượng trưng cho danh hiệu một vị Bồ-tát. Bồ-tát đã biểu trưng như cát một sông Hằng đương nhiên là rất nhiều. Nhưng trong đoạn văn này nói, không phải cát trong một hai con sông Hằng mà là cát trong sáu mươi hai triệu con sông Hằng. Bồ-tát đã biểu thị như số cát sông Hằng ấy thì có thể nói nhiều đến vô lượng vô biên. Chúng sanh thọ trì “sáu mươi hai ức hằng hà sa danh hiệu Bồ-tát nhiều như thế”, không cần nói, trì danh là rất nhiều thì phước điền cũng rất nhiều. Không những thọ trì xưng niệm danh hiệu thôi đâu “lại còn cúng



dường hết ẩm thực, y phục, giường nằm, thuốc men khắp thầy” gọi là Tứ sự cúng dường (*cúng dường bốn việc*). Lúc Phật còn tại thế, tín đồ cúng dường không ra ngoài bốn việc, lúc có bệnh thì cúng dường thuốc men, lúc bình thường thì cúng dường đồ ăn thức uống, quần áo, giường nằm vì những thứ này là vật dụng cần thiết cho nhân loại sinh tồn, Phật Bồ-tát và thánh giả La-hán cũng không ngoại lệ. Cúng dường như thế không phải một ngày hai ngày, không phải một năm hai năm mà là cúng dường như thế đến hết đời. Khi hai mươi tuổi mới bắt đầu phát tâm cúng dường, sống tới tám mươi tuổi mới chết thì cúng dường được sáu mươi năm. Tóm lại tận những năm tháng còn lại đời mình đều cúng dường bốn việc như thế. Từ trên đây để nói: “Thọ trì danh hiệu nhiều như thế là thọ trì nhiều, là công đức lớn bậc nhất; Trì danh hiệu sáu mươi hai ức hằng-sa Bồ-tát thì ruộng phước ấy rất nhiều, là công đức lớn thứ hai; Cúng dường bốn việc, vì cúng dường nhiều là công đức lớn thứ ba; Phát tâm cúng dường đến hết đời, vì thời gian nhiều là công đức lớn thứ tư. Vì vậy Phật lại hỏi Vô Tận Ý: “Ý ông nghĩ sao?”, là hỏi ý kiến của ông như thế nào? “Thiện nam thiện nữ có đó công đức nhiều không”? Nói đơn giản, chính là công đức của người đó có được nhiều hay không? Bồ-tát Vô Tận Ý chân thành đáp: “Thưa Thế Tôn, rất nhiều!”, công đức người này đã có được

rất nhiều. Không riêng ngài Vô Tận Ý trả lời như thế mà bất luận hỏi người nào cũng sẽ dị khẩu đồng thanh trả lời: Công đức của những thiện nam thiện nữ này đã có thực là rất nhiều, chúng ta không thể nào nói hết được.

Sau khi Phật-đà nghe Vô Tận Ý đáp xong, lại nói tiếp với Vô Tận Ý: “Công đức của người này nhất định là rất nhiều”, “nếu lại có người thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm cho đến một lần lễ bái cúng dường” thì công đức người này đã có được so sánh với công đức trước thế nào? Trước tiên đối chiếu để xem qua, chỉ trì một danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm mà không trì danh hiệu sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ-tát nhiều thế ấy, đây là hiển thị việc trì danh ít. Khi chỉ niệm một thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, không niệm Hằng hà sa số thánh hiệu Bồ-tát, đó là phước điền ít. Về phương diện thời gian, chỉ là một lần lễ bái cúng dường, không phải suốt thời gian dài đến hết đời đó là thời gian ngắn. Nếu đã một thời lễ bái cúng dường, bốn việc đã cúng dường đương nhiên cũng sẽ không nhiều, đó là cúng dường ít. So sánh ra ở chỗ một bên nhiều một bên ít như thế, theo nhãn quang của nhiều người ở thế gian thấy thì công đức của chính người trước lớn mà công đức của người sau nhỏ, thậm chí có thể nói điều này không thể đem ra cùng nhau luận



bàn. Nhưng nhận xét của Phật thì không như thế, cho nên khai thị cho chúng ta rằng: Phước đức hai người đó đã có được, ngang bằng nhau không khác biệt. Hơn nữa, phước đức của hai người họ đã có được đều “ở trăm ngàn vạn ức kiếp không thể cùng tận”. Chỗ này hoặc có người muốn hỏi: Vì sao có hiện tượng này? Nay đưa ra ví dụ rằng: Như một viên Ma-ni bảo châu của người đó có giá trị vượt hơn gấp ngàn vạn báu vật trong biển, khi niệm Bồ-tát Quán Thế Âm như Ma-ni bảo châu, niệm sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ-tát như báu vật trong biển của người đó, cho nên phước đức lớn nhỏ không giống nhau. Lại như một lượng vàng ròng có giá trị vượt hơn ngàn cân lúa cỏ, khi niệm Bồ-tát Quán Thế Âm giống như vàng ròng, khi niệm sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ-tát giống như cỏ lúa, cho nên phước đức có lớn nhỏ không giống nhau. Lại như Kinh nói: Bồ thí ngàn vạn người ác không bằng bồ thí cho một người lành, cúng dường ngàn Tăng phạm phu không bằng cúng dường một vị La-hán, cúng dường ngàn vị La-hán không bằng cúng dường một Bồ-tát. Vì sao như vậy? Người ác không bằng người lành, Tăng phạm phu vẫn chưa thoát sanh tử, La-hán chỉ cầu tự độ mà không cầu độ sanh, cho nên công đức có lớn nhỏ không giống nhau. Phần lớn người đời đều có quan niệm thế này rằng, niệm càng nhiều càng tốt, lại chẳng biết niệm quá nhiều mà vọng

tương tương đối cũng nhiều, về mặt công phu tu tập mà nói thì như thế là không lý tưởng. Bất luận làm việc gì đều quý ở sự chuyên nhất, quyết không thể tham nhiều, nhưng chúng ta thường nhìn thấy hoặc nghe thấy nhiều người học Phật, lúc thì muốn niệm kinh này, lúc thì muốn đọc kinh kia, lúc thì thích bái sám, lúc thì lại phát sinh hứng thú với việc niệm chú, đúng là bận quá không khai mở giao cảm được. Làm như thế không thể nói là không có công đức, nhưng đôi khi khiến tâm loạn động không định mà còn trở ngại việc tu hành, cho nên không bằng chí thành khẩn thiết chuyên nhất không hai hoặc tụng niệm Phổ Môn hoặc trì thánh hiệu Quán Âm thì công đức so ra nhiều hơn. Huống lại dụng tâm chuyên nhất không hai thì chính lúc đó đã là cùng khắp cả Pháp giới, sáu mươi hai ức Hằng hà sa danh hiệu Bồ-tát cũng không đâu không tồn tại gồm cả trong đó, bởi thế chuyên niệm là thỏa đáng nhất. Nên biết sự nhiều ít đã nói vốn là tương đối cũng tức là phạm vi so sánh. Trong thật tướng các pháp thì tất cả là tuyệt đối, hoàn toàn bình đẳng, căn bản không có sự khác biệt ít nhiều. Cho nên trong Kinh Hoa Nghiêm thường thường nói về lý viên dung là “một là tất cả, tất cả là một”. Ở đây chúng ta cũng có thể nói, niệm một Bồ-tát Quán Thế Âm cũng ngang bằng với niệm sáu mươi hai ức Hằng-sa Bồ-tát, và sáu mươi hai ức Hằng-sa Bồ-tát cũng tức là hóa



thân của một Bồ-tát Quán Âm. Như thế, lễ bái cúng dường Quán Thế Âm cùng với lễ bái cúng dường sáu mươi hai ức Hằng-hà-sa Bồ-tát có công đức đó hoàn toàn ngang bằng nhau, đương nhiên không khiến chúng ta kinh ngạc chút nào, càng không khiến chúng ta thêm chút hoài nghi nào. Vì thế tôi mong mỗi đệ tử Phật nếu phát tâm thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì chuyên tâm nhất ý đi thọ trì, tuyệt đối không để tâm ý đặt ở nhiều chỗ. Nếu tâm ý nhiều chỗ thì chỗ này cũng niệm chỗ kia cũng niệm thì kết quả không những không có được sự cứu tế của Bồ-tát Quán Âm mà cũng không có được sự cứu giúp của những Bồ-tát khác, thật có thể nói cả hai đều mất.

2.2.4b-Tổng kết hiển thị nhiều phước.

“Vô Tận Ý! Thọ Trì Bồ-tát Quán Thế Âm danh hiệu, đắc như thị vô lượng vô biên phước đức chi lợi.” (*Vô Tận Ý! Thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì được lợi ích vô lượng vô biên phước đức như thế*).

Đây là tổng kết hiển thị việc phước đức đã có được nhờ thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm. Phật nói với Bồ-tát Vô Tận Ý: “Bất kỳ chúng sanh nào ở thế gian có thể thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì người đó sẽ có được lợi ích phước đức Vô lượng vô

biên” giống như trên đã nói, tuyệt đối sẽ không uống công vô ích.

Phẩm này từ khởi đầu đến đây thì dừng để kết giảng xong đoạn văn “Hỏi đáp nguyên do đặt tên”. Từ trong chỗ hỏi đáp này, không những chúng ta biết được nguyên do Bồ-tát Quán Thế Âm đặt tên là Quán Thế Âm lại còn biết được nhiều việc thực tế của Bồ-tát Quán Âm đối với chúng sanh cứu khổ cứu nạn và đáp ứng đầy đủ mong cầu cho chúng sanh, cho nên phải tin thờ Bồ-tát.

II- Hỏi đáp phương tiện du hóa

1- Đối tượng thỉnh hỏi về việc du hành hóa độ.

“Vô Tận Ý Bồ-tát bạch Phật ngôn: Thế tôn! Bồ-tát Quán Thế Âm, vân hà du thử Ta-bà thế giới? Vân hà nhi vi chúng sanh thuyết Pháp? Phương tiện chi lực kỳ sự như hà?” (*Vô Tận Ý Bồ-tát bạch đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát Quán Thế Âm đạo đến thế giới Ta-bà này như thế nào? Vì sao mà thuyết pháp cho chúng sanh? Sức phương tiện Ngài ra sao?*).

Đây là phần thứ hai trong văn Trường hàng của phẩm này, gọi là hỏi đáp về phương tiện du hóa. Trước tiên, hiện tại đưa ra việc thỉnh hỏi kể đến đức



Như Lai khai thị đầy đủ nhiều loại cảm ứng. Đối tượng xin thỉnh hỏi ba vấn đề, Vô Tận Ý Bồ-tát bạch Phật rằng: “Bạch Thế tôn! Bồ-tát Quán Thế Âm đến thế giới Ta-bà này như thế nào? Diễn nói Diệu pháp cho chúng sanh bằng cách gì và ngài ấy dùng sức phương tiện ra sao?”

Bồ-tát Quán Thế Âm vì sao gọi là Quán Thế Âm? Nhờ Phật đà từ bi đã vì con giải nói rõ ràng nhưng theo Phật-đà giới thiệu để biết được Bồ-tát Quán Thế Âm là một vị đại Bồ-tát ở thế giới Tây Phương, thế giới Cực Lạc cách thế giới Ta-bà xa đến mười vạn ức Phật độ (*Mười vạn triệu cõi Phật*) như vậy, rốt cuộc đức Bồ-tát Quán Thế Âm đến thế giới Ta-bà này như thế nào, tiến hành công việc du hóa ra sao? Về điểm này luôn thỉnh mong Phật-đà từ bi khai thị. Theo cách nói Ấn-độ, Ta-bà tức là thế giới hiện tại chúng ta đang sống dịch theo tiếng Trung có nghĩa là Kham nhẫn. Từ lập trường chúng sanh mà nói thì chúng ta sinh tồn trong thế giới này có thể nói không lúc nào không rơi vào hố sâu thống khổ, chịu sự bầm riết và bao vây từ muôn trùng thống khổ. Bất luận chịu sự bức bách khổ đau thế nào thì chúng ta đều nhẫn chịu được. Cho nên kham nhẫn gọi đó là Kham năng nhẫn thọ (*Cam chịu lãnh nhận*) nhiều loại đau khổ về mặt tâm linh và thể xác mà thế giới hiện thực này đem đến cho con người.

Không những nhẫn chịu được đau khổ mà còn lấy sự đau khổ làm niềm vui, vì vậy không muốn rời xa thế giới này. Từ phương diện Bồ-tát nói, Bồ-tát vốn được an trụ trong quốc độ thanh tịnh, hưởng thọ nhiều loại tự tại an lạc nhưng vì cứu độ chúng sanh nơi thế giới mà đến thế giới này giáo hóa. Trong quá trình giáo hóa tuy gặp phải nhiều điều oán ghét, nhiều thứ khổ bức bách, tuy nhận nhiều loại hình thức đả kích, tuy độ sanh là việc làm gian nan vất vả nhưng Bồ-tát cam chịu lãnh nhận, lao nhọc cùng với nhiều loại khổ não, cho nên gọi là Kham nhẫn.

Từ thế giới Cực Lạc đến thế giới Ta-bà này là hiển thị thân luân của Bồ-tát Quán Thế Âm. Quán Âm ở thế giới Cực Lạc du hành hóa độ tại thế giới Ta-bà, theo nhãn quang thế tục nhận xét đương nhiên là Bồ-tát đến thế giới này, nhưng theo quan điểm Phật pháp nói thì Bồ-tát vẫn an trụ tại thế giới Cực Lạc, vốn chưa từng dao động chút nào, tức là nói Vô lai vô khứ (*không đến không đi*). Lý này rất thâm sâu, phải đưa ra ví dụ để nói rõ. Quán Âm an trụ nơi thế giới Cực Lạc như trăng sáng trên bầu trời, Quán Âm ứng hóa nơi thế giới Ta-bà cùng với mười phương thế giới như ánh trăng trong nước. Trăng trên trời chỉ là một, từ trước đến giờ chưa từng đến mặt đất, nhưng trên mặt đất nơi nào có nước thì có sự hiển hiện ánh trăng sáng, Gọi đó



là “Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt” (*Nghìn sông có nước nghìn sông trăng*) chính là chỉ điều này. Tuy Bồ-tát chưa từng rời thế giới Cự Lạc nhưng cơ duyên chúng sanh nơi nào thành thực thì Bồ-tát liền hiện thân đến thế giới đó để hóa độ. Tuy thập phương thế giới đều có thể có Bồ-tát Quán Âm nhưng Bồ-tát vẫn tại hai bên tả hữu của đức Phật Di-đà, phụ giúp Phật A-di-đà hóa độ chúng sanh. Đó gọi là không rời đạo tràng đạo đến Ta-bà và mười phương thế giới, đó là sự hóa độ không thể nghĩ bàn từ thân luân của Bồ-tát. Đến thế giới Ta-bà vì chúng sanh thuyết pháp là hiển thị Khẩu luân của Bồ-tát Quán Âm. Bồ-tát đã đến thế giới này du hóa đương nhiên phải vì chúng sanh mà nói nhiều loại pháp môn. Vì thế mà mọi người cho rằng xác thực Bồ-tát đang thuyết pháp, kỳ thật là không thuyết mà thuyết nên biết chân lý thật tướng của các pháp là lìa tướng ngôn ngữ, không thể dùng tướng ngôn ngữ để biểu đạt như “Chư pháp tịch diệt tướng, bất khả dĩ ngôn tuyên” (*tướng vắng lặng của các pháp, không thể dùng lời nói*) mà bản kinh nói chính là hiển thị ý nghĩa này. Nhưng vì giáo hóa chúng sanh nếu như không nói một câu nào thì sao chúng sanh biết được chân lý? Vì để thích ứng với nhu cầu của chúng sanh ở trong chỗ không lời mà nói nhiều loại pháp môn không giống nhau như Đại thừa, Tiểu thừa, Quyền giáo, Thật giáo, Thiên giáo (*pháp*

chấp thiên lệch), Viên giáo, Đốn giáo, Tiệm giáo,... khiến cho chúng sanh nơm nùi lời nói mà khế hợp với chân lý Thật tướng. Tuy nói nhiều loại pháp môn bất đồng nhưng thật không có những pháp đã nói. Không nói mà nói, đó là sự hóa độ không thể nghĩ bàn từ Khẩu luân của Bồ-tát. Thuyết pháp mà dùng nhiều loại phương tiện không giống nhau, là hiển thị Ý luân của Bồ-tát. Thuyết pháp độ sanh không phải là việc dễ dàng, nhất định cần có phương tiện; nếu không có phương tiện khéo léo thích đáng thì rất khó tiến hành công việc hóa độ. Phương tiện, dùng cách nói hiện tại có ý nghĩa là thích ứng. Độ sanh không thể giữ khuôn khổ, thế ấy chính là thế ấy, nhất định phải thích ứng với thời đại, thích ứng với hoàn cảnh, thích ứng với căn tánh của chúng sanh rồi sau đó tiến hành giáo hóa thì có thể việc ít công nhiều. Vì hoàn cảnh thời đại không giống nhau, căn tánh chúng sanh không giống nhau, như không vận dụng phương tiện tùy cơ ứng biến, gặp duyên thì hiện, nhân nơi tài năng mà bố thí giáo pháp thì chúng sanh đó không dễ bị cảm hóa. Lúc Ngài đang đi độ sanh nên xem tình hình thực tế lúc đó, cảm thấy dùng cách nào tiện lợi thì dùng cách đó mà thuyết pháp giáo hóa cho chúng sanh. Đó là sự hóa độ không nghĩ bàn từ nơi Ý luân của Bồ-tát.

Ba chỗ thân miệng ý gọi là ba nghiệp của chúng



sanh, vì từ trong hoạt động của ba nghiệp này tạo ra nhiều nghiệp hữu lậu thiện hoặc ác, nhưng ở quả vị Phật và Bồ-tát gọi là Tam luân (*ba vòng luân chuyển*) vì lấy ba luân này độ sanh nên đủ phá hủy phiền não bên trong tâm của chúng sanh khiến chúng sanh lia khổ được vui, siêu phàm nhập thánh. Lúc Phật Bồ-tát vận dụng ba luân này, công dụng vĩ đại mà ngài đã biểu hiện thì phàm phu chúng ta không thể tâm nghĩ miệng bàn đến được. Cho nên gọi là sự hóa độ không thể nghĩ bàn từ Ba luân (*Thân luân, Khẩu luân và Ý luân*). Bồ-tát Quán Âm dùng nhiều loại thân phận không giống nhau, du hóa ở vô lượng vô biên thế giới. Phần trên tuy đã nói qua không ít, bây giờ không ngài đưa ra một ví dụ thực tế nữa để chứng minh xác thực Bồ-tát ở tại thế gian này độ sanh. Trong quá khứ ở huyện Tu Văn, tỉnh Quý Châu, Trung Quốc có động Bạch Sơn, có thủy ngân từ trong động không ngừng chảy ra. Do đó trong làng thường hay có người tụ tập ở vùng Sơn động tìm lấy thủy ngân để đi tiêu thụ. Vì người tìm lấy thủy ngân ngày càng nhiều nhằm dễ dàng tiện thấy công việc, họ bèn xây dựng nhà cửa gần ngay Sơn động, tạo thành gia đình sinh sống về sau, vô tình đã tạo thành một thôn trang nhỏ nhiều người lên đến trăm hộ. Qua vài năm vì thủy ngân chảy ra quá nhiều đến nỗi tràn ngập cả đất đá trên núi, khả năng lúc nào đó sẽ sụp đổ nhưng người trong thôn

lấy thủy ngân không biết một chút nào, nếu như Núi sập thì toàn bộ thôn trang bị chôn vùi, hàng trăm hộ người sẽ phải chết thảm. Bồ-tát Quán Thế Âm từ bi vì cứu giúp họ nên liền thị hiện một người đẹp, khóa thân tắm ở trong nước suối trước Sơn động. Thời xưa tập tục không thoáng, một người đẹp khóa thân tắm tự nhiên làm nao động cả thôn trang, người trong cả trăm hộ, bất luận trai gái già trẻ đều rất hiếu kỳ lập tức ra xem. Đúng ngay lúc người trong toàn thôn trang đến xem điều này thì bỗng nhiên một trận âm thanh vang dội trời long đất lở, mọi người quay đầu nhìn lại thì toàn bộ thôn trang đã bị chôn vùi trong đồng đất đá đổ nát, mọi người may mắn chạy thoát mạng quay đầu lại nhìn xem thì người đẹp khóa thân tắm bên dòng suối đã không còn bóng dáng đâu nữa. Nên biết đó chính là một phương pháp độ sanh mà Bồ-tát Quán Thế Âm đã thị hiện. Lúc núi sập, trong thôn có một người đàn ông đang ngủ trong nhà chưa kịp thoát chạy ra, do đó bị ép giữa khe hở nhỏ của sơn thạch không nhúc nhích được, không cách nào ra khỏi nhưng cũng không bị đè chết. Người này bị kẹt đã ở lâu cảm thấy đói liền chí thành niệm thánh hiệu Quán Âm thì bỗng thấy một con chuột bạch lớn mắt giống như tia chớp chiếu trên đầu khối đá. Trên đá hiện ra chữ Phổ Môn Phẩm và chuột bạch liếm ăn chữ trên đá, người đàn ông bị đá đè cũng liếm theo chữ ấy thì



không còn cảm thấy đói. Trải qua gần ba năm sống trong khe đá không thấy mặt trời như thế. Một ngày nọ, có người lên núi hái thuốc nghe có tiếng người ngâm nga, đi theo tiếng tìm kiếm thì thấy có người bị đá đè trong khe đá. Sau khi dò hỏi mới biết là ba năm trước lúc núi sập thì bị đè tại đây, lại hỏi vì sao mà không bị đói chết, (anh ta) bảo rằng, mỗi ngày liếm chữ để chữa đói. Hiện tại trên tảng đá còn có hai ba hàng chữ chưa liếm xong. Sau khi xem kỹ thì rõ ràng là câu chữ trong Phổ Môn phẩm. Nên biết chuột bạch lớn và Phổ Môn phẩm đã hiện trên tảng đá đều là Bồ-tát Quán Thế Âm thị hiện để cứu hộ. Cho nên Bồ-tát Quán Thế Âm từ bi, thật có thể nói là Vô sát bất hiện thân (*không nơi nào là không hiện thân*).

2- Như Lai hiển thị đầy đủ sự cảm ứng.

2.1- Hiện rộng các quốc độ hóa thân.

2.1.1 Nói rõ việc ứng hiện hóa độ.

2.1.1a- Ứng được ba Thánh quả.

“Phật cáo Vô Tận Ý Bồ-tát: Thiện Nam tử! Nhược hữu quốc độ chúng sanh, ưng dĩ Phật thân đặc độ giả, Bồ-tát Quán Thế Âm tức hiện Phật thân nhi vi thuyết pháp; Ưng dĩ Bích Chi Phật thân đặc độ giả, tức hiện Bích Chi Phật thân nhi vi thuyết

Pháp; Ung dĩ Thanh văn thân đắc độ giả; tức hiện Thanh văn thân nhi vi thuyết Pháp.” (Phật bảo Vô Tận Ý Bồ-tát: *Này thiện nam! Nếu có chúng sanh ở quốc độ nào cần đến thân Phật độ được người đó thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân Phật mà thuyết pháp cho họ; nếu cần đến thân Phật Bích-chi độ được người đó thì liền hiện thân Phật Bích-chi thuyết pháp cho họ; nếu đến dùng thân Thanh văn độ được người đó thì liền hiện thân Thanh văn mà thuyết pháp cho họ*). Đối tượng đã hỏi thì chính Phật Đà giải đáp, cho nên Phật lại nói với Bồ-tát Vô Tận Ý biết: “*Này Thiện-nam*”! Ông muốn biết phương tiện du hóa của Bồ-tát Quán Thế Âm không? Thôi được, bây giờ Ta sẽ vì ông mà nói rõ từng phương tiện một”.

“Nếu có chúng sanh ở quốc độ nào” thì chữ “quốc độ” ở đây theo Phật pháp nói là y báo, “chúng sanh” là chánh báo. Y báo là chỗ ở của chánh báo, như sinh mệnh của nhân loại là chánh báo, trái đất mà nhân loại đang sống là y báo. Chánh báo là chỉ thân thể sinh mệnh chính thức cảm nhận quả báo khổ vui, nhưng thực sự mà nói thì giữa y báo và chánh báo có quan hệ mật thiết lẫn nhau. Chánh báo mà không dựa vào y báo như cội nước... thì không có chỗ ở, Y báo mà không dựa vào chánh báo của sinh mệnh thì không hiện được. Chánh báo của sinh mệnh, nếu



như có phước thì những thứ sinh ra từ trong y báo tự nhiên phong phú giàu có, nếu như chánh báo không có phước đức thì y báo đã cảm được cũng rất thấp hèn xấu ác, những sự hưởng thụ cũng cảm thấy thiếu thốn.

Phật pháp giải thích chánh báo có sự khác nhau đến mười cõi pháp. Đó là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A-tu-la, Trời, Người, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật. Chúng sanh trong mười cõi pháp mỗi cõi có mỗi y báo cho nên cõi nước thuộc y báo cũng có nhiều loại khác nhau. Nói chung thì không ngoài bốn loại quốc độ sau:

1/ Ngũ thừa cộng độ (*Cõi nước chúng sanh thuộc năm thừa cùng ở*): Đây là một thế gian chung, có phạm phu cũng có thánh nhân. Thiên Thai tông gọi cõi này là Phạm thánh đồng cư độ. (*Cõi nước Phạm-thánh cùng ở*). Như thế giới Ta-bà này, tuy là chỗ ở của chúng sanh hữu lậu trong thế gian hiện thực nhưng bên trong đó cũng có những vị đại Bồ-tát du hành hóa độ như ngài Đại Trí Văn-Thù, Đại Hạnh Phổ Hiền, Đại Nguyện Địa Tạng... nên gọi là Phạm Thánh Đồng Cư độ.

2/ Tam Thừa Cộng độ: Đây là cõi nước nói chung giữa Đại thừa và Tiểu thừa trong Phật pháp. Thiên Thai tông gọi đó là Phương tiện hữu dư độ. Như thế giới mà

hàng thánh nhân Nhị thừa đã ở, tuy nói là thanh tịnh trang nghiêm nhưng phiền não đã đoạn và dứt lia sanh tử vẫn chỉ là một nữa, chưa được rốt ráo, vẫn còn sót lại khổ não mê hoặc. Chẳng qua chỉ là phương tiện đạo mà thôi, cho nên gọi là Phương tiện hữu dư độ.

3/ Đại thừa Bất Cộng độ: Đây là cõi chỉ có hàng Đại thừa ở, không ở chung với phàm phu lại cũng không ở chung với hàng Nhị thừa. Thiên Thai tông gọi là Thật Báo Trang Nghiêm độ, “là chỗ ở của Bồ-tát phá trừ vô minh, lấy nhân chân thật, cảm quả chân thật, duyên chân thật, cảm báo chân thật, Tâm-sắc, Y-chánh, vô cùng diệu hảo trang nghiêm. Vì Bồ-tát là chúng sanh Đại đạo tâm phát quang đại tâm để độ thoát chúng sanh, tích lũy công đức trồng nghiệp đại phước, cho nên được tự tại vô ngại. Nhỏ hóa được lớn, một hóa được nhiều, Chánh-báo tạo thành Y-báo, Y-báo tạo thành chánh-báo. Đó gọi là “*nơi một lỗ chân lông hiện được biển quốc độ Bảo Vương*”, trong một hạt bụi chuyển bánh xe pháp lớn, sợi lông nuốt cả biển lớn, hạt cải nhét cả núi Tu-di, Tâm-sắc viên dung, Y-chánh vô ngại. Đó đều là sự trang nghiêm từ nhiều loại công đức trong quá trình Bồ-tát ở ngôi Nhân tu hành Vạn hạnh Lục-độ, cho nên gọi là Thật Báo Trang Nghiêm độ”.

4/ Phật Quả Bất Cộng độ: Quốc độ chỉ có Phật



với Phật cùng cư ngụ, không chỉ không cùng ở với phàm phu, Nhị thừa cũng không cùng chung với Bồ-tát phát tâm. Thiên Thai tông gọi là Thường Tịch Quang độ”. “Phật là chúng sanh vô thượng, vì Phật rốt ráo sanh tử, không ai vượt trên Ngài, nên gọi là Vô thượng. Tịch, biến đại tịch diệt (*vắng lặng*) sâu thẳm thường hằng bất sanh bất diệt, là đức giải thoát. Quang (*ánh sáng*), Đại Quang Minh Tạng (*kho tàng ánh sáng không lờ*) chiếu thấu suốt linh minh là đức Bát-nhã (*trí tuệ*). Thường tức là Tịch quang (*ánh sáng vắng lặng*) không có hai, là Pháp thân xuyên suốt kim cở. Cõi Tịch quang đã nói tức là Tam đức bí tạng (*kho ẩn chứa ba đức*) đến cõi nước này mới rốt ráo. Cõi nước tức là thân, thân tức là cõi nước, y báo và chánh báo dung thông, thân và cõi nước không còn hai chỉ là một Pháp giới tàng tâm thanh tịnh”, cho nên gọi là Thường Tịch Quang độ. Nói đơn giản, y báo bao quát bốn cõi; Chánh báo gồm cả chúng sanh mười cõi Pháp. Ngoại trừ đức Phật tối cao vô thượng không cần phải thị hiện cứu độ còn chúng sanh thì lại có cao thấp khác nhau đều cần ban cho sự cứu độ. Vì căn tánh của chúng sanh có nhiều dạng nhiều loại khác nhau thì Bồ-tát thị hiện thân phận khác nhau để phù hợp với họ. Nếu có chúng sanh trong cõi nước mà thị hiện những thân như Bồ-tát, Thanh văn... đều không giáo hóa họ được, chỉ “nên dùng thân Phật để độ được

chúng sanh đó” mới có thể tiếp nhận được sự cảm hóa của họ. Tức là từ tình cảnh này thì “Bồ-tát Quán Thế Âm” đại từ đại bi “liền hiện thân Phật mà thuyết pháp” để độ thoát chúng sanh đó để họ nghe được pháp môn thành Phật mới nhận chân mà dụng công tu hành, dứt trừ tất cả phiền não cần dứt rồi nhận được giải thoát đích thực nơi thân tâm. Về điều này nếu có người phát sinh ý hỏi rằng “đã xưng Quán Âm là Bồ-tát thì Bồ-tát sao có thể thị hiện thân Phật được? Điều này có thể giải thích theo hai phương diện. Phần trên đã từng giảng qua một lần, Bồ-tát Quán Thế Âm hiện tại là ngài thị hiện, thực tế trong đời quá khứ Ngài đã thành Phật từ lâu với hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Đã là như vậy thì hiện tại thị hiện Phật thân chẳng qua là biểu thị bản thể của chính mình mà thôi, sao lại không thể thị hiện được thân Phật chứ? Ngoài ra còn một cách nói khác, chính là Bồ-tát từ hàng Sơ địa trở lên thì có thể phân thân làm Phật. Từ Sơ địa Bồ-tát thì có thể phân thân làm Phật được trong trăm cõi, từ hàng Nhị địa Bồ-tát thì có thể phân thân làm Phật được nghìn cõi. Đối với Quán Thế Âm là Bồ-tát Bồ Xứ (*Sấp lên ngôi kế thừa Phật*) ở thế giới Cực-lạc thì ngài thị hiện được nhiều loại thân Phật khác nhau để thuyết pháp cho chúng sanh, tuyệt đối đương nhiên là không thành vấn đề.



Chúng sanh mong cầu thấy được thân Phật mới nhận sự hóa độ, ý là chúng sanh này mong muốn thành Phật mong cầu thân Phật mà không vì họ thị hiện thân Phật thuyết pháp thì sao có thể được? Quán Âm Đại bi biết chúng sanh có sự mong cầu như thế, cho nên bèn hiện thân Phật trang nghiêm đầy đủ trọn vẹn tám mươi tướng tốt, ba mươi hai vẻ đẹp vì chúng sanh tuyên nói pháp môn như thế nào để thành Phật, chỉ bày khai thị chúng sanh phải tu vạn hạnh Lục-độ rồi thành Vô thượng Chánh giác.

Bốn cõi pháp thánh trong mười cõi Pháp là Thanh văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật. Phần trước nói việc thị hiện thân Phật vì chúng sanh mà thuyết pháp. Nếu dựa theo thứ tự của bốn thánh thì tiếp theo lẽ ra nói hiện thân Bồ-tát vì chúng sanh thuyết pháp, nhưng sau khi hiện thân Phật đang nói trong Kinh văn mà liền nói hiện thân Phật Bích-chi và hiện thân Thanh văn chứ không nói đến hiện thân Bồ-tát. Đây là đạo lý gì? Nên biết hiện tại Quán Thế Bồ-tát đã hiện chính là thân Bồ-tát, thân phận của Bồ-tát đã hiện rõ ràng ra bên ngoài, cho nên không cần phải nói lại đoạn “Người cần dùng thân Bồ-tát độ được thì liền hiện thân Bồ-tát vì họ mà thuyết pháp”. Như có một loại chúng sanh nào trong cõi nước “cần dùng thân Phật Bích-chi để độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi liền hiện

thân Phật Bích-chi mà vì người đó thuyết pháp”. Bích-chi Phật là tiếng Ấn-độ, dịch sang tiếng Trung Quốc là Duyên-giác hoặc là Độc-giác. Nhưng trong hai từ này cũng có sự phân biệt rằng, bậc thánh Duyên-giác là dựa theo hướng đã nói, là sinh vào thời đại có Phật, vâng theo lời dạy về Nhân duyên của Phật-đà mà được khai ngộ giải thoát. Như Phật tuyên nói giáo pháp Mười hai nhân duyên, loại chúng sanh này nghe xong, quan sát thuận nghịch mười hai nhân duyên từ chỗ nhân duyên sanh diệt, ngộ được lý chân không nơi bất sanh-diệt, cho nên gọi là Duyên-giác. Mười hai nhân duyên, thông thường được giải thích là: “Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh sắc, Danh sắc duyên Lục nhập, Lục nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sanh, Sanh duyên Lão, Tử, Ưu, Bi, Sầu, Khổ,...). Thuận theo mười hai nhân duyên này gọi là “cái này có thì cái kia có, cái này sinh ra nên cái kia sinh ra” chính là lưu chuyển trong biển khổ sanh tử. Đảo nghịch với mười hai nhân duyên này gọi là “cái này không có nên cái kia không có, cái này diệt thì cái kia cũng diệt” chính là dứt sạch sanh tử mà trở về nơi Niết-bàn tịch diệt. Duyên Khởi tuy có mười hai nhánh nhưng thực tế chỉ có ba loại “Hoặc, Nghiệp, Khổ”. Trước khi chưa giải quyết sanh tử, ba thứ này như vòng tròn không đầu mỗi khiến chúng ta không ngừng



khởi Hoặc, tạo Nghiệp, thọ Khổ đến nỗi luân chuyển không kỳ dừng nghỉ, chỉ có Duyên-giác mới có thể đột phá khóa buộc duyên khởi mà được giải thoát.

Độc Giác là bậc sinh ra trong thời đại không có đức Phật, như thời này đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã nhập diệt, Phật Di-lặc vẫn chưa hạ sanh đến Nhân gian, cho đến lúc Chánh pháp của Phật Thích-ca cũng diệt tận, chúng sanh có căn tánh Độc-giác, do chỗ quan sát thấy được trăm hoa đua nở giữa trời xuân nhìn thấy lá vàng rơi rụng bay theo làn gió giữa trời Thu, nhân đó mà có sự Giác ngộ. Nói theo người đời, Hoa nở thấy Xuân, Thu về lá rụng, giác ngộ vạn sự vạn vật đều diễn biến trong vô thường, không có một pháp nào có thể tồn tại vĩnh cửu bất biến. Tục ngữ nói: “Hào hoa bất thường khai” (*Hoa đẹp không thường nở*). Giả sử nở rồi thì cũng không thể giữ gìn không bị tàn úa. Quán sát cận kề chỗ này mà thể ngộ chân được lý Vô thường nên chứng quả Bích-chi Phật. Nếu có loại chúng sanh này ở thế gian hiện thực, đương nhiên Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ ẩn tịch thân phận Bồ-tát vì người đó mà hiện thân Bích-chi Phật để tuyên thuyết pháp Mười hai nhân duyên khiến họ nương theo pháp Duyên khởi mà tu hành. Từ chỗ sanh-diệt của Duyên khởi đến chỗ bất sanh-diệt của Duyên khởi mà chứng được quả vị Bích-chi Phật.

Như trong cõi nước có loại chúng sanh như thế này, “người cần dung đến thân Thanh văn để độ được thì Ngài liền hiện thân Thanh văn mà vì họ thuyết pháp”. Hàng Thanh văn đa phần sinh nhằm đời Phật, là nghe theo âm thanh lời dạy của đức Phật nói Pháp Tứ đế mà khai ngộ được giải thoát nên gọi là Thanh văn. Loại chúng sanh thuộc căn tánh giống vậy, cần phải dùng thân phận Thanh văn thuyết pháp cho họ, mới có thể tiếp nhận sự giáo hóa của người. Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi, cũng chính thuận theo yêu cầu của chúng sanh, thích ứng với căn tánh chúng sanh, hiện thân Thanh văn vì họ mà nói Pháp Tứ Thánh đế.

Tứ thánh đế là luận đề căn bản của Phật pháp cũng là tổng cương của Phật pháp. Thời kỳ đầu tiên Phật bắt đầu chuyển bánh xe Pháp ở vườn Lộc Uyển (*Vườn Nai*) chính là nói chân lý của Tứ thánh đế.

Thứ nhất Khổ thánh đế là chỉ quả khổ, tức là nhiều quả khổ mà đời người đã nhận. Người sống là khổ, đây là sự thực ở đời mà không ai phủ nhận, nhưng để nhận biết sự thật về khổ sở dĩ là khổ đó thì không ai qua Phật-đà. Phật vì quán thấy khổ mà xuất gia và cũng vì chúng sanh mà khai thị Khổ đế.

Thứ hai Tập Thánh đế là chỉ cái nhân của khổ, tức là động lực chiêu đón quả khổ. Nói rộng ra là nghiệp



và phiền não. Nói thiết thực thì Ái (yêu) là căn bản của khổ, tức là sự khao khát mong cầu vô hạn của con người mà tạo ra nhiều loại nghiệp nhân để rồi cảm thụ được quả khổ của sinh mệnh. Cho nên hai đế Khổ, Tập là một tầng nhân quả của thế gian. Tập là nhân thế gian, Khổ là quả thế gian.

Thứ ba Diệt thánh đế là chỉ quả Lạc (*vui sướng*), tức là xa lìa sanh tử mà nhận được quả an vui nơi Niết-bàn.

Thứ tư Đạo thánh-đế là chỉ cái nhân An lạc, tức là nhân tố chứng được quả Niết-bàn. Pháp tu đạo tuy nói rất nhiều nhưng chủ yếu là Bát Chánh đạo. Nương tu theo Bát Chánh đạo này thì nhất định chứng được quả vị Niết-bàn. Cho nên hai đế Diệt và Đạo là một tầng nhân quả Xuất thế gian. Đạo là nhân của Xuất thế gian, Diệt là quả của Xuất thế gian. Tổng hợp Tứ đế là hai tầng nhân quả của thế gian và xuất thế gian. Nhân quả thế gian là phải đoạn trừ, nhân quả xuất thế là cần phải chứng đắc. Bỏ-tát vì căn tánh của chúng sanh Thanh văn mà thuyết Tứ đế pháp, yếu chỉ ở chỗ làm cho họ biết khổ mà dứt tập, mong đạt Diệt, tu Đạo mà chứng thánh quả Thanh văn. Trong đó biết Khổ là quan trọng nhất, vì cần biết khổ mới đi đoạn trừ Tập, biết khổ mới thích Diệt và tu Đạo. Do đó Khổ là cánh cửa ban đầu vào đạo. Trong quá khứ có một Lão tăng

chuyên thực hành hạnh Đầu-đà. Có một lần vì ra ngoài tìm thầy hỏi đạo, trong lúc đi đường thì cảm thấy vô cùng đói bèn đến nhà nữ cư sỹ có tóc tu hành xin bữa ăn. Vị nữ cư sỹ này rất chí thành tin Phật, trông thấy có Đại đức Tăng đến nhà mình thì ngoài việc vui mừng cúng dường lại còn cung kính lễ bái thỉnh cầu (lão Tăng) khai thị. Thế biết được vị hành giả Đầu-đà này tu trì chắc chắn chuyên cần dững mãnh, nhưng đối với Phật pháp thì không hiểu biết. Bây giờ bỗng nhiên thỉnh ông ta khai thị thì ông ta có Phật pháp gì để nói? Trước tình huống vạn phần khẩn bách, bất ngờ ông ta phát ra một chữ Khổ. Nguyên nhân ông ta than Khổ là do bản thân không biết Phật pháp nhưng nữ cư sỹ nghe đến chữ Khổ này lại cảm giác rất khác lạ, cảm thấy trước đây mình chưa tu hành, có thời gian ngán khổ nào vì phải chịu sự quản thúc của cha mẹ. Sau khi kết hôn có khổ vì nhận sự chỉ trích người chồng, có con cái rồi lại có khổ gia đình ràng buộc. Có thể nói đời người không lúc nào không ở trong đau khổ, từ trước tới giờ chưa hưởng thụ được niềm vui sướng cõi nhân sinh, bất chợt nổi xót xa tuôn trào, rồi đau khổ khóc rơi nước mắt. Lão Tăng tu hạnh Đầu-đà (*Tu khổ hạnh*) nhìn thấy cô ta đau xót như vậy, không biết do nguyên nhân gì, do đó bỏ đi mà không từ biệt, cơm cũng không cần ăn nữa. Nữ cư sỹ đang nghĩ đến Khổ, lúc suy nghĩ đến cực điểm bỗng nhiên quên hết



mọi sự tình mà nhập vào Tam-muội Khổ để đến nỗi lão Tăng đi rồi cũng không hề hay biết. Qua một thời gian sau, nữ cư sỹ nói: Ngài đã khai thị một chữ Khổ cho tôi, đúng thật khiến tôi thọ dụng không hết. Cái gọi là biết khổ thì phải giống như chỗ biết Khổ này mới có thể gọi là Khổ đế. Nhiều người ở đời suốt ngày vật lộn trong Khổ, sao từng đích thực biết về Khổ? Chính vì chưa thật biết khổ cho nên không có biện pháp lìa khổ. Nếu thật biết khổ thì đã có cách lìa khổ. Phật-đà khai thị đời người là khổ, thế gian là khổ, là nói ra tất cả những điều thực tế đã nhìn thấy. Để giải trừ nỗi thống khổ của đời người thì phải đối với đời người hiện thực này đem đến cho họ sự giải thoát hợp lý mới được, là nương theo Tứ Thánh đế tu hành thì có thể đạt được mục đích giải thoát.

Phật pháp gọi Thanh văn và Bích-chi Phật là hàng Nhị thừa hoặc gọi là Tiểu thừa, nhưng có khi trong Kinh gọi Thanh văn là Tiểu thừa, Bích-chi Phật là Trung-thừa, Bồ-tát là Đại thừa. Nói như thế, nhưng lại nhìn thấy giữa Thanh văn và Bích-chi Phật ít nhiều còn có một số sự khác biệt. Nói cách khác, Bích-chi Phật là quả vị hơn Thanh văn. Vì Thanh văn chỉ đoạn trừ chánh sử của phiền não *Kiến hoặc Tư hoặc*, đối với tập khí thì không chút xâm trừ nào. Bích-chi Phật là bậc không những đoạn trừ hai phiền não *Kiến hoặc*

và Tư hoặc mà còn xâm trừ phần nhỏ tập khí của hai hoặc Kiến, Tư. Tuy không đoạn trừ tất cả tập khí giống như Phật, nhưng đã vượt hơn A-la-hán rồi, cho nên Thanh văn gọi là Tiểu thừa, Bích-chi Phật gọi là Trung thừa. Tuy có sự phân biệt như thế nhưng đều lấy việc lợi mình làm mục đích, đối với việc lợi tha thì không có sự hứng thú thúc đẩy tích cực đi làm, cho nên còn gọi chung là Nhị thừa.

2.1.1b-Ứng thân sáu hạng trời.

“Ứng dĩ Phạm vương thân đặc độ giả, tức hiện Phạm vương thân nhi vi thuyết pháp; ứng dĩ Đế-thích thân đặc độ giả, tức hiện Đế-thích thân nhi vi thuyết Pháp; ứng dĩ Tự Tại Thiên thân đặc độ giả, tức hiện Tự Tại Thiên thân nhi vi thuyết pháp; ứng dĩ Đại Tự Tại Thiên thân nhi vi thuyết Pháp, tức hiện Đại Tự Tại Thiên thân nhi vi thuyết pháp; ứng dĩ Thiên Đại Tướng Quân thân đặc độ giả, tức hiện Thiên Đại Tướng Quân thân nhi vi thuyết pháp; ứng dĩ Tỳ-sa-môn thân đặc độ giả, tức hiện Tỳ-sa-môn thân nhi vi thuyết pháp.” *(Nếu cần đến thân Phạm vương để độ được thì liền hiện thân Phạm vương mà vì họ nói pháp; nếu cần đến thân Đế-thích để độ được thì liền hiện thân Đế-thích mà vì đó nói pháp; nếu cần đến thân Trời Tự Tại để độ được thì liền hiện thân trời Tự tại mà vì đó thuyết pháp, nếu*



cần đến thân trời Đại Tự tại độ được thì liền hiện thân trời Đại Tự Tại mà vì đó nói pháp; nếu cần đến thân Thiên Đại tướng quân độ được thì liền hiện thân Thiên Đại tướng Quân mà vì đó thuyết Pháp; nếu cần đến thân Tỳ-sa-môn để độ được thì liền hiện thân Tỳ-sa-môn mà vì đó thuyết Pháp).

Đoạn này nói rõ về ứng thân được sáu hàng trời, nhưng sáu hàng trời như đã nói này thì không phải nói sáu trời cõi dục thông thường. Vì vậy việc ứng hóa trong sáu trời là bao quát cõi trời cõi Dục giới và Sắc giới. Đến trời cõi Vô sắc giới là không có sắc pháp cũng không có thân tướng thị hiện nên trong Kinh vẫn không nói đến cõi trời Vô sắc. Phạm thân tướng đã thị hiện thì ắt phải là thể sinh mệnh của sự hòa hợp giữa tinh thần vật chất. Hữu tình cõi Vô sắc đã thuần thuộc hoạt động tinh thần, cho nên không nói sự thị hiện thân tướng cõi Vô sắc.

Như trong các cõi nước có loại chúng sanh thể nào “cần dùng thân tướng Phạm vương để độ được” thì Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi “liền hiện thân Phạm vương mà vì đó thuyết Pháp”. Phạm vương là chỉ Đại Phạm Thiên Vương thuộc trời Sơ thiên cõi Sắc. Sơ thiên gồm có ba trời: Phạm Chúng thiên, Phạm Phụ thiên, Đại Phạm thiên. Phạm Chúng thiên là phàm dân bình thường trong trời Đại Phạm; Phạm Phụ Thiên là

thần phụ giúp của trời Đại Phạm. Vì có Người trời đã thống lãnh thì đương nhiên là có thần phụ tá của Phạm vương thống lý nước trời. Phạm vương chính là chủ trời của trời Đại Phạm. Phạm Thiên được Bà-la-môn giáo ở Ấn-độ đã tín phụng, cũng là Thượng đế mà Cơ-đốc giáo và Thiên Chúa giáo đã tín phụng thời hiện đại.

Nói theo tư tưởng Bà-la-môn giáo, nhân loại nơi thế giới này của chúng ta cho đến tất cả hữu tình, sơn hà đại địa, cây cối hoa cỏ đều do Đại Phạm Thiên Vương đã sáng tạo ra. Vì vậy Bà-la-môn giáo xem Phạm Thiên là đấng sáng tạo ra nhân loại vũ trụ. Bản thân Phạm Thiên là vĩnh hằng, bất biến, vô thí, vô chung, chi phối và làm chủ tể tất cả nhân loại, cho nên địa vị Phạm Thiên trong Bà-la-môn giáo ở Ấn Độ rất cao. Nhìn trên lập trường Phật pháp, về mặt Tông giáo thì Phạm Thiên là thuộc đối tượng Nhất-thần giáo đã tín phụng. Tâm tham dục của Phạm Thiên rất nhỏ yếu, như tất cả vật dục và dâm dục ở cõi Dục đều đã cắt đứt, sân tâm càng không sinh khởi. Cho nên là giáo đồ Nhất thần đều cho rằng thần sáng tạo là bậc nhân ái nhất. Nhưng nói theo Phật pháp thì vị này thật có tâm sân nhuế mà không khởi, tâm tham dục cũng rất ít nhưng tâm lý dối trá và kiêu ngạo vẫn thường tạo tác. Về vấn đề ấy, trong kinh Phật thường



nói rõ thế này. Lúc Phật tại thế, trong đệ tử Phật có Tỳ-kheo Mã Thắng, có lần từng đi đến cung vua trời Phạm Thiên gặp đúng lúc Phạm Thiên huấn giáo cho thần dân của mình, lại nói rất kiêu ngạo rằng: Ta là bậc chúa tể thế gian, là bậc sáng tạo ra nhân loại, là bậc tuyệt đối rốt ráo, là bậc an vui cùng cực nhất, các người là con dân của ta, không thể nào đạt được địa vị như ta. Cao hứng hùng hồn giảng đến đây bỗng thấy Tỳ-kheo Mã Thắng đứng trước mặt lập tức dừng ngay không giảng nữa, lại dẫn Mã Thắng đến chỗ không có người, sau đó nói nhỏ nhẹ với tỳ-kheo Mã Thắng rằng: Lời lẽ tôi nói với thần dân vừa rồi xin ông đừng cho thật và ngàn lần xin ông đừng nói chêm biếm vạch trần trước mặt họ. Từ điều này, chúng ta nhìn ra được hai loại phiền não của Phạm Thiên là sự biểu hiện trước thần dân là kiêu ngạo và sự biểu hiện trước Mã Thắng là dối trá, cho nên vẫn có phiền não tồn tại. Sinh nơi cõi trời như trong trời Dục-giới (*cõi dục*) thì chỉ tu Ngũ giới (*Năm giới*), Thập thiện giới (*Mười giới lành*) là được, nếu sinh vào hai cõi trời trên còn phải tu thêm Thiên định, nhưng ở đây vẫn chỉ trở lại làm dân trời và thần trời của trời Sơ thiên. Nếu muốn làm Đại Phạm Thiên vương thì phải tu thêm Tứ Vô lượng tâm Từ, Bi, Hỷ, Xả. Có thể thấy làm Đại Phạm Thiên Vương cũng không phải việc đơn giản. Làm đến địa vị Đại Phạm Thiên vương, trong Bà-la-môn

giáo chắc chắn được tôn sùng vĩ đại nhưng Phật pháp cho rằng chẳng qua là một một Thiên vương mà thôi, vẫn không thể nào ra khỏi Tam-giới (*ba cõi*), không thể thoát trừ Sanh tử. Phạm Thiên tuy tự cho mình là đáng sáng tạo nhân loại vũ trụ nhưng lại không cách gì để cứu rỗi cái thế gian hiện thực khổ não này. Cho nên sau khi Phật xuất hiện nơi thế gian thành Chánh-giác, ý nghĩ ban đầu là không thuyết pháp, về sau vì sự thỉnh cầu của Đại Phạm Thiên vương thì Phật mới bắt đầu thuyết pháp cho nhân loại. Ngay ở điểm này, chứng minh bậc chân chánh cứu được thế gian thì chỉ có Phật-đà. Nếu Phạm Thiên có sức cứu thế gian, thế sao lại phải thỉnh Phật thuyết pháp? Cũng vì như vậy, Phạm Thiên đã quy y Phật-đà và trở thành bậc hộ Pháp trong Phật pháp. Như trong nhiều Phật điện chùa miếu Đại thừa Phật giáo, bên cạnh tượng Phật thì phần nhiều tạc tượng hai vị đại Bồ-tát như Văn Thù, Phổ Hiền. Bên Tiểu thừa Phật giáo thì cạnh tượng Phật, đa phần tạc tượng hai đại Tôn-giả A-nan và Ca-diếp. Có một số địa phương lại ngoại lệ, bên cạnh tượng Phật lại có tạc thêm tượng trời Đế-thích và Đại Phạm Thiên Vương, vì Phạm Thiên và Đế-thích ở đây có vai trò hộ pháp trong Phật pháp. Bồ-tát Quán Âm biết loại chúng sanh này không dùng thân phận khác để độ thoát được nên liền hiện tướng thân Đại Phạm Thiên vương để nói Pháp cho họ lìa ái dút



dục, cho họ biết bốn tâm vô lượng để họ nương pháp tu hành, tiến đến thu hoạch được giải thoát thân tâm. Cho nên trời này gọi là Phạm Thiên, nguyên do là không có ái dục mà được sắc tướng thanh tịnh.

Tiếp theo nói ứng thân Đê-thích. Đê-thích là loài trời cõi dục. Sáu trời cõi dục được chia làm hai loại là Địa cư thiên và Không cư thiên (*trời ở hư không*). Địa cư thiên có hai cõi trời là trời Tứ thiên vương và Đạo lợi thiên sống ở đỉnh núi Tu-di. Trời Đạo-lợi cũng gọi là Tam thập tam thiên (*trời thứ ba mươi ba*), vì mỗi phương có tám trời, cộng lại ba mươi hai trời, thêm trời Đê-thích trong đó nên trở thành ba mươi ba cõi trời. Tam thập tam thiên, trong Phật pháp giải thích thì cũng có một đoạn nhân duyên. Đó là trước đây rất lâu xa trong quá khứ, vào thời kỳ Tượng pháp của Phật Ca-diếp, có một cô gái nghèo xuất hiện ở đời. Cô này nhìn thấy một bức tượng Ca-diếp, vàng trên bức tượng đã bị cắt mất, cảm thấy không được trang nghiêm lắm nên liền phát tâm muốn đắp lại miếng vàng cho tượng Phật. Nhưng tâm có thừa mà sức không đủ, kết quả chỉ đi xin người khác, đem chút ít tiền tích tụ đi mua vàng, mua vàng xong rồi lại mời ba mươi hai người thợ đến lắp vàng. Người thợ cảm thấy cô gái nghèo chỉ thành đi xin tiền tài để trám vàng cho tượng Phật nên mới cùng nhau tận hết nghĩa

vụ làm xong việc này. Do nơi một căn lành phước đức này mà sau khi chết được sinh đến trời Đao-lợi. Ba mươi hai người thợ làm thiên tử (*con trời*) của ba mươi hai trời, còn cô gái nghèo làm chủ cõi trời thứ ba mươi ba.

Đế-thích là gọi tắt, gọi đầy đủ là Thích-đề Hoàn-nhân, dịch là Năng thiên chủ, cũng là thần hộ pháp trong Phật pháp, tương tự như Ngọc Hoàng Đại Đế theo cách gọi ở Trung Quốc, cho nên có người lấy Ngọc Hoàng Đại Đế tỉ dụ cho trời Đế-thích. Vì Đế-thích là thần Hộ Pháp trong Phật pháp cho nên thường đến nhân gian nghe Phật thuyết Pháp. Lúc vị trời ấy đang nghe thuyết pháp, đối với đạo lý vô thường ở thế gian mà Phật đã nói thì vẫn có thể tự lãnh ngộ sâu nhưng khi trở về trời lại bị mê đắm theo dục lạc cõi trời, quên mất cái gì gọi là Vô thường, đương nhiên cũng không thể tu hành như Pháp. Về điều này, trong kinh Phật cũng có đề cập như sau. Có lần sau khi Đế-thích đến nhân gian nghe Pháp thì biểu lộ về đến cung trời nhất định tu hành thật tốt. Tôn-giả Mục-Kiền-Liên, đại đệ tử thần thông bậc nhất của đức Phật, đợi sau khi Đế-thích về đến cung trời, vì để khảo nghiệm việc tu hành của Đế-thích có chân thật hay không, bèn gấp gấp theo sau trời Đế-thích đến cung trời Đao-lợi. Rốt cuộc thấy trời Đế-thích suốt ngày hưởng thụ năm



thứ đục-lạc, quên hết hẳn những tâm nguyện tu hành trước đó. Tôn-giả Mục-Kiền-Liên vì cảnh giác trời Đế-thích mới dùng thân thông làm chấn động cung trời. Sau một phen kinh hãi, vừa nhìn thấy ngài Mục-Kiền-Liên liền thành khẩn nói: Tôn-giả! Sao ngài bày trò vui lớn như thế với ta chứ? Khiến cho toàn bộ cung điện của ta đều chấn động kìa! Tôn-giả khai thị nói: Vừa rồi ông nghe Pháp từ chỗ đức Phật trở về nói là phải như pháp tu hành, thế sao vừa về đến cung trời thì quên sạch hết cả, chỉ biết hưởng thụ đục lạc chứ? Cung trời chấn động là cảnh cáo cho ông biết tất cả thế gian là Vô thường, không được tham đắm đục lạc cũng không được nương vào đó, vì sao ông lại mê đắm lưu luyến đục lạc đến thế chứ? Nếu cõi nước có chúng sanh như thế này “cần dùng thân Đế-thích mới độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi liền hiện thân Đế-thích mà vì họ thuyết Pháp”. Thuyết Pháp gì? Vì họ thuyết chân lý vô thường sanh diệt để họ giác ngộ thế gian vô thường, nương vào Pháp tu hành để được giải thoát.

Tự Tại thiên thân (*thân trời Tự Tại*) là thân trời thứ ba đã thị hiện ứng với trong sáu trời. Trời Tự Tại tức là Tha Hóa Tự Tại Thiên, là một tầng trời tối cao trong cõi Dục. Gọi đó là Tha Hóa Tự Tại bởi vì cõi này biểu thị tất cả nhiều loại lạc thú vui sướng, không

cần bản thân phí sức biến hóa mà tự có người trời khác biến nhiều chủng loại ngũ dục khoái lạc cung cấp cho trời sự hưởng thụ tự tại vô ngại, cho nên gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên. Đó là đã cảm được phước đức từ người khác. Quyển 9 trong luận Đại Trí Độ có nói: *“Trời này đoạt lấy sự biến hóa từ người trời khác để tự vui sướng nên gọi là Tha Hóa Tự Tại”*. Quyển một, Phẩm Thế gian trong Sớ tụng Câu-xá nói: *“Trời Tha hóa Tự Tại, được tự tại trong sự biến hóa từ người trời khác”*. Trời Tự Tại và trời Đại Tự Tại của cõi dục này, nói theo Phật Pháp đều là trời Ma Vương nghịch hại Chánh pháp. Thiên ma thường nói chính là chỉ trời này. Đệ tử Phật tu hành đắc pháp thì Ma vương sẽ đến nhiễu loạn khiến người tu hành tăng thêm nhiều phiền não, như đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni trước lúc thành đạo dưới cây Bồ-đề cũng gặp phải Ma vương đến nhiễu loạn. Ma vương nhiễu loạn có hai biện pháp cứng mềm không giống nhau. Biện pháp mềm là dùng nhiều loại dục lạc dẫn dụ như sự mê hoặc của ma nữ, sự ban tặng ngôi vua, dâng tặng tài lợi... Biện pháp cứng là dùng nhiều loại thủ đoạn uy hiếp như binh ma, tướng ma sẽ dùng những thứ đao thương kiếm kích... đối phó. Lúc đó đối với những thứ này đức Phật không hề ngó tới cũng không bị nhiễu động. Như công phu mà Nho gia chủ trương “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ



bất năng khuất” (*Giàu sang không hoang dâm, nghèo hèn không thay đổi khí tiết, vũ lực không làm khuất phục được*). Cho nên Phật hàng phục các loài ma rồi thành Chánh giác. Hàng ma tức là hàng phục Thiên Ma của trời Tha Hóa Tự Tại này.

Ma vương là loài ma nhiều loạn người tu hành, nên bình thường đều nói Ma vương là không tốt, cần xa lìa ma, không những không để chúng hợp tác cũng không qua lại với chúng. Phật pháp Đại thừa đối với Ma vương cũng cần phải cảm hóa. Chỗ của Ma vương thường trong bóng tối, cần khuyến dẫn họ đi hướng về ánh sáng. Hành vi của Ma vương là muốn hướng xuống chỗ đọa lạc thì cố động khuyến khích chúng không ngừng hướng lên. Ma vương động niệm phần lớn đều chạy theo phương diện ác thì liền phải lập cách khiến chúng đổi ác hướng lành. Cho nên ở thế gian nếu có chúng sanh nào “cần dung đến thân trời Tự Tại độ được” thì Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi “liền hiện thân trời Tự Tại mà vì đó thuyết pháp”. Pháp đã nói không phải là pháp ma vương mà là Chánh pháp Như Lai khiến họ từ bóng tối đi hướng đến ánh sáng, từ chỗ đọa lạc hướng đến thăng hoa, từ tội ác hướng đến thuần thiện, khiến chúng cải tà quy chánh và cuối cùng được giải thoát.

Ma vương và Phật là đối nghịch. Khi phát hiện

thân Phật đi cảm hóa chúng, không chỉ không tiếp nhận sự cảm hóa mà lại còn tăng thêm đối lập với Phật; Phát hiện thân Bồ-tát đi giáo hóa chúng, chúng cũng không cảm kích đến sự tranh thủ giáo hóa của Ngài, giống thế quyền thuộc của chúng cũng sẽ chẳng tiếp nhận sự giáo hóa của Bồ-tát. Trong tình huống này, chỉ thích hợp thị hiện thân phận cùng loại đầu tiên kết thân với chúng, sau khi qua một khoảng thời gian tiếp đến dùng Phật pháp để khuyên dẫn, làm cho chúng cải tà quy chánh làm người tốt, tiến đến dẫn chúng vào đến trong Phật pháp. Chỉ có vận dụng phương tiện như vậy mới có thể hóa độ được Tự Tại Thiên Ma. Cho nên Phật pháp Đại thừa không những không ghét ma, hận ma mà còn đem đến cho chúng sự đồng tình và thương mến cùng cực, dùng Phật pháp chuyển hóa chúng mới là tinh thần Phật pháp. Nếu gặp Ma đến, lập tức xa lìa, không một chút thấu hiểu, thế thì ma ác và người ác ở thế gian chẳng phải vĩnh viễn không nhận được sự hóa độ, không thể cải tà quy chánh rồi sao? Cho nên Bồ-tát hóa độ chúng sanh, không trừ bỏ bất kỳ một đối tượng nào, ngay cả Thiên ma đều phải hiện thân hóa độ. Sự vĩ đại của Phật pháp Đại thừa chính là chỗ này.

Thân trời Đại Tự Tại là ứng với thân trời thứ tư đã thị hiện trong sáu cõi trời. Trời Đại Tự Tại là tiếng



Trung quốc, Ấn-độ gọi là Ma-hê-thủ-la thiên, cũng chính là Đại Ma vương thiên (*trời Đại Ma vương*), là một trời ở trên trời Quảng Quả bậc tứ thiên thuộc cõi Sắc. Giống với trời Tự Tại ở trước, làm ma quỷ gây nhiễu loạn người tu hành. Đạo lý và những điều nói phần trước của chúng là giống nhau. Người ba mắt, tám tay, cưỡi ngựa trắng, cầm phát trần trắng trong Luận Đại Trí Độ đã nói chính là Đại Tự Tại Thiên mà ngoại đạo đã thờ cúng. Nếu có chúng sanh trong cõi nước này “cần dung đến thân trời Đại Tự Tại” mới có thể độ được người đó thì Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi liền hiện thân trời Đại Tự Tại mà vì đó thuyết Pháp” khiến cho chúng từ chỗ tu học Phật pháp đạt được tự tại giải thoát nơi thân tâm.

Nói đến chỗ này thì có người muốn hỏi: Vì sao Bồ-tát phải hiện thân Ma vương thuyết pháp? Phần này được đề cập trong phẩm Bất Tư Nghị thuộc kinh Duy Ma Cật như thế này: “Bấy giờ Duy-ma-cật nói với Đại Ca-diếp rằng: Thưa Nhân giả! Kẻ làm ma vương trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp khắp mười phương đa phần là Bồ-tát trụ Bất Tư Nghị giải thoát, vì dùng sức phương tiện giáo hóa chúng sanh nên hiện thân làm Ma vương”. Bồ-tát thị hiện thân Ma vương không chỉ không bị chúng ma quấy nhiễu, lại có thể như Pháp giáo hóa chúng ma. Vì cần phải hiện thân Ma vương

mới có thể cảm hóa chúng nên không thể không thị hiện như phương tiện này. Nhưng điều này không phải nhãn quang bình thường nhìn ra được, do đó người ta coi Ma vương đích thực là ma quỷ. Có người nên lấy Bồ-tát để nhìn đối đãi với chúng, theo điều này có thể chứng minh được Bồ-tát thị hiện thân Ma vương.

Thiên Đại Tướng Quân là ứng với thân trời thứ năm đã thị hiện trong sáu trời. Tra cứu về Thiên Đại Tướng Quân là gia tướng của trời Đế-thích, thường bảo hộ trời Đế-thích cũng thuộc tướng người trời nơi trời Đạo Lợi cõi Dục. Theo nhiều người cho rằng, Đế-thích thường nhận khoái lạc, hơn nữa khoái lạc của trời đó thì cõi nhân gian không thể sánh được, nhưng đôi lúc Đế-thích cũng chịu cảnh chiến tranh uy hiếp vì A-tu-la thường đến gây chiến với họ và phát sinh chiến tranh kịch liệt. Mỗi khi Đế-thích và A-tu-la giao chiến, người đầu tiên xuất trận giao đấu chính là Thiên Đại Tướng Quân này. Có khi trong Kinh gọi là tướng quân như Na-la-diên, Lục sỹ Kiên Cố, Lục sỹ Kim Cang... Thông thường hàng xuất gia trong sơn môn gọi nôm na gọi là Nhị tướng, bên tả là Na-la-diên Kiên Cố Lục sỹ, bên hữu là Mật Tích Kim Cang Lục sỹ, nhưng ở đây gọi chung là Thiên Đại Tướng Quân. Thiên Đại Tướng Quân là thị hiện từ Bồ-tát như trong kệ tán Vi-đà nói: “Vi-đà Thiên tướng, Bồ-



tát hóa thân” là sự chứng minh thích hợp nhất. Tướng trời Vi-đà thuộc hóa thân Bồ-tát là thần hộ pháp trong Phật pháp, trong tay cầm chày Kim Cương giáng ma để canh giữ Sơn môn, ủng hộ Phật pháp. Thân Thiên Đại Tướng Quân mà Bồ-tát này thị hiện không nhất định là chỉ vị Bồ-tát nào. Có khi khả năng là Văn Thù, Phổ Hiền, có khi là Quán Âm, Thế Chí. Hiện tại bản Kinh nói: “Nếu có chúng sanh trong cõi nước nên dùng thân Thiên Đại Tướng Quân mới có thể độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi liền hiện thân Thiên Đại Tướng Quân mà vì đó nói Pháp” để hóa độ họ, khiến cho họ từ trong sự hộ trì của Phật pháp dần dần hướng lên đường lớn giải thoát, thậm chí khiến cho họ thành tựu Bồ-đề tối cao vô thượng.

Tỳ-sa môn thân là ứng với thân trời thứ sáu đã thị hiện trong sáu trời. Tỳ-sa môn là Thiên vương, là Đa văn Thiên vương trong tứ đại thiên vương cõi phương Bắc. Tứ Thiên Vương Thiên thuộc trời thứ nhất của Địa Cư thiên trong cõi Dục giới, nằm ở giữa eo núi Tu-di. Phương Đông gọi là Trì Quốc Thiên vương, phương Nam gọi là Tăng Trưởng Thiên Vương, phương Tây gọi là Quảng Mục Thiên Vương, phương Bắc gọi là Đa văn Thiên vương. Đa văn dịch theo nghĩa là Tỳ-sa môn, cũng dịch là Biến văn, Phổ văn; Nhưng thông thường đều gọi là Đa văn. Ở Bà-la-môn

giáo gọi đó là Thần Tài, tức là thần bảo hộ tài bảo. Trong chùa miếu lớn Phật giáo, bên trong sơn môn có bốn vị đại Kim Cang là bốn vị đại Thiên vương này đều là thần hộ pháp trong Phật pháp. Người tu Ngũ giới, Thập thiện được sinh lên cõi trời này. Nếu có một loại chúng sanh ở thế gian dùng thân khác không thể hóa độ được họ “nên lấy thân Tỳ-sa-môn mới có thể hóa độ họ thì Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi liền hiện Thân Tỳ-sa-môn mà vì đó thuyết pháp”. Thuyết pháp gì? Ngoại trừ khiến họ làm hộ pháp tốt nhất cho Phật pháp lại còn nói Ngũ giới, Thập thiện là pháp sanh về cõi trời khiến họ theo đó làm từng bậc, rồi dần hướng đến con đường giải thoát để cầu giải thoát được thân tâm. Từ đó biết được Phật pháp lưu hành ở thế gian không những cần có người hoằng pháp mà còn phải có người hộ pháp nữa, như Quốc vương Đại thần cùng tất cả cư sỹ nam nữ đều là người hộ trì Phật pháp. Có lúc Phật-đà rất trịnh trọng đem trách nhiệm hộ trì Phật pháp phó thác cho một số người học Phật tại gia. Giờ không ngại đưa ra một ví dụ thực tế sau: Như giới luật Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni trong Phật giáo, chiếu theo đó để nói thì Cư-sỹ không được phép xem, lúc tụng giới cũng không được để Cư-sỹ nghe. Lúc Phật còn tại thế, có một lần các Tỳ-kheo cử hành tụng giới giữa tháng, có người ở bên ngoài nghe trộm, có thể thần hộ pháp nhìn thấy lập tức dùng chày kim



cang bỏ xuống đầu người nghe trộm khiến người đó mau chóng rời khỏi, chứng tỏ biết được có Thiên thần Hộ pháp hộ trì Phật pháp.

Bồ-tát Quán Thế Âm ứng hiện thân trời như trên đã nói là chỉ sáu loại thân trời của hai cõi Sắc và Dục giới. Trong cõi Dục giới, nói đến hai trời Địa cư, Tha Hóa Tự Tại thiên thuộc Không thiên chứ không nói đến ba trời Dạ-ma, Đâu-suất, Hóa lạc. Trong cõi Sắc, nói đến Phạm thiên thuộc Sơ thiên, Đại Tự Tại thiên thuộc Tối cao tứ thiên, không nói đến các trời khác. Trong Tứ vương thiên thuộc Địa-cư cũng chỉ nói đến Thiên vương Đa văn cõi phương Bắc, thiên vương ba cõi trời Đông, Nam, Tây cũng chưa nói đến, đây là đạo lý gì? Có phải là Bồ-tát không ứng thân các trời còn lại chẳng? Không! Bất kỳ thân trời nào Bồ-tát đều hiện được hết, sở dĩ hiện tại không nói đến là nêu ra một vị để đại biểu cho các trời khác còn lại, tránh Kinh văn quá rườm.

2.1.1c- Ứng thân năm hạng người.

“Ứng dĩ Tiểu vương thân đặc độ giả, tức hiện tiểu vương thân nhi vi thuyết pháp; ứng dĩ Trưởng giả thân đặc độ giả, tức hiện Trưởng giả thân nhi vi thuyết pháp; Ứng dĩ Tể quan thân đặc độ giả, tức hiện Tể quan thân nhi vi thuyết pháp; Ứng dĩ Bà-

la-môn thân đắc độ giả, tức hiện Bà-la-môn thân nhi vi thuyết pháp.” (Người cần thân Tiểu vương để độ được thì Bồ-tát liền hiện thân tiểu vương vì đó thuyết pháp. Người cần thân Trưởng giả để độ được liền hiện thân Trưởng giả mà vì đó nói Pháp. Người cần thân Tể-quan độ được thì Bồ-tát liền hiện thân Tể-quan mà vì đó thuyết pháp. Người cần thân Bà-la-môn độ được thì Bồ-tát liền hiện thân Bà-la-môn mà vì đó nói Pháp).

Ở đây nói rõ việc ứng được năm đối tượng để dễ hóa độ họ nhưng năm hạng người này không phải năm người bình thường mà là người lãnh đạo gánh trọng trách đất nước hoặc vị trí tương đương. Họ vốn không nhất định là đệ tử Phật hoặc tin Phật nhưng sau khi Bồ-tát thị hiện làm thân phận họ thì có thể dần dần chuyên hóa họ để tin Phật, rồi trở thành hộ pháp bên ngoài hữu ích cho Phật pháp, khiến cho Phật pháp ở thế gian càng thêm lưu hành rộng lớn để ảnh hưởng nhiều người đến tin Phật. Đây là điều rất quan trọng. Trong phần ứng năm đối tượng trên, đầu tiên là nói ứng thân Tiểu vương. Vương ở trong thời đại Quân chủ là chủ nhân của một nước, là người thống lãnh toàn bộ quốc gia, đầy đủ uy quyền tột bậc. Thời cổ đại Trung Quốc, các vị đều biết quốc vương của nước lớn thì gọi là Đại vương, quốc vương của nước nhỏ



thì gọi là Tiểu vương. Cho nên Tiểu vương là đối với Đại vương mà nói, nhưng ở Ấn Độ ngoại trừ nhiều quốc vương, theo truyền thuyết còn có Chuyển Luân Thánh vương, là vị thống nhất được toàn thiên hạ, như Thiết Luân vương thống nhất được Nam Thiện Bộ Châu, Đồng Luân vương thống nhất một hai châu, Ngân Luân vương thống nhất một hai châu, Kim Luân Vương thống nhất một đến bốn bộ châu lớn. Luân vương thống nhất toàn thiên hạ này gọi là Đại vương. Sự thống trị của các nước nhỏ gọi là Tiểu vương. Quốc vương của nước nhỏ không phải là một người hai người, như Trung Quốc và Ấn-Độ cổ đại đều có nhiều quốc vương nước nhỏ. Trong kinh Phật gọi là Lạp tán vương, nghĩa là nhiều Tiểu vương, nhiều như lúa gạo rải trên mặt đất.

Quốc vương thì bất luận là đại hoặc tiểu đều là người thống trị cao nhất. Nói theo cách hiện đại là tổng thống của quốc gia hoặc nguyên thủ hoặc chủ tịch. Họ đối với toàn thể nhân dân của quốc gia gánh vác trách nhiệm bảo vệ chăm sóc, tức là bảo đảm sự an toàn về tài sản và sinh mệnh toàn dân. Cho nên một nước trị lý tốt hay không tốt, ở thời đại chuyên chế cổ đại và người thống trị tối cao tập quyền có mối quan hệ rất lớn. Như quốc vương là hôn quân hoặc bạo chúa ắt sẽ khiến người dân khắp cả nước

roi vào chỗ nước sâu lửa bỏng, gặp chịu thống khổ vô cùng tận, cuộc sống không bằng trâu ngựa. Như Quốc vương là Thánh quân hoặc Minh quân thì khắp mọi nơi đều yêu thương giúp đỡ lão bách tính, mọi lúc quan tâm đến lão bách tính, tất cả mong nghĩ đến lão bách tính, không quyên gom tạp thuế để nhiều dân, không bóc lột tàn sát để hại dân thì bách tính có thể an cư lạc nghiệp rồi, được sống cảnh hòa bình hạnh phúc. Cho nên ảnh hưởng của một quốc vương đối với nhân dân là rất lớn. Nếu người thống trị tối cao của một đất nước, đủ tín ngưỡng Phật pháp, lấy Ngũ giới và Thậpthiện để giáo hóa nhân dân, dẫn dắt nhân dân làm cho nhân dân cả nước đều tín ngưỡng được Phật pháp, vâng làm theo Phật pháp thì nhất định Quốc gia này được an định hòa bình. Bồ-tát phát tâm hành Bồ-tát đạo cho nên phải thị hiện thân quốc vương, không phải bản thân mình muốn làm người thống trị nhân dân mà mục đích đó là hóa độ nhân dân. Nếu như trong cõi nước có loại chúng sanh nào cần đến thân Tiểu vương mới có thể hóa độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi bèn thuận theo mong muốn của chúng sanh liền hiện thân tiểu vương mà vì họ thuyết Pháp. Pháp đã nói đương nhiên là không ngoài Ngũ giới và Thập thiện làm cho nhân dân vâng theo phép nước, giữ giới thiện này để giúp nhau vui hòa. Nếu làm được như thế thì không những



có được sự thọ dụng và lợi ích trong Phật pháp mà còn được mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an.

Tâm lý của nhân loại chúng sanh đa phần là nhìn lên bề trên. Người thống trị tối cao của một nước nếu tin được Phật pháp, lại dùng Phật pháp hóa dân thì tất nhiên sẽ có được hiệu quả trên làm dưới noi theo, cũng tức là bách tính tự nhiên tin đến Phật pháp. Vì vậy, Phật-đà sẽ đem trọng trách hộ trì Phật pháp giao phó cho Quốc vương. Ví như khoảng năm trăm năm Phật nhập diệt ở Ấn Độ, có vị đại vương A-dục nổi tiếng thống nhất toàn nước Ấn độ, chính là người hộ trì cho Phật pháp rất mạnh. Trước khi ông ta chưa tin Phật, là một ông vua vô cùng tàn bạo, thường tùy ý đem người thân tự tay giết hại đến nỗi khiến bách tính cả nước rất khiếp sợ. Hơn nữa còn ban cho ông ta một ác danh gọi là “A-dục vương bạo ác”, cũng gọi là Hắc A-dục, về sau nhờ trải qua sự hóa độ của một vị Tăng đã tiêu diệt ác tâm bạo tàn ở quá khứ, vâng làm theo Phật pháp, kế đến xây dựng tháp Phật rộng lớn, cúng dường Xá-lợi đức Phật để tuyên dương rộng rãi đối với Phật pháp, và thiết định Phật giáo làm quốc giáo, khiến Ấn-độ trở thành đất nước Phật giáo. Bản thân vua A-dục cũng thay đổi toàn bộ trở thành minh quân nhân từ, khiêm hòa, ái hộ bách tính. Thủ đoạn bạo ngược đối đãi thần dân trong quá khứ không xuất hiện

nữa. Từ “Ông vua A-dục Bạo ác” trước đây giờ không còn ai tiếp tục gọi ông ta nữa, thay thế cách gọi ông ta, là “Vua A-dục nhân từ”, cũng tức là Bạch A-dục. Hắc (*đen*) là đại biểu cho hung ác tàn bạo, cho nên ác nghiệp mà Phật giáo đã nói cũng gọi là hắc nghiệp. Bạch (*trắng*) là đại biểu cho nhân từ thiện lương, cho nên Phật pháp nói là Thiện nghiệp, cũng gọi là Bạch nghiệp. Sau khi A-dục vương tin Phật, không chỉ là một vị Hoàng đế truyền đạo bậc nhất, lại là một vị quân chủ nhận thức được việc tuyên truyền thời trị lý quốc gia là rất quan trọng. Về sau ông đối với vương quyền không thiết lập kiểu quyền lực mà xem xét kiến lập công cụ hòa bình, thiện ý và từ hòa. Hơn nữa, Vua A-dục không lấy việc tuyên truyền đối với Phật pháp bên trong nước chính mình mà còn thành công mỹ mãn truyền đến các bộ lạc vùng biên cương, lại còn phải đi đến các quốc gia khác xa xôi để tuyên truyền giáo nghĩa của Phật giáo. (*Ngài*) từng phái sứ giả Phật giáo đến các quốc gia như Từ-lợi-á, Ai-cập, Mã-kỳ-đốn... truyền bá Phật giáo, mà việc tuyên truyền thành công nhất có thể nói là nước Tích-lan. Bây giờ chúng ta thường nghe câu khẩu hiệu này “vận động Phật giáo thế giới” phát xuất khẩu hiệu này trong thời cận đại, không cần nói thì đại sư Thái Hư là người bậc nhất, nhưng thời cổ đại ở Ấn-độ thúc đẩy cho cuộc vận động Phật giáo thế giới, không thể không nói



vua A Dục là người bậc nhất. Vì vậy, nếu nói A Dục vương là sự thị hiện của Bồ-tát Quán Âm thì cũng là điều đáng lắm.

Sau vua A-dục khoảng bốn trăm năm khi Phật diệt độ lại có Ca-nhị-sắc-ca vương xuất hiện cũng là người hộ trì Phật giáo mạnh, có công hiến rất lớn đối với Phật giáo. Những vị quốc vương khác ở Trung quốc như Đường Thái Tông, Tùy Dạng đế, Lương Vũ đế, Minh Thái tổ... có sự hoàng dương rộng khắp đối với Phật giáo, cũng nỗ lực hết sức to lớn. Trung Quốc gọi Tùy, Đường là thời đại hoàng kim của Phật giáo, về điều này một mặt cố nhiên có rất nhiều Cao tăng đại đức xuất hiện ở đời, nỗ lực hoàng dương Phật pháp một mặt cũng hộ trì và truyền bá đặc lực với quốc vương đương thời. Những vị này cũng có thể xem là sự thị hiện của Quán Âm.

Trong phần ứng năm người kế tiếp nói ứng thân Trưởng giả. Trưởng giả ngang với Lão thân, sỹ thân ở Trung Quốc đã nói. Dựa theo Phật Kinh nói thì trưởng giả là người phải có đủ mười đức. Đó là tánh quý (*họ sang*), vị cao (*chức lớn*), đại phú (*giàu có*), uy mãnh (*oai dũng*), niên lão (*tuổi cao*), trí thâm (*trí sâu*), tịnh hạnh (*việc làm trong sáng*), lễ bị (*đầy đủ lễ*), thượng thân (*trên ca ngợi*), hạ quy (*dưới nương về*). Trong đó, năm đức trước là thuộc về phương diện thân thể, năm

đức sau thuộc về phương diện tâm lý. Nói đơn giản, đức cao vọng trọng, nhân cách rạng ngời, đức hạnh mỹ mãn, rất nhiều tài sản, tri thức rộng lớn, tuổi tác cao độ, tràn đầy tín nghĩa thì gọi là trưởng giả. Là bậc Trưởng giả, bất luận xuất hiện ở góc độ nào trong xã hội đều nhận được quảng đại quần chúng cung kính tôn trọng. Là Trưởng giả, bất luận làm hoặc xử lý vấn đề gì đều rất chính trực công đạo. Những người này như đến hương thôn khác, luôn luôn có những sự tình kiện tụng nhiều năm không giải quyết được nhưng khi Trưởng-giả xuất hiện nói lý lẽ công đạo thì việc to hóa nhỏ, việc nhỏ hóa không, khiến cho mọi người tâm phục ý phục tiếp nhận sự giải quyết, có thể thấy sức ảnh hưởng to lớn của Trưởng giả. Nếu họ tin được Phật pháp thì đối với họ đầy đủ cảm tình tốt và việc người ta cung kính tín tôn trọng ông ấy tự nhiên cũng theo đó mà phụng hành Phật pháp. Bồ-tát Quán Thế Âm biết sâu sắc về điểm này, đối với chúng sanh nơi thế gian, nếu có “người nên dùng thân trưởng giả” mới có thể “độ được” thì liền Bồ-tát “hiện thân trưởng giả mà vì đó nói pháp”, khuyến khích họ làm người phải nên chánh trực, công bằng, đôn hậu, chất phác. Một số người nghe Trưởng-giả nói thế, tự nhiên ý cảm thấy vui mà tiếp nhận và hết mực chiếu theo đó đi làm. Cho nên trưởng giả tin Phật pháp thì có sức cảm hóa cũng rất lớn. Nhưng nói ngược lại, nếu như thân làm Trưởng



giả, không thể lấy Phật pháp tu dưỡng thân tâm chính mình, không thể lấy Phật pháp đi hóa đạo một số nhân dân thì tư cách của Trưởng giả đó cũng có vấn đề.

Trong phần ứng năm người thì đối tượng thứ ba là ứng thân cư sỹ. Cư sỹ ý là nói người học Phật tại gia. Nam học Phật gọi là nam cư sỹ, nữ học Phật gọi là nữ Cư sỹ, giống một cách xưng hô chỉ sự giới hạn nơi người học Phật. Nhưng ở Ấn-độ không nhất định là chuyên gọi của người học Phật. Như Phệ-đà thứ ba trong bốn loại họ chính là một dòng Cư sỹ, là chỉ người từ chỗ làm nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp mà giàu có nhưng làm cư sỹ chân chánh, cũng phải đầy đủ bốn đức đẹp lớn sau:

1/ Đối với chức quan, thần ở thế gian thì không đi truy cầu; Nói cách khác, không tham đắm vinh hoa phú quý ở thế gian, chí mình cao thượng mà không mong phụng sự vương hầu.

2/ Đối với nhiều loại hưởng thụ dục lạc ở thế gian thì xem thấy rất là bình dị, quyết không vọng khởi theo đuổi, đích thực làm được thanh tâm quả dục (*dứt dục lòng trong*), hơn nữa bên trong tâm chứa đức hạnh cao trọng.

3/ Tuy không truy tìm sự giàu có như nhà đầy đủ giàu có nhưng không xem trọng sự giàu có, có thể

dùng sự giàu có của mình để bố thí cho nhiều người rộng lớn.

4/ Bản thân lấy đạo tự vui, tức là ở trong việc tu đạo tự thấy niềm vui. Tóm lại, “thường thì không tham danh lợi, không ham phú quý, đạ̣m bạ̣c tự tṛi, ậ̉n cư liệm khiết, giữ thân minh triết, nhân cách cao thượng, hoặc thọ Tam quy, hoặc thọ Ngũ giới, tự tu thanh tịnh, không bị phiền não ràng buộc, chịu khổ chịu oán, lấy thân làm khuôn phép thì gọi là Cư sỹ”. Như thời cổ đại nước tôi, có một người tu tâm dưỡng tánh trong núi rừng có thể gọi là Cư sỹ. Hạng người này đạo mạo uy nghi, thái độ hoạt bát, tiêu dao tự tại, nếu dùng thân phận người xuất gia đi cùng anh ta bàn Phật pháp có thể không hợp tính cách, nếu hiện thân phận cùng loại tiếp cận với anh ta thì lâu dần được anh ta tín nhiệm, tiến tới dẫn dắt anh ta vào nơi Phật pháp. Cho nên, nếu có loại chúng sanh cần dung đến thân Cư sỹ mới có thể độ được người thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân cư sỹ mà vì họ mà nói Pháp. Bồ-tát hiện thân cư sỹ, trong Phật giáo Trung Quốc có thể nói là rất nhiều. Như Bàng Uẩn cư sỹ thời cổ đại, Cư sỹ Dương Nhân Sơn thời cận đại thì sự cảm hóa đối với giới tri thức, giới văn hóa đều phát sinh ảnh hưởng rộng lớn, vả lại có sự công hiến rất lớn. Người hành Bồ-tát đạo thì không bảo thủ như Thanh



văn, là có thể thị hiện nhiều loại thân phận đi giáo hóa chúng sanh. Cho nên hai chúng Cư sỹ tại gia học tập Phật pháp cũng có thể hoằng dương Phật pháp hóa độ chúng sanh. Vấn đề là ở chỗ người làm cư sỹ, bản thân có nương theo Phật pháp mà thực hành hay không? Có phải nương theo chánh pháp của đức Phật đi hóa độ hay không? Nếu là vậy, cư sỹ tại gia tiếp xúc rất nhiều người, có thể từ hành vi đã biểu hiện nơi thân miệng để dẫn dắt cảm hóa người khác về đến tin Phật pháp. Đây là trách nhiệm của Cư sỹ tại gia, không thể coi nhẹ.

Trong phân ứng năm người thì đối tượng thứ tư là Tể Quan. Tể quan là chỉ chung cho bá quan văn võ trong triều đình, là thủ lĩnh quốc gia cùng nhau trợ giúp trị lý quốc gia. Thời xưa, ngoại trừ quốc vương thì người phụ trách quan trọng nhất của quốc gia là thủ tướng, thừa tướng, tể tướng; Còn các chức vụ còn lại khác nơi chính phủ đều có thể gọi là quan. Theo thời này mà nói chính là người công vụ. Như tổng lý (*thủ lãnh*) một nước, viện trưởng các viện, bộ trưởng các bộ cho đến chủ tịch tỉnh, chủ tịch thành phố, thôn trưởng làng xã,... đều bao hàm trong hai chữ Tể quan. Quan tối cao như Tể Tướng, Tổng lý, hoặc viện trưởng hành chánh, dưới chỉ một người, trên cả vạn người có trách nhiệm hành chánh đã gánh

vác rất lớn. Nhỏ thì như một số quan huyện, thời xưa gọi là quan phụ mẫu, đối với lão bách tính cũng có ảnh hưởng tương đương. Nếu như Tể quan tin Phật thì bách tính cũng theo đó mà tin Phật. Nếu có một chúng sanh nào nên dung đến thân Tể quan mới có thể độ được họ thì Bồ-tát Quán Thế Âm từ bi liền hiện thân Tể quan mà vì đó nói pháp. Tể quan tín phụng Phật pháp, hộ trì Phật pháp xưa nay rất nhiều. Phật pháp Trung quốc được kéo dài mãi đến ngày nay vẫn không ngừng tiếp nối lưu truyền sau này thì không thể không nói đến nhiều mối quan hệ lớn, về việc tín Phật và hộ pháp của các Tể quan. Vì trường quan tin Phật thì bộ hạ và nhân dân của ông ta tự nhiên cũng thấm nhiễm mà tin Phật pháp.

Một vị quan tốt lành, lãnh tụ tối cao của một quốc gia, bề trên ắt phải kiệt trí tận trung, bên dưới đối với sự trị lý bách tính phải nên yêu thương chăm sóc. Nếu được như vậy thì người đó tín phụng Phật pháp, đối với sự hoằng dương Phật pháp tự nhiên sinh ra sức mạnh lớn. Không những thế lại còn có thể dùng thân Tể quan để giáo hóa Tể quan. Ví như vị trường quan quân chánh (*Tư lệnh*) chức lớn, trấn giữ một phương, không phải người bình thường giáo hóa được, cho nên Bồ-tát Quán Âm thuận theo căn cơ của chúng sanh mới thị hiện thân phận Tể quan vì họ mà thuyết



pháp khuyên dẫn, làm cho giải thoát thân tâm.

Trong phân ứng năm người thì ứng thân thứ năm là Bà-la-môn. Người thường nghe Phật pháp đều biết ở Ấn-độ có bốn giai cấp chủng tính là Bà-la-môn, Sát-đế-lợi, Phệ-xá và Thủ-đà-la. Trong bốn giai cấp này, điều không bình đẳng là Bà-la-môn được đưa làm giai cấp cao nhất. Căn cứ Ma-nô Pháp Điển nói rằng: Bà-la-môn là từ bên trong miệng Phạm Thiên sinh ra, chức trách tại nhân gian là Tăng-lữ chuyên lo việc cúng tế, địa vị đó đặc biệt tôn trọng. Vả lại, còn có đầy đủ quyền lực đặc thù vượt hơn cả quốc vương, trừ việc cúng tế ra, họ không cần làm bất kỳ công việc nào. Sát-đế-lợi được sinh ra từ vai Phạm thiên, công việc tại thế gian là người chỉ huy quân đội và quản lý hành chính. Những vị như quốc vương và võ sĩ đều thuộc ở giai cấp này. Tuy họ không cao quý thần thánh như thế so với Bà-la-môn nhưng địa vị cũng cao tương đương. Phệ-xá là người từ đầu gối của Phạm thiên sinh ra. Họ không có địa vị trong xã hội, những phẩm vật cần thiết từ hai giai cấp Bà-la-môn và Sát-đế-lợi chủ yếu là do họ cung cấp. Cho nên, nhân vật thuộc giai cấp này, nói bao quát gồm người nông dân, thương nhân, thủ công nghiệp. Thủ-đà-la là người được sinh ra từ đáy bàn chân của Phạm thiên, là giai cấp thấp nhất. Công việc của họ rất hạ

đẳng, suốt đời làm trâu làm ngựa, lại còn lãnh chịu hình phạt vô lý.

Bốn giai tầng này không những địa vị trong xã hội là rất bất bình đẳng mà ngay cả tín ngưỡng thuộc tông giáo cũng rất không bình đẳng. Về mặt xã hội mà nói thì tầng lớp Thủ-đà-la muốn tiếp xúc với các tầng lớp khác đều là việc trái phép. Thủ-đà-la đi trên đường, nếu chân dẫm phải bóng hình trên thân Bà-la-môn xạ chiếu xuống thì cũng mang họa sát hại thân. Ma Nô Pháp Điển lại quy định thế này: “Thủ-đà-la dùng lá cỏ chạm vào thân thể Bà-la-môn thì phải bị hành xử trảm”. Do vậy, có thể thấy được giai cấp xã hội là nghiêm trọng như thế thế nào rồi. Theo Tông giáo nói thì Thủ-đà-la là chủng tộc không được tái sinh, ba chủng tộc còn lại là tộc tái sinh. Cái gọi là tái sinh có nghĩa là con người sau khi chết có thể đầu thai sinh trở lại làm người, vì đời trước của họ có lợi ích đọc tụng kinh điển Phệ-đà. Tộc không tái sinh là sau khi chết, tất cả đều không còn gì, căn bản không có khả năng thọ sinh trở lại nhân loại vì khi còn sống họ không có điều kiện đọc tụng kinh điển Phệ-đà. Cho nên sự bất bình đẳng về chế độ giai cấp trong bốn loại chủng tánh của Ấn-độ là rất rõ ràng và nghiêm trọng.

Như có loại chúng sanh ở thế gian “nên dùng thân Bà-la-môn” mới có thể “độ được người” thì Bồ-tát



Quán Thế Âm đại từ đại bi “liền hiện thân Bà-la-môn mà vì đó thuyết pháp”. Vì họ mà thuyết pháp gì? Nói pháp bình đẳng để hiểu rõ loài người sinh ra vốn bình đẳng, không có sự khác biệt không bằng nhau giữa ai hơn ai, bất kỳ người nào không thể tự cao tự đại. Tự cho mình là “Con trời” hoặc như việc đã nói lấy sắc để chọn lựa người “dùng nhan sắc kén chọn người là cách tuyển dân của thượng đế”, hoặc tự nhận bản thân mình là thuộc chủng tộc này, là dân tộc ưu tú cao quý nhất trên thế giới. Bà-la-môn ở Ấn-độ được cho là chủng tộc ưu tú nhất, cao quý nhất tại thế gian, thường muốn đạp lên các chủng tộc khác, không ché họ, chỉ huy họ, khiến họ phục tùng mình. Hiện tại Bồ-tát Quán Âm thị hiện thân phận giống với Bà-la-môn, lấy thân làm khuôn phép đến mọi nơi biểu hiện tinh thần bình đẳng để cảm hóa Bà-la-môn, phá bỏ quan niệm giai cấp sâu nặng, tin nhận chân lý nhân loại và chúng sanh cả thấy đều bình đẳng, đi theo con đường chân lý bình đẳng này và dần dần sẽ được giải thoát rốt ráo.

2.1.1d- Ứng thân bốn chúng.

“Ứng dĩ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thân đắc độ giả, tức hiện Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thân nhi vì thuyết Pháp.”
(Người nên dùng thân Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-

tắc, Ưu-bà-di độ được thì liền hiện thân Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di mà vì đó nói Pháp).

Đoạn này nói rõ việc ứng thân đối với bốn chúng đệ tử trong Phật pháp. Trước khi giảng, tôi đem đoạn văn này phân ra để đọc: “Nên dùng thân Tỳ-kheo độ được thì Bồ-tát liền hiện thân Tỳ-kheo mà vì đó nói Pháp”, “nên dùng thân Tỳ-kheo-ni độ được thì Bồ-tát liền hiện thân Tỳ-kheo-ni mà vì đó nói Pháp”, “nên dùng thân Ưu-bà-tắc độ được thì Bồ-tát liền hiện thân Ưu-bà-tắc mà vì đó nói Pháp”, “nên dùng thân Ưu-bà-di độ được thì Bồ-tát liền hiện thân Ưu-bà-di mà vì đó nói Pháp”.

Tỳ-kheo là tiếng Ấn-độ, dịch sang Trung Quốc có ba nghĩa là Khất sỹ, Phá ác, Bồ ma. Khất là cầu xin, sỹ là danh từ đại diện cho người, nghĩa là người cầu xin. Theo đây có hai câu nói “Ngoại khát thực dĩ dưỡng thân, nội khát pháp dĩ tư huệ mệnh” (*Bên ngoài cầu thực ăn để dưỡng thân, bên trong cầu pháp để nuôi trí tuệ*), ý nghĩa khất sỹ là như thế. Vì sinh tồn tại thế gian này, vì duy trì sinh mệnh nên không thể không nhận dùng ẩm thực, nhưng thứ này đều hóa duyên xin ở người đời. Có một người tu hành xuất gia, nếu vì khát thực chỉ để khát thực, không biết khát cầu (*cầu xin*) Chánh pháp của Như Lai, thế thì hết như một số người ham ăn. Cho nên Phật-đà quy định trong vòng



bốn mươi dặm, có người giảng kinh thuyết Pháp, nếu hai chúng xuất gia như không chịu đi nghe tức là phạm giới. Phá ác là nói hai chúng xuất gia, nếu đã xuất gia thì nên nương theo Phật pháp tu hành, phá trừ nhiều loại pháp ác. Như xuất gia mà không phá được ác, thế thì khác gì so với người đời. Bồ-ma là nói hai chúng xuất gia lúc đang Tỳ-kheo đàn, bạch Tứ yết-ma thọ giới Tỳ-kheo, các thần hộ pháp đều đến hộ vệ bên cạnh, khiến Địa hành Dạ-xoa, báo cáo cho Không hành Dạ-xoa, truyền nhau chuyển lên đến trời Ma vương thì Ma vương khởi sinh lo sợ rất lớn. Điều vui mừng lớn nhất của Ma vương là nhiều ma con, ma cháu khiến cho chúng sanh bên trong Tam giới (*Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới*), đều nằm chặt trong lòng tay ma, quyết không mong muốn một chúng sanh nào trốn chạy khỏi lòng tay nắm chặt của Ma vương. Giờ đây, người xuất gia phát tâm thọ giới, y pháp tu hành sẽ được thoát khỏi Tam giới, đương nhiên làm cho Ma vương sanh lo sợ cho nên gọi là Bồ-ma. Chữ Ni trong Tỳ-kheo ni là chuyển âm của chữ nữ, tức là nữ chúng xuất gia. Nêu ví dụ thực tế về việc Bồ-tát Quán Âm thị hiện thân Tỳ-kheo. Bồ-đề Đạt-ma Sơ tổ phái Thiên tông sau khi tự chứng đắc Chánh pháp nhãn tạng, ngài đi đến Trung Quốc hóa đạo. Đầu tiên đến Nam kinh diện kiến Lương Vũ Đế, ngài cùng bàn đạo nhưng không khế hợp nhau bèn đến Chùa Thiếu

Lâm vùng Tung sơn ở Hà Nam cứu niên diện bích (*chín năm xoay mặt vào tường thiên định*). Sau này có được Huệ Khả và truyền tâm ấn Phật pháp cho ông ấy, không bao lâu Đạt-ma Tổ-sư viên tịch và an táng trên Thái Nhĩ sơn. Nhưng trải qua hai năm, đặc sứ Tống Vân ở Bắc Ngụy nhìn thấy Bồ-đề Đạt-ma tại Thông-lãnh, mang một chiếc giày bước đi tự tại. Tống Vân hỏi ông ta đi đến địa phương nào, ông ta nói đi về lại Tây Thiên. Tống Vân trở về đất Ngụy đem tin này truyền ra. Ban đầu người ta không tin, sau này mở quan tài ra để xem trong quan tài không có người nào, chỉ có một chiếc giày. Do nơi Đạt-ma một mình bước về Tây, cho nên về sau giới Phật giáo truyền rằng Tổ sư Đạt-ma là hóa thân của Bồ-tát Quán Âm.

Lại nói về một ví dụ của Bồ-tát Quán Âm thị hiện thân Tỳ-kheo-ni. Trong Tỳ-kheo-ni truyện có Tỳ-kheo-ni Tăng Đoan là người thời đại Lưu Tống. Gia tộc cô ta tín phụng Phật pháp, hai chị em thệ nguyện xuất gia nhưng tướng mạo Tăng Đoan xinh đẹp, là người có rất nhiều tiền, rất nổi tiếng. Sau đó đến việc người mẹ và anh trai nói về hôn sự, người mẹ và anh trai đã hứa gả cho một gia đình. Trước lúc xuất giá ba ngày, vì Tăng Đoan không chịu kết hôn nên ẩn lánh vào một ngôi miếu chùa, thành tâm thành ý tụng phẩm Phổ Môn. Trải qua thời gian ba ngày, có lúc



đang trong lúc lễ bái bỗng thấy Phật nói với cô ta rằng “chồng sắp cưới của người mệnh sắp tận nhưng người tu trì tinh cần dũng mãnh, không cần vì việc này mà lo nghĩ nhiều”. Về sau người chồng ấy, đúng thật bị trâu húc chết mà cô ta tu trì trong Phật pháp cũng được thọ dụng rất lớn. Cho nên cũng có thể nói cô ta là hóa thân của Bồ-tát Quán Âm.

Ưu-bà-tắc là tiếng Ấn-độ, Trung Quốc dịch là Cận sự nam hoặc Thanh tín sỹ. Ưu-bà-di cũng là tiếng Ấn-độ, Trung Quốc dịch là Cận sự nữ hoặc Thanh tín nữ. Hai hạng này là hai chúng đệ tử học Phật tại gia, là người tu hành thân cận Tam-bảo, thừa sự Tam bảo. Việc Bồ-tát Quán Âm thị hiện thân Ưu-bà-tắc và thân Ưu-bà-di thì trong sách Quán Âm Linh Cảm Lục ở Trung Quốc được nói đến rất nhiều, không cần đưa ra ví dụ nhiều. Tức như bốn chúng hiện giờ tại tòa rớt cuộc vị nào là Bồ-tát thị hiện, mắt thịt phàm phu chúng ta không tự nhiên nhìn thấy được nhưng không thể vì không thấy mà cho rằng không có sự thị hiện của Bồ-tát. Cho nên Bồ-tát Quán Âm từ bi ở thế gian hiện thực này, như có loại chúng sanh nào nên dùng thân bốn chúng không giống nhau mới có thể độ thoát được thì Bồ-tát liền hiện thân bốn chúng không giống nhau vì họ mà nói các loại Pháp khác nhau, khiến họ nương pháp tu hành, để thân tâm được giải thoát.

2.1.1e- Ứng thân phụ nữ.

“Ứng dĩ Trưởng-giả, Cư-sỹ, Tể-quan, Bà-la-môn, Phụ nữ thân đặc độ giả, tức hiện phụ nữ thân nhi vi thuyết pháp.” (Nên dùng thân Trưởng giả, Tể quan, Bà-la-môn phụ nữ thân để độ được thì liền hiện thân phụ nữ (thuộc hàng trưởng giả, tể quan, Bà-la-môn) mà vì đó nói Pháp).

Đoạn này nói rõ việc ứng được chúng phụ nữ. Chúng phụ nữ được nói ở đây không phải chỉ một loại phụ nữ mà là chỉ nhiều loại phụ nữ. Hơn nữa là phụ nữ đã kết hôn, rồi trở thành phụ nữ chủ chốt trong gia đình. Họ có địa vị đặc thù trong gia đình vì gia đình lấy phụ nữ làm trung tâm, nếu phụ nữ chủ gia đình đủ phát tâm học Phật được thì rất có khả năng đủ để thành Phật hóa gia đình. Phật hóa gia đình là nền tảng để Phật hóa xã hội. Chúng ta như muốn xã hội được Phật hóa thì trước tiên phải Phật hóa từ gia đình. Về ý nghĩa này, phụ nữ chủ chốt trong gia đình thì tự nhiên trở thành một góc độ quan trọng. Đoạn văn này có thể phân đọc làm bốn đoạn: “Nên dùng thân phụ nữ hàng trưởng giả độ được thì Bồ-tát liền hiện phụ nữ trưởng giả mà vì đó nói Pháp”; “nên dùng thân phụ nữ hàng cư sỹ độ được thì Bồ-tát liền hiện thân phụ nữ Cư-sỹ mà vì đó nói Pháp”; “nên dùng thân phụ nữ hàng Tể-quan độ được thì Bồ-tát liền hiện thân phụ



nữ Tể-quan mà vì đó nói Pháp”; “nên lấy thân phụ nữ dòng Bà-la-môn độ được thì BỒ-tát liền hiện thân phụ nữ Bà-la-môn mà vì đó nói Pháp”.

Nói theo chủng tính Ấn-độ thì Trưởng giả, Cư sỹ thuộc tộc người Phệ-đà. Tể quan là người gánh vác trọng trách quân sự chính trị của Quốc gia thuộc dòng tộc Sát-đế-lợi. Bà-la-môn là một dòng tộc cao quý nhất trong bốn tộc. Còn Thủ-đà-la là thuộc dòng hạ tiện trong bốn vẫn không có bàn đến. BỒ-tát Quán Thế Âm hiện thân phụ nữ, cho nên chỉ hiện nơi ba loại chủng tánh thuộc dòng tái sanh mà chẳng hiện phụ nữ Thủ-đà-la thuộc tộc không tái sanh là vì tộc Thủ-đà-la vô cùng hạ tiện. Trong xã hội đương thời, nếu hiện thân phụ nữ này để thuyết pháp thì Phật pháp đã nói, sẽ không có người tín phụng tiếp thụ, đương nhiên cũng sẽ không phát sinh hiệu lực, cho nên không hiện thân phụ nữ Thủ-đà-la.

Trưởng-giả và Cư-sỹ, về mặt xã hội thì họ có địa vị ngưỡng mộ cao. Tể quan, về phương diện chính trị thì họ có thế lực mạnh. Bà-la-môn, về mặt tông giáo thì họ có lập trường đặc thù. Cho nên BỒ-tát thị hiện ba loại thân phụ nữ này làm người nội trợ hiện thực trong hàng Trưởng giả, Cư sỹ, Tể Quan, Bà-la-môn để thúc đẩy Phật giáo, hiệu quả đã đạt được đó đương nhiên rất lớn. Có thể thấy BỒ-tát hiện thân không phải

là không có mục đích mà dùng Phật pháp để hóa đạo nhân loại chúng sanh. Tầng lớp nào phát sinh sự ảnh hưởng hóa đạo lớn thì Bồ-tát thị hiện thân trong tầng lớp đó, nhằm đạt được mục đích dùng Phật pháp hóa đạo thế gian. Ở đây hoặc có người hỏi: Trong quốc gia xã hội thì phụ nữ có địa vị cao nhất, đứng đầu là Vương hậu. Sức ảnh hưởng của bà ta chẳng phải càng hấp dẫn các phụ nữ khác, vì sao trong Kinh này không nói đến việc hiện thân Vương hậu. Thế nhưng trong kinh Lăng Nghiêm lại có nói hiện thân Vương hậu nói pháp. Như nói: *“Nếu có người nữ lập thân nội chánh (lo việc nội trợ gia đình) để góp phần tu chính đất nước thì ta (Bồ-tát) ở trước người đó hiện thân nữ chúa và Quốc phu nhân (Hoàng hậu) khiến cho mọi phụ nữ rời vì đó thuyết Pháp để họ được thành tựu.”* Vì vương hậu ở trong cung cũng có thể giáo hóa quyến thuộc trong cung của họ. Nếu như đệ nhất phu nhân ở hiện đại thì Bồ-tát sẽ thị hiện được, rời vì đó mà giáo hóa.

Về mặt gia đình, xã hội phụ nữ thực tế có địa vị tương đối quan trọng. Nhìn về mặt tông-giáo, bất luận tông giáo nào lấy tỉ dụ nói, tánh người nữ tin hơn so với tánh người nam. Và lại, nói một số người nữ thì trí tuệ và năng lực của họ tương đối vượt bậc, thậm chí trí tuệ của một số người nữ vượt hơn cả nam giới rất



nhieu. Cho nên, một khi phụ nữ đã tín ngưỡng tông giáo không những không ngừng truy tìm chân lý toàn tông giáo, hơn nữa lòng tin của người đó hết mực chân thành. Thí như xem đại hội truyền giáo của các tông giáo, người nghe phần đông đều là phụ nữ, do đó thấy được sự chí thành về mặt tông giáo của phụ nữ. Nếu đã như vậy, bất kỳ người phụ nữ nào nên dưỡng thành tâm tín ngưỡng về tông giáo, đương nhiên rất là cần thiết. Vì phụ nữ có dưỡng thành tín tâm nơi tông giáo hay không thì sức ảnh hưởng đối với nhân sinh, đối với xã hội đều rất to lớn.

Có người thường nói thế này, phụ nữ trong gia đình, đầy đủ ba thiên chức lớn là nuôi dưỡng con cái, nấu ăn ẩm thực tín phụng tông giáo. Hai điều trước là việc chung của phụ nữ không nói tới lại nói về việc tín phụng tông giáo. Một người phụ nữ chủ chốt trong gia đình nếu như có đầy đủ tín ngưỡng tông giáo thì đối với trên, có thể ảnh hưởng đến ông bà, đối dưới có thể ảnh hưởng đến con cái, đối ở giữa, có thể ảnh hưởng đến chồng. Như thế toàn thể thành viên trong gia đình đều tắm gội trong bầu không khí của tông giáo thì tự nhiên sẽ dung hòa an lạc mà cuộc sống gia đình luôn vui vẻ. Như ảnh hưởng đến đối với con cái nói, đúng thật mẹ là một tín đồ tông giáo thuần thành thì con cái ngày ngày nhận được sự cảm hóa đó từ

điều mắt thấy tai nghe, tự nhiên cũng theo mẹ đi tín ngưỡng tông giáo. Về phương diện này, người mẹ là giáo đồ Phật, thường dẫn con cái đi đến Phật đường, chùa, miếu để họ ở trong không khí Phật pháp, dần dần cảm nhận được hương khói hun đúc, tự nhiên lưu lại ấn tượng tông giáo sâu sắc. Đến khi nhân duyên thuận thực thì sẽ tín phụng Phật giáo. Vì vậy Bồ-tát Quán Thế Âm đối với thân phụ nữ hàng Trưởng-già, Cư-sỹ, Tể-quan, Bà-la-môn mới độ thoát được chúng sanh thì liền hiện thân phụ nữ tương ứng thích hợp với họ mà thuyết pháp, khuyến dẫn họ làm người mẹ hiền vợ tốt như thế nào trong gia đình để cầu thân tâm giải thoát.

2.1.1f- Ứng thân hai đồng tử.

“Ứng dĩ đồng nam, đồng nữ thân đặc độ giả, tức hiện đồng nam, đồng nữ thân nhi vi thuyết pháp.” *(Nên dùng đến thân đồng nam đồng nữ để độ được thì Bồ-tát liền hiện thân đồng nam đồng nữ mà vì đó nói Pháp).*

Đoạn này nói rõ việc ứng hai đồng tử là đồng nam và đồng nữ. Theo quan niệm một số người, đồng nam, đồng nữ đã nói là chỉ bé trai, bé gái từ bảy, tám tuổi đến mười một, mười hai tuổi. Nhưng ở đây mở rộng phạm vi nói thì không phân tuổi tác lớn nhỏ, chỉ cần



là người chưa kết hôn hoặc bao gồm người thuộc chủ nghĩa độc thân đều bao quát trong đồng-nam đồng-nữ. Đồng-nam đồng-nữ có một đặc điểm là thiên chân thuần khiết (*tánh hồn nhiên trong khiết*). Như người lớn thấy bày trẻ nhỏ nhanh nhẩu liền nói bọn chúng thơ ngây hồn nhiên, hoạt bát đáng yêu, hoặc nói họ vô cùng thuần khiết, không chút nào hư dối. Sự thực đúng là như vậy vì họ chưa huân nhiễm nhiều loại tập quán bất lương trên xã hội, cho nên tâm địa quả thực hồn nhiên thuần khiết. Như người thành niên thường hay tiếp xúc với con cái rất dễ thay đổi tâm đồng tử chính mình, chỉ e người rất sâu sắc từng trải cảnh dâu bể tang thương ở đời, như ở chung với bọn trẻ cũng sẽ khởi sanh lòng trẻ con nơi họ. Trong sách Thanh niên Phật giáo với Phật giáo Thanh niên có nói: “*Phật giáo cũng ca ngợi tốt tuổi trẻ, không chỉ ca ngợi họ chân thành thuần khiết mà đặc biệt chú ý đến việc khao khát có vô hạn ánh sáng nơi tâm bên trong, sự từ hòa của họ, có thể không tiếc mọi thứ vì chân lý mà truy cầu*”, cho nên đồng nam và đồng nữ thực ra rất đáng yêu quý. Một người trong thời kỳ đồng nam đồng nữ, do bản thân nó vốn như một trang giấy trắng, nếu tô màu đỏ thì ra màu đỏ, nếu tô màu đen thì ra màu đen, cho nên trong kỳ hạn này giáo hóa dẫn dắt thêm vào là điều rất dễ dàng và cũng rất quan trọng không gì bằng. Ngạn ngữ nói: “Tang thụ chi tử

tòng tiêu khuất” (*Uốn cong nhánh cây dâu từ khi còn nhỏ*), nếu như cây dâu lớn rồi thì rất khó uốn cong nó, chỉ có uốn cong nó từ khi còn lá non nhánh nhỏ. Ví dụ này để khuyến dẫn trẻ con phải bắt đầu từ lúc bảy, tám tuổi thì tăng thêm sự khuyến dẫn thích hợp mà có hiệu quả đối với chúng, mới có thể khiến chúng làm nhi đồng tốt có nề nếp quy cũ, chúng ngày càng lớn lên cũng có thể trở thành một công dân tốt. Nếu ở tuổi nhi đồng mà nhiễm tập quán không tốt, bị phần tử bất lương dẫn dắt vào chỗ làm đường lạc lối. Vì vậy, đối với sự hóa đạo đồng nam đồng nữ, bất luận nói từ phương diện nào đều rất quan trọng. Gần đây Phật giáo có thuyết “Phật hóa nhi đồng” là vận dụng Phật pháp giáo hóa nhi đồng, khiến cho hành vi tư tưởng của mỗi nhi đồng đều được hợp với nẻo chánh. Bồ-tát Quán Thế Âm thấy có loại chúng sanh nào nơi thế gian nên dùng thân đồng nam đồng nữ mới độ thoát được thì ngài liền hiện thân đồng nam đồng nữ mà vì đó nói pháp, khai thị họ cần phải làm một người nhân cách hoàn chỉnh và hữu dụng đối xã hội.

2.1.1g- Ứng thân Tám bộ chúng.

“Ứng dĩ Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân phi nhân đẳng thân đặc độ giả, tức giai hiện chi nhi vị thuyết pháp.” (*Nếu cần dùng các thân như*



Trời, Rộng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân phi nhân... thì Bồ-tát đều hiện thân các loài đó mà thuyết Pháp).

Phần này nói rõ việc ứng được tám bộ là Thiên long bát bộ (*tám bộ trời rộng*) thường hay nói, là chúng hộ pháp trong Phật pháp, nếu phân ra đọc cũng như phần trên nên phân ra tám đoạn đọc.

“Nếu cần dùng đến thân trời để độ được thì Ngài liền hiện thân trời mà vì đó nói pháp; nếu cần dùng đến thân Rộng để độ được thì Ngài liền hiện thân Rộng mà vì đó nói Pháp; nếu cần dùng đến thân Dạ-xoa để độ được thì Ngài liền hiện thân Dạ-xoa mà vì đó nói Pháp; Nếu cần dùng đến thân Càn-thát-bà để độ được thì Ngài liền hiện thân Càn-thát-bà mà vì đó thuyết Pháp; Nếu cần dùng đến thân A-tu-la để độ được thì Ngài liền hiện thân A-tu-la mà vì đó nói Pháp; Nếu cần dùng đến thân Ca-lâu-la-già để độ được thì Ngài liền hiện thân Ca-lâu-la-già mà vì đó nói Pháp; Nếu cần dùng đến thân Khẩn-na-la để độ được thì Ngài liền hiện thân Khẩn-na-la mà vì đó nói Pháp; Nếu cần dùng đến thân Ma-hầu-la-già để độ được thì liền hiện thân Ma-hầu-la-già mà vì đó nói Pháp”.

“Thiên” tiếng Ấn-độ gọi là Đê-bà, Trung Hoa dịch là Trời. Bình thường nói ba cõi có hai mươi tám trời, nhưng trời nói ở đây chủ yếu là chỉ Trời Địa Cư thuộc

cõi Dục, bao quát cả người trời của Tứ Vương thiên và Dao-lợi thiên. Nếu như ở thế gian có loại chúng sanh nên dùng thân trời hóa để độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân trời mà vì họ thuyết pháp. Kinh Lăng Nghiêm nói: *“Nếu có các trời vì ham vui mà ra khỏi vòng trời thì Ta hiện thân trời mà vì họ thuyết pháp khiến họ thành tựu”* chính là ý này. Ở trong phần văn trước ứng sáu trời, tuy nói ứng hiện sáu loại thân trời không giống nhau nhưng đó là nói theo cá biệt. Bây giờ nói chung là Trời, cho nên không giống với phần trước.

“Long” (*Rồng*) thì ở Trung Quốc nói rồng là một trong tứ linh, là vật linh thiêng dị thường, đủ năng lực khéo biến hóa. Dựa vào Phật pháp mà nói thì rồng có nhiều loại nhiều dạng không giống nhau, rốt cuộc là loài vật gì mà từ trước đến nay chưa ai nhìn thấy? Vào thời đại cổ, cả Trung Quốc và Ấn-độ đều có truyền thuyết về rồng, chúng ta không thể không thừa nhận có rồng. Tuy nói phước báo của rồng rất lớn nhưng nghiệp chướng cũng rất sâu nên hoàn toàn không thể an nhiên hưởng thụ phước báo ấy. Căn cứ truyền thuyết Kinh Phật thì loài Đại Bàng Kim Xí Điều thích nhất ăn thịt rồng. Do thân rồng rất dài nên khi chúng ăn thịt rồng thì cũng giống như người đòi ăn miến, cho nên loài chúng sanh rồng thường chịu cái khổ



sinh mệnh bị uy hiếp, cũng sợ nhất là chim Đại Bàng Kim Xí. Có một lần đức Phật tĩnh tọa tu định ở bên bờ biển lớn, rồng lại gặp phải sự uy hiếp của Kim Xí điều nên đến trước mặt đức Phật để cầu cứu nhằm giải thoát nạn Kim Xí điều gấp ăn thịt. Phật-đà thương xót nên liền đem cà-sa đã mặc chia một chút cho Long vương và bảo ông ta đem cà-sa này cắt thành từng mảnh từng mảnh một đeo trên mình rồng con, rồng cháu thì tránh được nạn bắt ăn thịt của Kim Xí điều, vì Kim Xí điều nhìn thấy Cà-sa đức Phật thì không dám trở lại ăn thịt rồng mà sinh mệnh các rồng được bảo hộ an toàn. Do vậy thấy được oai lực của Cà-sa rất lớn.

Nếu có một chúng sanh nào ở thế gian cần phải dùng thân rồng để độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân rồng đến long cung vì các loài rồng mà thuyết pháp để chúng xả bỏ tâm sân. Hoặc nói, long cung ở bên trong đáy biển, như thế nào đi đến được Long cung thuyết Pháp? Điều này không phải là không thể được, như Phật nói Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh hiện còn là khi đức Phật ở Long Cung vì Long vương mà nói Pháp. Như vậy Bồ-tát đương nhiên cũng có thể thị hiện thân Rồng đến Long cung thuyết Pháp cho Rồng.

Dạ-xoa như đã nói ở phần trước chính là Tiệp tật

quỷ, cũng gọi là Bạo ác quỷ, có hai loại thiện ác. Loài thích ăn thịt người là ác Dạ-xoa, loại hộ trì Phật pháp là thiện Dạ-xoa. Như lúc Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni dâng đàn thụ Giới, bắt đầu bạch Tứ yết-ma thì Địa hành Dạ-xoa liền thấy rất vui mừng đi báo cáo cho Không hành Dạ-xoa. Không hành Dạ-xoa có được tin tức này thì rất vui mừng chuyển báo cho Trời Tứ Thiên vương, chuyển báo loan truyền tiếp nhau như thế đến cung Thiên ma Tha Hóa Tự Tại khiến cho Ma vương sanh nổi khiếp sợ lớn. Thiện Dạ-xoa thường bảo hộ người tu hành và hộ trì Phật pháp. Như có loại chúng sanh ở thế gian nên lấy thân Dạ-xoa để hóa độ họ mới có thể độ thoát được nên Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi liền hiện Dạ-xoa thân mà vì chúng thuyết Pháp. Như Diện Nhiên Đại Sĩ mà ai cũng đều biết chính là hiện thân của Bồ-tát Quán Âm.

Càn-thát-bà Trung Quốc dịch là Tầm hương, Khứu hương, Thực hương, Hương thần, là thần tấu nhạc ở trước tòa của Đế-thích chủ trời Đạo-lợi. Chỉ cần thấp một nén hương trước mặt mình thì Càn-thát-bà liền nghe hương mà đến trước tòa Đế-thích để tấu nhạc, tấu mãi đến khi nào Đế-thích không muốn nghe nữa mới thôi. Thần tấu nhạc này thường ở trong hang Kim Cang mặt phía Nam thuộc núi Tu-di, có thể bay được trên hư không. Nếu thế gian có chúng sanh nào cần



dùng đến thân Càn-thát-bà để hóa độ họ mới thể độ thoát được thì Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi liền hiện Càn-thát-bà thân mà vì đó nói Pháp khiến họ được thành tựu, cũng tức là ý này vậy.

A-tu-la Trung quốc có ba cách dịch. Một là Phi thiên, là Tu-la có phước của người trời, không có cái đức của người trời. Hai là Vô đoan chánh, căn cứ trong Kinh nói cho chúng ta biết là Nữ A-tu-la rất xinh đẹp và đoan nghiêm, nhưng nam A-tu-la cực kỳ xấu xí, không một chút tướng đoan chánh nào. Ba là Vô tửu, truyền thuyết về A-tu-la trong quá khứ là rất thích uống rượu nhưng có thời gian tìm không ra rượu, không có rượu để uống thì bản tính đã hạn chế rượu, cho nên gọi là Vô tửu. Đặc tính lớn nhất của A-tu-la chính là lòng nghi rất nặng, bất luận sự việc gì đều không khinh suất tin vào người khác. Do nơi tâm suy đoán nghi ngờ nặng, sức ham đấu cũng mạnh vượt hẳn người khác rất nhiều. Tu-la vui mừng nhất là tác chiến với Đế-thích, nhưng cũng có nguyên nhân của nó. Giờ đây tôi không ngại nêu ra một sự thật nói rõ như sau. Tương truyền vua A-tu-la có một người con gái tên là Xá-chi, khi lớn lên dung mạo cô ta rất đẹp cũng có thể nói ở thế gian rất ít người đẹp giống như cô ta. Sau này được trời Đế-thích biết được, Đế-thích thuộc trời Địa cư chưa dứt được sự ái dục của

traí gái cho nên bèn cưới nữ A-tu-la làm vợ, rồi vua A-tu-la có mối quan hệ với con rể, tình cảm giữa hai cõi bên này bên kia cũng rất tốt. Sau khi Đế-thích và Xá-chi kết hôn không lâu, vì Đế-thích biểu thị sự tôn kính đối với nhạc phụ (*cha vợ*), mời riêng vua A-tu-la đến cung Trời du ngoạn và ở lại chơi thời gian ngắn, đương nhiên dùng hậu lễ tiếp đãi nhau. Sau khi A-tu-la tận hứng đang muốn trở về lại, vì Đế-thích biểu thị sự tiễn cuộc gặp mặt long trọng, đặc biệt sai thiên binh thiên tướng đem đội nghi trượng, sắp thành hai hàng đưa tiễn cung kính theo nghi lễ, vì lẽ đó biết được A-tu-la không những không lĩnh nhận thịnh tình của con rể mà ngược lại nghi ngờ Đế-thích có ý biểu thị uy phong trước mặt ông ta, hiếp dọa ông ta nên trong lòng vô cùng mất hứng.

Đế-thích tuy là chủ trời Đạo-Lợi nhưng thường đến nhân gian nghe Đạo. Lúc Phật tại thế, thường đến nhân gian nghe Phật nói Pháp, lúc thế gian chưa có Phật ra đời thì đến nhân gian nghe tiên giảng đạo. Có một lần Đế-thích muốn đến nhân gian nghe tiên giảng đạo, Xá-chi nữ A-tu-la vợ của ông ta nghi chồng mình có cuộc gặp gỡ ngoài luồng tại chốn nhân gian, cuối cùng gây gỗ cùng với Đế-thích. Đế-thích nói tình hình thực tế nhưng nữ A-tu-la Xá-chi bất luận thế nào cũng không tin, muốn theo Đế-thích xuống nhân gian theo



dối. Đế-thích cảm thấy cô ta là vợ không thích hợp đến nhân gian rồi ngăn cấm cô ta, do đó Xá-chi càng thêm nghi ngờ thì không thể không theo ông ta xuống hạ giới. Đợi khi Đế-thích ngồi xe báu để xuống nhân gian, A-tu-la nữ vận dụng thuật thần thông của mình ẩn thân núp sau xe báu của Đế-thích. Đến chốn nhân gian, Đế-thích xuống xe, Xá-chi cũng từ xe bước ra, thấy cô ta rồi, trừ việc Đế-thích trách cô ta mấy câu rồi dùng cọng hoa đánh xuống cô ta mấy cái đến nỗi khiến cho Xá-chi phát tức giận dữ dội, đấu thẳng với Đế-thích trả tội rồi sau đó chấm dứt. Xảy ra trận như thế, vì tiên nhân nghe thấy tiếng giận dữ kiêu mạn dẫn đến việc làm mất đi thần thông. Đế-thích chắc chắn vì việc này càng trở nên phẫn nộ, Xá-chi cũng từ đó mà ôm hận trong lòng, tóm lại, cảm thấy bị chòng khinh người quá đáng. Sau này Xá-chi đem mọi việc trải qua, khóc lóc báo cho cha mình biết. Vua A-tu-la vừa nghe xong không ngăn được lửa giận ngút trời, ngày trước thị uy với ta. Bây giờ khinh khi con gái ta, điều này hẳn chịu được hay không chứ? Do đó, phát động vô số binh tướng A-tu-la tuyên chiến với trời Đế-thích, công kích trực tiếp thiên cung. Vì Tu-la có thần thông nhỏ bé nên chân dậm đáy biển, tay chọt thiên cung khiến cho trời Đế-thích đại bại mà chạy trốn. Hơn nữa trải qua chiến tranh lần này, Đế-thích và Tu-la thường hay chiến tranh, tuy nói là thắng thua

qua lại lẫn nhau nhưng thời gian Đê-thích thất bại nhiều, vì thế mà thường lãnh chịu khổ não.

Đến khi Phật-đà ra đời, Đê-thích cầu cứu đức Phật. Phật bảo cho ông ta, muốn được thắng lợi thì lúc giao chiến với A-tu-la phải niệm câu “**Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật đă**”. Đê-thích bèn lệnh thiên binh thiên tướng xưng niệm như thế, quả nhiên thu được toàn thắng, rồi khiến Tu-la thất bại chạy trốn rúc vào trong hang, không dám trở lại đánh nhau với Trời Đê-thích nữa. Đặc tính của A-tu-la là nếu đã nghi ngờ nặng thì tâm tức giận lớn. Vậy kết cuộc là làm người ở chốn nhân gian, nếu như tâm hoài nghi nặng thì tâm sân tức lớn, về mặt nào cũng thích tranh mạnh thích thắng nên sau khi chết liền đạo vào đường A-tu-la. Lúc A-tu-la còn tại nhân gian cũng làm được không ít việc thiện, như công đức Bồ-thí... thường hay làm việc này, nhưng vì tâm háo thắng mạnh là đã trồng cái nhân A-tu-la. “Nếu có chúng sanh nào cần sự dụng đến thân A-tu-la mới có thể độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân A-tu-la mà vì đó nói Pháp, khiến họ thành tựu” cũng là ý này vậy.

Ca-lâu-la Trung Quốc dịch là Diệu Xí Điều hoặc là Kim Xí Điều, còn gọi là Đại Bàng Kim Xí Điều, sống giữa vùng Đại Thiết thụ (*Cây sắt lớn*) nơi phía Bắc núi Tu-di. Căn cứ kinh Phật giải thích rằng, khoảng



cách của hai cánh chim này rải ra là ba trăm sáu mươi vạn dặm (360 vạn dặm). Lúc chúng muốn ăn thịt rồng thì dùng một bên cánh của chúng quạt xuống nước biển làm cho nước biển vung ra tận đáy biển để thấy được Long cung liền quắp rồng ăn, ăn rồng giống như người ăn miến.

Phần trên đã có nói Phật lấy Cà-sa cứu rồng đến nỗi khiến cho Kim Xí Điều không còn thức ăn. Do đó chúng chạy đến trước Phật nói rằng, Ngài từ bi cứu rồng, rồng được cứu rồi không sai nhưng cái bụng tôi đói, không có gì để ăn, sắp phải chết đói lẽ nào Phật ngài thấy chết mà không cứu? Phật-đà khai thị cho chúng rằng: “nếu người phát tâm quy y Tam bảo, giữ Giới không sát hại, sau này không trở lại ăn thịt rồng nữa thì hàng đệ tử Phật hiện nay của ta khi cúng thức ăn dâng Phật sẽ dùng bảy hạt gạo hoặc cháo xuất sanh để bố thí cho người cùng với những loài như quỷ thần nơi hoang dã và mẹ con quỷ La-sát... cho các người được sống no đủ, không còn cảm chịu đói khổ nữa. Cho nên việc Xuất sanh trong Phật giáo là có ý nghĩa rất quan trọng, không phải câu chuyện hư ửng. Khi xuất sanh thì niệm bài kệ Xuất sanh như sau, tuyệt đối không được xem nhẹ việc này:

“Đại Bàng Kim Xí Điều

Quán Thế Âm Bồ-Tát Phổ Môn Phẩm giảng ký

Khoáng dã quỷ thần chúng,

La-sát quỷ tử mẫu

Cam lộ tất sung mãn”.

(Chim Đại Bàng Kim Xí

Chúng Quỷ-thần hoang dã

Mẹ-con quỷ La-sát

Cam-lộ ban đủ khắp)

Trên đầu Ca-lâu-la có viên Như Ý bảo châu, nếu ai có được thì muốn gì thì có nấy. Ca-lâu-la có lúc từ trong miệng phun ra lửa lớn, nên còn gọi là Ca-lâu-la-viêm. Nếu có chúng sanh nào ở thế gian cần dùng thân Ca-lâu-la mới có thể hóa độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân Ca-lâu-la vì họ mà thuyết Pháp Nhân từ ái vật để họ chiếu theo đó tu hành mà được thân tâm giải thoát.

Khẩn-na-la Trung Quốc dịch là Nghi nhân hoặc là Nghi thần. Đầu của loại chúng sanh này mọc một cái sừng, khi nhìn khiến người ta sinh khởi là sự nghi hoặc của Nhân phi nhân nên dịch ra như vậy. Nó cũng là thần tấu nhạc của trời Đế-thích, không giống thần tấu nhạc Càn-thát-bà ở trước. Điệu tấu nhạc của Càn-thát-bà là âm nhạc phổ thông ở thế tục còn điệu



nhạc mà Khẩn-na-la đã tấu là Pháp nhạc. Cũng có thể hiểu chỗ trước là tấu âm nhạc thế gian, chỗ sau là tấu nhạc Xuất thế gian. “Nếu có chúng sanh nào cần dùng thân Khẩn-na-la để độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân Khẩn-na-la vì họ mà tuyên nói Chánh pháp Như Lai, khiến họ nương theo pháp tu hành để giải thoát thân tâm, thoát khỏi cuộc sống quỷ thần Khẩn-na-la.

Ma-hầu-la-già Trung Quốc dịch là Đại mãng xà thần, hoặc là Địa long. Dựa vào hình dạng nói thì hình người đầu rắn. “Nếu có chúng sanh nào cần dùng thân Ma-hầu-la-già mới có thể độ được thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân Ma-hầu-la-già vì họ mà tuyên nói pháp nhẫn nhục tu từ, nhu hòa tu huệ, khiến họ y pháp tu hành để được thân tâm giải thoát.

“Nhân phi nhân đẳng thân đặc độ giả” ở đây tổng kết Bát bộ (*tám bộ*) ở phần trên. Chỗ gọi là Nhân phi Nhân, có nơi nói tựa thân người mà không phải thân người nên gọi là Nhân phi nhân; Có chỗ nói tám bộ quỷ thần vốn không phải là người nhưng biến làm hình người đến trước đức Phật nên gọi là Nhân phi Nhân; Có chỗ nói *nhân* chỉ mọi người trong bốn châu, *phi nhân* chỉ tám bộ quỷ. Tuy có nhiều cách nói không giống nhau nhưng tôi cho rằng cách nói thứ nhất so ra là hợp lý. Bồ-tát Quán Âm đại từ đại bi vì

cứu độ chúng sanh Thiên long bát bộ nên liền thích ứng với sự cảm thụ căn cơ mỗi loài của chúng, cần dùng thân nào hóa độ thì Ngài liền hiện thân ấy mà vì đó nói pháp, cho nên nói “*đều liền hiện thân ấy mà vì đó nói pháp*”.

2.1.1h- Ứng thân lực sỹ.

“Ứng dĩ Cháp Kim Cang thần đắc độ giả, tức hiện Cháp Kim Cang thần nhi vi thuyết pháp.”
(Nên dùng thân Cháp Kim Cang để độ được thì Ngài liền hiện thân Cháp Kim Cang mà vì đó nói Pháp).

Phần này nói rõ việc ứng lực sỹ, trong ba mươi ba ứng thân, đây là ứng thân sau cùng nhất. Cháp Kim Cang thần, là thần Hộ pháp trong Phật pháp, vì trong tay thần ấy luôn nắm chày Kim Cang, cho nên đặt tên là Cháp Kim Cang thần. Phật giáo lấy từ bi làm gốc, không tranh với người thứ gì, nhưng người đời nắm được điểm này của Phật pháp, thường thường muốn đến phá hoại Phật pháp, vì đệ tử Phật không mong làm điều trái với từ bi, là do thần Hộ pháp nắm chày Kim Cang, giáng phục người ác phá hoại Phật pháp, để khiến họ không tạo ra trọng tội hủy pháp. Cho nên, đứng ở lập trường Phật pháp, đối với chúng sanh nơi thế gian, chỗ nào nên từ bi đương nhiên phải từ bi thu nạp, lúc đáng giáng phục cũng cần phải uy



mãnh giáng phục, oai, đức đều dùng, mới có thể phổ độ quần sanh. Thần Kim Cang trong Phật giáo cũng có lai lịch của thần ấy. Tương truyền trong quá khứ có vị Chuyển Luân Thánh Vương ra đời cưới hai vợ. Người vợ thứ nhất sinh ra một ngàn vương tử. Người vợ thứ hai chỉ sinh có hai vương tử. Một ngàn vương tử của bà vợ thứ nhất từ khi tiếp xúc Phật pháp đều phát khởi Bồ-đề tâm rồi thực hành rộng Bồ-tát đạo, trở thành Bồ-tát danh phò kỳ thực (*danh xưng đúng với thực tế*), tương lai đương nhiên sẽ thành Phật. Thật ra ai thành Phật trước chứ? Phụ vương vì biết được điểm này nên đặc lệnh vương tử phát Bồ-đề tâm để định người trước sau thành Phật, kết quả người thành quả đầu tiên là Câu-lưu-tôn Phật, sau cùng là Lô Chí Như Lai, Thế tôn Thích Ca thành Phật thứ tư. Cho nên phải định ra thứ lớp, vì ở trong một thế giới không thể có cùng lúc hai vị Phật xuất hiện ở đời. Hai vị vương tử của phu nhân thứ hai thấy các vị huynh trưởng đều phát Bồ-đề tâm tương lai thành Phật, do đó đại thái tử nguyện làm Đại Phạm Thiên vương, lúc các huynh trưởng thành Phật thì thỉnh Phật chuyển Diệu Pháp luân. Thái tử thứ hai nguyện làm thần Hộ Pháp, sau khi các huynh trưởng thành Phật sẽ làm người Hộ trì của Phật pháp. Thần Chấp Kim Cang này chính là thái tử thứ hai thuộc người vợ thứ hai của Chuyển Luân Thánh vương. Thế tôn Thích

Ca ở trong ngàn vương tử là vị thành Phật thứ tư. Cho nên đức Thích Ca ra đời, đầu tiên có việc thỉnh chuyển bánh xe Pháp của Đại Phạm Thiên vương, kế đến có sự Hộ trì Phật pháp của Thần Chấp Kim Cang. Ở thế gian nếu có chúng sanh nào nên dùng thân thần Chấp Kim Cang để được hóa độ thì Bồ-tát Quán Thế Âm liền hiện thân Chấp Kim Cang mà vì họ tuyên nói giáo pháp Hộ trì chánh pháp Như Lai, khiến họ nương vào Pháp mà thực hành làm bậc Hộ Pháp có thể lực của Phật giáo.

2.1.2- Tổng kết oai đức, khuyên cúng dường.

“Vô Tận Ý! Thị Bồ-tát Quán Thế Âm, thành tựu như thị công đức, dĩ chủng chủng hình, du chư quốc độ, độ thoát chúng sanh. Thị cố nữ đẳng, ưng đương nhất tâm cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm.” *(Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm thành tựu công đức như thế, dùng nhiều loại hình tướng đạo khắp các nước để độ thoát chúng sanh. Cho nên các ôn phải nên một lòng cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm).*

Bồ-tát Quán Âm dùng ba mươi ba ứng thân du hóa tại cõi Ta-bà này. Điều này chẳng qua là nêu ra số đơn giản để hình dung công việc Bồ-tát Quán Âm ứng thân không giống nhau du hành hóa độ dẫn dắt chúng sanh. Thực tế Bồ-tát Quán Âm giống như các vị Bồ-



tát khác, hóa độ được nghìn trăm vạn triệu thân hình, hóa độ chúng sanh trong nhiều thế giới. Vì vậy đức Thích Tôn trở lại tổng kết riêng nhiều loại công đức của Quán Âm để khuyến khích Vô Tận Ý và các trời người phát tâm cúng dường.

“Vô Tận Ý!”: Khi vừa thuyết xong Kinh này, Thế Tôn Thích Ca gọi tên của vị Bồ-tát đã thỉnh cầu thuyết nhân duyên về Quán Thế Âm mà bảo rằng: “Bồ-tát Quán Thế Âm thành tựu công đức như thế.” *Như thế* là chỉ tất cả công đức đã có của Bồ-tát Quán Âm cứu bảy nạn, lìa ba độc, ứng hai điều mong cầu cho đến hiện nhiều loại hình tướng khác nhau để giáo hóa chúng sanh tại thế gia. Tất cả công đức này, Bồ-tát Quán Thế Âm đều đã thành tựu viên mãn. Chính vì Quán Âm đã thành tựu nhiều công đức như vậy, cho nên “dùng nhiều hình tướng, đạo các cõi nước, hóa độ chúng sanh”. *Dùng nhiều hình tướng* là hiện nhiều loại thân hình khác nhau, là hiện nhiều thân hình Quán Âm đã hiện. *Đạo các cõi nước* là chỉ Quán Âm không những nhiều cơ hội thị hiện ở cõi Ta-bà này mà còn đồng thời hiện nhiều loại thân trong vô lượng cõi nước khắp mười phương để giáo hóa chúng sanh, là hình dung thế giới rộng lớn của Bồ-tát du hóa. *Độ thoát chúng sanh*, ý nói là Bồ-tát lấy nhiều loại thân khác nhau du hóa tất cả cõi nước, không như sự

du sơn ngoạn thủy của một số người, cũng chẳng phải cách nghĩ của chúng ta ngày nay là dạo xem phong cảnh mà vì mục đích độ thoát chúng sanh. Ngài biết rõ chúng sanh khổ đau nơi thế giới Ta-bà chắc chắn cần sự độ thoát và giáo hóa của BỒ-tát. Tất cả chúng sanh ở các thế giới khác có đau khổ giống nhau hoặc nhiều hoặc ít, hoặc lớn hoặc nhỏ cũng cần BỒ-tát đến hóa độ để được giải thoát. Cho nên Kinh này chỉ rõ tất cả các loài chúng sanh thuộc sự giáo hóa của Quán Âm. Phần này phải nhấn mạnh nói rõ BỒ-tát Quán Âm vốn là Đại sỹ Bồ Xứ (*sắp lên ngôi Phật*) nơi thế giới Cực Lạc nên khi Ngài ấy du hóa không như chúng ta đã tưởng tượng. Hôm nay Ngài du hóa thế giới Ta-bà, ngày mai du hóa thế Tịnh Lưu Ly, ngày một lại du hóa một thế giới khác. Nếu như vậy thì BỒ-tát Quán Thế Âm bận đến nỗi không chợp được mắt! Nghiêm túc mà nói thì Quán Âm du hóa các cõi nước là trong cùng một thời gian mà tự thể Quán Âm vẫn không rời thế giới Cực Lạc một bước nào. Ở trước từng nói qua, như mặt trăng trên trời chỉ có một nhưng nghìn sông có nước nghìn sông trắng, vạn sông có nước vạn sông trắng. Và lại, nghìn sông trắng, vạn sông trắng đều hiển hiện cùng ở một thời gian mà mặt trăng thật vẫn ở giữa hư không, từ đó đến giờ chưa từng đi đến nước sông. Vì vậy có bốn câu nói:



**“Nhất nguyệt phổ án nhất thiết thủy,
Nhất thiết thủy nguyệt nhất nguyệt nhiếp,
nguyệt bất hạ giáng thủy bất thăng,
thủy thanh minh nguyệt pháp tự nhĩ”.**

(Một trăng in khắp mọi dòng sông,

Tất cả trăng kia chỉ một trăng,

Nước chẳng lên trăng, trăng chẳng xuống

Sông trong trăng sáng vẫn còn nguyên).

Pháp sư Thông Lý nói: *“Tuy hiện nhiều loại hình nhưng chỉ một chân thân, tuy đạo các cõi nước nhưng vẫn không rời trụ xứ”* đều là hiển lộ xuyên thấu triệt để một ý nghĩa này. Chỗ này giải thích rõ thêm, Bồ-tát Quán Âm đại từ đại bi đến mười phương thế giới độ thoát chúng sanh trải qua khoảng thời gian dài tương đương, xem xét chúng sanh khổ não cần được độ thoát. Vì sao trong mười phương thế giới hiện tại có nhiều chúng sanh khổ não đến thế? Không nói các cõi khác, lấy riêng thế giới Ta-bà để nói thì vẫn có rất nhiều chúng sanh chìm trong biển khổ, chịu ràng buộc của nhiều loại đau khổ, không được giải thoát, đây là lẽ gì? Theo trong Kinh nói, điều này không phải Quán Âm độ sanh không đủ nỗ lực cũng không phải

trong quá trình độ sanh Quán Âm có tâm phân biệt người này ta độ, người kia không độ. Vấn đề ở chỗ là chúng sanh có tiếp nhận được sự hóa độ của Bồ-tát hay không, hoặc xem chúng sanh này cùng với Bồ-tát có duyên hay không? Có chúng sanh không có duyên với Quán Âm để rồi việc hóa độ của Quán Âm không xong, đương nhiên cần vị Bồ-tát khác đến hóa độ mới có thể độ thoát được. Cho nên Phật Bồ-tát chỉ hóa độ được những chúng sanh có duyên, nếu như không có duyên thì không cách nào hóa độ được. Chính vì như vậy, Bồ-tát Quán Âm tuy lấy nhiều loại hình đạo các cõi nước độ thoát chúng sanh nhưng hiện giờ vẫn có rất nhiều chúng sanh trong biển khổ chưa thể giải thoát. Vấn đề không ở trên thân Bồ-tát mà ở chỗ thân chúng sanh, cho nên muốn được sự cứu độ của Bồ-tát thì đầu tiên phải kết duyên pháp với Bồ-tát, nếu không thì không có được sự hóa độ của Bồ-tát.

Bồ-tát Quán Âm thành tựu công đức nhiều như thế, dùng nhiều loại hình đạo các cõi nước, nếu đã là độ thoát chúng sanh thì ân đức của Bồ-tát đối với chúng sanh đương nhiên là rất lớn, “vì thế các ông phải nên một lòng cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm”. Giảng đến phần cúng dường thì thông thường đề cập đến hai loại cúng dường là sự cúng dường và lý cúng dường. Như tứ sự cúng dường (*bốn thứ cúng dường*)



hoặc lục cúng dường (*sáu thứ cúng dường*), hoặc thập cúng dường (*mười thứ cúng dường*) đều gọi là *sự cúng dường*. Nếu thể hội được pháp tánh các pháp rồi chứng nhập vào lý của pháp tánh đó, hơi thở cùng nơi một lỗ mũi của Phật Bồ-tát thì gọi đó là lý cúng dường. Trong Kinh lại nói: “Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối” (*Trong các thứ cúng dường, cúng dường Pháp là bậc nhất*). Thế nào gọi là Pháp cúng dường? Thực hành như Pháp là cúng dường bậc nhất. Giống như “cúng dường thân nghiệp là lễ bái, cúng dường khẩu nghiệp là ngợi khen, cúng dường ý nghiệp là quán tưởng tướng hảo” đều có thể gọi là Pháp cúng dường. Bất luận cúng dường thứ gì, điều quan trọng nhất chính là nhất tâm nhất ý cung kính chí thành, cho nên gọi là nhất tâm cúng dường.

2.2- Chính thức giải đáp về việc du hóa cõi Ta-bà.

2.2.1- Hiện thị Diệu đức.

2.2.1a- Bồ thí Vô úy.

“Thị Bồ-tát Quán Thế Âm Ma-ha-tát, u Bồ-úy cấp nạn chi trung, năng thí Vô-úy, thị cố thử Ta-bà thế giới, giai hiệu chi vi thí Vô-úy giả.” (*Bồ-tát Quán Thế Âm Ma-ha-tát ở trong khổ nạn khẩn cấp sợ sệt thì Ngài sẽ ban cho điều không sợ, vì vậy thế giới Ta-bà này đều gọi Ngài là bậc Thí Vô-úy*).

Đoạn này nói việc Bồ-tát Quán Thế Âm thường ban điều không lo sợ cho chúng sanh, vì thế có hiệu là bậc Thí Vô-úy. Sau khi Phật khuyến Vô Tận Ý phát tâm cúng dường, tiếp theo lại nói với Vô Tận Ý rằng: “Bồ-tát Quán Thế Âm Ma-ha-tát ở trong chỗ hoạn nạn khẩn cấp có thể ban điều không lo sợ cho chúng sanh. *Bồ-tát Ma-ha-tát*, ý là vị đại Bồ-tát trong hàng ngũ Bồ-tát, vì cùng là Bồ-tát, nhưng có sự khác biệt về Bồ-tát mới phát tâm và Bồ-tát tu lâu đại hạnh. Quán Thế Âm là vị đại Bồ-tát kế thừa Phật A-di-đà tại thế giới Cực Lạc, đương nhiên không phải là một số Bồ-tát mới phát tâm, cho nên xưng là Bồ-tát Ma-ha-tát.

“*Khủng*” là khủng hoảng, “*Úy*” là khiếp sợ. Theo cách nói thông thường là lo sợ. *Cấp nạn* là một loại tai nạn đưa đến bất ngờ, trở tay không kịp, không cách gì dự phòng, không cách gì ứng phó được. Người có phước huệ, khi nạn khẩn xảy ra trước mắt, vững lòng có thể đưa ra cách khắc phục, tùy cơ ứng biến, nhưng nếu trí huệ yếu kém thì không thể ứng phó cấp nạn. Trong lúc nội tâm lo sợ, Bồ-tát Quán Âm đại từ đại bi liền ẩn hoặc hiện trước mặt người đó, ban phát điều không lo sợ cho người đó, giải cứu nạn khẩn cấp cho người đó Do vậy, thế giới Ta-bà này đều gọi Ngài ấy là bậc Thí Vô-úy. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Hình tướng đó, Thần chú đó có thể ban cho chúng sanh điều Vô-úy.



Do vậy, quốc độ trong mười phương nhiều như bụi nhỏ đều gọi ta là bậc Thích Vô-úy”, cũng giống với chỗ này.

Ban cho điều không lo sợ trong chỗ tai nạn khẩn cấp thì giờ đây tôi không ngại nêu ra một ví dụ thực tế như sau. Vào triều nhà Tần nước Trung Hoa, có một Đại đức tên là Thích Đạt Khai. Có lần ông ta đi lên núi hái Cam thảo không may bị dân tộc rợ Khương bắt giữ, nhốt vào trong trại gỗ. Những người bị nhốt vào trong trại gỗ, trước mặt Đạt Khai đã có hơn mười người. Rợ Khương rất hung bạo dã man, mỗi ngày đem một người bị nhốt ra nấu chín đến cuối cùng chỉ còn lại một mình Đạt Khai. Đạt Khai biết ngày mai là phải đến lượt mình đương nhiên không tránh khỏi sự lo sợ, nhưng lo sợ có tác dụng gì, chỉ còn cách thành khẩn thăm tụng phẩm Phổ Môn Quán Âm, đem sinh mệnh của mình giao cho Bồ-tát. Đến lúc sớm trời đã sáng bỗng có một con hổ lớn chạy đến, người Khương canh gác trại gỗ nhìn thấy hổ già đến thì mỗi người tự bỏ chạy. Hổ già không những không đi, lại cắn trại gỗ tạo ra một cái động. Lúc ngày trong lòng Đạt Khai nghĩ, tuy thoát được sự giết hại của người Khương nhưng chưa chắc chạy ra khỏi miệng hổ, vì thế một mặt không ngừng lo sợ, một mặt chí thành niệm Quán Âm. Đợi đến lúc trại bị hổ già ăn xuyên thủng, hổ không những không ăn thịt Đạt Khai mà

ngay lập tức bỏ trại mà đi. Đến lúc này Đạt Khai biết là Quán Âm sai đến cứu mình, ngay lúc đó đó được thoát khỏi nạn người Khương. Nên biết đó chính là Bồ-tát ban điều không sợ. Lại như có người một mình lên núi hái thuốc, bỗng gặp hổ dữ nhảy vồ trước mặt, không nói gì được mà trong lòng người ấy lúc này cảm thấy lo sợ khủng khiếp, nhưng may tại thời điểm này, có một bà lão xuất hiện hét lên một tiếng lớn, con hổ hung mãnh đáng sợ kia cuối cùng quay đầu bỏ đi. Sau hồi hồn bay phách lạc, người hái thuốc trở lại nhìn kỹ xem thì bà lão đã mất hút xa xăm không còn thấy nữa. Nên biết Bà lão này chính là sự thị hiện của Bồ-tát Quán Âm, vì cứu nạn khẩn cấp của chúng sanh mà ban cho điều Vô úy.

Ở thế gian này tại nạn khẩn cấp lo sợ là rất nhiều nhưng điều lo sợ lớn nhất và cấp nạn lớn nhất không gì qua sanh tử. Vì tất cả sự lo sợ đều do sống chết mà ra, nếu như không có sinh mệnh luân chuyển, thế sao có sự lo sợ nhiều loại cấp nạn hiện tiền chứ? Cho nên sinh tử là rất đáng sợ! Nếu chúng sanh quả thật thấy sanh tử đáng lo sợ, muốn chạy ra khỏi vòng sanh tử luân hồi thì Bồ-tát Quán Âm sẽ đáp ứng với điều mong cầu của chúng ta, tùy thân hình thế nào mà người đó cần thiết, lập tức dùng thân hình như thế hiện ngay trước bên cạnh người đó vì họ mà nói Pháp



liã bỏ sanh tử, khiến người đó không còn cảm thấy sanh tử đáng sợ, ban cho họ phương pháp tu hành dứt sanh tử, mới là bậc Thí Vô-úy chân chánh. Phật pháp thông thường nói có ba loại là Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí. Một số cho rằng Tài thí là rất quan trọng lại không biết Pháp thí và Vô-úy thí càng quan trọng hơn. Quán Âm lấy sự không lo sợ ban cho chúng sanh cho nên xưng là bậc Vô-úy thí.

2.2.1b- Cảm ứng cúng dường

“Vô Tận Ý Bồ-tát bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Ngã kim đương cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm, tức giải cảnh chúng bảo châu anh lạc, giá trị bá thiên lượng kim nhi dĩ dữ chi. Tác thị ngôn: Nhân giả! Thọ thử Pháp thí trân bảo anh lạc! Thời Bồ-tát Quán Thế Âm bất khểng thọ chi. Vô Tận Ý phục bạch Bồ-tát Quán Thế Âm ngôn: Nhân giả! Mãn ngã đẳng cố, thọ thử Anh lạc.” (*Vô Tận Ý Bồ-tát bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Nay con cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm, liền tháo Anh lạc châu báu trên cổ giá trị trăm nghìn lượng vàng dâng lên đức Phật và nói lời rằng: Thưa nhân giả! Mong Ngài nhận chuỗi anh lạc trân bảo này! Lúc đó Bồ-tát Quán Thế Âm không chịu nhận. Vô Tận Ý lại bạch Bồ-tát Quán Thế Âm rằng: Thưa nhân giả! xin thương xót chúng tôi mà nhận chuỗi Anh lạc này).*

Phần này nói rõ việc năng cảm cúng dường. Thế Tôn Thích Ca khuyên đại chúng nên nhất tâm cúng dường Quán Âm. Vô Tận Ý là vị đại Bồ-tát hiểu biết sâu xa sự quan trọng của cúng dường, cho nên sau khi nghe đức Phật khuyên cúng thì Vô Tận Ý Bồ-tát liền thưa: “Bạch Thế Tôn! Ngài bảo chúng con nhất tâm cúng dường Quán Âm, nay chúng con tuân theo thánh mệnh Từ bi đến cúng dường Bồ-tát Quán Âm”. Nói xong liền tháo các thứ anh lạc bằng châu báu trên cổ xuống. Các thứ châu báu anh lạc này có giá trị hơn cả trăm ngàn lượng vàng, tức giá trị bằng mười vạn lượng vàng ròng để biểu thị sự quý trọng dị thường. Hiện tiền đem anh lạc quý trọng này cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm và rồi nói lời rằng: “Thưa nhân giả! Xin nhận trân bảo anh lạc pháp thí này”. Nhân giả là cách xưng hô qua lại giữa Bồ-tát với Bồ-tát, là người đầy đủ nhân từ hoặc là người đầy đủ nhân đức. Tuy thành tâm cúng dường như thế nhưng lúc đó Bồ-tát Quán Thế Âm lại không tiếp nhận sự cúng dường của ngài Vô Tận Ý. Nhìn về mặt văn tự, ý nghĩa của đoạn văn này là thể hiện rất cạn nhưng nghĩa lý đã chứa trong văn lại rất sâu, không thể lường bỏ được.

Anh lạc tức là một loại đồ trang sức ở Ấn Độ. Đồ trang sức đeo trên cổ gọi là Anh, đồ trang sức đeo trên thân gọi là Lạc. Sự quý tiện của anh lạc phải xem sự



khác nhau giữa thân phận địa vị và hoàn cảnh kinh tế của mỗi người. Như người bây giờ thích lấy hoa tươi kết thành chuỗi hoa đeo trên cổ để làm trang sức, hoặc lấy viên châu xâu lại thành vòng đeo lên cổ làm trang sức đều gọi là anh lạc. Hiện tại Anh lạc mà Vô Tận Ý cúng dường là lấy các loại châu báu đã kết thành vòng. Nói riêng về Bảo châu là chỉ Ma-ni Bảo châu mà nói, hiện nói chúng bảo châu là chỉ tất cả bảo bối trên châu cũng tức là bảy món báu ở phần văn trên. Chính vì Anh lạc là do nhiều loại châu báu đã kết thành cho nên đặc biệt quý trọng, giá trăm ngàn lượng vàng. Trong đoạn văn này, đặc biệt có câu giá trị đáng chú ý chính là “Nhận trân bảo anh lạc pháp thí này”. Vì trân bảo anh lạc mà Vô Tận Ý cúng dường rõ ràng là tài vật, đáng ra nói tài thí mới đúng, vì sao nói nhận pháp thí này? Tài thí là tài vật hữu hình, Pháp thí là chân lý vô hình, hai cái đó tuyệt đối không giống nhau. Bây giờ chúng ta muốn hỏi: Bảo châu anh lạc mà Vô Tận Ý tháo xuống từ trên cổ rồi cuộc là tài vật hay là cái gì? Anh lạc trong Kinh Phật nói thường là đại biểu cho công đức, cho nên bảo châu Anh-lạc ở đây chính là đại biểu cho nhiều loại công đức. Trong quá trình Vô Tận Ý hành Bồ-tát đạo đã tích tập vô biên công đức Pháp bảo trang nghiêm Pháp thân thanh tịnh của chính mình đã chứng. Vì vậy, đầu cổ ở đây là đại biểu Pháp thân Chân như đã chứng mà Pháp thân Chân

như này là dùng nhiều loại công đức trang nghiêm. *Tháo bảo châu Anh lạc trên cổ xuống* tức là biểu thị Bồ-tát tuy chứng Pháp thân nhưng không an trụ nơi Pháp thân, từ trong Pháp thân thị hiện Hóa thân để đến thế gian hóa độ chúng sanh. Bây giờ lấy công đức vô tận này, một lòng cúng dường Bồ-tát Quán Âm, cho nên gọi là Pháp thí mà không gọi tài thí.

Vô Tận Ý nghe Phật giới thiệu Bồ-tát Quán Âm thành tựu nhiều loại công đức mà bản thân chính mình cũng thành tựu vô lượng vô biên công đức, có thể nói hai vị đại Bồ-tát này đã được tâm tâm tương ấn. Phật bảo Vô Tận Ý nhất tâm cúng dường, nghĩ đến Quán Âm đã thành tựu nhiều loại công đức, vốn không cần đến cúng dường tài vật cho nên lấy ngay công đức của chính mình đã tích tập được, vốn ở một niệm cung kính thành tâm thành ý đem cúng dường. Đây mới là cúng dường tối thượng, mới là chân chánh cúng dường. Hoặc cũng có thể lý giải như thế này, chính là vật đã cúng dường tuy thuộc tài vật nhưng ngay lúc đang cúng dường mà nhất định không chấp vào hình tướng trên bề mặt đó, hiểu rõ cái gọi là Tam luân đều không, căn bản không thấy người thực tại bố thí, không thấy người tiếp nhận bố thí, cũng không có tài vật bố thí ở giữa. Cho nên tuy suốt ngày thực hành bố thí nhưng không màng đến công đức của sự



bồ thí chút nào. Và lại, cho rằng mình làm như vậy là bốn phận của chính mình, vì thế từ tài bồ thí chuyển làm Pháp bồ thí. Người ta phát tâm bồ thí tài thí tức là tài thí, vì sau khi phát tâm bồ thí mà nhớ rõ ràng việc bồ thí ấy, không thể nào đạt đến trình độ Tam luân đều không, không thể chuyển tài thí ấy làm Pháp thí. Đồng thời có thể nói như thế này, chính là Vô Tận Ý cúng dường bảo châu Anh lạc, không phải cầu công đức vì bản thân mình mà là vì cầu phước đức cho chúng sanh. Nếu như cầu công đức cho mình thì công đức này thuộc công đức hữu lậu, không thể trở thành công đức thanh tịnh vô lậu. Vì cầu công đức cho chúng sanh cho nên đem công đức cúng dường này hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong Pháp giới, khiến cho các chúng sanh cùng hưởng lợi ích công đức giống vậy. Cho nên, tài bồ thí ấy có thể chuyển thành Pháp bồ thí. Chúng sanh chúng ta không giống nhau, bất luận đã làm công đức gì nhận tất cả công đức đó là của chính mình, không chịu cùng các chúng sanh hưởng chung lợi ích đó, giống như đã cho chúng sanh rồi thì bản thân mình thiếu mất đi. Vì vậy, tài thí ấy không thể chuyển làm Pháp thí. Cho nên, chúng sanh không thể Vô tướng bồ thí (*bồ thí không vương mắc hình tướng*) và hồi hướng công đức bồ thí cho chúng sanh, vì cho rằng đây là thực có mà không biết rằng làm như vậy công đức có được càng nhiều càng

lớn. Bồ-tát biết rõ sâu điếm này, cho nên có thể không chấp tướng thực hành bố thí rồi lại hồi hướng chúng sanh. Vô Tận Ý là vị đại Bồ-tát thông đạt hai loại bố thí tài-pháp ngang nhau không khác biệt, nên lấy tài thí ấy mà làm Pháp thí.

Có chỗ nói Anh lạc mà Vô Tận Ý đã cúng dường là đại biểu cho trí huệ, rồi lấy công đức của Quán Âm đã thành tựu đại biểu cho từ bi. Bi-trí là hai thứ mà mỗi hành giả Bồ-tát đều đã đầy đủ. Trong kinh luôn lấy một loại công đức nào đó là của một Bồ-tát nào đặc biệt có, như Bồ-tát Quán Âm lấy Bi là đặc đức của Ngài, Vô Tận Ý lấy trí làm đặc đức của Ngài. Ở đây Vô Tận Ý lấy trí huệ đặc biệt có được của mình hiến dâng cho Quán Âm đầy đủ Đại từ bi, vì thế mà làm cho Quán Âm Bi Trí dung hòa giao nhau, trên cầu Phật đạo dưới độ chúng sanh, vận dụng tự tại như ý, cho nên gọi là Pháp thí.

Vô Tận Ý thành tâm cúng dường Quán Thế Âm mà Quán Thế Âm lại không chịu tiếp nhận, đây là đạo lý gì? Theo thế tục nói, châu báu là thứ mà mọi người ai cũng thích, không có thì nghìn phương trăm kế đi tìm cầu có được, nếu như có người tặng anh, sao anh không thể tiếp nhận được? Sở dĩ chúng sanh không ngừng truy tìm tài vật châu báu là do sự sai khiến của tham dục. Bồ-tát Quán Âm sớm đã xa lìa tham dục,



trong chỗ đó lại tùy tiện tiếp nhận sự cúng dường trân bảo của người khác sao? Do đó không nhận. Theo Phật pháp nói, Quán Âm chắc chắn có đủ trí huệ của Vô Tận Ý. Vô Tận Ý cũng giống thế, đầy đủ từ bi của Quán Âm. Mỗi một vị đại Bồ-tát đều đầy đủ Bi-trí, còn có gì có thể nói đáng nhận? Bồ-tát Quán Thế Âm biết rất rõ điểm này, cho nên Vô Tận Ý tuy thành tâm thành ý cúng dường nhưng Quán Thế Âm lại rất khách sáo từ chối tiếp nhận. Vô Tận Ý Bồ-tát thấy Bồ-tát Quán Thế Âm không chịu tiếp nhận sự cúng dường anh lạc của Ngài, liền đó lại rất thành khẩn thưa với Bồ-tát Quán Thế Âm nói: Thưa nhân giả! Sự cúng dường của chúng tôi rất chân thành, mong Ngài thương nghĩ nguyên cố chúng tôi chưa được nhiều loại công đức trang nghiêm tự thân để từ bi tiếp nhận anh lạc, chút vật cúng dường nhỏ bé này nhưng khiến chúng tôi có được thêm chút công đức. Từ chỗ thỉnh cầu lần nữa, có thể biết sự phát tâm cúng dường của Vô Tận Ý không phải chỉ vì bản thân mà là vì tất cả chúng sanh. Vì Vô Tận Ý thấy chúng sanh chịu khổ chịu nạn trong biển khổ sanh tử chính là do trong quá khứ không trồng phước đức. Bây giờ Quán Thế Âm nếu không từ bi tiếp nhận sự cúng dường của chúng tôi, thế thì chúng sanh trong đời vị lai lẽ nào không khổ nạn nhiều thêm? Vì vậy thỉnh cầu tiếp nhận cúng dường cũng chỉ có phát tâm cúng dường vì chúng

sanh, như thế mới là chân tâm cúng dường.

2.2.1c- Siêng tu cúng dường

“Nhĩ thời, Phật cáo Vô Tận Ý Bồ-tát: đương mãn thử Vô Tận Ý Bồ-tát cập tứ chúng, Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân phi Nhân đẳng, thọ thị anh lạc. Tức thời Bồ-tát Quán Thế Âm mãn chư tứ chúng, cập u Thiên, Long, Nhân phi nhân đẳng,... thọ kỳ Anh-lạc, phân tác nhị phần: Nhất phần phụng Thích-ca, nhất phần phụng Đa-bảo Phật tháp.” *(Lúc bấy giờ, Phật bảo Vô Tận Ý Bồ-tát nên thương Vô Tận Ý và bốn chúng, Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân phi nhân... nhận anh lạc ấy. Lúc đó Bồ-tát Quán Thế Âm vì thương xót các bốn chúng cùng với Trời, Rồng, Nhân phi nhân... mà nhận anh lạc ấy, rồi chia làm hai phần. Một phần dâng cúng đức Phật Thích Ca và một phần cúng tháp đức Phật Đa Bảo).*

Vô Tận Ý thành tâm cúng dường, Quán Thế Âm từ chối tiếp nhận. Trong tình huống này, muốn cúng dường cũng không thỏa ý cúng dường, đương nhiên sẽ cảm thấy rất thất vọng. Nhưng ở đây vẫn phải biết rằng, chính là Bồ-tát Quán Thế Âm đến thế giới Ta-bà



này giáo hóa chúng sanh, đơn thuần chỉ lấy việc giáo hóa chúng sanh làm mục đích, chắc chắn không thêm một chút dụng ý nào của ngài, không mong đợi người khác cúng dường cho mình. Hiện tại Vô Tận Ý nhận sự khuyên bảo cúng dường từ đức Phật Thích Ca, trước khi chưa nhận được sự khuyên bảo của Phật-đà thì bản thân Bồ-tát Quán Âm không thể tùy tiện tiếp nhận. Thế Tôn Thích Ca biết rõ dụng tâm của Quán Âm, cho nên ngay lúc đó Đại thánh Phật Đà nói với Bồ-tát Quán Thế Âm rằng: Ông nên thương nghĩ đến Vô Tận Ý và bốn chúng, Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân phi nhân... mà nhận anh lạc đó”. Những chúng sanh này, ở thế giới Ta-bà đều rất khổ não, vì từ trước đến nay rất ít trông các căn lành, bồi các phước đức. Bấy giờ Vô Tận Ý đại biểu chúng sanh phát tâm cúng dường, cũng như thiện căn phước đức kém cõi chính mình, nếu Quán Thế Âm không chịu tiếp nhận, há chẳng phải khiến chúng sanh suốt đêm dài ở trong bàn cùng khôn khổ, vĩnh viễn không có cơ hội vun đắp thiện căn phước đức? Vì để chúng sanh vun đắp căn lành phước đức, cho nên Phật Đà đặc mệnh Quán Thế Âm tiếp nhận cúng dường. Ngay lúc nghe đức Phật nhủ lòng khuyên bảo, tâm tình Bồ-tát Quán Thế Âm liền nghĩ thương xót bốn chúng, trời, rồng, nhân phi nhân... liền tiếp nhận anh lạc mà Vô Tận Ý đại

diện chúng sanh cúng dường. Điều đặc biệt đáng chú ý ở đây. Phật bảo Bồ-tát Quán Thế Âm tiếp nhận Anh-lạc, không những bảo ngài ấy nghĩ thương bốn chúng và tám bộ trời, rồng thì cũng phải thương nghĩ đến Vô Tận Ý. Hiện tại Quán Thế Âm biểu thị tiếp nhận Anh-lạc chỉ thương nghĩ đến bốn chúng và tám bộ trời rồng, chưa nói đến thương nghĩ đến Bồ-tát Vô Tận Ý, đây là ý nghĩa gì? Phật so ra cao hơn Bồ-tát một cấp, ở lập trường Phật, rõ ràng có thể nói thương nghĩ Vô Tận Ý Bồ-tát và Bồ-tát Quán Thế Âm đều là Nhất sanh Bồ Xứ đại Bồ-tát. Địa vị hai Bồ-tát ngang nhau, ở lập trường Bồ-tát thì lời nói của Quán Âm phải có chừng mực, không thể nói thương nghĩ Vô Tận Ý, vì duyên cớ này cho nên chỉ nói nghĩ thương bốn chúng và tám bộ trời rồng.

Bồ-tát Quán Thế Âm vì nghe theo lời khuyên của Phật Đà, vì thương nghĩ bốn chúng và tám bộ trời rồng nên tiếp nhận anh lạc mà Vô Tận Ý Bồ-tát cúng dường. Nhưng Bồ-tát Quán Âm hoàn toàn chưa đem vật đó làm của riêng mình mà liền chia nó thành hai phần. “Một phần dâng cúng đức Phật Thích Ca, một phần cúng dường tháp Phật Đa Bảo”. Kinh văn đến đây có thể nói là đã giảng xong, nhưng trong đó còn có nghĩa sâu xa, tất phải lược nói rõ thêm.

Mới đầu Quán Âm không nhận cúng dường, sau



khi nghe Phật khuyên nhận anh lạc này, đó là không nhận mà nhận. Luận nói theo Phật pháp: Không nhận là hiển thị tánh không, nhận là hiển thị duyên khởi. Cho nên không nhận rồi nhận, ý nghĩa đó chính là tánh không mà duyên khởi. Sau khi Quán Âm tiếp nhận liền chuyển hết cúng dường, ngang với việc chưa nhận, đó là nhận mà không nhận. Theo lý luận Phật pháp mà nói, nhận là hiển thị duyên khởi, không nhận là hiển thị tánh không. Cho nên, nhận mà không nhận, ý nghĩa ấy chính là duyên khởi mà tánh không. Có thể thấy trong phần văn này đã bao hàm nghĩa lý thâm sâu tánh không mà duyên khởi, duyên khởi mà tánh không. Duyên khởi mà tánh không đó chính là Chân không diệu hữu của một số thuyết, cũng tức là Sắc tức thị không trong Tâm Kinh nói. Tánh không mà duyên khởi đó chính là Chân không diệu hữu của một số thuyết, cũng tức là Không tức thị sắc trong Tâm Kinh nói. Bồ-tát Quán Âm đã khế nhập trong tánh không tịch rỗng ráo, không trở lại chấp vướng vào tự tánh thật có của tất cả các pháp, cho nên liền đem anh lạc chia làm hai phần, cúng dường Phật Thích Ca Mâu Ni hiện tại và Phật Đa Bảo trong quá khứ, bản thân vẫn chưa hề nhận.

Phật Thích Ca Mâu Ni là giáo chủ cõi thế giới Ta-bà, cũng tức Phật hiện tại, phải nên cúng dường là

không cần nói. Nhưng Thích Ca Mâu Ni Phật, ý nghĩa là gì, lại cần lược nói một lần. Thích Ca là tên gọi chung tộc, dịch nghĩa là Năng-nhân. Mâu-ni là thánh đức, dịch nghĩa là Tịch-mặc. “Năng-nhân” đã nói là đại biểu cho tất cả từ bi của Phật-đà, nghĩa là đầy đủ sự nhân từ dứt khổ ban vui rồi mới có thể tiếp tục tích cực lợi-tha, đó là nghĩa Năng nhân. “Tịch-mặc” đã nói là đại biểu cho trí tuệ thâm sâu của Phật-đà, đó là trí tuệ rộng lớn vô biên, lấy nó để phá trừ phiền não mà thu được tự lợi, đó là nghĩa Tịch-mặc. Thực hành nhân từ, là hiển thị sự vào đời độ sanh của Phật-đà, tịch tĩnh rộng chiếu, là hiển chỗ không tịch xuất thế của Phật-đà. Từ nghĩa của bốn chữ Thích Ca Mâu Ni, chúng ta có thể thấy được hai phương diện của Phật xem trọng việc *tự lợi lợi tha* như thế nào, lại như thế nào thống nhất được thế gian và xuất thế gian.

Phật Đa Bảo là Phật trong quá khứ, sao có thể xuất hiện trên hội Pháp Hoa chứ? Nhân duyên đó cũng được lược nói rõ như sau. Căn cứ kinh Pháp Hoa nói cho chúng ta biết: Đương lúc Phật Thích Ca tại núi Linh Thứu nói Kinh Pháp Hoa, nói xong phần Chánh tông, lúc sắp giảng phần Lưu thông, chợt có một Bảo tháp từ dưới đất xuất hiện trên không trung. Trong tháp an trí Xá-lợi Phật Đa Bảo và phát ra âm thanh rất lớn tán thán kinh Pháp Hoa mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói



đều là chân thật không hư. Như Phẩm Bảo Tháp trong Kinh nói: “Lúc bảy giờ trước Phật có tháp bảy báu cao năm trăm Do-tuần, ngang dọc hai trăm năm mươi Do-tuần, vọt lên từ mặt đất, trụ giữa hư không, nhiều loại báu vật trang nghiêm bảo tháp ấy... Khi đó trong bảo Tháp phát ra âm thanh lớn ca ngợi: Lành thay! Lành thay! Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni, như những gì nói đều là Chân thật”. Tiếp theo lại nói: “Lúc bảy giờ, Phật bảo Đại Nhạo Thuyết Bồ-tát, trong bảo tháp có toàn thân Như Lai. Trải qua vô lượng nghìn vạn ức A-tăng-kỳ thế giới về cõi phương Đông trong quá khứ, có nước tên là Bảo Tịnh, trong đó có Phật hiệu là Đa Bảo. Lúc đức Phật ấy hành Bồ-tát đạo phát thệ nguyện lớn: Nếu sau khi Ta thành Phật lúc diệt độ rồi, trong cõi nước mười phương có chỗ nào nói Kinh Pháp Hoa thì tháp miếu của Ta vì nghe Kinh ấy mà vọt lên hiện phía trước chỗ đó để mà chứng minh, khen ngợi “Lành thay!” Do nơi nhân duyên này, cho nên đương lúc Phật thuyết Kinh Pháp Hoa, vì Phật Đa Bảo thực hiện thệ nguyện lớn của ngài ấy nên bảo tháp từ mặt đất vọt lên, chứng minh cho Phật Thích Ca Mâu Ni.

Trong Pháp hội đương thời có Phật Đa Bảo ở quá khứ, Phật Thích Ca ở hiện tại, Phật Phật cùng đạo, Bồ-tát Quán Âm chuyển hết cúng dường, không thể chỉ cúng dường một đức Phật, cho nên chia làm hai

phần. Một phần cúng Phật Thích Ca Mâu Ni, một phần dâng cúng tháp Phật Đa Bảo.

2.2.2- *Kết thúc phần hỏi đáp.*

“Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm, hữu như thị tự tại thần lực, du ư Ta-bà thế giới.” (*Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm có sức thần tự tại như thế để dạo nơi thế giới Ta-bà*).

Đến phần ứng vấn kết đáp này, Phật lại gọi Vô Tận Ý nói: “Bồ-tát Quán Thế Âm có sức oai đức thần thông như thế, giống ta đã nói ở trên, đi đến Thế giới Ta-bà để giáo hóa chúng sanh. Giảng về nghĩa *Tự tại* thì có các loại tự tại đã nói như Bốn tự tại, Sáu tự tại, Mười tự tại nhưng quan trọng nhất là không ngoài Tự tại lớn nơi thân và tâm. Thân tiến thoái vô ngại gọi là thân tự tại. Tâm xa lìa ràng buộc đối với tất cả, thông đạt vô ngại thì gọi là Tâm tự tại. Phẩm Tựa trong kinh Pháp Hoa nói: “Tận chư hữu kiết, tâm đắc tự tại” (*Sạch các ràng buộc, tâm được tự tại*), nghĩa là tâm tự tại. Trong quyển Duy Thức Diển Bí nói: “Thí vi vô ủng, danh vi tự tại” (*Làm không trở ngại thì gọi là tự tại*), nghĩa là thân tự tại. Nói đến *thần lực*, chính là *thần thông lực*. Có người đối với ba chữ ấy giải nói thế này: “Thần nghĩa là diệu dụng không đoán được, thông nghĩa là thông dung tự tại”. Tổng hợp bốn chữ



“*Thần lực tự tại*” ý nghĩa chính là không giả mượn ý, tùy ý hiện tiền, thần diệu khó lường. Thần lực tự tại như thế là chỉ ba mươi ba ứng thân phần văn trước đã nói, tạo mười chín cách thuyết pháp, giáo hóa cứu độ các loại chúng sanh không giống nhau mà nói.

Đạo nơi thế giới Ta-bà và đạo các quốc độ phần trước, là cõi này cõi kia ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Tức là lúc đạo các cõi nước nói trước đó đều không phải không hiện thân nơi thế giới Ta-bà, hiện tại nói lúc đạo nơi thế giới Ta-bà cũng không phải không phó cảm (*linh cảm ứng*) nơi quốc độ trong mười phương, nhưng vì Bồ-tát Quán Âm với chúng sanh cõi Ta-bà đặc biệt có duyên. Lại vì Ta-bà uế trược, Bồ-tát đại từ đại bi nên đặc biệt mọi lúc thường đến giáo hóa. Bởi thế chúng ta nên đặc biệt tôn trọng đối với Quán Âm, cung kính cúng dường.

B- TRÌNH BÀY RÕ PHẦN KỆ TỤNG.

I- Hỏi lại nguyên do đặt tên.

“Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ-tát dĩ kệ vấn viết:

Thế Tôn diệu tướng cụ

Ngã kim trùng vấn bi

Phật tử hà Nhân duyên

Danh vi Quán Thế Âm?”

(Thế Tôn đầy tướng tốt

Con nay hỏi lại Ngài

Phật tử nhân duyên gì

Tên gọi Quán Thế Âm)

Phần Trường hàng của phẩm này đã giảng xong ở trước, bây giờ tiếp tục giảng phần Kệ tụng phẩm này. Trường hàng là dùng thể loại tản văn tuyên nói. Kệ tụng là dùng thể loại vần vãn tuyên nói. Kinh Phật nói phần lớn đều gồm đủ hai thể loại trên. Như hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa, chỉ có phẩm Phổ Hiền Bồ-tát khuyến phát sau cùng nhất không có kệ tụng, các phẩm khác còn lại đều có phần kệ tụng. Nhưng kinh Pháp Hoa mà Ngài Cưu-ma-la-thập đã dịch, chưa đem phần văn tụng của phẩm Phổ Môn dịch ra, sau này có một vị Xà-na-cấp-đa đem kệ tụng này dịch ra. Các Pháp sư về sau nhận thấy kệ tụng này có trong bản tiếng Phạn, do đó đem kệ này bổ sung vào phần sau của Phẩm Phổ Môn Trường hàng mà Ngài Cưu-ma-la-thập đã dịch, hợp thành một phẩm hoàn chỉnh. Cho nên phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa hiện tại được lưu thông đều có kệ tụng này, vì thế mà nương theo tụng văn đó lược giải thích thêm.



Kệ tụng là nói đối với Trường hàng, có sự khác nhau gồm ba lời, bốn lời, năm lời, sáu lời, bảy lời, tám lời nhưng quan trọng phải bốn câu mới thành một kệ. Tiếng Phạn gọi là Kệ-đà, Trung Quốc dịch là Ứng tụng, gộp cả tiếng Hoa và tiếng Phạn nên gọi là Kệ tụng. Nhưng phân ra để nói cũng có hai loại khác biệt. Một là kết cấu đơn độc để diễn nghĩa Pháp, trong Mười hai bộ Kinh gọi là Già-đà, dịch là Cô khởi tụng hoặc gọi là Bất trùng tụng. Hai là đối với nghĩa Kinh đã nói ở phần tản văn trước đó rồi kết lại ở câu Già-đà. Trong Mười hai bộ kinh gọi đó là Kỳ-dạ, dịch là Ứng tụng hoặc Trùng tụng. Kệ tụng trong phẩm này hiện giờ chính là thuộc một loại Trùng tụng. Sở dĩ gọi là Trùng Tụng cũng có hai ý nghĩa. Một mặt vì thính chúng trong pháp hội trong tương lai sau này cũng nghe được phần giản lược mà tản văn đã nói qua trước đó. Một mặt vì thính chúng chưa hiểu sâu những Pháp nói trước đó, cũng có thể vì kệ tụng này mà được hiểu rõ và dễ ghi nhớ trong tâm.

“Lúc bấy giờ” là chỉ thời điểm Phật-đà nói xong phần Trường hàng. Ngay thời điểm này, Vô Tận Ý Bồ-tát lại dùng Kệ tụng hỏi đức Phật.

“Thế Tôn” là một trong mười loại danh hiệu thông xưng đức Phật, nhận được sự tôn kính của tất cả phàm-thánh ở thế gian và xuất thế gian mà đặt

tên. Thế Tôn đạt được Vô thượng chánh giác, không giống với phàm phu bình thường, là gồm đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, cho nên nói là “Diệu tướng cụ” (*đầy đủ sắc tướng tốt đẹp*). Đầy đủ các tướng vi diệu, trong phẩm Đề-bà-đạt-đa, nói là “Vi diệu tịnh pháp thân, cụ tướng tam thập nhị, dĩ bát thập chủng hảo, dụng trang nghiêm pháp thân” (*Pháp thân thanh tịnh diệu đủ ba mươi hai tướng, lấy tám mươi vẻ đẹp dùng trang nghiêm Pháp thân*); Trong phẩm Bản sự Dược Vương Bồ-tát nói là “Dung nhan thậm kỳ diệu” (*Nhan sắc dung mạo rất diệu kỳ*). Diệu tướng đầy đủ của Phật. Một số người đều lấy ứng hóa thân nói, nhưng phẩm Đề-bà-đạt-đa nói Pháp thân đầy đủ các tướng, đây là một điểm đáng chú ý. Pháp thân là không phải đầy đủ các tướng, giữa các học giả có sự tranh luận về điều này, hiện tại không nói sâu vào, vì rất rườm rà. Về ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp là thuộc danh tướng phiền não ràng buộc, không nhất thiết liệt kê ra từng tướng một đó. Chủ yếu có tướng thiên phúc luân dưới lòng bàn chân, tướng chữ vạn trước ngực, tướng bạch hào giữa lông mày, tướng nhục kế ở đỉnh đầu... Tướng tốt không phải là ngẫu nhiên có được mà do tu các phước đức mà có. Cho nên có câu nói: “Tam kỳ tu phước huệ, bách kiếp chủng tướng hảo” (*Ba đời tu phước huệ, trăm kiếp trồng tướng tốt*). Hơn nữa, mỗi một tướng



đẹp cần phải trăm loại phước vun đắp thành, không phải là việc đơn giản. Người ta như có được tướng tốt, chỉ cần đức hạnh thực tiễn như pháp thì có thể lấy làm mãn nguyện, vì đó là điều tu thành, không phải là trời sanh ra.

“Vô Tận Ý con nay lại hỏi Phật-đà: Phật tử kia do nhân duyên gì, đặt tên là Quán Thế Âm”? Chữ “Bỉ” (*người kia*) và “Phật tử” đều dùng chỉ cho Bồ-tát Quán Thế Âm. Từ *Phật tử* vốn là cách gọi thông thường người tín Phật, học Phật như bốn chúng, bảy chúng đã nói, đều xưng là Phật tử, nhưng ở đây chuyên chỉ nói Bồ-tát Quán Thế Âm. Phật xem chúng sanh như một người con, vì vậy tất cả chúng sanh trong pháp giới đều xưng là Phật tử cũng không quá. Phân biệt để nói thêm thì cũng có sự khác biệt giữa con trưởng, con thứ. Theo Phật pháp Đại thừa nói hàng Nhị thừa là con thứ của đức Phật, là không thể kế thừa gia nghiệp của Như Lai. Bồ-tát thừa là con trưởng của Phật, có thể hưng khởi hạt giống Phật, kế thừa gia nghiệp Như Lai, do đó xứng đáng gọi là con cháu thân thiết của Phật-đà. Chỉ có Bồ-tát tự lợi lợi tha hoằng pháp độ sanh, Quán Âm là một vị đại Bồ-tát có đủ tư cách xưng là Phật tử. Phải biết Phật-đà ra đời hoàn toàn lấy hoằng pháp độ sanh làm sự nghiệp, ngoại việc hoằng pháp độ sanh ra thì không có việc nào khác mà Phật

cần làm. Chúng ta lại là Phật tử thì phải làm một Phật tử như Phật, gánh vác sự nghiệp của Như Lai đã giao phó, giống như làm một người con kế thừa giữ gìn sự nghiệp của cha mẹ. Đã làm đệ tử Phật thì không thể làm Phật hóa sự nghiệp mà chỉ nên làm sự nghiệp suốt đời để đền đáp Phật sự, không bắt hiếu với Phật, cũng không phụ bản thân đã là một Phật tử. Đặc biệt thời đại hiện tại này, nhân loại đang cần sự cứu tế của Phật pháp, là người Phật tử càng nên tích cực phụ gánh vác công việc hoằng dương, nên biết trách nhiệm trọng đại của bản thân, hết lòng vì Phật pháp, vì nhân loại chúng sanh mà nỗ lực làm sự nghiệp Phật hóa.

II- Trình bày về việc đặt tên, du hóa.

1- Hiện thị nguyên nhân đặt tên.

1.1- Nêu tổng quát.

“Cụ túc diệu tướng Tôn,

Kệ đáp Vô Tận Ý:

Nữ thính Quán Âm hạnh

Thiện ứng chư phương sở.

Hoằng thệ thâm như hải

Lịch kiếp bất tư nghị.



**Thị đa thiên ức Phật,
Văn danh cập kiến thân
Tâm niệm bất không quá,
Năng diệt chư hữu khổ.”**

(Thế Tôn đầy tướng tốt,

Nói Kệ Vô Tận Ý:

Ông nghe hạnh Quán Âm

Khéo ứng khắp mọi nơi

Thệ nguyện sâu như biển

Trải kiếp không nghĩ bàn.

Nương nhiều nghìn ức Phật

Phát nguyện lớn thanh tịnh.

Ta vì ông lược nói

Nghe danh và thấy thân,

Tâm niệm không ngơi nghĩ

Diệt được các điều khổ).

Vô Tận Ý dùng kệ hướng Phật thỉnh hỏi. Phật-đà đầy đủ sắc tướng diệu hảo cũng dùng kệ đáp lại Vô

Tận Ý nói: “Ông nay lắng nghe ta lược nói hạnh môn của Bồ-tát Quán Âm đã tu, không phải như một số người nghĩ tưởng đơn giản đến thế kia mà thực tại là vi diệu không thể nghĩ bàn. Các loại pháp môn “Quán Âm” đã tu cùng với các loại công đức Quán Âm đạt được, vì sao không nói quán (*xem xét*) hoặc nói “thị” (*nhìn*) mà nói “thính” (*nghe*). Chỗ này phần trước giải thích nguyên nhân Quán Thế Âm đặt tên “Quán Thế Âm”, bởi vì sáu căn của Bồ-tát sử dụng thông đạt qua lại lẫn nhau, đã giải thích qua, giờ không nhắc lại.

Do nơi Quán Âm trong chỗ tu hạnh môn không thể nghĩ bàn, đã thu hoạch được sức oai đức thần thông không thể nghĩ bàn, cho nên đủ để khéo ứng khắp mọi nơi. Khắp mọi nơi đã nói ở đây là ý nói Bồ-tát Quán Âm vốn ở nơi ba mươi ba ứng thân, ứng hiện bất kỳ trong một cõi nước nào; cũng tức là mỗi góc độ của mỗi thế giới đều có sự thị hiện của Bồ-tát Quán Âm. “Vô sát bất hiện thân” đã nói phần trước, cũng có thể làm cước chú của câu “Thiện ứng chư phương sở” (*Khéo ứng khắp mọi nơi*). Không những ở hư không, không một thế giới nào không hiện, ngay cả trong thời gian cũng không một thời gian nào không hiện. Quán Âm đạt đủ trình độ “không nơi nào không hiện thân” là do lúc Ngài ấy phát tâm trong quá khứ, từng phát lời thề nguyện rộng sâu tựa biển này, cho nên



nói “Hoàng thệ thâm như hải”. “Hoàng” là quảng đại, “thệ” nghĩa là chế ước, tức là dựa vào nguyện lớn của bản thân đã lập ra để thực hành, bất luận trong hoàn cảnh gian nan khốn khổ thế nào đều không vì gặp phải bất kỳ trở ngại và trắc trở nào mà bỏ đi tất cả sự lập nguyện chính yếu của mình. Trong quyển Pháp Giới Thứ Độ có mấy câu thệ này: “Quảng phổ chi duyên, vị chi vi hoàng, tự chế kỳ tâm, danh chi viết thệ, chí cầu mãn túc, cố viết nguyện dã” (*kết duyên rộng khắp thì gọi là Hoàng, tự chế tâm mình thì gọi là Thệ, chí cầu đầy đủ nên gọi là Nguyện*). Một người lập chí phát nguyện, nếu không thể tự chế ngự tâm mình, không cần làm theo như vậy thì sẽ khó tránh được thất bại. Chỉ có tinh thần trăm nạn không loạn (*bách chiết bất nhiễu*), sau khi phát thệ lập nguyện, một lòng chuyên chí phấn đấu hướng về phía trước, trước khi chí nguyện chưa thực hiện đầy đủ quyết không dẹp nghỉ.

Thế nào mới được gọi là “hoàng thệ”? Theo Phật pháp nói, chỉ có thệ nguyện lớn độ sanh mới đúng, nhưng độ sanh không phải độ một chúng sanh hoặc một số ít chúng sanh mà là độ khắp tất cả chúng sanh. Như kinh Kim Cang nói: “Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại..., Ngã giai linh nhập Vô dư Niết-bàn nhi diệt độ chi” (*Tất cả các loại chúng sanh đã có..., Ta*

đều làm cho vào được Niết-bàn Vô-dur mà được diệt độ), đó là đại nguyện hồng thệ đích thật. Lúc mới phát tâm trong vị trí phàm phu, từng phát mười hai đại nguyện như nói: “Quán Âm đại sỹ, tất hiệu Viên Thông, thập nhị đại nguyện thệ hồng thâm” (*Bậc đại sỹ Quán Âm hiệu đầy đủ là Viên Thông, có mười hai nguyện lớn thệ hồng truyền sâu rộng*) phù hợp với câu nói *Hoàng thệ sâu như biển*. Cho nên, một hành giả Bồ-tát chân chánh thì không những có thông nguyện mà những vị đó chung lập cũng có nguyện riêng của từng Bồ-tát đó, như mười hai đại nguyện của Quán Âm rõ ràng là Biệt nguyện. Ngay cả năm trăm đại nguyện của đức Thích Ca, bốn mươi tám nguyện Di-đà, Mười hai đại nguyện Dược Sư đều là nói theo thệ nguyện riêng.

Quán Âm đại sỹ đã phát Bồ-đề tâm, đã lập hồng thệ nguyện, không phải trong một ngày hai ngày, hoàn thành chính thệ nguyện quảng đại đó và là trải qua kiếp số không thể nghĩ bàn, hành Bồ-tát dũng mãnh tinh tiến mới có được địa vị Nhất sanh Bồ Xứ hiện nay, cho nên nói “Trải kiếp không nghĩ bàn”. “Kiếp” ở Ấn-độ gọi là “kiếp-ba”, đối nghịch với “Sát-na”. Sát-na biểu thị cho thời gian rất ngắn, kiếp-ba biểu thị cho thời gian rất dài, mà thời gian rất dài này không thể lấy năm tháng ngày giờ thông thường để tính nó.



Kiếp-ba còn dịch là đại thời. Như quyển 18, Trí Độ luận nói: “Đại thời danh kiếp” (*thời gian lớn gọi là kiếp*). Về sau phân làm ba loại tiểu kiếp, trung kiếp và đại kiếp. Thời gian tự tu hành rồi hóa độ người khác của Quán Âm đã trải qua, chẳng phải điều người ta dùng tâm nghĩ lời bàn đoán ra, một kiếp hai kiếp, ba kiếp năm kiếp được mà là trải qua số kiếp như hạt bụi, không phải điều mà người ta đoán nghĩ được.

Bồ-tát Quán Âm trải qua kiếp số như cát bụi không thể nghĩ bàn, tu rộng hạnh lớn BỒ-tát, thời gian mà Ngài trải qua đương nhiên là rất dài. Chính vì thời gian rất dài thực tiễn hành BỒ-tát hạnh, cho nên đức Phật đã phụng sự cũng nhiều đến trăm ngàn vạn triệu. Như kinh Kim Cang nói: “Nên biết người đó, không ở nơi một Phật, hai Phật, ba Phật, bốn Phật đã trồng căn lành mà đã từng nơi vô lượng ngàn vạn Phật trồng các căn lành”. Vì vậy tụng nói “Thị đa thiên ức Phật” (*Nrong nhiều ngàn ức Phật*). Chư Phật ra đời cho nên BỒ-tát phụng trì. Một là vì BỒ-tát muốn thường theo học Phật, tuy nói Phật Phật cùng đạo nhưng mỗi phương tiện độ sanh của mỗi Phật khác nhau, cuối cùng là có chỗ không giống nhau, cho nên BỒ-tát không thể không phụng sự Phật mà theo đó học tập. Hai là vì BỒ-tát cần trợ giúp Phật tuyên dương giáo hóa, tuy ngàn vạn triệu Phật ra đời, BỒ-tát không phải

không có mặt tại tòa phụng sự, chờ nghe chư Phật sai khiến để trợ chư Phật tuyên dương giáo pháp. Làm thị giả cho Phật đã nhiều, tích hạnh đương nhiên cũng vượt trội cho nên nguyện đã phát cũng chỉ trên cầu Phật đạo dưới hóa chúng sanh, tuyệt đối không chứa bất kỳ tạp niệm nào khác bên trong ấy. Đó là “phát đại thanh tịnh nguyện”. Người ta lập nguyện, nếu thuần vì sự phát triển cho cá nhân, thế thì không những bên trong tâm sớm đã không thanh tịnh, lại do sự thúc đẩy của nguyện lực mà biểu hiện nơi hành vi, bản thân cũng chẳng phải là thuần khiết. Động cơ của Bồ-tát lập nguyện, nhìn lên trên sở cầu duy có Phật đạo, nhìn phía dưới sở cầu chỉ có độ sanh. Vì đó mà hoạt động của ba nghiệp thân, miệng, ý, hoặc tạm thời xa lìa tất cả sự dơ bẩn của việc làm ác phiền não, hoặc vĩnh viễn xa lìa tất cả sự dơ bẩn của việc làm ác phiền não. Ba nghiệp đã nói đó không có lỗi, gọi là thanh tịnh, mới là nguyện lớn thanh tịnh chân chánh. Chỉ có nguyện lớn thanh tịnh này mới có thể ứng thân khắp tất cả các cõi nước, cứu độ khắp thấy tất cả chúng sanh.

Pháp sư Thông Lý nói hai chữ “Lịch kiếp” để hiển sự tu hành vượt bậc. Bồ-tát tu hành lúc làm người trải qua kiếp số đã không thể nghĩ bàn, đã làm thị giả chư Phật, đã đến hơn nghìn triệu, hạnh của Ngài ấy có thể nói là tốt đỉnh. Cuối cùng phát đại thanh



tịnh nguyện, đương nhiên là hiển sự phát nguyện thù thắng “nguyện lớn, hạnh lớn, cúng Phật nhiều, nguồn dài chảy xa, gốc sâu rễ chắc”, cho nên có đầy đủ ứng hóa thân thị hiện trong Phổ Môn như thế, ban điều không sợ lớn, sức thần không thể nghĩ bàn. Như nước dâng thuyền cao, vừa hồ nhiều xây đắp Phật lớn. Đó là Phật Thích Ca khen ngợi sức thần diệu không thể nghĩ bàn của Bồ-tát Quán Âm. Vì vậy hạnh và nguyện của Bồ-tát Quán Âm đều là việc không thể nghĩ bàn, đều đáng được tán thán, vì không phải bản thân Ngài muốn làm như vậy mà thật vì chúng sanh mới làm như vậy, vì nhất tâm giáo hóa chúng sanh khiến họ được giải thoát đến nỗi xả bỏ luôn việc chứng Phật quả chánh giác tối cao vô thượng của chính mình.

Phật lại nói tiếp với Vô Tận Ý: “Phần trên ta vì ông mà nói hạnh nguyện tự-tha của Bồ-tát Quán Âm. Bây giờ ta vì ông mà lược nói qua một lần về việc hóa độ người khác của Bồ-tát Quán Âm”. Quán Âm là vị Bồ-tát đại từ đại bi không thời không khắc nào không quan tâm đến chúng sanh chúng ta. Vì vậy bất luận chúng ta nghe danh hiệu và thấy hình tướng cho đến tâm niệm Bồ-tát đều sẽ được Bồ-tát cảm ứng mà không để nhàn rỗi. Pháp sư Thống Lý nói: “Nghe danh hiệu tất xưng niệm, lấy khẩu nghiệp để cảm; Thấy hình tướng tất lễ, lấy thân nghiệp để cảm; Tâm

niệm tát quán, lấy ý nghiệp để cảm. Ba điều này đều có thể ứng, vì vậy chẳng để nhàn rỗi. Có người cho rằng, miệng xưng danh hiệu, thân thể lễ bái, tâm niệm tư duy là lãng phí thời gian không có ý nghĩa, không có chút điểm thật ích nào. Đây là sai lầm rất lớn, cũng là cái lỗi không có niềm tin về tôn giáo.

“Năng diệt chư Hữu-khô” (*Diệt được khổ chư Hữu*), đó là hiển thị lợi ích thù thắng của việc nghe danh hiệu, thấy hình tướng, tâm niệm đã có được. Chư hữu, nói đơn giản là ba hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Trong nơi chốn mà nói, gồm Cửu hữu (*chín hữu*) là chỉ Ngũ thú tạp cư địa, Ly sanh hỉ lạc địa, Định sanh hỉ lạc địa, Ly hỉ diệu lạc địa, Xả niệm thanh tịnh địa, Không vô biên xứ địa, Thức vô biên xứ địa, Vô sở hữu xứ địa, Phi phi tướng xứ địa. Phân tích tường tận là chỉ hai mươi lăm Hữu trong Ba cõi. Tức là Tứ châu Tứ ác thú, Lục dục và Phạm thiên, Tứ thiên tứ không xứ, Vô tướng và Bất hoàn. Gọi chung là hữu, lấy sự có nhân có quả của nó, nhân quả không mê muội nói bình thường chúng ta đem hữu, gán nói ý nghĩa tồn tại cho nó. Tức là mỗi thể sinh mệnh hữu tình trong ba cõi, tuy không có tự ngã thật tại nhưng giả tướng do duyên khởi hòa hợp, xác thực là nó tồn tại ở thế gian này, cho nên gọi tên là hữu. Thể sinh mệnh không giống nhau trong hai mươi lăm



hữu (cõi). Nhìn từ quan điểm thế gian đương nhiên là có khác biệt giữa khổ vui nghịch nhau. Như trên trời là Cực lạc, địa ngục là cực khổ, nhân gian nửa khổ nửa lạc. Theo quan điểm của Phật pháp thì chúng sanh trong hai mươi lăm hữu thuộc Ba cõi, cùng trong biển khổ sanh tử, không chúng sanh nào không chịu đau khổ bức bách. **Khổ lấy sự bức bách làm nithifh.** Thông thường nói tám khổ, nay dựa vào quyển 12 Luận Trí Độ để lược nói hai loại khổ: 1/ Nội khổ (*khổ bên trong*) là chỉ các nỗi khổ ưu sầu, ganh ghét về mặt tâm lý, 404 bệnh khổ nơi thân thể. 2/ Ngoại khổ là chỉ cái khổ bị hại của hổ báo, ác tặc, khổ thuộc tai nạn của gió mưa lạnh nóng. Bất luận nội khổ hay ngoại khổ đến bức bách, chỉ cần thu nhiếp ba nghiệp, một lòng xưng danh, thân lễ, tâm niệm thì được Bồ-tát cảm ứng, diệt trừ các hạng tai nạn và các khổ thuộc hai mươi lăm chôn, để thân tâm giải thoát rốt ráo.

1.2- Trình bày riêng biệt từng sự việc.

1.2.1- Tránh được ba tai nạn.

“Giả sử hưng hại ý

Thôi lạc đại hỏa phong

Niệm bĩ Quán Âm Lực

Hỏa khanh biến thành trì.

Hoặc phiêu lưu cự hải

Long ngư chur quỷ nạn,

Niệm bĩ Quán Âm lực,

Ba lãng bất năng một.”

(Nếu ý người gây hại

Xô xuống hầm lửa lớn

Bởi sức niệm Quán Âm

Hầm lửa biến thành trì,

Hoặc trôi trong biển lớn,

Gặp nạn quỷ, rồng, cá

Nhờ sức niệm Quán Âm

Sóng lớn không nhận chìm).

Từ đoạn này về sau là trùng tụng việc cứu tai cứu nạn của Bồ-tát Quán Âm. Hai tụng này nói rõ việc tránh được ba loại tai nạn là nạn nước, nạn lửa, nạn gió. Nếu như ở thế gian có người sanh tâm ý đối với mình mà muốn xô mình vào trong hầm lửa để mong kết liễu mạng sống. Lúc này mình không cần khởi ý nghĩ ác đối với người đó mà chỉ cần xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì sẽ cảm ứng được



sức oai thần của Bồ-tát, sẽ khiến cho hầm lửa mình mới vừa rơi vào đó, trong khoảnh khắc biến thành ao sen mát, khiến anh không bị một chút tổn hại nào. Phẩm Nhập Pháp Giới trong Kinh Hoa Nghiêm nói: “Ma-la-da sơn, xuất Chiên đàn hương, nhược dĩ đồ thân, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu.” (*Nếu lấy hương chiên-đàn nơi núi Ma-la-da tẩm vào thân thể, nếu vào lửa lớn thì lửa không thể thiêu*). Gỗ chiên đàn hương ở thế gian còn có sức mạnh như thế, huống gì sức hạnh nguyện của Bồ-tát? Cao Tăng truyện nói: Thời Ngụy có Pháp sư Pháp lực phát tâm sửa tháp tạo nhà, lúc đi ra ngoài hóa duyên một mình thì bị một trận phiền não, đi đến một khu đầm bồng gặp phải lửa đồng, ngay thời điểm này Pháp Lực Pháp sư khoanh mình nhắm mắt đợi ngọn lửa cháy đến bên mình, vừa bị khói lửa xông tinh lập tức xưng niệm Thánh hiệu. Miệng vừa phát ra chữ Quán, vẫn chưa niệm tới hai chữ Thế Âm thì gió ửng theo tiếng mà chuyển, lửa cũng theo đó bị dập tắt, có thể thấy hiệu lực niệm Thánh hiệu Quán Âm. Cho đến lửa là lửa sân, phần trước đã nói, không cần nói lại. Nhưng có chỗ lấy hầm lửa ví dụ cho đường ác. Như nói “hầm lửa ba thứ ác, lúc lâm chung (*sắp chết*) muốn vào”. Một người lúc còn sống đã tạo nghiệp ác, đến khi mệnh sắp lâm chung đương nhiên sẽ đọa vào ba đường ác. Có thể đúng thời điểm này mà có thể nhất tâm xưng

niệm Thánh hiệu Quán Âm, nương nhờ sức oai đức từ bi của Quán Âm thì lập tức chuyển ba đường ác mà sanh lên đường lành, thậm chí sanh đến thế giới Tây Phương Cực Lạc. Bồ-tát Quán Thế Âm Đại Bi Đà-la-ni nói: “Ngã nương hương hỏa than, hỏa than tự tiêu diệt” (*Nếu tôi hương lửa than, lửa than tự tiêu diệt*), cũng là ý này.

Bị người ta xô xuống hầm lửa mà không sinh khởi niệm ác với người đó, điều này người có sự tu dưỡng về mặt tông giáo mới có thể làm được. Một số người ở đời thường, không nói anh phải đẩy ông ta vào chỗ chết, ông ấy phải lấy mạng đối với người chính là có điểm không vừa ý người ta, người ta sẽ nghĩ ra cách để đáp trả anh. Cho nên làm người tốt nhất phải có tín ngưỡng tông giáo và sự tu dưỡng của tông giáo. Hoặc có người nương thuyền vượt sóng nơi biển xa, đương lúc thuyền tiến vào biển xa thì bỗng gặp phải gió to sóng lớn lật úp đẩy thuyền trôi trong biển lớn khiến người lọt xuống biển. Đó là sự việc hết sức nguy hiểm. Vì không những nước sâu không ai cứu vớt được, lại còn có tai nạn rồng, cá, la-sát, các quỷ. Nói thực tình, lúc này không bị chết đuối cũng chôn thân vào bụng cá, rất ít cơ hội được tồn tại. Trong khoảnh khắc ngàn cân treo sợi tóc ấy, nếu có thể xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì người đó sẽ được nương nhờ



vào sức oai thần của Bồ-tát Quán Âm khiến cho sóng lớn không nhận chìm người đó xuống đáy biển, cho nên nói “Ba lãng bất năng mộ” (*Sóng lớn chẳng cuốn chìm*). Nên biết biển lớn nói ở đây là chỉ biển lớn sanh tử vô biên. Rồng, cá, các quý là chỉ phiền não nội tâm con người. Phiền não trong nội tâm con người khởi gió tạo sóng đến nổi khiến con người vĩnh viễn trôi dạt trong biển sanh tử, không đến được bờ bên kia của Niết-bàn.

Về mặt sự tương, (tôi) có thể ra một hai điều cảm ứng sau. Vào năm Thuận Trị triều Thanh, có người họ Lưu tên Mạt Lãng, buổi sáng phát tâm đến lễ bái ngài Quán Âm Nam Hải ở núi Phổ Đà, trong thuyền phát nguyện mong thấy Bồ-tát. Thế biết được sau đó bỗng gặp sóng gió thuyền lật làm người họ Lưu rơi xuống nước. Người tuy trong nước nhưng nhìn thoáng chốc bốn phía đều là ánh sáng đỏ rực, lại còn có một Tăng nhân mang ông ta trở về nhà. Lúc vừa về đến nhà, Tăng nhân cũng mất dạng. Nên biết vị Tăng nhân này cứu gấp chàng họ Lưu chính là Bồ-tát Quán Âm thị hiện.

Trong Tỳ-kheo-ni truyện, thời Tấn có một vị Ni pháp danh Lệnh Tông, ban đầu ở Dục Châu nhưng nhờ niệm thánh hiệu Quán Âm mà tránh được nạn cướp. Sau này đến bến Đạt Mãnh, vì không có thuyền

để vượt, bèn chí thành niệm thánh hiệu Quán Âm thì bỗng nhiên có một con nai trắng đến lội xuống dòng sông. Lệnh Tông đi theo nai và cuối cùng không bị nước chìm, nhân đó mà về đến được nhà. Nên biết Nai trắng cũng là Quán Âm thị hiện để cứu Lệnh Tông.

1.2.2- Thoát được tám nạn

1.2.2a- Nạn giặc oán, cực hình.

“Hoặc tại Tu-di phong

Vi nhân sở thôi đọa

Niệm bử Quán Âm lực

Như nhật hư không trụ.

Hoặc bị ác nhân trược

Đọa lạc kim cương sơn,

Niệm bử Quán Âm lực

Bất năng tổn nhất mao.

Hoặc trị oán tặc nhiều

Các chấp đao gia hại,

Niệm bử Quán Âm lực,

Hàm tức khởi từ tâm



**Hoặc tao vương nạn khổ
Lâm hình dục thọ chung
Niệm bỉ Quán Âm lực
Đao tâm đoạn đoạn hoại.”**

(Hoặc ở đỉnh Tu-di

Bị người xô té xuống

Niệm nghĩ sức Quán Âm

Như mặt trời trụ chắc.

Hoặc bị người ác đuổi

Roi vào núi Kim Cương

Niệm danh Quán Thế Âm,

Không tổn một sợi lông.

Hoặc gặp giặc cướp phá

Cầm dao, gậy xông vào

Niệm sức Quán Âm kia,

Trắc ắn sanh thương mến.

Hoặc phạm phải phép nước,

Chịu hình phạt sắp chết

Niệm đức Quán Thế Âm

Dao gãy thành từng đoạn).

Tu-di còn gọi là Tu-di lâu, cũng gọi là Tô-mê-lô, Trung Quốc dịch là Diệu Cao. Vì núi này do bảy loại châu báu tạo thành cho nên gọi là Diệu. Vì núi này nằm vị trí trên cao Thất Kim sơn (*bảy núi vàng*) cho nên gọi là Cao. Ở trong vùng biển lớn, tựa trên Kim Luân là nơi mặt trời mặt trăng soi chiếu, là chỗ dạo nghỉ của các trời. Gồm có bảy núi, bảy biển bố trí vây quanh. Mỗi mặt có mỗi màu sắc. Mặt phía Đông có màu vàng ròng, mặt phía Nam là màu Lư ly, phía Tây là màu bạch ngân, phía Bắc là màu Phalê. Hơn nữa bất luận là mặt phía nào, nước vùng đó cùng một màu với núi. Độ cao của núi này tính ra có tám vạn bốn ngàn do-tuần, nước sâu bốn vạn hai ngàn do tuần, cách mặt nước bốn vạn hai ngàn do-tuần là trung tâm của thế giới Ta-bà. Kỳ thực Núi Tu-di mà Kinh Phật đã nói chính là dải Hy-mã-lạp-nhã sơn hiện giờ. Đây chính là ngọn núi cao nhất thế gian.

Phật nói: “hoặc nếu có người đứng trên đỉnh cao nhất của núi Tu-di bỗng nhiên bị người khác xô té xuống dưới, không cần nói thì người này không thể không thối nát xương tan, tuyệt đối sẽ không còn hi vọng sống lại, cho nên nói “bị người đẩy té xuống”. Nhưng nếu ngay lúc này, người bị người khác đẩy té xuống



mà chí thành xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì được sức oai thần của Bồ-tát Quán Âm gia hộ như mặt trời an trụ giữa hư không, chẳng để té xuống mất đi sinh mệnh. Người xô anh té xuống không phải là oan gia của anh thì cũng là đạo tặc bày mưu giết người cướp của. Người bị xô đẩy không ngã xuống, hoàn toàn do sự gia trì của oai lực Quán Âm. Thoát được nạn giặc oán này, sở dĩ đặc biệt lấy Tu-di để nói là vì Diệu Cao sơn vương (*vua núi Diệu Cao*), trên gần bờ vực hư không, dưới xuống tận đáy biển lớn thì việc cứu nạn là việc không phải dễ. Ở chỗ núi cao tuyệt đỉnh này đều cứu được thì những nơi khác được sự cứu té của Quán Âm lại càng không thành vấn đề.

Theo Quảng Tín Phủ Chí có ghi chép một câu chuyện thực thế này. Vào thời nhà Tống có người vào núi tìm lấy quặng đồng, đào động đến khi vào sâu không lường được, tới nổi toàn núi như muốn đổ sập. Ngay lúc này bỗng có một cô gái mang một giỏ đầy cá vàng để bán. Người tìm đồng ở trong hầm nghe thấy tiếng cô gái bán cá thì mọi người tranh chạy trước sợ phải ra sau, đến khi tất cả công nhân đều ra khỏi động thì núi đó liền sập đổ tan tành và cô gái bán cá vàng cũng không thấy đâu nữa. Khi mọi người định con hoảng sợ lại thì mới biết đây là Quán Âm đến cứu độ.

Núi cao Tu-di ở đây dụ cho núi cao ngã mạn.

Người đời không ai không tôn tại ngã mạn tự cao tự đại. Điều này thì nhìn vào thái độ hiếp đáp của họ đối với người khác thì có thể nhìn thấy rõ được. Núi ngã mạn nơi con người là cao nhất, luôn luôn xem thường tất cả, dưới con mắt mình không thấy một ai, tự cho mình là trên hết, cho nên trước sau muốn giữ địa vị tối cao của bản thân mình. Một ngày nào đó cảm thấy không vừa ý, lúc không được nhiều người tôn trọng thì tự cam chịu sự đọa lạc, tự hủy hoại, tự hung bạo, giống hệt như bị người đẩy xuống núi Tu-di. Cho nên làm người không cần phải tự cao tự đại mà bản thân nên khiêm tốn nhiều thì có thể an nhiên ngồi trên bần vị của chính mình.

Hoặc có một người bị kẻ hung ác tàn bạo không ngừng truy đuổi sau lưng mình, ép người ta đến nỗi không còn đường chạy, kết quả rơi xuống núi Kim Cương. Không cần nói, nơi đó vô cùng nguy hiểm, sinh mệnh khó được bảo tồn nhưng nếu trong thời khắc nguy cấp mà người bị người rượt đuổi trong tình cảnh khẩn cấp liền phát sinh trí tuệ, tha thiết chí thành xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì được oai lực của Quán Âm gia bị, khiến cho da lông trên thân thể người đó không bị chút tổn hại nào, cho nên nói “Không tổn một sợi lông”.

Núi Kim Cương là tiếng Trung Quốc. Tiếng Ấn



Độ dịch là Trảm-ca-la (*cũng dịch là Thiết Vi sơn*), cao sáu trăm tám mươi vạn do-tuần, dài rộng cũng sáu trăm tám mươi vạn do-tuần, xung quanh tạo thành Kim Cương rắn chắc phủ kín, rất khó để hủy đập phá hoại, cho nên gọi là núi Kim Cương, nếu bất kỳ vật nào khác chạm vào kim cương thì nhanh chóng bị hủy hoại. Núi Kim cương cực rắn chắc, không cần hoàn toàn nhìn núi bên ngoài tạo thành mà là chỉ về ngã chấp bên trong. Dựa vào Phật pháp thấy rất khó phá bỏ, không gì qua được ngã chấp của chúng sanh. Tuy ngã chấp phân biệt, một khi bước lên ngôi Sơ địa thì sẽ hoàn toàn mau chóng đoạn trừ, nhưng *ngã chấp* câu sinh là tùy thời mà khởi, là rất vi tế. Mới bước vào Sơ địa thì chưa thể giải quyết nó, trên vị trí tu đạo cần phải tu tập *Sanh không trí quán* mới dần dần đoạn trừ được, nên ví nó như kim cương. Chính vì ngã chấp kiên cường của chúng sanh, cho nên ác nhân phiền não vây quanh gàn gỏi ngã chấp, thường xô đẩy con người xuống bờ vực nguy hiểm không còn lối thoát, cuối cùng rồi từ trên núi ngã chấp té rơi xuống vào trong đường ác, chịu các khổ não. Nếu thế gian có người thế này mà bỗng nhiên gặp phải rất nhiều oán địch và rất nhiều giặc cướp, trước hết vây kín xung quanh nên người đó không thể nào chạy thoát được. Tiếp đến, mỗi người rút ra một con dao sắc tới muốn chém người đó, bất luận thế nào thì người này

cũng khó mà sống chạy ra khỏi chỗ chết. Nhưng ngay trong thời điểm này, nếu như người đó xưng niệm thánh hiệu Quán Âm thì có thể được sức từ bi gia hộ của Quán Âm, khiến chúng giặc không còn ý nghĩ giết người nữa, ngược lại còn sinh khởi lòng từ bi đối người đó phát sinh sự cảm thích rất lớn, cho nên nói “Hàm tức khởi từ tâm”. Về việc này, tôi nói một câu chuyện thật sau. Vào năm đầu Dân Quốc, ở vùng gia trang Thiệu Bá Lý thuộc Dương Châu tỉnh Giang Tô (*Trung Quốc*), có một người rất lương thiện họ Lý tên Quốc Cư. Bất luận trong địa phương có việc gì, chỉ cần ông ta có sức và phương tiện đều tìm cách hết lòng giúp đỡ, mong muốn khiến mọi việc được giải quyết hợp lý. Không may có một lần giặc cướp xông vào trong nhà ông ta, muốn cướp hết tiền tài của ông ta. Người lương thiện họ Quý thấy giặc cướp đến mặt không biến sắc lại rất an nhiên nói với giặc cướp: Tôi không biết được các ông sinh sống khôn khéo đến nỗi chưa thể kết duyên lành cùng với các ông. Hôm nay khó lắm mới được các ông đến thăm tề xá (*ngôi nhà thô sơ, cách nói khiêm tốn-nd*), nếu như có cần thứ gì tôi sẽ tận lực cống hiến, nhưng giờ này các ông quá vất vả rồi, thiết nghĩ suốt chiều nay vẫn chưa ăn gì, bây giờ trước hết mời các ông dùng cơm, trò chuyện để bày tỏ chút ý mọn của tôi. Giặc cướp nghe người lương thiện họ Quý nói như thế, tuy đã ăn cơm nhà



ông ta rồi nhưng không còn nghĩ đến việc cần tài vật nhà ông ta nữa, vả lại đã nhận được sự chiêu cảm từ tinh thần to lớn của người lương thiện họ Quý, từ đó không kết bè đảng đi cướp phá nhà cửa mà đã làm người tốt cải tà quy chánh. Nên biết giặc oán được nói ở đây như phần trường hàng đã nói trước đó, không phải là giặc bên ngoài mà là giặc bên trong. Kẻ cướp pháp tài công đức, rõ chắc là giặc bên trong, ngay cả sáu căn thấy nghe cảm biết (*kiến, vãn, giác, tri*) cũng là giặc bên trong. Giặc bên ngoài dễ phòng ngừa, ngay cả cướp đoạt chẳng qua cũng chỉ là vật thuộc ngoài thân. Giặc bên trong rất khó phòng, hơn nữa vật bị cướp là thuộc pháp bảo đã tích tập, khiến cho chúng ta ở trong biển khổ sanh tử, mãi mãi làm người hủ bại cô độc bần cùng. Cho nên làm người, đặc biệt là người học Phật, giặc bên ngoài không cần sợ, như tinh thần thiện nhân họ Quý, không những không bị giặc cướp làm hại mà còn chuyển hóa họ thành người tốt. Điều chúng ta đáng sợ chính là giặc bên trong tâm chính mình. Giặc bên trong này không những khiến chúng ta trôi lãng trường kỳ trong biển khổ sanh tử mà càng ép chúng ta đi đến ba con đường ác đầy nguy hiểm, nếu có người thế này là đã phạm pháp luật của phép nước, phải chịu chế tài của pháp luật. Trong thời đại chuyên chế ở quá khứ, cách xưng Trẫm tức là Quốc gia, quốc vương vốn có uy quyền tột bực, muốn trị tội

ban phạt anh ta thế nào thì xử phạt anh ta thế ấy, cho nên nói “Tao vương nạn khổ” (*gặp phải khổ nạn của Vua*). Lúc quốc vương hạ lệnh cho đao phủ chém đầu, trong lúc lâm hình chuẩn bị kết thúc mạng sống, nếu như người đó đủ thành tâm thành ý niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Âm thì sẽ được sức oai thần của Bồ-tát gia hộ, khiến cho dao cầm chặt đầu trên tay đao phủ lập tức gãy thành từng đoạn, không gây tổn hại đến một sợi lông trên thân thể người đó, cho nên nói là “Đao tầm đoạn đoạn hoại”. Chữ “Tầm” ở đây nghĩa là lập tức. Lúc hành hình đáng ra là mất mạng nhưng kết quả không chết. Điều này không phải sức oai đức từ bi của Quán Âm gia bị là gì nữa?

Quyển 17 trong Pháp Uyển Châu Lâm có ghi chép một sự thật tuy không liên quan đến nạn vua nhưng có thể giải thích ở phần này. Chuyện kể rằng, có pháp sư Đạo Tập đi dạo ở vùng núi phía tây thuộc Thọ Dương, không ngờ gặp hai tên cướp bắt trói dưới gốc cây. Lúc cướp muốn giết ông ta, tự biết giãy giụa không tác dụng gì nên chỉ nhất tâm niệm Quán Thế Âm, niệm mãi đến chết cũng không ngừng. Kết quả cướp dùng đao chém nhưng không đứt và rồi ông ta không bị chút tổn thương nào. Giặc cướp thấy như thế liền trốn chạy không敢 ngăn nổi kinh sợ, thế là pháp sư Đạo Tập cũng nhận được sự giải thoát. Quyển 17 trong Pháp Uyển



Châu Lâm còn có một câu chuyện kể rằng: Pháp sư Pháp Thiên lúc đi tản bộ trên núi bỗng gặp phải giặc dữ, tự biết khó thoát chết lần này nên liền chí thành niệm Quán Âm. Tuy giặc dữ kéo cung tên bắn hướng vào ông ta nhưng rớt cuộc mũi tên không cách nào phóng ra được. Do đó giặc quăng cung xuống đất, liền bỏ chạy không biết phương hướng. Pháp sư Pháp Thiên được an nhiên không hề hấn.

1.2.2b- Nạn thuốc độc, gông cùm.

“Hoặc tù cầm già tỏa

Thủ túc bị nữ giới,

Niệm bĩ Quán Âm lực

Thích nhiên đắc giải thoát.

Chú trớ chur độc dược,

Sở dục hại thân giả;

Niệm bĩ Quán Âm lực,

Hoàn trước ư bổn nhân.”

(Hoặc gông, cùm tù đầy

Tay chân bị xiềng xích

Niệm sức Quán Âm kia,

Quán Thế Âm Bồ-Tát Phổ Môn Phẩm giảng ký

An nhiên được giải thoát.

Các thuốc độc, trừ yếm

Muốn gây hại vào thân

Niệm sức Quán Âm kia

Hoàn trả lại kẻ hại).

Nếu có người như thế này, không biết là đã phạm luật pháp quốc gia hay là bị giặc cướp trói cột, kết quả bị nhốt vào lao ngục tối tăm, lại còn bị xiềng khóa, thậm chí dùng tay kéo xích cột trói khắp thân mình, khiến cho người đó hoàn toàn mất đi tự do, cho nên nói “thủ túc bị già tỏa” (*tay chân bị gông xiềng*). Cùm trên tay gọi là *nữu* (*còng*), quấn vào chân gọi là *giới* (*gông*). Vào lúc này, nếu người đó niệm thánh hiệu Quán Thế Âm thì có thể nhờ sức oai thần Quán Âm gia bị, khiến người đó trong vô hình được phóng thích rồi được giải thoát. *Thích nhiên* nghĩa là khai mở tản ra. Quyển 17 trong Pháp Uyển Châu Lâm có ghi chép một câu chuyện thật. Đó là vào thời đại triều nhà Tấn ở Trung Quốc, có người tên là Mạ Truyền phía bên trong con sông. Đương thời thứ sử Cao Xương ở Tịnh Châu và thứ sử Lã Hộ ở Dục Châu không may bị họ bắt giam, giữ lấy đồng bạn khoảng sáu bảy người cùng nhốt vào chung một ngục, xiềng khóa canh giữ



rất nghiêm, đợi ngày đem chém đầu. Sa-môn Chi Đạo Sơn lúc đó ở trong doanh của Lã Hộ, lại quen biết với Mạ truyền. Nghe nói anh ta phản nghịch bị bắt sắp chém đầu, bèn một mình chạy đến chỗ ngục giam thăm anh ta, đều ngăn cách cả căn nhà nói chuyện qua lại. Mạ Truyền nói với Chi Đạo Sơn: “Hiện giờ tôi gặp phải cảnh hiểm nạn này, ông có biện pháp nào cứu giúp tôi không?”. Chi Đạo Sơn nói: “Việc này tôi không có biện pháp nào chỉ cần ông chí tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm thì nhất định sẽ được sự cảm ứng của Bồ-tát”. Trước đây Mạ Truyền cũng từng nghe qua sự Từ bi của Quán Âm, bây giờ nghe Chi Đạo Sơn nói thế ấy lần nữa thì lập tức chuyên tâm nhất ý niệm thánh hiệu Quán Thế Âm. Trải qua ba ngày ba đêm chí thành quy mệnh xưng niệm, nhìn thấy công xiềng trên thân chính mình khác lạ dị thường, hoàn toàn cảm thấy nhẹ, dùng tay thử đẩy một cái, bỗng nhiên rời khỏi thân thể. Mạ Truyền lại tiếp tục chí tâm lễ và cao giọng nói: “Con nhờ sức từ bi gia hộ của Bồ-tát mà đã khiến cho còng khóa được tự giải, nhưng những người cùng đi với con còn rất nhiều, con không nhẫn tâm bỏ lại họ để đi một mình, khẩn cầu Bồ-tát từ bi cứu hết để mọi người cùng ngục tránh được nạn lao tù.” Sau khi cầu nguyện xong, lại đi dẫn những người khác trốn, công cùm của những người khác cũng thứ tự giải trừ, giống như có người đứng bên cạnh chặt đứt. Liền đó

mọi người mở cửa cùng nhau chạy ra ngoài, không bị người canh ngục phát giác, vì thế mà đã chạy ra khỏi ngoài thành, tránh được nạn gông cùm.

Già-tòa và *Nữu-giới* như đã từng nói qua ở phần trường hàng, là nói những thứ danh cương lợi tỏa (*dây cương danh, khóa lợi*). Từ sắc thái biểu hiện, có một số người ở thế gian chưa bị giam cầm nơi tù ngục tựa hồ tất cả mọi hoạt động được tự do, vốn chưa bị sự ràng buộc nào, lại chẳng biết rằng sự thực không hoàn toàn như vậy. Thử xem, người có danh dự, vì giữ gìn danh dự của mình, suốt ngày sợ mất đi danh dự thì đây không phải bị gông cùm của danh dự trói buộc là gì? Lại xem, người có tiền tài, vì cầu mong tiền tài nhiều hơn, suốt ngày tính cách để tích lũy sự giàu có tiền tài thì đó chẳng phải bị xiềng khóa tài lợi ràng buộc là gì? Cho nên, chúng sanh sinh tồn trong ba cõi này, căn bản chính là bị tù giam trong ba cõi, từ trước tới giờ chưa thấy được tự do. Bây giờ nếu có thể xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, thể niệm (lãnh hội) tâm đại từ đại bi của Bồ-tát Quán Thế Âm, sẽ không trở lại chạy theo chôn danh lợi thì có thể được an nhiên giải thoát.

Tiếp theo lại nói thoát được nạn thuốc độc. “Chú trớ” là hành vi hại người không chính đáng. Ấn-độ có một loại ngoại đạo có thể niệm một loại ác chú



(thần chú ác để sát hại người mình muốn giết. Như khởi niệm Thi Quỷ chú, cũng tức là Tỳ-đà-la chú khiến quỷ sống dậy mà giết người. Còn có loại đốt nhang vẽ bùa chú vào người mà bản thân mình không thích, hoặc bó thành người hình nộm rom rôi bắn để mong cừu địch với mình chết đi thì đều gọi là *chú trớ* (yểm trừ). Độc dược là chỉ loại thuốc uống vào mất mạng, không phải là một hai loại, cho nên gọi là “các thuốc độc”. Bất luận là dùng ác chú để yểm trừ người đó, hoặc dùng thuốc độc để hạ độc người đó, mục đích đều muốn gây tổn thương thân thể người khác, cho nên nói “Sở dụng hại thân giả” (*đã muốn hại thân người*). Đúng ngay lúc này, nếu như người đó thành tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm thì sẽ được nương vào sức oai thần của Quán Âm gia bị, kết quả không những không thương tổn hại đến người đó mà còn “hoàn trước ư bốn nhân” (*hoàn trả lại kẻ hại*), khiến cho họ tự gánh chịu lấy sự thương tổn.

Trước tiên nói về một việc thật lấy lại ý trong kinh luận. Trước đây, có một người đoán quẻ tên là Lại Tĩnh Hàn, dụng tâm rất tà ác. Vì khiến cho quẻ đoán của anh ta linh nghiệm, trong nhà chỉ cúng một yêu vật. Mỗi năm đến vùng Chiết Giang để lừa dụ đồng nam đồng nữ rồi mang trở về để cúng yêu vật đó. Sau này, có một đồng nữ bị anh ta dẫn dụ dắt về, giam

bên trong nhà. Buổi chiều hôm đó, lửa gạt đồng nữ và bảo cô ta tắm rửa rồi mặc áo vào đợi yêu vật đến ăn. Nhưng bé gái này nhờ có căn lành trong đời quá khứ, thường hay niệm Quán Thế Âm, cho nên lúc này chỉ nhất tâm xưng danh hiệu. Đến giữa đêm khuya, trong phòng bé gái ở cánh cửa sổ hướng bên trên trời, bỗng nhiên mở toang, hai con mắt của yêu vật như tia lửa điện từ bên song cửa tiến vào phòng. Bé gái tuy rất khiếp sợ nhưng vẫn một lòng xưng niệm danh hiệu, niệm rồi niệm, trong miệng bé gái bỗng cũng phát ra ánh sáng bắn vào trên thân yêu vật. Yêu vật chạm phải ánh sáng này, lập tức ngã nhào xuống song cửa. Bé gái liền gấp hô cứu mệnh, vừa khi bên ngoài có tuần cảnh (*lính tuần tra*) đi qua nghe tiếng cứu mệnh, liền chạy vào bên trong nhà để xem có việc gì thì ra là một con rắn độc lớn nằm chết bên cạnh bé gái. Tuần cảnh theo dõi biết Lại Tĩnh Hàn là một người phá hoại, liền áp giải bắt ông ta vào trong sảnh đường quan phủ, trị ông ta tội lừa người hại người. Nên biết đó như một số người nói hại người ngược lại hại mình cũng chính là “hoàn trả lại kẻ kia” mà trong bản Kinh đã nói. Cho nên, người sinh ở đời chịu yên phận mình, nghìn vạn đừng ôm lòng hại người, nếu không như thế, hại người chưa hại đến được mà bản thân gặp phải tai ương trước, là nỗi khổ gì đây chứ!



Trong Kinh Thí Dụ cũng kể một sự thật giống thế. Có một cư sỹ học Phật tại gia lần đầu tiên thọ trì Ngũ giới (*năm giới cấm*), về sau tuổi già sức yếu bị quên nhiều điều giới. Đương thời, trong núi có một Phạm Chí khát nước bèn theo cư sỹ xin nước uống, nhưng vì cư sỹ bận việc làm ruộng, chưa thể đi lấy cho ngay nên Phạm Chí tức giận bỏ đi. Phạm Chí này không phải người đơn giản, đủ có thể làm thầy chết sống lại, làm quỷ sai khiến, bèn vẫy gọi một con sát quỷ (*quỷ giết hại*) đến và nói với sát quỷ rằng: “Gã cư-sỹ kia hạ nhục ta, người có thể thay ta giết hắn”. Trong núi có một La-hán biết được việc này, lập tức đến điền gia nói với Cư-sỹ: “Đêm nay ông thấp đèn sớm, chuyên cẩn tinh tấn dững mãnh thành kính quy y Tam bảo, đọc kệ tụng giữ miệng không phạm, lại từ bi nghĩ đến tất cả chúng sanh, như thế thì người có thể được an ổn”. Cư sỹ đã nhận sự khai thị của La-hán nên suốt đêm niệm Phật tụng giới, kết quả quỷ không hại được. Phép của quỷ thần ấy muốn đi giết người nào thì quỷ lập tức giết chết, nhưng nếu như người bị giết mà có công đức thì không thể giết được và đương nhiên ngược lại phép ấy lại giết kẻ sát hại. Do nơi quỷ sinh sân giận, muốn đi giết hại Phạm Chí, La-hán biết việc này nên đi che lánh Phạm Chí, khiến cho quỷ không thể nhìn thấy. Chính vì vậy, Cư-sỹ từ đó ngộ đạo, Phạm Chí do nơi ấy mà được sống. Nếu như không phải là La-hán,

há chẳng phải lại có thêm quý oan nữa sao?

Quyển 106 trong sách Đồ Thư Tập Thành Thần Di của Cư-sỹ Tô Đông Pha nói: “Bậc Quán Âm từ bi, người nay gặp chú yếm mà niệm thần lực Quán Âm, khiến ngược về người trước thì không lẽ là tâm của Quán Âm hay sao? Nay sửa câu đó viết: Các thuốc độc, trù yếm đã muốn hại thân mình, nhờ sức niệm Quán Âm đó thì cả hai bên đều vô sự”. Có chỗ phê bình đối với điều này rằng: “Đông Pha nói: “Hoàn ngược lại là mất lòng từ, phải nói cả hai nhà đều vô hại. Ta không ngờ sự cao minh của Đông Pha mà phát ra lời nói thấp kém này”. Một từ “Hoàn trước” (*quật ngược lại*) là có sự có lý. Về sự thì tà không thắng chánh, Từ chế ngự được hung dữ, nay do chánh niệm Quán Âm mà tự nhiên hoàn trước. Dụ giống như ngậm máu phun người, ngược lại làm dơ thân mình; Dem đầu chạm lửa, trở lại cháy trán mình, không mong như thế mà như thế, chẳng phải Bồ-tát phạt thêm cho kẻ đó, cũng không phải người tu hành khởi tâm nguyện hướng đến người đó vậy”.

1.2.2c- Nạn Ác thú La-sát

“Hoặc ngộ ác la sát

Độc long chư quý nạn;



Niệm bĩ Quán Âm lực

Thời tất bất cảm hại.

Nhược ác thú vi nhiều

Lợi nha trảo khả bố;

Niệm bĩ Quán Âm lực,

Tất tẩu vô biên phương.”

(Hoặc gặp ác La-sát

Các nạn quý, rông độc

Niệm sức Quán Âm kia

Thời không dám làm hại.

Nếu thú dữ vây quanh

Nhe móng vuốt đáng sợ

Niệm sức Quán Âm kia

Tản chạy khắp mọi nơi).

Nếu có người như thế này, đột nhiên gặp phải La-sát hung ác và rông độc cùng với tất cả các loại quý gây họa muốn đến làm hại người đó, khiến kết thúc sinh mệnh. Ngay tại thời điểm đó, nếu người này nhất tâm xưng niệm Thánh hiệu Bồ-tát Quán Âm thì được

nương nhờ vào sức oai thần của Bồ-tát gia bị, ngay lúc khẩn cấp đó đều không dám đến làm hại, cho nên nói “Thời tất bất cảm hại”.

La-sát là đã giảng qua phần Trường hàng trước, giờ không thuật lại nữa. Tương truyền trong quá khứ có một người gặp ai cũng thích hỏi này hỏi nọ. Có một ngày, trên đường đi gặp một *La-sát*, tự biết khó bảo toàn tính mệnh, vì người ưa hiếu kỳ, không ở trong chỗ nguy hiểm thì hoàn toàn không nảy sinh vấn đề, nên thân nhiên hỏi: “Này bằng hữu, vì sao ngực anh trắng mà lưng lại đen? *La-sát* trả lời: “Ta sợ nhất là ánh mặt trời, vì đi sau lưng ánh sáng nên lưng đen ngực trắng”. Mọi người nghe xong việc này liền mạnh dạn bạo gan kéo lôi *La-sát* đi hướng về phía ánh sáng. *La-sát* vì sợ ánh sáng cho nên xoay mình bỏ chạy mất. Mọi người nhờ đó không còn gặp nạn *La-sát*. Ý này muốn nói lên rằng, bất luận là *La-sát*, bất luận là ác quỷ, hành sự chỉ ở trong bóng tối thì rất sợ ánh sáng, từ đó không dám hoạt động trong chỗ ánh sáng, cho nên chỉ cần người ta nhất tâm xưng danh, mong cầu ánh sáng từ bi của Bồ-tát Quán Âm thì khiến cho *La-sát*, ác quỷ không dám đến làm hại được. Đồng thời cũng có thể nói, bên trong nội tâm con người có quỷ tham, không ngừng tham cầu, quỷ Vô minh trùng trùng bóng tối, quỷ trong dẫn quỷ ngoài, cho nên quỷ



thường đến làm bạn. Nếu như có người chánh đại quang minh, công chánh không tham, không khởi tà niệm thì bất kỳ La-sát, quỷ quái nào đều sẽ không đến gây hại được. Trong chốn thâm sơn cùng cốc, hoặc rừng rậm đồng hoang thường hay có các thú dữ như sói, hổ, báo... hung mãnh tàn bạo. Nếu có người bỗng nhiên gặp nhiều các loại ác thú đến vây quanh, hơn nữa chúng nhe răng lộ móng vuốt đáng sợ, khiến người đó khiếp sợ vô cùng. Ngay thời điểm này, nếu có thể chí thành xưng niệm Thánh hiệu Bồ-tát thì có thể được nhờ vào sức oai thần của Bồ-tát gia bị, khiến cho những ác thú vây quanh người đó bốn phía, gấp rút tháo chạy tán loạn không còn biết phương hướng. Loại thú dữ rắn độc đều là vật hiện thực tồn tại, hơn nữa vào thời xưa, số người mỗi năm bị những thú dữ này gây hại, quả thực có rất nhiều ngay cả đời hiện đại, vẫn thường nghe nói đến việc có người bị thú dữ đã cắn, hoặc bị rắn độc gây hại. Như lúc hổ thường xuất hiện mà có người bị bệnh, trường hợp đó gọi là “đàm hổ biến sắc” (*nói hổ thì xanh mặt*). Vì vậy, nỗi lo sợ về rắn độc, thú dữ thường nêu ra trong kinh, khiến mọi người khiếp sợ khi nhắc đến. Phật-đà biết sâu tâm lý của chúng sanh, mỗi loại nêu ra một ví dụ có thật để vì chúng sanh mà thuyết Pháp.

Trong Pháp Uyển Châu Lâm có nói. Vào năm đầu

hiệu Nguyên Gia thời Tống ở Trung Quốc, có vị Sa-môn Hoàng Long, tên là Đàm Vô Kiệt, là một hành giả tịnh tu khổ hạnh thường hay đọc tụng kinh Quán Thế Âm. Lần nọ, cùng với hai mươi lăm đồ đệ tìm đến nước Phật, ven dọc đường trải qua nhiều gian nan nguy hiểm, trên đường đến nước Xá-vệ Thiên Trúc gặp phải một bầy voi núi, vốn là rất nguy hiểm, nhưng Đàm Vô Kiệt nâng quyển Kinh lên niệm rằng: Nhất tâm quy mạng Đại bi Quán Thế Âm, lúc này bỗng có một con sư tử từ trong rừng đi ra, voi thấy sư tử lập tức kinh sợ bỏ chạy, chưa gây hại cho Đàm Vô Kiệt và những người khác. Nhưng chạy chưa được bao lâu, lại có một bầy bò tót rống to chạy đến, sắp làm hại những người họ. Đàm Vô Kiệt vẫn kính lễ như cũ, nhất tâm xưng danh hiệu. Đúng ngay lúc đó, một con đại bàng bay đến, khiến cho bầy bò tót lập tức kinh hãi tán chạy. Đàm Vô Kiệt và những người khác tránh khỏi chịu nạn. Có thể thấy xưng niệm thánh hiệu Quán Thế Âm là sẽ được sự cảm ứng nơi Bồ-tát.

Sách Nam Hải Từ Hàng nói, triều đại thời nhà Minh có người Mân Nam tên là Lô Pháp Chân, lấy việc đốt than làm nghề nghiệp. Trong nhà có Áp lan mộc (*gỗ cây lan hình vệt*), hoa văn rất tinh tế, muốn đem khắc hình Đại sỹ để thờ cúng, nhưng vì công việc rất bận, chưa thực hiện ngay được. Có một ngày



vào núi đốt than, đột nhiên từ trong bụi lùm rậm một con hổ chạy ra, giương nanh múa vuốt vồ tới Lôi Pháp Chấn, khiến Lôi Chấn Pháp không tránh khỏi một phen cảm thấy kinh hãi. Ngay lúc đang nguy cấp, chợt có một cô gái xinh đẹp đến chỉ vào hổ la trách nó, hổ liền bị cô ta thu phục, cụp đầu quẫy đuôi mà bỏ đi. Pháp Chấn hoàn toàn nhờ cô gái cứu giúp, hỏi thăm họ tên cô ta để mong được báo đền. Cô gái nói: “Ta là Áp Lan Mộc nhà của ông”. Nói xong thì không thấy người đó nữa. Pháp Chấn nhìn thấy sự tình này, biết là Bồ-tát Quán Âm đến cứu, do đó chọn ngày lành điêu khắc thánh tượng Bồ-tát. Hơn nữa, từ đó suốt ngày ăn chay lễ bái, có thể thấy sự linh cảm của Quán Âm rất lớn.

1.2.2d- Nạn rồng độc, mưa bão

“Ngoan Xà cập Phúc yết

Khí độc yên hỏa nhiên;

Niệm bĩ Quán Âm lực,

Tầm thanh tự hồi khứ.

Vân lôi cổ xiết điện,

Giáng bạc chú đại vũ;

Niệm bĩ Quán Âm lực,

Ứng thời đặc tiêu tán.”

(Trùng, rắn và bò cạp

Khí độc khói lửa hun;

Niệm sức Quán Âm kia,

Nghe tiếng tự bỏ đi.

Gió mây sấm chớp động

Giáng mưa bão giông tố

Niệm sức Quán Âm kia

Liền đó được tiêu tán).

Ở thế gian, rắn độc trùng độc thuộc loại “Ngoan xà cạp phúc yết”, là rất nhiều. Chúng phun ra khí độc giống như khói lửa, cho nên nói “khí độc yên hỏa nhiên” (*khí độc khói lửa hun*). Bất luận người nào, chạm phải khí độc này đều sẽ táng thân mất mạng. Giả sử có người gặp phải tình cảnh này, lập tức niệm thánh hiệu Quán Âm thì được oai lực Quán Âm gia bị, chúng sẽ nghe thấy âm thanh này tự nhiên trốn đi nơi khác, sẽ không nả khí độc làm hại người đó nữa. Phải chăng sự từ bi cảm ứng của Bồ-tát nhanh chóng đến như thế?

Có chỗ nói *ngoan* và *phúc* là cùng một loại, tức



là loại rắn và trùng trong đất mà một số người hay nói. Trùng là rắn độc, con lớn dài khoảng tám, chín thước, đầu ngẩng mắt to, màu sắc như đất. Lúc nhìn thấy người thì chắn ngang đầu truy đuổi theo người đó. Tánh của nó rất độc, chỉ cần bị nó cắn, tuyệt đối không còn mạng. Phúc là một rắn độc, phần nhiều sống nơi vùng đất ẩm thấp, dài khoảng hơn một thước, đầu rất lớn, hình giống như tam giác mà cổ lại rất nhỏ, răng độc như dạng ống, toàn thân màu xám tro, có đốm vằn màu sẫm, đến đuôi thì đột nhiên ngắn lại, độc tính rất mãnh liệt, bị nó cắn một phát đồng nghĩa với mất mạng.

Tương truyền vào năm Thiệu Hưng đời Nam Tống, ở vùng Dư Hàng có người con gái họ Chu, trên đường đi thấy có ba con rắn lớn chắn giữa lối đi khiến cô không cách gì qua được, chỉ kích động dũng khí, đập trên mình rắn đi qua, rắn cũng không chịu để yên, lập tức nổi tức đuổi cô ta và quấn ngược cô ta ở đất. Ngay lúc này, có người trong làng tên Long Lê Thần đi đường ngang qua chỗ này, nhìn thấy tình cảnh như thế, vì cứu lấy cô gái, không nghĩ ra được cách nào bèn chấp tay lớn tiếng xưng niệm thánh hiệu Quán Âm và trì niệm Đại Bi chú. Kê ra đúng thật không thể nghĩ bàn, rắn độc nghe thấy âm thanh thánh hiệu Quán Âm thì buông thả cô gái, rồi mỗi con rời chạy

mỗi hướng. Đó là chứng minh việc “tâm thanh tự hồi khứ” (*nghe âm thanh tự quay đầu bỏ đi*) rất có sức thuyết phục.

Lại nói về *yết*, ở đời gọi là bò cạp, thuộc loài nhện, dài khoảng chừng 3 thốn, màu xanh đen, trên cổ có gắn một cặp râu, giống như càng cua, đầu và ngực đều rất ngắn, vùng bụng có ba đốt vòng tròn, đốt vòng lớn sau cùng nhỏ hẹp như đuôi, đoạn cuối cùng có móc độc. Nó gặp người đối địch thì hướng cong người lên, tiêm bắn dịch độc ra, nếu người chạm phải dịch độc có thể sẽ mất mạng. Thông thường nó bắt trứng nhện để ăn và chích người.

Phun độc từ trong miệng ra hại người là dụ cho ác khẩu độc hại, chửi mắng và khiêu khích ly gián, như ác khẩu lãng mạ, có lúc khiến cho người ta khó tránh được tự kiềm chế, thậm chí vì đó mà tức giận mất mạng. Đây là sự thật thường thấy ở đời, cho nên nói “*Nghe lời đó rồi khiến người ta như bị ba trăm mũi giáo đâm vào tim*” chính là ý này. Mỗi một góc độ ở xã hội hiện tại, cách một ngày không xa mấy sẽ không có ai còn dùng tiếng ác, miệng ác mắng chửi lẫn nhau, không cần cho rằng không có mối quan hệ gì. Giữa người với người mà trở thành thù địch, nước với nước phát sinh chiến tranh, luôn luôn đều từ một câu nói không nhẫn nhịn mà gây ra. Thậm chí khiêu



khích ly gián khiến cho hai bên ngờ vực lẫn nhau, thậm chí còn diễn ra đấu tranh kịch liệt, cả hai bên cùng nhau bị thương tổn. Cho nên làm người ở thế gian, không thận trọng khẩu nghiệp (*thói quen nơi miệng*), đặc biệt càng tránh xa ác khẩu và nói hai lời (*nói đâm chọt*).

Bầu trời vốn trong sáng bỗng mây đen giăng kín, tiếng sấm vang động rầm rầm như tiếng đánh trống, tia chớp bay lóe xoẹt bốn bề, hình dạng như đánh trống, cho nên nói “Vân lôi cổ xiết điện”. Hoặc trời đổ cơn mưa đá, cứng chắc, hoặc mưa lớn ngập úng, cho nên nói “giáng bạc chú đại vũ”. Gặp phải hiện tượng đáng sợ này ở hư không trong giới tự nhiên, nếu đủ chí thành niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Âm thì có thể nương vào sức gia bị của Bồ-tát liền mây tan, mưa dứt, sấm dừng, bão ngưng, cho nên nói “ứng thời đắc tiêu tán”

Vân (*mây*) là áng mây nổi bay trên hư không, đó gọi là bạch vân thương cầu (*mây trắng bay trên trời xanh*), nghìn vạn biến hóa. Thế thì mây được tạo thành như thế nào? Hơi nước hỗn hợp trong không khí, vốn không hình không tướng, một khi ngưng kết thành giọt nước hoặc đông kết thành băng trong suốt thì biến thành đám mây hữu hình. Mây như biến thành màu đen gọi là mây đen, giăng kín dày đặc trong hư không, đó là khúc dạo đầu của cơn mưa. Lôi cổ (*trống*)

sấm) là nói lúc phóng tia chớp điện từ trong đám mây phát ra âm thanh vang rền rất lớn, giống như tiếng đánh trống, cho nên gọi là lôi cổ (*trống sấm*). Trước đây, dân trí chưa phát triển, mọi người nói sấm là Lôi thần (*thần sấm*), nói trên mình ông thần sấm, lưng mang chiếc trống, dùng tay gõ vào phát ra tiếng, cũng tức là giải thích rõ về trống sấm. Điện trong xiết điện là loại vật chất có thực, có thể dùng để tạo động lực và có thể lợi dụng nó để phát sáng, phát nhiệt, lôi điện (*sấm chớp*) luôn luôn nói gắn liền nhau. Nghĩa là đầu tiên lóe phát tia chớp xoẹt xoẹt, rồi sau đó tiếng trống ùng ùng vang rền, vì thế mà có một số người cho rằng sấm chớp là có sự trước sau, kỳ thực nó phát sinh cùng lúc, chỉ vì sóng ánh sáng truyền đi nhanh hơn, sóng âm thanh truyền đi chậm hơn nên thấy tia điện chớp trước rồi sau mới nghe tiếng sấm.

1.3- Tổng Kết

“Chúng sanh bị khốn ách

Vô lượng khổ bức thân

Quán Âm Diệu Trí lực

Năng cứu thế gian khổ.”

(Chúng sanh bị nguy khốn

Vô lượng khổ hại thân



Sức diệu trí Quán Âm

Thường cứu khổ Thế gian).

Chúng sanh trong thế gian hiện thực này, hoặc chịu cảnh bần cùng khốn khổ hoặc gặp nạn nguy hiểm, cho nên nói “bị nguy khốn”. ý chữ “bị” tức là lãnh chịu. Lâm cảnh này cuối cùng, thường có vô lượng đau khổ bức bách thân tâm họ, khiến họ cảm thấy thân tâm đều không được tự tại. Nhưng Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi tâm thanh cứu khổ, đầy đủ sức trí huệ vi diệu không thể nghĩ bàn, quán thấy chúng sanh trong cảnh nạn nguy khốn, chịu sự bức bách của nhiều nỗi khổ đau thì bi tâm thôi thúc mà đến cứu khổ nạn chúng sanh. Như Tâm Kinh nói: “Quán Tự Tại Bồ-tát lúc thực hành sâu vào Bát-nhã Ba-la-mật, chiếu thấy Năm uẩn đều không, độ tất cả nạn khổ”, cho nên mới nói “thường cứu khổ thế gian”. Bồ-tát Quán Âm sở dĩ đặt tên là Quán Âm cũng từ nhân duyên này mà ra. Giảng đến việc hiển rõ được đoạn văn lớn về nguyên nhân đặt tên, đến đây xin kết thúc.

2- Hiển bày phương tiện du hóa

2.1- Hiển rõ các nước ứng hóa

2.1.1- Thân ứng hoá cùng khắp.

“Cụ túc thần thông lực

Quảng tu trí phương tiện

Quán Thế Âm Bồ-Tát Phổ Môn Phẩm giảng ký

Thập phương chư Quốc độ

Vô sát bất hiện thân.

Chủng chủng chư ác thú

Địa ngục, quỷ, súc sanh

Sanh, lão, bệnh, tử khổ

Dĩ tiệm tất lĩnh diệt.”

(Đầy đủ sức thần thông

Tu rộng trí phương tiện

Khắp cõi nước mười phương,

Không nơi nào không hiện.

Nhiều loại các đường ác

Địa Ngục, Quỷ, Súc sanh

Khổ Sanh, già, bệnh, chết

Đều khiến dần tiêu diệt).

Quán Thế Âm là vị Bồ-tát cao cấp tu lâu hạnh lớn, từ trong thể viên thông mà ngài đã tu chứng, phát ra diệu dụng vô cùng thù thắng, cho nên nói “đầy đủ sức thần thông”. Thần nghĩa là diệu dụng không lường, Thông nghĩa là tự tại vô ngại. Thần thông Hữu lậu,



không những hàng Thiên Tiên có đủ mà Quỷ thần cũng có. Riêng thần thông của Quỷ thần đã có là Báo đắc thông (*do nghiệp báo mà có được thần thông*), công dụng không lớn chỉ có thể thấy số ít ở hai đường người và quỷ. Thiên Tiên có đủ Ngũ thông Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Tha tâm, Túc mệnh, Thần túc, công dụng lớn hơn nhiều so với Quỷ-thần nhưng sức vẫn vẫn nhỏ hẹp. Hơn nữa phiền não hoàn toàn chưa dứt trừ, Phật pháp cho rằng Lưu Tận thông là quan trọng nhất, họ vẫn chưa có được, vì thế có lúc khởi Sát cơ (*khởi tâm giết hại*) lợi dụng sức thần thông của họ, thế là họ đã tạo ra tội ác lớn rồi. Bậc thánh giả Nhị thừa thuộc xuất thế, không những đầy đủ một số ngũ thông cũng có lưu tận thông như Phật pháp nói. Tác dụng phát sinh của họ, tuy vượt hơn trăm ngàn vạn lần thần thông hữu lậu của Thiên Tiên, nhưng vì chưa có được mối quan hệ rốt ráo nên Thiên Nhãn thông của Nhị thừa chỉ có thể thấy được Tam thiên đại thiên thế giới này. Thiên Nhĩ Thông chỉ nghe được Tam thiên đại thiên thế giới này. Thần túc thông chỉ có thể được tự tại trong Tam thiên đại thiên thế giới này. Túc mạng thông chỉ có thể biết được sự tình bên trong tám vạn kiếp. Tha tâm thông của họ có thể biết được tâm niệm của chúng sanh sáu cõi Phạm. Đấng địa Bồ-tát (Bồ-tát bước lên ngôi Sơ-địa) đã phá dứt một phần Vô-minh, cho nên hai thông Thiên nhãn và Thiên nhĩ

của Bồ-tát không những thấy nghe được một cõi Tam thiên đại thiên thế giới mà còn thấy nghe được một trăm cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Công dụng của Thần thông Bồ-tát ấy so ra rộng lớn hơn gấp trăm lần của hàng Nhị thừa thánh giả, nhưng vẫn không tính là Cụ túc (*đầy đủ*) thần thông. Thiên Nhãn thông của Phật thấy được vô lượng vô số vô cùng vô tận cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Thiên nhĩ thông của Phật nghe được vô lượng vô số vô cùng vô tận cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Túc mệnh thông của Phật biết rõ sự việc kiếp trước lâu xa như việc mới xảy ra ngày nay, thấu triệt nguồn pháp, rốt ráo đầy đủ. Bồ-tát Quán Thế Âm, ở phần trước đã nói qua, Ngài sớm đã thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, đã chứng diệu thể viên thông, không giống với Bồ-tát mới thành tựu Sơ địa, cho nên đầy đủ sức thần thông không thể nghĩ bàn.

Bồ-tát Quán Thế Âm thị hiện từ đức Chánh Pháp Minh Như Lai, không những đầy đủ diệu dụng thần thông, lại còn tu rộng trí huệ lớn, phương tiện lớn. Đại trí huệ là chỉ Thắng Nghĩa trí. Chúng nhập khế hợp với chân lý tánh không các pháp là năng lực đặc biệt duy nhất của Ngài. Đại phương tiện là chỉ Thế tục trí mà nói nhằm thích ứng với căn cơ chúng sanh mà thuyết pháp, là công dụng duy nhất của Ngài. Hai trí



đều vận hành, không đâu không đầy đủ gọi là Quảng tu (tu rộng). Không có Thắng Nghĩa trí thì nhất định không chứng được Chân lý; Không có Thế tục trí chắc chắn không thể độ quần mê (*chúng sanh mê hoặc*). Trên lập trường Bồ-tát, hai trí này không thể thiên lệch, hơn nữa cần phải có Thắng Nghĩa trí mới có thể phát sinh Thế tục trí khéo léo.

Đại Bi Quán Âm nếu đã đầy đủ sức thần thông và trí phương tiện đương nhiên có thể nơi mười phương thế giới, trong tất cả các cõi nước không nơi nào không hiện nhiều loại ứng hóa thân đến từng cõi nước khác nhau đó để độ nhiều loại chúng sanh. Sát tiếng Ấn-độ gọi là Sát-ma, Trung quốc dịch là Thổ điền (*ruộng đất*), trong Kinh có chỗ gọi là Quốc (*nước*), có chỗ gọi là Độ (*đất*), nghĩa đều như nhau. Như nói Phật sát tức là hiển thị một thế giới của đức Phật đã giáo hóa. Hiện thân nghĩa là Phật Bồ-tát hóa hiện được nhiều loại thân tướng không giống nhau. Như phần Trường hàng trong bốn Kinh nói ba mươi ba ứng thân của Bồ-tát hiện, nghĩa đó tức là hiện thân. Nên từ cảm mà ứng, đó gọi là cảm từ nơi chúng sanh mà tự nhiên đến ứng. Dựa vào điều này mà biết được Bồ-tát Quán Thế Âm lấy việc độ sanh làm bốn nguyện, không như một số người tưởng tượng cho rằng Ngài được thờ cúng trong các chùa, miếu đường, mà Ngài luôn hiện thân

thuyết pháp khắp nơi trong mười phương thế giới.

Quán Âm không nơi nào không hiện thân, rất cuộc thị hiện ở những cõi nào? Đó là “chúng chúng chư ác thú” (*trong nhiều loại đường ác*) đều có thể hiện thân. Các đường ác thông thường là chỉ ba đường ác Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh. Cũng có chỗ nói ngoài ba đường ác ra có thêm vào một đường A-tu-la nữa, gọi là bốn đường ác. Cho nên đường ác đã nói là nói chúng sanh lấy nghiệp ác của mỗi người, phải đến nơi đường ác gọi là ác thú (*đường ác*). Cũng có chỗ lấy người và trời (*Tu-la thiên về các đường*) thêm vào ba đường ác gọi là năm đường ác, nên gọi là các đường ác. Trời, người được gọi là đường ác, đó là nói theo Sanh tử luân hồi. Nói theo quan điểm xuất thế ở Phật giáo, phàm là (*chúng sanh*) không vượt ra khỏi Tam giới đều là trong đường ác.

Nói về Địa ngục, nếu chúng sanh đọa vào trong địa ngục, bất luận địa ngục Bát hàn (*tám lần lạnh*), hoặc địa ngục Bát nhiệt (*tám lần nóng*) và các loại địa ngục khác đều có nhiều loại khổ đau ràng buộc. Bồ-tát Quán Âm nhìn thấy chúng sanh nơi địa ngục chịu khổ, không nỡ thấy họ bị bao vây trong thời kỳ dài trùng trùng đau khổ, do đó mới động khởi bi nguyện “Ta không vào địa ngục thì ai vào địa ngục”, thị hiện thân tướng chúng sanh trong địa ngục đến trong địa



ngục để giáo hóa họ, khiến họ ra khỏi khổ não chốn địa ngục, nhận được sự giải thoát nơi thân tâm.

Chữ *quỷ* nói ở đây “*tuy có sự khác nhau (vô tài, thiếu tài, đa tài) như quỷ hút máu, từ chỗ đói khát bức bách mà đặt tên, thường gọi nó là nga quỷ (quỷ đói)*”. Đọa vào đường Nga quỷ thường trải qua trăm ngàn vạn năm, không nghe đến tên nước tương, huống gì các thức ăn khác? Cho nên chúng sanh vào nơi đường quỷ là rất khổ. Bồ-tát Quán Âm thấy Nga quỷ đang chịu khổ, đặc biệt hiện Diệm Nhiên Đại Sĩ quỷ vương, phát khởi pháp Phật thuyết Diệm Khẩu để cứu khắp tất cả ngã quỷ. Đó là hiện thân nga quỷ vì đó thuyết Pháp, khiến chúng sanh được giải thoát.

Nói về Súc sanh là chúng sanh thấy được rõ ràng ở thế gian hiện thực, có loài bay trên bầu trời, có loài thú chạy ở mặt đất, có loài vẫy bơi trong nước.v.v. Chúng sanh đọa vào đường súc sanh hoặc là trả nợ mà ra hoặc là đền mạng mà ra, trải qua sự thọ lãnh đau khổ kham chịu nổi. Bồ-tát Quán Âm thấy súc sanh đang lãnh chịu khổ thì hiện thân tương các loại súc sanh không giống nhau để giáo hóa chúng, khiến chúng lìa khỏi quả báo súc sanh mà nhận được sự giải thoát nơi thân tâm.

Nói về Nhân loại thì có bốn loại khổ lớn “Sanh,

lão, bệnh, tử” (*Sanh, già, bệnh, chết*), bất luận là người có tiền hay không có tiền, bất luận là người có địa vị hay không có địa vị cũng không ai tránh khỏi. Không những loài người, ngay cả hữu tình trên trời cũng không tránh khỏi. Như Cổ đức nói: “Nhân gian nan miễn tứ tướng khổ, Thiên thượng hà tăng miễn ngũ suy” (*Cõi đời khó tránh bốn tướng khổ, cõi trời sao miễn năm tướng suy?*) Bồ-tát Quán Thế Âm nhìn thấy nhân loại ở nhân gian và chúng sanh cõi trời đang chịu khổ mà thị hiện thân người hoặc thân trời giống họ, để vì chúng thuyết Pháp, khiến chúng ta lìa khổ được vui.

Tóm lại, chúng sanh ở bên trong ba cõi, bất luận ở đường nào, chỉ cần người đó đang có khổ, chỉ cần người đó nhất tâm xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Âm đại từ đại bi đều sẽ hiện trước mặt người đó nói Chánh pháp để người đó tiếp thu được, khiến người đó nương theo Chánh pháp mà thực hành, dần dần khiến họ tiêu trừ đau khổ, cho nên nói “dĩ tiệm tất lịnh diệt” (*để khiến khổ dần diệt*). Đó là ba mươi ba ứng thân trong trường hàng như đã trình bày tường tận.

Hai bài tụng tám câu ở trên là tổng tụng hiện thân, cho nên đoạn này là nói về ứng khắp thân nghiệp.

2.1.2- Ý quán cùng khắp.



“Chân quán thanh tịnh quán

Quảng đại trí huệ quán

Bi quán cập từ quán

Thường nguyện thường chiêm ngưỡng.

Vô cầu thanh tịnh quang

Huệ nhật phá chư ám

Năng phục tai phong hỏa,

Phổ minh chiếu thể gian.”

(Quán Chân-như, thanh tịnh

Quán trí huệ rộng lớn

Quán bi và quán từ

Thường nguyện thường chiêm ngưỡng.

Ánh sáng tịnh không dơ

Huệ nhật phá màn đêm

Điều phục nạn gió, lửa

Chiếu tỏ khắp thể gian).

Đây là Bồ-tát Quán Âm dùng tâm ý quán sát khắp mọi nơi. Quán (*quán sát*) có năm loại quán “chân

quán, thanh tịnh quán, quảng đại trí huệ quán, bi quán và từ quán”. Dùng năm quán này hiển thị cội gốc hóa độ chúng sanh. Theo đó nói ba quán trước là tự lợi, hai quán sau là lợi tha. Cho nên năm quán bao gồm hai bộ phận lớn thuộc tự lợi và lợi tha. Nếu dùng năm quán làm phương tiện ứng hóa thù thắng để nói, nên nói đó thuộc về lợi tha. Hơn nữa từ phần văn trước tiếp theo để nói, dần dần làm cho khổ não của chúng sanh tiêu diệt, rốt cuộc pháp dần dần diệt như thế nào? Vì thế mà bây giờ nói năm quán dùng để diệt khổ của chúng sanh, huống gì đoạn văn này là nói rõ phương tiện du hóa thì càng phải lấy năm quán làm phương tiện vận dụng để độ thoát chúng sanh.

Có người giải nói thế này, *Từ Quán huệ* (trí tuệ quán sát) của Bồ-tát Quán Âm sinh khởi Chân Quán, chiếu thấy vọng nghiệp vốn không của chúng sanh, căn bản không có tự thể của tánh nghiệp có được. Quán huệ của Ngài khởi Quán thanh tịnh, chiếu thấy tự tánh chúng sanh vốn lìa nhiễm, từ đó không bị điều ô nhiễm gây tạp nhiễm. Quán huệ khởi Quán đại trí, chiếu phá bóng tối si mê của chúng sanh, hiển phát ánh sáng vốn có của chúng sanh. Quán Huệ khởi Đại bi quán, nhổ trừ vô lượng các đau khổ của chúng sanh, không trở lại chịu sự bức bách của các khổ đau. Quán huệ khởi Đại từ quán để ban cho chúng sanh



mọi điều an vui, khiến cho chúng sanh có cuộc sống tự do tự tại. Dựa vào cách giải thích này thì có thể nói ba quán trước chú trọng đập phá nghiệp mê hoặc của chúng sanh, **hai quán sau chú trọng việc nhổ trừ gốc khổ và banthifq**. Do đó, năm quán đều là lợi tha (*làm lợi ích cho người khác*). Vì vậy người xưa dùng ba quán Chân, Tịnh, Trí phối hợp với ba quán Không, Giả, Trung thuộc Thiên Thai tông để nói, chúng ta cho rằng điều ấy không cần thiết.

Bồ-tát Quán Âm đã dùng năm quán hóa độ chúng sanh thì chúng ta thường nguyện mong Bồ-tát từ bi ban cho sự cứu giúp để chúng ta thực sự lìa khổ được vui. Đồng thời cũng nên thường chiêm ngưỡng diệu tướng trang nghiêm của Bồ-tát, đánh lễ khát ngưỡng để cầu chiếu soi gia hộ. *Chiêm ngưỡng* đã nói, nghĩa là lấy tâm cung kính mà ngưỡng mộ nhìn. Phẩm Phương Tiện trong Kinh Pháp Hoa nói: “Chiêm ngưỡng lưỡng túc tôn” (*Chiêm ngưỡng đức Thế Tôn*). Kinh Duy Ma nói: “Chiêm ngưỡng tôn nhan, mục bất tạm xả” (*Chiêm ngưỡng dung mạo Thế Tôn một cách không tạm chợp mắt*) đều là ý này.

Bốn câu trên là tụng kết hiển Quán trí, hiển thị việc Bồ-tát quán chiếu ứng vật, cho nên có năm loại quán chiếu khác biệt này. Năm quán của Bồ-tát quán chiếu để ứng vật, mỗi quán tướng đều thanh tịnh không vẫn

đục. Từ trong Quán thanh tịnh không vẫn đục mà phát ra ánh sáng trí tuệ, cho nên gọi là vô cấu thanh tịnh quang. Ánh sáng trí huệ lớn này chiếu diệu rục rỡ, đủ để phá tất cả bóng đêm phiền não, giống như mặt trời treo ở trong hư không trong sáng chiếu phá mọi nơi tối tăm ở mặt đất, cho nên nói “huệ nhật phá chư ám”. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Huệ nhật chiếu thế gian, thanh trừ sanh tử vân” (*Mặt trời huệ chiếu khắp thế gian để trừ sạch mây sanh tử*). Phẩm Phương Tiện trong Kinh Pháp Hoa nói: “Huệ Nhật đại thánh tôn” (*bậc Đại thánh trí huệ sáng như mặt trời*) đều là ý này. Sự vô tri vô minh nơi chúng sanh gọi là các điều đen tối. Ánh sáng trí thanh tịnh, chiếu được chỗ mù tối nơi thế gian, vì vậy lấy mặt trời để thí dụ điều ấy. Phẩm Bồ Sư Dược Vương Bồ-tát trong Kinh Pháp Hoa nói: “Hựu như Nhật thiên tử, năng trừ chư ám, thử kinh diệc phục như thị, năng phá nhất thiết bất thiện chi ám” (*Lại như thiên tử Mặt trời trừ các chỗ u tối, Kinh này cũng như thế phá được tất cả bóng tối bất thiện*). Ánh sáng chiếu diệu của mặt trời không những phá trừ các nơi tối tăm mà còn điều phục được tai họa Gió lửa. Tai bao gồm tất cả sự nguy khốn, chỉ có gió lửa là tai nạn lớn nhất trong các tai nạn. Dẹp được tai nạn lớn của gió lửa thì các tai nạn khác sẽ không thành vấn đề. Sở dĩ có các loại tai nạn như gió, lửa... nơi chúng sanh, nói một cách nghiêm túc thì



không phải bên ngoài đem đến cho chúng sanh mà do phiền não chúng sanh chiêu cảm. Bóng đêm phiền não đã chiếu phá, các loại tai nạn đương nhiên dẹp được. Ánh sáng mặt trời dẹp trừ tai nạn, chiếu phá màn đêm, giống như ánh mặt trời chiếu khắp thế gian, ánh sáng chiếu rộng khắp mọi nơi, cho nên nói “Phổ minh chiếu thế gian”.

2.1.3- Lời nói làm lợi ích rộng khắp.

“Bi thể giới lô chân

Từ ý diệu đại vân

Chú cam lộ pháp vũ

Diệt trừ phiền não diệm.”

(Giới thể Bi sám động

Mây lớn diệu ý Từ

Rớt mưa pháp Cam-lộ

Diệt trừ lửa phiền não).

Đây là lợi ích phổ biến rộng khắp nơi khắp nghiệp Bò-tát, tức cũng ca ngợi việc Bò-tát Quán Âm vì chúng sanh mà thuyết Pháp. Tuy nói là phổ ích từ nghiệp miệng nhưng thực tế bao hàm hoạt động của ba nghiệp, cũng là hiển thị sự hóa độ không nghĩ bàn

từ Tam luân của Bồ-tát Quán Âm.

“*Bi thể*”: *Bi* là lấy sự bạt khổ (*nhỏ bỏ gốc khổ*) làm nghĩa. *Bi* tâm của chư Phật Bồ-tát quảng đại không gì sánh được, cho nên gọi là Đại bi. Phật Bồ-tát lấy Đại bi làm thể, cho nên gọi là *Bi thể*. Như nói: “Phật tâm giả, đại Từ Bi thị” (*Tâm Phật chính là Đại Từ Bi*). “*Bồ-tát chỉ từ đại bi sanh, không từ nơi các điều thiện khác sanh*” đều có thể làm thuyết minh về *Bi thể* này. *Bi thể* này cũng có thể nói là thể Pháp thân của Đại từ bi, là do tu trì Giới mà có. Vì vậy, giới và từ bi có mối quan hệ gắn bó mật thiết. “Thí dụ như không giết hại, không làm cho tất cả hữu tình chịu khổ sát sanh thì cũng chính làm cho tất cả hữu tình cảm thấy an toàn, hơn nữa, càng phải yêu thương giúp đỡ sinh mệnh hữu tình. Giới đó không phải là thực tiễn của từ bi đó sao? Bồ-tát Quán Âm dùng giới thể Đại từ bi, thân luôn hiện sức diệu dụng thần thông, thị hiện ba mươi ba ứng thân, lan truyền giống như sấm sét trong đại thiên, kinh động làm thức tỉnh sự mê mộng của người đời, cho nên gọi là “Giới lôi chấn”. Bạc Cổ đức Đức Thanh nói: “*Pháp thân không có bản thể, lấy Bi làm thể, giới là giáo giới thuộc dòng chảy nơi Pháp thân. Vì vậy, lúc sắp thuyết Pháp, trước tiên dùng lôi chấn (sấm sét) làm kinh động căn cơ quần sanh (nhiều loài chúng sanh), dùng ý từ để hưng khởi mây Pháp rộng lớn*”.



“Từ ý diệu đại vân” là hiển thị ý nghiệp của Bồ-tát. Bồ-tát không chỉ lấy Bi nhỏ trừ gốc khổ của chúng sanh, đồng thời cũng vận dụng Từ để ban niềm vui sướng cho các chúng sanh. Lúc dùng niềm vui ban cho chúng sanh thì gọi đó là Từ ý. Phật pháp, phàm muốn dùng Pháp không thể nghĩ bàn thì gọi là Diệu. Có chỗ nói: “Nghĩa của Diệu là càng không gì sánh bằng, càng không có gì vượt trên hơn”. Đại từ của Phật và Bồ-tát duyên khắp với tất cả chúng sanh trong Pháp giới, như đám mây lớn kia che mát khắp tất cả, cho nên gọi là Diệu Đại vân.

“Chú Cam lộ pháp vũ” là hiển rõ nghiệp miệng thuyết pháp của Bồ-tát. Pháp Hoa Văn Cú nói: “Cam lộ là thuốc bất tử của các trời. Ai ăn thứ ấy thì thân an sống lâu, thể sáng lực mạnh”. Quyển bảy trong Duy Ma Kinh Chú có chép: “Pháp sư Cưu-ma-la thập nói các trời dùng nhiều loại thuốc quý ngâm vào nước biển, lấy bảo sơn (*núi báu*) nghiền tán làm thành cam lộ, ăn thứ ấy vào được thành tiên gọi là thuốc bất tử. Có chỗ nói: “*Thức ăn của trời là vị cam lộ, ăn thứ ấy vào được trường thọ bèn gọi là thuốc Bất tử*”. Phật-đà thường lấy Cam lộ để dụ cho diệu pháp Bất sanh bất diệt. Diệu pháp thấm nhuần được chúng sanh, cho nên thí dụ Cam lộ như mưa. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Chú Pháp vũ, diễn Pháp thí” (*Tưới mưa pháp, thí*

diễn Pháp). Phẩm tựa trong Kinh Pháp Hoa nói: “Vũ đại pháp vũ, xuy đại pháp loa” (*Mưa cơn mưa pháp lớn, thổi loa pháp lớn*). Quyển hai, kinh Niết Bàn nói: “Vô thượng pháp vũ, vũ nhữ thân điền, linh sanh pháp nha” (*Mưa Pháp vô thượng, thấm ruộng thân nơi khiến sanh mầm Pháp*). Lại nói: “Duy hi Như Lai Cam lộ pháp vũ” (*Chỉ mong mưa pháp Cam lộ của đức Như Lai*). Đó là lấy mưa pháp Cam-lộ để thí dụ cho Giáo pháp của Như Lai. Bồ-tát Quán Âm vì chúng sanh tuyên nói Diệu Pháp, khiến cho các chúng sanh đều được lợi ích Pháp, cho nên nói “Chú cam lộ pháp vũ” (*tưới mưa Pháp Cam lộ*).

Có thể làm cho chúng sanh được lợi ích gì? Chúng sanh có đầy đủ phiền não, hơn nữa phiền não nung đốt giống như lửa cháy lớn, dùng bất cứ thứ gì khác cũng không cách nào diệt được lửa lớn phiền não của chúng sanh, chỉ có mưa pháp Cam lộ của Bồ-tát mới có thể diệt trừ lửa lớn phiền não của chúng sanh để đạt ngôi thanh tịnh bất sanh bất diệt, cho nên gọi là “Diệt trừ phiền não diệm” (*Diệt trừ lửa phiền não*).

2.2- Chính thức hiển thị việc du hoá cõi Ta-bà.

“Tránh tụng kinh Quan xú

Bố úy quân trận trung;



Niệm bỉ Quán Âm lực,
Chúng oán tất thối tán.
Diệu Âm Quán Thế Âm,
Phạm âm hải triều âm
Thắng bỉ thế gian âm
Thị cố tu thường niệm.
Niệm niệm vật sanh nghi,
Quán Thế Âm tịnh thánh,
Ư khổ não tử ách
Năng vị tác y hõ!
Cụ nhất thiết công đức
Từ nhân thị chúng sanh,
Phước tụ hải vô lượng
Thị cố ưng danh lễ!”
*(Tranh tụng đến Công đường
Trong chiến trận đáng sợ
Niệm sức Quán Âm kia,*

Quán Thế Âm Bồ-Tát Phổ Môn Phẩm giảng ký

Các oán thầy lui tán.

Diệu Âm Quán Thế Âm

Tiếng Phạm tiếng Hải triều

Vượt hơn tiếng thế gian

Do vậy nên thường niệm.

Niệm niệm chớ hoài nghi

Trong nguy khốn khổ chết,

Thường làm chỗ dựa nương!

Đầy đủ các công đức

Mắt từ nhìn chúng sanh

Vô lượng biển phước tụ,

Vì thế nên đánh lễ!).

Phần văn tụng này chính thức hiển thị việc du hoá nơi thế giới Ta-bà để kết thúc rõ phương tiện du hóa của Bồ-tát Quán Âm. Chúng sanh ở thế giới Ta-bà, đặc biệt là loài người trong chúng sanh, từ xưa đến nay đấu tranh cố chấp, rất khó vui hòa sống cùng với nhau, luôn luôn vì một số việc nhỏ mà phát sinh sự tranh chấp không cần thiết, dẫn ra việc tố tụng rồi kéo đến Quan phủ. Không kể một số người với người



như thế, ngay cả vợ-chồng, Cha-con, Anh-em,... đối với gia đình chung nhỏ bé cũng tồn tại nhiều việc đó. Nếu có người vì tranh chấp mà khởi kiện cáo tranh tụng, đến chỗ kiện cáo hoặc lúc phải đối chất phán xử, không tránh khỏi sự lo sợ thất bại chôn công đường. Nói thật tình, tranh cãi tố cáo là việc không đáng nhất. Vì bất luận có lý hay vô lý, kết quả đối với mình vẫn là bất lợi. Nếu có người vì tranh tụng, rồi đến nơi chỗ Quan phủ, lúc cảm thấy lo sợ, nếu người đó đủ có thể niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì được sức oai thần của Bồ-tát gia hộ, khiến cho hai bên giải quyết tranh chấp được hòa bình, cả hai nói chung đều tốt, không gặp nhau chỗ công đường nữa. Như thế, oán đời trước của hai bên mau chóng tiêu trừ, trở thành bạn bè rất tốt. Không những có sự tranh nhau giữa người với người mà còn giữa quốc gia với quốc gia cũng tranh chấp nhau. Vì vậy, thế giới này của chúng ta từ trước tới giờ chưa có được một ngày hòa bình. Có người nói “Một bộ sử nhân loại, chính là một bộ sử chiến tranh”, đúng là không sai chỗ nào. Chiến tranh thì quân đội hai bên đối địch. Mỗi bên dàn quân ra trận tuyến, bên nọ bên kia nghiêm trận tiếp nhau đến lúc quân đội hai bên giao chiến thì rõ ràng không tránh khỏi tử vong. Nghĩ tới mạng sống đang hoạt động, từng người từng người ngã nhào xuống, vô tình khiến người ta cảm thấy sợ hãi, cho nên nói “Bồ úy

quân trận trung”. Ngay then chột nguy hiểm, lo sợ họa chiến nạn binh đao, nếu người đó đủ niệm được thánh hiệu Bồ-tát Quán Âm, ngưỡng mong Bồ-tát từ bi gia hộ thì mọi giặc oán thầy đều thối lui giải tán, hóa giáo gươm thành cần ngọc và được cuộc sống hòa bình. *Chúng oán (các oán địch)* trong kệ tụng không những chỉ quân đội đối địch, cũng bao hàm cả oán cừu của sự kiện cáo tranh tụng. Do nhờ niệm Quán Âm, cảm được sự hóa độ từ việc niệm thánh hiệu mà mỗi bên hồi nghĩ lại tâm ý trước đây, cho nên thầy đều thối lui giải tán.

Trong đoạn Quán Khấp Ý Nghiệp ở phần văn trước đã từng nói đến năm quán của Quán Âm. Phần văn du hóa cõi Ta-bà này lại nói năm loại âm thanh của Quán Âm. Năm quán là trí năng quán của Bồ-tát. Năm âm thanh có chỗ cho là cảnh sở quán của Bồ-tát, có chỗ cho là âm thanh thuyết Pháp của Bồ-tát. Lấy điều này hợp lại giải thích nguyên nhân Quán Âm mà đặt tên Quán Âm. Có người nói năm loại âm này là hình dung việc thuyết Pháp thanh tịnh và tuyệt diệu của Bồ-tát Quán Thế Âm, kỳ thật hoàn toàn không hẳn thế. Như “Diệu âm” không cần giải thích điều nào khác, là chuyên chỉ tiếng tụng niệm Nam mô Bồ-tát Quán Thế Âm mà thôi. Vì niệm âm thanh thánh hiệu của Bồ-tát là điều vi diệu không thể nghĩ bàn, cho nên



xung là Diệu âm. “Quán Thế Âm” là “quán chiếu tất cả âm thanh trì danh cầu cứu, liền tìm đến âm thanh này hiện thân khắp các cõi nước để đi cứu giúp”, cho nên gọi là Quán Thế Âm. Phạm trong “Phạm âm” có nghĩa là thanh tịnh trong khiết, tức pháp thế gian và xuất thế gian của Bồ-tát Quán Âm đều thanh tịnh không nhiễm ô. Phẩm Tựa trong Kinh Pháp Hoa nói: “Quán Âm vi diệu, linh nhân nhạo vãn” (*Âm thanh vi diệu của Quán Âm khiến mọi người thích nghe*). “Hải triều âm” là lấy tiếng vang lớn của thủy triều ở biển làm ví dụ. Lúc hải triều dâng lên, âm hưởng đã phát ra rất hùng tráng mà dạt dào. Còn lúc hải triều đến, có một thời gian nhất định, từ trước đến nay chưa sai thời. Như Trường Thủy Nghĩa Sớ nói: “Thiên cổ vô tư, tùy nhân phát hưởng; Hải triều vô niệm, yếu bất thất thời” (*trống trời vô niệm, không có tư duy phân biệt, hưởng ứng phát khởi theo con người, Hải triều không có ý niệm phân biệt, càng không lệch thời*). Đó là thí dụ Bồ-tát thuyết Pháp kịp thời, theo đó không để mất thời cơ, cho nên gọi là Hải Triều Âm. “Thắng bỉ thế gian âm” là nói tụng niệm Nam Mô Bồ-tát Quán Thế Âm. Âm thanh ấy như Phạm âm, như Hải triều âm, vượt trên tất cả các âm thanh ở thế gian. Vì vậy là người Phật tử, tất phải thường luôn tụng niệm mới được lợi ích thực tế. Có chỗ nói Đại sĩ Quán Âm đối với căn cơ chúng sanh trong mười cõi Pháp thường

thuyết pháp không giống nhau trong mười cõi. Hơn nữa âm thanh ấy thanh tịnh, chắc chắn không có một âm thanh nào ở thế gian sánh kịp, nên mọi người phải thường luôn tụng niệm. Phần trước là nói âm thanh của chúng sanh niệm thánh hiệu Đại sỹ, phần sau là nói âm thanh Đại sỹ thuyết pháp vì chúng sanh. Hai chỗ đều có thể thông nhau, nhưng tôi (Pháp sư Diễn Bồi) thấy phần trước so ra hợp lý.

Phật-đà hết lòng khuyên chúng ta phải thường xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm. Trong lúc niệm thì trong từng niệm niệm trước niệm sau, tất cả chớ nên sinh lòng nghi hoặc cho rằng niệm thánh hiệu Bồ-tát là không có ích. Phải biết nghi hoặc là kẻ địch lớn nhất của lòng tin. Nếu tồn tại một niệm nghi nào thì người đó không thể nào niệm chuyên tâm nhất ý, do niệm không chí thành tha thiết thì tự nhiên cũng khó cảm ứng được Bồ-tát. Nếu muốn được cảm ứng để cầu khổ nạn của mọi người thì người đó khởi niệm mà không hề nghi hoặc chút nào. Nên biết, Bồ-tát Quán Âm là Đại sỹ Bồ Xứ, đã dứt trừ tất cả tạp nhiễm phiền não, không giống với những Bồ-tát khác chưa dứt sạch phiền não Vô-minh, rồi được tôn làm “Tịnh thánh”, tức là bậc thánh thanh tịnh. Hơn nữa con người ở trong sanh tử khổ não, bất luận là gặp phải nguy khốn nào, nếu như người đó một lòng xưng



niệm danh hiệu thì Tịnh Thánh Quán Thế Âm liền trở thành người cha lành làm chỗ nương tựa, làm người mẹ hiền luôn giúp đỡ cho chúng ta. Nói cách khác, chúng sanh tại thế gian này gặp bất kỳ tai nạn nào thì Bồ-tát Quán Âm là chỗ nương tựa lớn của chúng ta.

Lại nói, Bồ-tát Quán Âm đầy đủ vô lượng công đức. Quyển chín, Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “Ngôn công đức, công vị công năng, thiện hữu tu nhận phước lợi chi công, cố danh vi công; Thử công thị kỳ thiện hạnh gia đức, danh vi công đức.” *(Nói về công đức thì công gọi là công năng, khéo có công tưới thấm nhận phước lợi, vì vậy gọi là công. Công này là gia đức từ nơi làm việc thiện của chính mình nên gọi là công đức).* Ở quyển Thượng trong Thiên Thai Kinh Sớ có nói: “*Bố thí vật là công, mà lợi lạc trở về mình là đức. Thắng Man Kinh Bảo Quật Thượng Bản nói: “sạch hết điều ác thì gọi là công, đầy đủ điều thiện thì gọi là đức. Lại nữa người được đức đó là do tu hành mà có được, cho nên gọi là công đức.”* Bồ-tát Quán Thế Âm đầy đủ các công đức, thường dùng “Từ nhĩn” (*mắt từ bi*) bình đẳng nhìn tất cả chúng sanh, như cha mẹ yêu thương giúp đỡ con cái đồng nhau, không có cách nhìn đối đãi, vì thế khi con cái có khó khăn gì thì cha mẹ có thể làm chỗ nương tựa duy nhất. Công đức tu tập tích lũy của Bồ-tát Quán Âm,

tất cả tụ phước đức đó của ngài rộng lớn vô lượng vô biên như đại hải. Vì sự quan trọng như thế nên chúng sanh cần phải đánh lễ cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm. Đánh lễ tức là năm chỗ trong cơ thể chạm đất, như nói “đầu mặt đánh lễ”, hoặc nói “đánh lễ chân Phật” Chỗ quý trọng nhất của con người không gì qua đỉnh đầu, chỗ thấp nhất không gì qua bàn chân. Hiện tại lấy đỉnh đầu tôn quý nhất của mình lễ bái bàn chân chỗ thấp nhất của Ngài, nói như hiện giờ tức là thành kính tột bậc.

C- ĐƯỢC LỢI ÍCH KHI NGHE PHẨM PHỔ MÔN.

I- Bồ-tát Trì Địa ca ngợi

“Nhĩ thời Trì Địa Bồ-tát tức tòng tòa khởi, tiền bạch Phật ngôn: Thế tôn! Nhược hữu chúng sanh, văn thị Bồ-tát Quán Thế Âm phẩm, Tự tại chi nghiệp, Phổ môn thị hiện thần thông lực giả, đương tri thị nhân công đức bất thiếu.” (*Lúc bấy giờ Bồ-tát Trì Địa liền từ tòa đứng dậy, bạch trước đức Phật rằng: Thế Tôn! Nếu có chúng sanh, nghe được sức thị hiện thần thông nơi phẩm Phổ Môn, nghiệp đức Tự tại, Bồ-tát Quán Thế Âm ấy, nên biết người đó công đức không nhỏ*).

“Nhĩ thời” (*Lúc bấy giờ*) là chỉ thời điểm Phật



thuyết xong phần kệ tụng. Ngay lúc này có vị Bồ-tát Trì Địa từ bốn tòa mình đứng dậy, đi đến trước đức Phật, bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Ở thế gian này, nếu có chúng sanh nào có nhân duyên thù thắng “nghe được phẩm Bồ-tát Quán Thế Âm, thấu hiểu rõ nghiệp tự tại không thể nghĩ bàn cứu độ chúng sanh của Bồ-tát Quán Âm, hơn nữa “Phổ môn thị hiện” không nơi nào không hiện thân, biết được sức thần thông lớn không khổ nào không cứu, nên biết người nào nghe được phẩm Phổ Môn ấy thì công đức người đó có được thực không ít. Dựa vào đây biết được, nếu ai có thể nghe được phẩm Phổ Môn Bồ-tát Quán Thế Âm, công đức thu hoạch rất lớn, nhưng phát tâm nghe phẩm này, tốt nhất là nghe từ đầu đến cuối, không được gián đoạn nửa chừng, nếu như nghe một lần mà ngừng hai lần, tuy không phải không có công đức, nhưng công đức đó rất nhỏ.

Trì Địa Bồ-tát, căn cứ sự giới thiệu trong Kinh Hoa Nghiêm rằng, thời quá khứ có đức Phật hiệu Phổ Quang Như Lai xuất hiện ở đời, từng xuất gia làm Tỳ-kheo. Ngài ấy là một người khổ não, học thức không nhiều, tuy nói tâm niệm tha thiết làm lợi ích cho người khác, chịu làm nhiều việc từ thiện, phổ biến lợi ích khắp cho mọi người trong xã hội, hơn nữa có thể thiết thòi cho mình để làm lợi ích cho người khác, đầy đủ

tâm lòng Bồ-tát. Nhưng rất là đáng tiếc vì chưa từng nghe qua Phật pháp, đối với đường đạo lý không sao hiểu được, việc ích lợi xã hội đã làm đều là thiên tánh (*bẩm sinh*), tựa như khế hợp với hành vi Bồ-tát mà thôi. Sinh thời thì khỏe mạnh, suốt ngày ở bên đường cạnh cây cầu, gặp người gánh vác nặng bèn gánh thế vác thế qua cầu, hoặc xe không qua được cầu thì nhất định đẩy giúp và không nhận tiền cũng không nhận lời cảm ơn. Thấy đường đi không bằng phẳng, cao thì làm xuống cho bằng, thấp thì lấp đầy vào, hoặc ra sức sửa cầu, mọi người đều gọi ông ta là Trì Địa. Tuy bản thân hài lòng chịu khổ cực khắp mọi nơi, dụng tâm lương thiện nhưng chưa thấy hiệu quả ra sao. Và lại, “cần khổ như thế, trải qua vô lượng đức Phật xuất hiện ở đời”, về sau gặp được đức Tỳ-xá-phù Phật, Trì Địa đợi Phật đến chỗ Quốc vương để cúng dường. Tỳ-xá-phù Phật vì ông ta mà xoa đầu thân thiết nói: “Ông đã làm rất nhiều việc từ thiện công ích, cứu nạn khổ cho rất nhiều người, đương nhiên là việc hi hữu khó được, nhưng chỉ làm từ mặt vật chất chứ không biết dụng công phu nơi tâm địa bên trong. Muốn đại địa bằng phẳng thì trước tiên làm cho tâm mình bằng phẳng, nếu tâm địa bằng thì tất cả đại địa thế giới đều bằng. Trì Địa Bồ-tát nghe xong Phật Tỳ-xá-phù khai thị điều này, lập tức tâm địa mau chóng khai tỏ, thấy được vi trần (*bụi nhỏ*) nơi tự tâm và tất cả vi trần kiến



tạo nên thế giới, hoàn toàn bình đẳng không có sự khác biệt, cho nên trở thành Trì Địa Bồ-tát.

II- Thời điểm đại chúng phát tâm.

“Phật thuyết thị Phổ Môn Phẩm thời, chúng trung bát vạn tứ thiên chúng sanh, giai phát vô đẳng đẳng A-nậu Đa-la Tam Miệu Tam Bồ-đề tâm.” (Lúc Phật thuyết phẩm Phổ Môn đi xong, tám vạn bốn ngàn chúng sanh trong đại chúng đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác).

Lúc đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói xong phẩm Phổ Môn rồi, không những Trì Địa Bồ-tát có được không ít công đức mà trong đại chúng nghe Pháp tại tòa cũng có tám vạn bốn ngàn chúng sanh, sau khi nghe liền phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tám vạn bốn ngàn là hiển thị số nhiều. “Pháp nơi Tây Thiên (chỉ Ấn-độ), hiển số nhiều vật thường lấy tám vạn bốn ngàn để nói”. Đưa ra ví dụ nói: Phẩm Diệu Âm Bồ-tát trong Kinh Pháp Hoa ghi: “Đi cùng với Bồ-tát Diệu Âm gồm có tám vạn bốn ngàn người”. Lại nói: “Cùng tám vạn bốn ngàn Bồ-tát vây quanh”. Lại nói: “Tám vạn bốn ngàn Bồ-tát ấy hiện chứng được Tam-muội tất cả sắc thân”. Phẩm Kiến Bảo Tháp trong Kinh Pháp Hoa cũng nói: “Trì mười hai bộ kinh gồm tám vạn bốn ngàn Pháp tạng, vì người

mà diễn nói”. Phẩm Dược Vương trong Kinh Pháp Hoa cũng nói: “Sau khi lửa tắt, thu lấy xá-lợi, làm tám vạn bốn ngàn bình báu để khởi dựng tám vạn bốn ngàn Bảo tháp”. Kinh Vô Lượng Thọ càng nói liên hoàn: “Phật Vô Lượng Thọ có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn vẻ đẹp; Mỗi một vẻ đẹp có tám vạn bốn ngàn ánh sáng, mỗi một ánh sáng chiếu khắp mười phương thế giới”. Trí Độ Luận nói: “Bát Nhã Ba-la-mật trừ được tám vạn bốn ngàn gốc bệnh”. Lại nói: “Tám vạn bốn ngàn quan thuộc (Quan lại đi theo nghe Pháp), mỗi người cũng đều đắc đạo”. Nói đến Tám vạn bốn ngàn như vậy, trong Kinh luận đề cập rất nhiều. Chúng tôi chỉ có thể đem nó làm thuyết minh về số nhiều, không nhất định phải nhiều đúng với tám vạn bốn ngàn.

Vô đẳng đẳng nghĩa là Phật tối cao tối thượng, không ai có thể sánh ngang bằng Ngài, nhưng Phật Phật cùng đạo. Chư Phật và chư Phật là ngang nhau cho nên gọi là Vô đẳng đẳng. Quyển Bốn Mươi trong Trí Độ luận nói: “Vô đẳng đẳng, chư Phật gọi là Vô đẳng, bình đẳng cùng chư Phật, vì vậy gọi là Vô đẳng đẳng”. Tịnh Ảnh Sớ nói: “Phật so với chúng sanh khác không ngang hàng nhau, gọi là vô đẳng, đạo Phật với Phật bằng nhau nên nói là Đẳng”. Căn cứ nhiều cách nói trên thì biết được duy có đức Phật mới được gọi



là Vô đẳng đẳng.

A-nậu Đa-la Tam Miệu Tam Bồ-đề là tiếng Ấn-độ, tiếng Trung Hoa dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri hoặc là Vô Thượng Chánh Đẳng Giác hoặc là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Phân ra để nói, chữ *A-nậu Đa-la* dịch là Vô Thượng, *Tam Miệu Tam Bồ-đề* dịch là Chánh Biến Tri. Đủ để nhận biết giác ngộ được tất cả chân lý đích thực bình đẳng, là công dụng của trí tuệ Vô thượng. Dựa vào Trí Độ Luận để nói: “Duy chỉ có trí huệ đức Phật là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. *Chánh giác*, nói giản biệt là phạm phu không giác mà mê; *Chánh giác*, giản biệt là giác của Nhị thừa không phổ biến; Vô thượng, nói giản biệt là Giác của Bồ-tát chưa viên mãn rốt ráo. Phát tâm *A-nậu Đa-la Tam Miệu Tam Bồ-đề* nơi vô đẳng đẳng, nói giản biệt, chính là phát Bồ-đề tâm, đó là lấy giải thoát lớn, giác ngộ lớn từ nơi Bi-trí viên thành làm mục tiêu, mong cầu bản thân cũng hoàn thành Đại giác này, đó là phát Bồ-đề tâm. Ai ai cũng đều thành Phật, vấn đề xem chúng ta phát tâm Bồ-đề như thế nào, nếu phát đại Bồ-đề tâm thì nhất định thành Vô Thượng Đại Giác. Quán Âm là Bồ-tát phát đại tâm, như muốn đích thực có được sự cứu giúp của Bồ-tát, thì phát được cái tâm tương ứng với bi nguyện của Bồ-tát./.





KINH VĂN: QUÁN THẾ ÂM BỒ-TÁT PHỔ MÔN PHẨM

“Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ-Tát, tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hiệp chưởng hướng Phật, nhi tác thị ngôn: Thế Tôn! Bồ-tát Quán Thế Âm dĩ hà nhân duyên, danh Quán Thế Âm?”

“Phật cáo Vô Tận Ý Bồ-tát: Thiện nam tử! Nhược hữu vô lượng bá thiên vạn ức chúng sanh, thọ chư khổ não, vãn thị Bồ-tát Quán Thế Âm, nhất tâm xưng danh Bồ-tát Quán Thế Âm, tức



thời quán kỳ âm thanh giai đặc giải thoát!”

“Nhược hữu trì thị Bồ-tát Quán Thế Âm danh giả, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu, do thị Bồ-tát, oai thần lực cố.”

“Nhược vi đại thủy sở phiêu, xưng kỳ danh hiệu, tức đặc thiên xứ.”

“Nhược hữu bách thiên vạn ức chúng sanh, vị cầu kim ngân, lưu-ly, xà-cừ, mã-nã, san-hô, hổ-phách, chân-châu đẳng bảo, nhập ư đại hải, giả sử hắc phong xuy kỳ thuyền phưởng, phiêu đọa la-sát quỷ quốc, kỳ trung nhược hữu nữ chí nhất nhân, xưng Bồ-tát Quán Thế Âm danh giả, thị chư nhân đẳng, giai đặc giải thoát la-sát chi nạn”.

“Nhược phục hữu nhân, lâm đương bị hại, xưng niệm Bồ-tát Quán Thế Âm danh giả, bĩ sở chấp đao trượng, tầm đoạn đoạn hoại, nhi đặc giải thoát”.

“Nhược Tam-thiên Đại-thiên quốc độ, mãn trung Dạ-xoa, La-sát, dục lai não nhân, văn kỳ xưng Quán Thế Âm Bồ-tát danh giả, thị chư ác quỷ thượng bất năng dĩ ác nhãn thị chi, huống phục gia hại?”

“Thiết phục hữu nhân, nhược hữu tội, nhược

vô tội, nữ-giới, già-tòa, kiểm hệ kỳ thân, xưng Bồ-tát Quán Thế Âm danh giả, giai tất đoạn hoại, tức đắc giải thoát.”

“Nhược Tam thiên Đại thiên quốc độ, mãn trung oán tặc, hữu nhất thương chủ, tương chư thương nhân, tê trì trọng bảo, kinh quá hiểm lộ, kỳ trung nhất nhân, tác thị xướng ngôn: “Chư thiện nam tử! Vật đắc khủng bố! Nhữ đẳng ưng đương nhất tâm xưng Bồ-tát Quán Thế Âm danh hiệu, thị Bồ-tát năng dĩ vô úy thí ư chúng sanh; Nhữ đẳng nhược xưng danh giả, ư thử oán tặc, đương đắc giải thoát”! Chúng thương nhân văn, câu phát thanh ngôn: “Nam mô Bồ-tát Quán Thế Âm”! Xưng kỳ danh cố, tức đắc giải thoát.”

“Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm Ma-ha-tát, oai thần chi lực, nguy nguy như thị!”

“Nhược hữu chúng sanh đa ư dâm dục, thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm, tiện đắc ly dục. Nhược đa sân nhuế, thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm, tiện đắc ly sân. Nhược đa ngu si, thường niệm cung kính Bồ-tát Quán Thế Âm, tiện đắc ly si.”

“Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm, hữu như thị đẳng đại oai thần lực, đa sở nhiều ích, thị cố chúng



sanh, thường ưng tâm niệm.”

“Nhược hữu nữ nhân, thiết dục cầu nam, lễ bái cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm, tiện sanh phước đức trí huệ chi nam; Thiết dục cầu nữ, tiện sanh đoan chánh hữu tướng chi nữ, túc thực đức bổn, chúng nhân ái kính.”

“Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm, như thị thần lực.”

“Nhược hữu chúng sanh, cung kính lễ bái Bồ-tát Quán Thế Âm, phước bất đường quyên. Thị cố chúng sanh, giai ưng thọ trì Bồ-tát Quán Thế Âm danh hiệu.”

“Vô Tận Ý! Nhược hữu nhân thọ trì lục thập nhị ức hằng hà sa Bồ-tát danh tự, phục tận hình cúng dường ẩm thực, y phục, ngọa cụ, y dược, ư nữ ý vân hà? Thị thiện nam tử, thiện nữ nhân công đức đa bất? Vô Tận Ý ngôn: Thậm đa! Thế Tôn! Phật ngôn: Nhược phục hữu nhân thọ trì Bồ-tát Quán Thế Âm danh hiệu, nãi chí nhất thời lễ bái cúng dường, thị nhị nhân phước, chánh đẳng vô dị, ư bá thiên vạn ức kiếp, bất khả cùng tận”.

“Vô Tận Ý! Thọ Trì Bồ-tát Quán Thế Âm danh hiệu, đắc như thị vô lượng vô biên phước đức chi

lợi.”

“**Vô Tận Ý Bồ-tát** bạch Phật ngôn: Thế tôn! Bồ-tát Quán Thế Âm, vân hà du thử Ta-bà thế giới? Vân hà nhi vi chúng sanh thuyết Pháp? Phương tiện chi lực kỳ sự như hà?”

“**Phật** cáo Vô Tận Ý Bồ-tát: Thiện Nam tử! Nhược hữu quốc độ chúng sanh, ưng dĩ Phật thân đặc độ giả, Bồ-tát Quán Thế Âm tức hiện Phật thân nhi vi thuyết pháp; Ưng dĩ Bích Chi Phật thân đặc độ giả, tức hiện Bích Chi Phật thân nhi vi thuyết Pháp; Ưng dĩ Thanh văn thân đặc độ giả; tức hiện Thanh văn thân nhi vi thuyết Pháp.”

“Ưng dĩ Phạm vương thân đặc độ giả, tức hiện Phạm vương thân nhi vi thuyết pháp; ưng dĩ Đế-thích thân đặc độ giả, tức hiện Đế-thích thân nhi vi thuyết Pháp; ưng dĩ Tự Tại Thiên thân đặc độ giả, tức hiện Tự Tại Thiên thân nhi vi thuyết pháp; ưng dĩ Đại Tự Tại Thiên nhi vi thuyết Pháp, tức hiện Đại Tự Tại Thiên thân nhi vi thuyết pháp; ưng dĩ Thiên Đại Tướng Quân thân đặc độ giả, tức hiện Thiên Đại Tướng Quân thân nhi vi thuyết pháp; ưng dĩ Tỳ-sa-môn thân đặc độ giả, tức hiện Tỳ-sa-môn thân nhi vi thuyết pháp.”

“Ưng dĩ Tiểu vương thân đặc độ giả, tức hiện



tiểu vương thân nhi vị thuyết pháp; ung dĩ Trưởng giả thân đắc độ giả, tức hiện Trưởng giả thân nhi vị thuyết pháp; Ung dĩ Tể quan thân đắc độ giả, tức hiện Tể quan thân nhi vị thuyết pháp; Ung dĩ Bà-la-môn thân đắc độ giả, tức hiện Bà-la-môn “Ung dĩ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thân đắc độ giả, tức hiện Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thân nhi vị thuyết Pháp.” thân nhi vị thuyết pháp.”

“Ung dĩ Trưởng-giả, Cư-sỹ, Tể-quan, Bà-la-môn, Phụ nữ thân đắc độ giả, tức hiện phụ nữ thân nhi vị thuyết pháp.”

“Ung dĩ đồng nam, đồng nữ thân đắc độ giả, tức hiện đồng nam, đồng nữ thân nhi vị thuyết pháp.”

“Ung dĩ Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân phi nhân đẳng thân đắc độ giả, tức giai hiện chi nhi vị thuyết pháp.”

“Ung dĩ Cháp Kim Cang thần đắc độ giả, tức hiện Cháp Kim Cang thần nhi vị thuyết pháp.”

“Vô Tận Ý! Thị Bồ-tát Quán Thế Âm, thành tựu như thị công đức, dĩ chủng chủng hình, du chư quốc độ, độ thoát chúng sanh. Thị cố nhữ đẳng,

ung đương nhất tâm cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm.”

“Thị Bồ-tát Quán Thế Âm Ma-ha-tát, u Bồ-úy cấp nạn chi trung, năng thí Vô-úy, thị cố thử Ta-bà thế giới, giai hiệu chi vi thí Vô-úy giả.”

“Vô Tận Ý Bồ-tát bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Ngã kim đương cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm, tức giải cảnh chúng bảo châu anh lạc, giá trị bá thiên lượng kim nhi dĩ dữ chi. Tác thị ngôn: Nhân giả! Thọ thử Pháp thí trân bảo anh lạc! Thời Bồ-tát Quán Thế Âm bất khểng thọ chi. Vô Tận Ý phục bạch Bồ-tát Quán Thế Âm ngôn: Nhân giả! Mãn ngã đặng cố, thọ thử Anh lạc.”

“Nhĩ thời, Phật cáo Vô Tận Ý Bồ-tát: đương mãn thử Vô Tận Ý Bồ-tát cập tứ chúng, Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân phi Nhân đặng, thọ thị anh lạc. Tức thời Bồ-tát Quán Thế Âm mãn chư tứ chúng, cập u Thiên, Long, Nhân phi nhân đặng,...thọ kỳ Anh-lạc, phân tác nhị phần: Nhất phần phụng Thích-ca, nhất phần phụng Đa-bảo Phật tháp.”

“Vô Tận Ý! Bồ-tát Quán Thế Âm, hữu như thị tự tại thần lực, du u Ta-bà thế giới.”



“Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ-tát dĩ kệ ván viết:

**Thế Tôn diệu tướng cụ
Ngã kim trùng ván bỉ
Phật tử hà Nhân duyên
Danh vi Quán Thế Âm?”**

“Cụ túc diệu tướng Tôn,

Kệ đáp Vô Tận Ý:

Nhữ thính Quán Âm hạnh

Thiện ứng chư phương sở.

Hoằng thệ thâm như hải

Lịch kiếp bất tư nghị.

Thị đa thiên ức Phật,

Văn danh cập kiến thân

Tâm niệm bất không quá,

Năng diệt chư hữu khổ.”

“Giả sử hưng hại ý

Thôi lạc đại hỏa phong

Niệm bử Quán Âm Lực
Hỏa khanh biến thành trì.
Hoặc phiêu lưu cự hải
Long ngư chur quỷ nạn,
Niệm bử Quán Âm lực,
Ba lãg bắt năng một.”
“Hoặc tại Tu-di phong
Vi nhân sở thối đọa
Niệm bử Quán Âm lực
Như nhật hư không trụ.
Hoặc bị ác nhân trực
Đọa lạc kim cang sơn,
Niệm bử Quán Âm lực
Bất năng tổn nhất mao.
Hoặc trị oán tặc nhiều
Các chấp đao gia hại,
Niệm bử Quán Âm lực,



**Hàm tức khởi từ tâm
Hoặc tao vương nạn khổ
Lâm hình dục thọ chung
Niệm bỉ Quán Âm lực
Đao tâm đoạn đoạn hoại.”**
**“Hoặc tù cầm già tỏa
Thủ túc bị nữ giới,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Thích nhiên đắc giải thoát.
Chú trớ chur độc dục,
Sở dục hại thân giả;
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Hoàn trước ư bốn nhân.”**
**“Hoặc ngộ ác la sát
Độc long chur quý nạn;
Niệm bỉ Quán Âm lực
Thời tất bất cảm hại.**

**Nhược ác thú vi nhiều
Lợi nha trảo khả bố;
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Tật tẩu vô biên phương.”**
**“Ngoan Xà cập Phúc yết
Khí độc yên hỏa nhiên;
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Tầm thanh tự hồi khứ.
Vân lô cổ xiết điện,
Giáng bạc chú đại vũ;
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Ứng thời đắc tiêu tán.”**
**“Chúng sanh bị khốn ách
Vô lượng khổ bức thân
Quán Âm Diệu Trí lực
Năng cứu thế gian khổ.”**
“Cụ túc thần thông lực



Quảng tu trí phương tiện

Thập phương chư Quốc độ

Vô sát bất hiện thân.

Chủng chủng chư ác thú

Địa ngục, quỷ, súc sanh

Sanh, lão, bệnh, tử khổ

Dĩ tiệm tất lịnh diệt.”

“Chân quán thanh tịnh quán

Quảng đại trí huệ quán

Bi quán cập từ quán

Thường nguyện thường chiêm ngưỡng.

Vô cầu thanh tịnh quang

Huệ nhật phá chư ám

Năng phục tai phong hỏa,

Phổ minh chiếu thế gian.”

Bi thể giới lô chấn

Từ ý diệu đại vân

**Chú cam lộ pháp vũ
Diệt trừ phiền não diễm.”
“Tránh tụng kinh Quan xú
Bồ úy quân trận trung;
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Chúng oán tất thối tán.
Diệu Âm Quán Thế Âm,
Phạm âm hải triều âm
Thắng bỉ thế gian âm
Thị cố tu thường niệm.
Niệm niệm vật sanh nghi,
Quán Thế Âm tịnh thánh,
Ư khổ não tử ách
Năng vị tác y hõ!
Cụ nhất thiết công đức
Từ nhân thị chúng sanh,
Phước tụ hải vô lượng**



Thị cố ưng đánh lễ!”

“Nhĩ thời Trì Địa Bồ-tát tức tòng tòa khởi, tiền bạch Phật ngôn: Thế tôn! Nhược hữu chúng sanh, văn thị Bồ-tát Quán Thế Âm phẩm, Tụ tại chi nghiệp, Phổ môn thị hiện thần thông lực giả, đương tri thị nhân công đức bất thiếu.”

“Phật thuyết thị Phổ Môn Phẩm thời, chúng trung bát vạn tứ thiên chúng sanh, giai phát vô đẳng đẳng A-nậu Đa-la Tam Miệu Tam Bồ-đề tâm.”





MỤC LỤC

<i>Lời Giới Thiệu</i>	
LỜI TỰA (TỰ)	11
KHÁI LƯỢC TIỀN ĐỀ (ĐỀ TIỀN KHÁI THUYẾT)	
<i>I- Gốc Tích Bồ-Tát Quán Thế Âm</i>	
(Quán Âm Bồ-tát Đích Tích Quán.).....	18
<i>II- Biệt Tánh Của Bồ-Tát Quán Âm</i>	
(Quán Âm Bồ-tát Đích Tánh Biệt.).....	23
<i>III- Nghìn Tay Nghìn Mắt Của Quán Âm</i>	
(Quán Âm Đích Thiên Thủ Thiên Nhãn.).....	31
<i>IV- Nguyên Nhân Lưu Thông Phẩm Phổ Môn</i>	
(Phổ Môn Phẩm Lưu Thông Đích Nguyên Nhân.)	36
<i>V-Giải Thích Sơ Lược Tựa Đề Phẩm Phổ Môn</i>	
(Bốn Phẩm Phẩm Đề Đích Lược Thích)	39

VI- <i>Giải Thích Riêng Phổ Môn</i> (Phổ Môn Đích Biệt Hữu Giải Thuyết.)	43
VII- <i>Phẩm Tỷ-Muội Của Phổ Môn</i> (Phổ Môn Phẩm Đích Tỷ Muội Phẩm.)	47
VIII- <i>Giải Thích Đề Mục Kinh Diệu Pháp Liên Hoa</i> (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Đề Giải.)	52
IX- <i>Giới Thiệu Sơ Lược Về Sự Thật Lịch Sử Của Dịch Giả</i> (Dịch Giả Sử Thật Đích Giản Giới.)	69

**CHÍNH THỨC GIẢI THÍCH KINH VĂN
(CHÁNH THÍCH KINH VĂN)**

75

A- BIỂU THỊ RIÊNG VỀ TRƯỜNG HÀNG.

(TRƯỜNG HÀNG BIỆT THỊ.)

I- *Hỏi đáp về danh hiệu.*

75

(Vấn Đáp Đắc Danh Sở Dĩ.)

1- *Thỉnh giả thỉnh hỏi về danh hiệu.*

(Đương cơ cử danh thỉnh vấn.)

75

2- *Như Lai chuẩn bị hiển thị sự cảm ứng.*

(Như Lai Bị Thị Cảm Ứng.)

2.1- *Chính thức trả lời nguyên do đặt tên.*

(Chánh đáp đắc danh sở dĩ.)

2.1.1- *Tổng nói về tâm thanh cứu khổ.*

(Tổng tiêu tâm thanh cứu khổ.)

85

2.1.2- *Biểu thị về trì danh cảm ứng.*

(Biệt thị trì danh cảm ứng.)

2.1.2a- *Cứu nạn lửa.* (Cứu hoả nạn.)

97

2.1.2b- <i>Cứu nạn thủy.</i> (Cứu thủy nạn.)	107
2.1.2c- <i>Cứu nạn La-sát.</i> (Cứu La-sát nạn.).....	111
2.1.3- <i>Tổng kết nguyên do đặt tên.</i> (Kết đáp đặc danh nhân duyên.).....	116
2.2- <i>Nói rộng cảm ứng xưng danh hiệu.</i> (Quảng hiển xưng danh cảm ứng.)	
2.2.1- <i>Thoát được bốn nạn.</i> (Năng thoát tứ nạn.)	
2.2.1a- <i>Nói riêng về thoát nạn.</i> (Biệt minh thoát nạn.)	
2.2.1a1- <i>Thoát được nạn giáo kích.</i> (Năng thoát lục nạn.).....	117
2.2.1a2- <i>Thoát được nạn quý.</i> (Năng thoát quý nạn.).....	124
2.2.1a3- <i>Thoát được nạn luật hình.</i> (Năng thoát hình nạn.).....	127
2.2.1a4- <i>Thoát được nạn giặc cướp.</i> (Năng thoát tặc nạn.)	131
2.2.1b- <i>Tổng kết thân lực.</i> (Tổng kết thân lực.).....	138
2.2.2- <i>Lìa được ba độc.</i> (Năng ly tam độc.)	
2.2.2a- <i>Nói rõ về lìa độc.</i> (Chánh minh ly độc.).....	139
2.2.2b- <i>Tổng kết về thân lực.</i> (Kết quy thân lực.).....	159
2.2.3- <i>Ứng được hai điều mong cầu.</i> (Năng ứng nhị cầu.)	
2.2.3a- <i>Nói rõ về ứng cầu.</i>	

(Chánh minh ứng cầu.).....	161
2.2.3b- <i>Tổng kết thần lực.</i> (Tổng kết thần lực.).....	173
2.2.4- <i>Có được nhiều phước.</i>	
(Năng đắc đa phước.)	173
2.2.4a- <i>So sánh việc khuyến trì niệm.</i>	
(Khuyến trì giáo lượng.).....	173
2.2.4b- <i>Tổng kết hiển thị nhiều phước.</i>	
(Kết hiển đa phước.).....	182
II- <i>Hỏi đáp phương tiện du hóa.</i>	
(Vấn Đáp Du Hoá Phương Tiện.)	183
1- <i>Đối tượng thỉnh hỏi về việc du hành hóa độ.</i>	
(Đương cơ tấn vấn du hoá.).....	183
2- <i>Như Lai hiển thị đầy đủ sự cảm ứng.</i>	
(Như Lai Bị Thị Cảm Ứng).....	190
2.1- <i>Hiển rộng các quốc độ hóa thân .</i>	
(Quảng hiển ứng hoá chư quốc.)	
2.1.1- <i>Nói rõ việc ứng hiện hóa độ.</i> (Minh ứng hiển hoá.)	
2.1.1a- <i>Ứng được ba Thánh quả.</i> (Năng ứng Tam thánh.)	
2.1.1b- <i>Ứng thân sáu hạng trời.</i>	
(Năng ứng lục thiên.).....	203
2.1.1c- <i>Ứng thân năm hạng người.</i>	
(Năng ứng ngũ nhơn.)	218
2.1.1d- <i>Ứng thân bốn chúng.</i>	
(Năng ứng Tứ chúng.)	232
2.1.1e- <i>Ứng thân phụ nữ.</i>	
(Năng ứng chúng phụ.).....	236

2.1.1f- <i>Ứng thân hai đồng tử.</i> (Năng ứng nhị đồng.)	241
2.1.1g- <i>Ứng thân Tám bộ chúng.</i> (Năng ứng Bát bộ.)	243
2.1.1h- <i>Ứng thân lực sỹ.</i> (Năng ứng lực sỹ.)	255
2.1.2- <i>Tổng kết oai đức, khuyến cúng dường.</i> (Kết đức khuyến cúng.)	257
2.2- <i>Chính thức giải đáp việc du hóa cõi Ta-bà.</i> (Chánh đáp du u Ta-bà.)	
2.2.1- <i>Hiện thị Diệu đức.</i> (Hiện thị diệu đức.)	
2.2.1a- <i>Bồ thí Vô úy.</i> (Năng thí vô úy.)	262
2.2.1b- <i>Cảm ứng cúng dường.</i> (Năng cảm cúng dường)	266
2.2.1c- <i>Siêng tu cúng dường.</i> (Năng tu cúng dường.)	273
2.2.2- <i>Kết thúc phân hỏi đáp.</i> (Ứng vấn kết đáp.)	279

B- TRÌNH BÀY RÕ PHẦN KỆ TỤNG

(KỆ TỤNG HỢP HIỀN.)	280
I- <i>Hỏi lại nguyên do đặt tên.</i> (Trùng Văn Đặc Danh Sở Dĩ.)	
II- <i>Trình bày về việc đặt tên và du hóa.</i> (Hợp Hiền Đặc Danh Du Hoá.)	285
1- <i>Hiện thị nguyên nhân đặt tên.</i> (Hiện đặc danh sở dĩ.)	

1.1- <i>Nêu tổng quát. (Tổng tiêu.)</i>	
1.2- <i>Trình bày riêng biệt từng sự việc.</i>	
(Biệt hiển.).....	294
1.2.1- <i>Tránh được ba tai nạn. (Năng miễn tam tai.)</i>	
1.2.2- <i>Thoát được tám nạn. (Năng thoát bát nạn.)</i>	299
1.2.2a- <i>Nạn giặc oán, cực hình. (Oán tặc hình lục nạn.)</i>	
1.2.2b- <i>Nạn thuốc độc, gông cùm.</i>	
(Già toả độc dục nạn.).....	308
1.2.2c- <i>Nạn Ác thú, La-sát. (La-sát ác thú nạn.)</i>	315
1.2.2d- <i>Nạn rồng độc, mưa bão.</i>	
(Độc trùng bạo vũ nạn.).....	320
1.3- <i>Tổng Kết. (Tổng kết.)</i>	325
2- <i>Hiện bày phương tiện du hóa.</i>	
(Hiện du hoá phương tiện.)	326
2.1- <i>Hiện rõ các nước ứng hóa.</i>	
(Quảng hiển ứng hoá chư quốc.)	
2.1.1- <i>Thân ứng hoá cùng khắp. (Thân nghiệp phổ ứng.)</i>	
2.1.2- <i>Ý quán thấy cùng khắp. (Ý nghiệp phổ quán.)</i> ...	333
2.1.3- <i>Lời nói làm lợi ích rộng khắp.</i>	
(Khẩu nghiệp phổ ích.).....	338
2.2- <i>Chính thức hiển thị du hoá cõi Ta-bà.</i>	
(Chánh hiển du ư Ta-bà.).....	341
C- ĐƯỢC LỢI ÍCH KHI NGHE PHẨM PHỔ MÔN.	
(VĂN PHẨM HOẠCH ÍCH).....	349

I- <i>Bồ-tát Trì Địa ca ngợi. (Trì Địa Xung Dương.)</i>	349
II- <i>Thời điểm đại chúng phát tâm.</i> <i>(Thời Chúng Phát Tâm.)</i>	352

KINH VẤN:

<i>QUÁN THỂ ÂM BỒ-TÁT PHỔ MÔN PHẨM</i>	355
Danh sách Ấn Tổng	377





***Danh Sách Ân Tổng cầu Quốc Thái Dân An,
Âm Siêu Dương Thái.**

PHƯƠNG DANH

1. Phạm Thị Hồng (PD: Nguyễn Phương)	100.000
2. Đặng Thị Hội (PD: Nguyễn Hóa)	100.000
3. Lớp Học P.pháp áo lam	200.000
4. Nguyễn Thị Thiết (PD: Diệu Toàn)	200.000
5. Huỳnh Thị Bích Ngọc (PD: Diệu Châu)	300.000
6. Nguyễn Thị Diệu Hạnh (PD: Diệu Phúc)	500.000
7. Nguyễn Thị Kim Sang (PD: Hữu Định)	300.000
8. Lưu Nguyễn Như Trung	500.000
9. Nguyễn Lê Thị Dung	500.000
10. Huỳnh Thị Xin	200.000
11. Thùng Ân Tổng	2.600.000
12. Ân tổng trong Chuông	2.570.000
13. Đoàn Thị Mỹ Linh (PD: Hữu Thảo)	100.000
14. Lê Thị An (PD: Tâm Thảo)	200.000
15. Trần Thị Ngọc (PD: Hoa Minh)	100.000
16. Phạm Thị Xuân Hòa (PD: Tâm Thạnh)	200.000

17. Nguyễn Thị Thu Hà	200.000
18. Đào Thị Kim Liên (PD: Tâm Thanh)	100.000
19. Nguyễn Thị Phi- Nguyễn Thường	2.000.000
20. Phạm Ngọc Huy (PD: Hữu Thành)	250.000
21. Đặng Thị Kim Anh (PD: Nguyễn Thu)	250.000
22. Võ Thị Minh Phương	500.000
23. HL: Nguyễn Văn Hai	500.000
24. Quách Tôn Vinh	1.000.000
25. Tiệm vàng Sinh Loan	1.000.000
26. Ân Danh	500.000
27. Nguyễn Phương (PD: Nguyễn Thảo)	200.000
28. HL. Huỳnh Văn Lương	1.000.000
29. Trương Thông (TP.QTTV, VP.UBND tỉnh KH)	300.000
30. Hoàng Thị Thùy Trang (PD: Nhật Hoàng)	500.000
31. Hoàng Thị Kim Nga	200.000
32. Nguyễn T.Thanh Hiền (GV Trường Vạn Thạnh)	100.000
33. Phạm Thị Thiên Hương (GV Trường Vạn Thạnh)	100.000
34. Trần Văn Phúc (Cty Phúc Khánh)	1.000.000
35. Trương Thị Mỹ Yên (Khu Thánh Gia)	200.000
36. Nguyễn Thị Anh Thư (GV. Tiếng Hoa)	100.000
37. Nguyễn Thị Tuyết Mai (Cty CP Thăng Long)	500.000
38. Huỳnh Thị Như Hoa (PD: Diệu Thảo)	100.000
39. Trương Thị Bé (PD: Nguyễn Phước)	50.000
40. Nguyễn Thị Xuân (GĐ chị Trang)	500.000

41. Ngô Thị Ái (PD: Ngọc Tâm)	50.000
42. Trần Đình Văn (Vĩnh Thái, NT)	32.000
43. Lưu Thị Em (PD: Tâm Thảo)	50.000
44. Đặng Thị Nhung (PD: Nguyễn Hòa)	200.000
45. Nguyễn Thị Kỳ	100.000
46. Huỳnh Thị Mỹ Phước (Số 5 Tân Trang)	200.000
47. Trần Thị Thanh (PD: Nguyễn Vân)	50.000
48. Nguyễn Trí Đức	50.000
49. Võ Duy Khải (PD: Như Hoàng)	50.000
50. Võ Hoàng Thiên (PD: Như Hưng)	50.000
51. Võ Duy Tuấn (PD: Như Tú)	50.000
52. Huỳnh Thị Bích Trâm (PD: Hữu Bảo)	100.000
53. Huỳnh Xuân Đạt (PD: Hữu Hiếu)	100.000
54. Huỳnh Quang Bình (PD: Nguyễn An)	100.000
55. Huỳnh Quang Khôi	100.000
56. Huỳnh Quang Phát	100.000











QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG KÝ

Giảng và Chú thích

Pháp sư DIỄN BỒI

Biên-dịch

Nguyễn Chánh - Hoàng Minh

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

Địa chỉ: 65.Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại : 04.3 9260024 Fax :04.3 9260031

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

LÝ BÁ TOÀN

Trình bày, minh họa

Graphic Trần Long

Sửa bản in

Trịnh Thị Cấy

**Công ty TNHH TM DV In Ấn Thiết kế Trần Long
85/10 Phạm Văn Hai, P. 3, Quận Tân Bình, TP.HCM**

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm

Tại.....: Địa chỉ:

Số XNĐKXB:Số QĐXB của NXB:.....

.....